VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ THANH NHÀN

ĐẢM BẢO QUYỀN CỦA PHỤ NỮ Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY

Chuyên ngành: Luật Hiến pháp và Luật Hành chính

Mã số: 62.38.01.02

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
1. PGS. TS Nguyễn Thị Báo
2. TS. Trần Thái Dương

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các thông tin, số liệu nêu trong Luận án là trung thực. Các luận điểm được kế thừa có trích dẫn rõ ràng. Kết quả nghiên cứu của Luận án chưa từng được công bố trong công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

NGUYỄN THỊ THANH NHÀN

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN NGHIÊN CỨU TRONG LUẬN ÁN 8

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án 8

1.2. Nhận xét tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án 25

1.3. Những vấn đề đặt ra liên quan đến đề tài luận án 27

Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐẢM BẢO QUYỀN CỦA PHỤ NỮ Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY 31

2.1. Khái niệm, đặc điểm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn 31

2.2. Nội dung đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn 47

2.3. Cơ chế đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn 52

2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn 59

Chương 3. THỰC TRẠNG ĐẢM BẢO QUYỀN CỦA PHỤ NỮ Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY 66

3.1. Thành tựu trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay 66

3.2. Hạn chế trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay 97

3.3. Nguyên nhân của thành tựu và hạn chế trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay 111

Chương 4. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO QUYỀN CỦA PHỤ NỮ Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY 117

4.1. Quan điểm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn 117

4.2. Giải pháp đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt nam 121

KẾT LUẬN 149

TÀI LIỆU THAM KHẢO

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BĐG	Bình đẳng giới
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hoá
HLHPN	Hội Liên hiệp Phụ nữ
LĐ-TB&XH	Lao động -Thương binh & Xã hội
MTQG	Mục tiêu quốc gia
PCBLGĐ	Phòng chống bạo lực gia đình
QCN	Quyền con người
UBTV	Ủy ban thường vụ
UBVCVĐXH	Uỷ ban về các vấn đề xã hội
UBND	Ủy ban nhân dân
VSTBCPN	Vì sự tiến bộ của phụ nữ
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nói đến vai trò của phụ nữ, không thể không kể đến vai trò của phụ nữ ở nông thôn. Đây là lực lượng chính trong sản xuất nông nghiệp, quyết định sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) nông nghiệp, nông thôn và là đối tượng chủ yếu đảm nhiệm công việc trong gia đình, nuôi dạy con cái, giữ gìn truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Tuy nhiên, cho đến nay, *"phụ nữ ở nông thôn vẫn phải đối mặt với các rào cản trong thực hiện quyền con người. Ở nhiều nước, quyền và lợi ích của phụ nữ ở nông thôn không được ghi nhận trong các luật, các chính sách quốc gia hoặc ngay cả khi đã có quy định trong hệ thống pháp luật thì cũng chưa được thực hiện đầy đủ trên thực tế"*[110]. Vì vậy, phụ nữ ở nông thôn - một trong những nhóm dân cư yếu thế, dễ bị tổn thương và chịu nhiều thiệt thòi vẫn phải chịu đựng và tiếp tục đấu tranh chống lại các hình thức phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới.

Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1979 là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài của nhân loại tiến bộ vì một xã hội công bằng, dân chủ, nhân đạo và văn minh. Đó đồng thời cũng là cột mốc lịch sử quan trọng trên con đường đấu tranh giải phóng một nửa nhân loại. Đây là văn bản pháp lý quốc tế toàn diện nhất nhằm xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, đảm bảo thực tế quyền bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. CEDAW là cơ sở pháp lý quan trọng, là kim chỉ nam cho các hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp của các quốc gia thành viên Công ước.

Đặc biệt, Công ước CEDAW đã dành riêng Điều 14 quy định về trách nhiệm của các quốc gia thành viên trong việc quan tâm đến các vấn đề đặc biệt đặt ra đối với phụ nữ ở nông thôn và vai trò quan trọng của phụ nữ ở nông thôn trong đời sống kinh tế gia đình; quy định cho các quốc gia thành viên có trách nhiệm phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ ở nông thôn.

Trong những năm qua, cùng với quá trình đổi mới đất nước, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, quyền của phụ nữ nói chung và của phụ nữ ở nông thôn nói riêng luôn được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Điều này được thể hiện rõ trong Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước: *"Nâng cao địa vị phụ nữ, thực hiện BĐG trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội là một trong những nhiệm vụ và mục tiêu quan trọng của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ mới*"[14] và được tiếp tục khẳng định trong các Văn kiện Đại hội X, XI, XII của Đảng. Đặc biệt, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã xác định: "Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ. Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện luật pháp, chính sách đối với lao động nữ, tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt vai trò và trách nhiệm của mình. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội và xử lý nghiêm minh theo pháp luật các hành vi bạo lực, buôn bán, xâm hại nhân phẩm phụ nữ"[36].

Thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, nhiều quy định bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ được Nhà nước ghi nhận trong các văn bản pháp luật như: Hiến pháp, Bộ Luật hình sự, Bộ Luật Tố tụng hình sự, Bộ Luật Lao động, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Đất đai, Luật BĐG, Luật PCBLGĐ. Bên cạnh đó Nhà nước quan tâm ban hành các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và chính sách đặc thù cho phụ nữ ở nông thôn với nhiều chương trình mục tiêu, đề án, dự án… Đối với phụ nữ ở nông thôn, đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi những hủ tục, tập quán lạc hậu, tệ phân biệt đối xử trọng nam, khinh nữ; đối tượng dễ bị xâm hại, dễ bị tổn thương nhất thì hệ thống chính sách, pháp luật nói trên chính là "chiếc lá chắn" quan trọng bảo vệ quyền lợi cho họ.

Hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận, thụ hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của mình; được phát huy tài năng và sức lực để cống hiến cho xã hội; tạo điều kiện cho họ khẳng định năng lực và vị thế trong xã hội, rút ngắn khoảng cách trong quan hệ với phần nửa còn lại của xã hội và tiến tới sự bình đẳng về mọi

mặt với nam giới. Sự đảm bảo về mặt pháp lý đã tạo cho phụ nữ ở nông thôn được tham gia quản lý nhà nước và xã hội, có cơ hội tìm kiếm việc làm, được hưởng sự chăm sóc sức khỏe thích đáng; được lựa chọn những cách sống khác nhau thông qua việc đảm bảo cho họ tiếp cận với các chương trình giáo dục và đào tạo một cách bình đẳng, cũng như nhận được các khoản vay, tín dụng nông nghiệp và các điều kiện thuận lợi khác về thị trường… Từ đó, giúp họ phát huy khả năng, trí tuệ, vượt lên mọi định kiến về giới, góp phần quan trọng đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Đồng thời, góp phần thực hiện thắng lợi cuộc đấu tranh vì sự tiến bộ và quyền bình đẳng của phụ nữ.

Công tác tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực. Nhiều biện pháp đặc thù nhằm đảm bảo quyền cho phụ nữ ở nông thôn được triển khai thiết thực và hiệu quả; công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật có nhiều đổi mới về nội dung, phương thức hoạt động; hoạt động tố tụng bảo vệ quyền của phụ nữ ở nông thôn được tăng cường; việc thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên và hoạt động hợp tác nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra đối với phụ nữ ở nông thôn được chú trọng...

Tuy nhiên, bên cạnh đó, hệ thống chính sách, pháp luật về quyền của phụ nữ, trong đó có phụ nữ ở nông thôn còn chưa thực sự hoàn thiện, nhiều văn bản chưa tính đến yếu tố đặc thù của phụ nữ ở nông thôn. Các chính sách dàn trải với cơ chế khác nhau, nội dung trùng lắp, nguồn vốn đảm bảo thấp, chi phí cao cho hoạt động sự nghiệp, thủ tục rườm rà. Sự tham gia của phụ nữ ở nông thôn vào quá trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng chưa được chú trọng, đảm bảo tính thực chất. Việc thực thi chính sách, pháp luật còn nhiều thiếu sót, bất cập. Vị thế, vai trò của phụ nữ ở nông thôn đã được nâng lên nhưng chưa ngang tầm với năng lực, phẩm chất và đóng góp của họ đối với gia đình, xã hội, với sự phát triển của đất nước. Tư tưởng *"trọng nam, khinh nữ"*, định kiến giới còn tồn tại khá nặng nề ở nông thôn. Nhận thức của nhân dân, đặc biệt là bản thân người phụ nữ ở nông thôn về các quyền và lợi ích của mình còn hạn chế… dẫn đến quyền và lợi ích chính

đáng của phụ nữ chưa được đảm bảo đầy đủ trên thực tế, giảm khả năng đóng góp của họ vào sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Từ đó, đòi hỏi nhà nước phải có những giải pháp hữu hiệu để bảo vệ, thúc đẩy, đảm bảo phụ nữ được tiếp cận và thụ hưởng đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp. Để giải quyết được những vấn đề này, cần nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn nhằm đưa ra các luận cứ khoa học, xác đáng, góp phần nâng cao hiệu quả xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

Từ những lý do trên, tác giả quyết định lựa chọn đề tài *"**Đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay***" làm luận án tiến sĩ luật học, chuyên ngành Luật Hiến pháp và Luật Hành chính (mã số 62.38.01.02)

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

- ***Mục đích nghiên cứu*:** Phân tích làm sáng tỏ cơ sở lý luận và đánh giá đúng thực trạng đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam, tìm ra những hạn chế, nguyên nhân; trên cơ sở đó đưa ra quan điểm định hướng và đề xuất, luận chứng các giải pháp đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay.

- ***Nhiệm vụ nghiên cứu*:** Để đạt được mục đích trên, luận án có nhiệm vụ giải quyết những vấn đề sau:

+ Đánh giá tổng quan về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, đánh giá kết quả nghiên cứu của các công trình, rút ra những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

+ Nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam: Khái niệm, đặc điểm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn; nội dung, cơ chế, yếu tố ảnh hưởng đến đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

+ Nghiên cứu đánh giá thực trạng xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn; chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của ưu điểm, hạn chế trong thực tiễn đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay.

+ Đề xuất các quan điểm và giải pháp phù hợp, khả thi nhằm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Các quan điểm khoa học liên quan đến đảm bảo quyền của phụ nữ nói chung, phụ nữ ở nông thôn nói riêng.

- Các công ước quốc tế về quyền con người, quyền của phụ nữ; các chủ trương, nghị quyết của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

- Thực tiễn tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung: đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn là một chủ đề rất rộng, bao quát nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng. Trong khuôn khổ quy mô của luận án tiến sĩ luật học, dưới góc độ chuyên ngành Luật Hiến pháp - Luật Hành chính, luận án tập trung nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn; từ đó, đề xuất các giải pháp đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay.

- Về không gian: Đề tài triển khai nghiên cứu về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn trên phạm vi toàn quốc ở Việt Nam.

- Về thời gian: Từ năm 2005 đến nay.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Phương pháp luận

Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nội dung đề tài; vận dụng các quan điểm của học thuyết Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật, đảm bảo QCN, quyền của phụ nữ; các quan điểm chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, về xây dựng và thực hiện pháp luật trong thời kỳ mới. Luận án vận dụng lý luận về tiếp cận dựa trên quyền, lý thuyết về quyền tự nhiên, quyền pháp lý, lý thuyết nữ quyền, lý thuyết về giới…

4.2. Phương pháp nghiên cứu: Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản sau:

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: Phương pháp này được sử dụng trong toàn bộ luận án để phát hiện, luận giải thuyết phục các nội dung liên quan đến chủ đề luận án áp dụng để phân tích cả tài liệu sơ cấp và tài liệu thứ cấp.

- Phương pháp thống kê: đươc sử dụng trong chương 1 và 3 của luận án nhằm tập hợp, đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài và thực trạng đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam.

- Phương pháp cấu trúc hệ thống: nhằm nhận diện và đánh giá tính hợp lý và hiệu quả của đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn trong mối liên hệ với cơ chế đảm bảo quyền của phụ nữ và quyền con người nói chung.

- Phương pháp so sánh: Phương pháp này được sử dụng nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa đảm bảo quyền phụ nữ ở nông thôn với đảm bảo quyền của phụ nữ ở thành thị; để thấy rõ hơn những thành tựu nổi bật trong xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn.

- Phương pháp đa ngành, liên ngành luật học: được sử dụng trong toàn bộ các chương của luận án để luận chứng các khía cạnh phức tạp, đa chiều của chủ đề nghiên cứu.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

- Xây dựng được cơ sở lý luận về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam: Khái niệm, đặc điểm, nội dung, cơ chế đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam…

- Đánh giá được thực trạng về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân.

- Xác định được những quan điểm định hướng và đề xuất hệ thống các giải pháp có tính toàn diện và khả thi nhằm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của Luận án

- Về lý luận: Luận án là công trình đầu tiên nghiên cứu chuyên sâu và toàn diện về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn; góp phần hình thành tư duy đầy đủ về quyền của phụ nữ ở nông thôn và đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

- Về thực tiễn:

+ Đề tài cung cấp luận cứ khoa học góp phần hoàn thiện chính sách, pháp luật về đảm bảo quyền cho phụ nữ ở nông thôn. Đồng thời, cung cấp những khuyến nghị quan trọng giúp cho công tác tổ chức thực thi chính sách, pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn có hiệu quả và chất lượng hơn.

+ Luận án có giá trị tham khảo trong công tác nghiên cứu, giảng dạy ở các cơ sở đào tạo có chuyên môn liên quan đến đề tài.

7. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung chính của luận án gồm 4 chương sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và những vấn đề đặt ra cần nghiên cứu trong luận án

Chương 2. Những vấn đề lý luận về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay

Chương 3. Thực trạng đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay

Chương 4. Quan điểm và giải pháp đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN NGHIÊN CỨU TRONG LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

1.1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu liên quan đến đảm bảo quyền con người

- Sách chuyên khảo, tham khảo

+ Có nhiều công trình nghiên cứu của Viện Nghiên cứu QCN đã xuất bản thành sách như: "*Hiến pháp, pháp luật và QCN: Kinh nghiệm Việt Nam và Thụy Điển",* năm 2001, *"Nhân quyền: Lý luận và thực tiễn",* năm 2004, *"Quyền con người: Lý luận và thực tiễn ở Việt Nam và Australia*", năm 2004, *"Lý luận và thực tiễn về QCN ở Trung Quốc và Việt Nam",* năm 2004… Những công trình này đã phân tích sâu sắc một số khía cạnh đã được đề cập trong các công trình nghiên cứu lý luận trước đây, đồng thời đề cập một số khía cạnh mới, chủ yếu liên quan đến mối quan hệ giữa các điều kiện về kinh tế, xã hội, văn hóa với việc bảo vệ và thúc đẩy các QCN - kinh nghiệm của các nước đối với Việt Nam.

+ Sách *"Luật Quốc tế về QCN"* của nhóm tác giả do TS. Cao Đức Thái và GS.David Kinley làm chủ biên, Nxb Lý luận Chính trị, năm 2005. Nội dung của cuốn sách đề cập các vấn đề lý luận về QCN, trong đó đề cập đến các chuẩn mực quốc tế về QCN, quyền của phụ nữ trong các công ước, văn kiện, tuyên bố, Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về QCN; về cơ chế quốc tế về bảo vệ và thúc đẩy QCN; cam kết của Việt Nam đối với QCN và QCN trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu.

+ Các cuốn sách chuyên khảo do GS.TS. Võ Khánh Vinh chủ biên như: *"Những vấn đề lý luận và thực tiễn của nhóm quyền dân sự và chính trị",* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2011; *" Quyền con người "* (Giáo trình giảng dạy sau đại học), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2011. Nội dung các cuốn sách tập trung vào những vấn đề như: Khái niệm về các quyền cơ bản của con người, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam về các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; các điều kiện đảm bảo quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; chính sách pháp luật Việt Nam về các quyền kinh tế, văn hóa, xã

hội… Những cuốn sách này có ý nghĩa quan trọng, giúp cho nghiên cứu sinh xây dựng khung lý thuyết về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Cuốn *"Quyền con người, tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học"* tập 1,2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2010, 2011. Nội dung cuốn sách bao gồm các vấn đề lý luận và lịch sử về QCN, đảm bảo thực hiện và cơ chế bảo vệ QCN; những vấn đề chung về QCN ở Việt Nam; QCN và các ngành luật. Đây là công trình có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn với nội dung sâu sắc và phong phú giúp nghiên cứu sinh có quan điểm tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học khi nghiên cứu về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam.

+ Sách *"Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam",* Trung tâm nghiên cứu QCN và quyền công dân, Nxb Lao động - Xã hội, năm 2011, đã hệ thống hóa các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật nhân quyền quốc tế; quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước Việt Nam về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa; đánh giá những thành tựu và thách thức trong việc đảm bảo quyền kinh tế, xã hội, văn hóa ở Việt Nam từ khi đổi mới đến nay; đặc biệt, nhiều kiến nghị trong cuốn sách tập trung vào cơ chế, chính sách đối với khu vực nông thôn, như: Đảng và Nhà nước cần quan tâm phát triển kinh tế nông thôn, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn; nâng cao tính pháp lý của chính sách xóa đói, giảm nghèo; có chính sách, chương trình hỗ trợ nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương... Cuốn sách có giá trị tham khảo đối với nghiên cứu sinh trong quá trình nghiên cứu lý luận, thực tiễn và đề xuất quan điểm, giải pháp đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

+ Sách *"Những vấn đề lý luận và thực tiễn về các quyền mới xuất hiện trong quá trình phát triển",* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2012. Cuốn sách đề cập những nội dung mới về QCN với cách tiếp cận mới vượt ra khỏi khuôn khổ các quan niệm truyền thống, như: quyền phát triển, quyền được thông tin, quyền được sống trong môi trường trong sạch… Đặc biệt, các bài viết *"Quyền giữ gìn bản sắc văn hóa ở các dân tộc thiểu số Việt Nam"* của ThS. Phạm Quang Linh; *"Nhận thức về quyền con người góp phần phòng chống bạo lực gia đình đối với phụ nữ Việt Nam"* của NCV. Ngô Thị Mai Diên… có giá trị tham khảo cho nghiên cứu sinh khi hoàn thiện luận án.

+ Trung tâm Nghiên cứu QCN - quyền công dân thuộc Khoa luật, Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản cuốn sách *"Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966"* và *"Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966",* Nxb Hồng Đức, Hà Nội năm 2012. Hai cuốn sách này đã phân tích sâu sắc quá trình hình thành, nội hàm của các QCN, quyền của phụ nữ và cơ chế thực thi của hai công ước, đưa đến cho người đọc những thông tin hữu ích và kiến thức chuyên sâu về các chuẩn mực quốc tế về QCN, quyền của phụ nữ.

- Các luận văn, luận án

+ Luận án Tiến sĩ luật học *"Đảm bảo QCN trong hoạt động của Quốc hội Việt Nam"* của Tường Duy Kiên, năm 2004. Luận án phát hiện và kiến nghị khắc phục những bất cập trong quá trình lập pháp trên các lĩnh vực đảm bảo QCN, trong đó có quyền của nhóm dễ bị tổn thương.

+ Luận án *"Pháp luật đảm bảo QCN trong lĩnh vực xã hội ở Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn"* của Lê Hoài Trung, năm 2011, đã làm sáng tỏ một số khái niệm, nội dung pháp luật đảm bảo QCN trong lĩnh vực xã hội; làm rõ thực tiễn áp dụng pháp luật đảm bảo QCN và sự cần thiết, phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật đảm bảo QCN trong lĩnh vực xã hội ở Việt Nam.

- Các bài báo khoa học: Liên quan đến đảm bảo QCN có nhiều bài viết đăng tải trên các tạp chí khoa học xã hội, như: *Hoàn thiện cơ chế pháp lý đảm bảo QCN ở nước ta,* Lê Minh Thông, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 8 (148), 2000; *Đảm bảo công bằng xã hội trong hoạt động tư pháp,* Chu Hồng Thanh (2001), Tạp chí Dân chủ và pháp luật; *Chính sách và hệ thống pháp luật bảo vệ QCN, quyền công dân ở Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa* của Phạm Thị Tính, Tạp chí Nghiên cứu con người số 1 (22) 2006; *Bảo vệ và thúc đẩy quyền dân sự, chính trị vì mục tiêu phát triển con người*, Nguyễn Hồng Anh, Nghiên cứu con người, số 6 (39); *Bảo vệ và phát triển QCN, bản chất của chế độ ta,* Lê Hữu Nghĩa, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 1/1999 (23); *Đảm bảo QCN của người khuyết tật ở Việt Nam trong bối cảnh HIV/AISD*, Nguyễn Thị Báo, Thông tin nghiên cứu con người, số 2/2007; *Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường đến các QCN ở Việt Nam hiện nay*, Cao Đức Thái - Trần Thị Hồng Hạnh, Thông tin nghiên cứu con người số 1 (40), 2009; *Bảo vệ QCN trong thi hành án dân sự,* Trương Thị Hồng Hà, Tạp chí

Nghề Luật, số 5/2009; QCN và an ninh con người, Tường Duy Kiên, Tạp chí nghiên cứu lập pháp số 01 (162)/1/2010; *Chính sách pháp luật Việt Nam với đảm bảo QCN trên lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa*, Hoàng Hùng Hải; *Cải cách chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp theo nguyên tắc tôn trọng QCN*, Nguyễn Đăng Dung, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 8/2011… các bài viết có giá trị tham khảo cho nghiên cứu sinh khi xây dựng, luận giải nội dung đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

- Các bài hội thảo, tọa đàm khoa học: Hội thảo quốc tế *"Nội dung và cơ chế bảo vệ QCN - Kinh nghiệm quốc tế"* do Học viện Khoa học xã hội tổ chức năm 2013. Hội thảo đã làm rõ các vấn đề như: Một số nguyên tắc pháp lý quan trọng về QCN; vấn đề QCN và đảm bảo QCN dưới góc độ tiếp cận đa ngành, liên ngành; sự cần thiết xây dựng cơ quan quốc gia về QCN…

1.1.1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu liên quan đến đảm bảo quyền của phụ nữ

- Đề tài nghiên cứu khoa học

+ Đề tài nghiên cứu cấp bộ *"BĐG - hiện trạng chính sách và pháp luật về BĐG"*, do tác giả Lương Phan Cừ làm chủ nhiệm, năm 2004. Đề tài nghiên cứu một số vấn đề lý luận về giới và tổng quan về chính sách pháp luật BĐG; khái quát thực trạng BĐG ở Việt Nam, những vấn đề cần quan tâm hoàn thiện trong quá trình xây dựng Luật BĐG ở Việt Nam.

+ Đề tài nghiên cứu cấp bộ *"Đảm bảo quyền của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay",* PGS.TS. Nguyễn Thị Báo làm chủ nhiệm (năm 2016). Đề tài làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn đảm bảo quyền của phụ nữ; thực trạng đảm bảo quyền của phụ nữ; quan điểm và giải pháp đảm bảo quyền của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay.

+ "*Nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam"* (công bố tại Hà Nội ngày 25/11/2010). Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ Chương trình phối hợp chung giữa Liên hợp quốc và Chính phủ Việt Nam về BĐG, do Tổng Cục Thống kê tiến hành với trợ giúp kỹ thuật của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và sự tham gia của các chuyên gia tư vấn trong nước từ Trung tâm Sáng kiến sức khỏe và sân số (CCIHP), Bộ Y tế và một chuyên gia tư vấn quốc tế. Nghiên cứu được tài trợ từ nguồn ngân sách của Quỹ Thực hiện các Mục tiêu phát

triển thiên niên kỷ (MDGF) và Cơ quan Hợp tác phát triển quốc tế Tây Ban Nha (AECID). Lần đầu tiên một cuộc nghiên cứu đã được tiến hành trên phạm vi cả nước nhằm tìm hiểu những thông tin chi tiết về mức độ phổ biến và các loại hình bạo lực đối với phụ nữ, các hậu quả về mặt sức khỏe của bạo lực gia đình, các yếu tố rủi ro, phòng ngừa bạo lực, cách xử trí của phụ nữ khi gặp phải bạo lực gia đình cũng như các dịch vụ trợ giúp mà họ đã sử dụng; qua đó, nêu bật thực trạng đa số phụ nữ Việt Nam có nguy cơ tiềm tàng bị bạo lực gia đình ở một hay một vài thời điểm nào đó trong cuộc sống của họ.

+ Nghiên cứu *"Đánh giá tiếp cận và sử dụng các dịch vụ pháp lý của phụ nữ dân tộc thiểu số"* do Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (ISEE) thực hiện trong khuôn khổ Chương trình chung về BĐG giữa Chính phủ Việt Nam và các tổ chức Liên hợp quốc, công bố kết quả nghiên cứu vào tháng 12/2010. Nghiên cứu đã đạt các mục tiêu: Xem xét đánh giá mức độ tiếp cận với các dịch vụ pháp lý trong 8 lĩnh vực của Luật BĐG của phụ nữ và nam giới dân tộc thiểu số. Xem xét và đánh giá tình hình BĐG trong các nhóm dân tộc thiểu số dựa trên 8 lĩnh vực của Luật BĐG: chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, thông tin và thể thao, sức khoẻ cộng đồng và gia đình. Xác định được những thiếu hụt về số liệu trong việc đánh giá tiến độ thực hiện Luật BĐG và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình trong các nhóm dân tộc thiểu số. Xem xét những kinh nghiệm quốc tế về thúc đẩy tiếp cận dịch vụ pháp lý trong các nhóm dân tộc thiểu số và bản địa. Từ đánh giá thực trạng, đưa ra đề xuất tăng cường tiếp cận dịch vụ pháp lý trong các nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

+ Báo cáo *"Đánh giá việc thực hiện công ước quốc tế về phân biệt đối xử trong việc làm nghề nghiệp (Công ước số 111) và trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau (Công ước số 100) ở Việt Nam"*. Nghiên cứu này được thực hiện dưới sự uỷ quyền của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Bộ LĐ-TB&XH trong khuôn khổ Chương trình chung về BĐG giữa Chính phủ Việt Nam và Liên hợp quốc, được thực hiện bởi nhóm tư vấn gồm Tiến sỹ Trần Thị Thúy Lâm, Phó bộ môn Luật Lao động và an sinh xã hội trường Đại học Luật Hà Nội, Luật sư Lê Thị Ngân Giang và Thạc sỹ Nguyễn Thị Ngọc Yến, chuyên viên Vụ Pháp chế, Bộ LĐ-TB&XH hoàn thành và công bố năm 2011.

Nghiên cứu đánh giá việc thực hiện Công ước số 100 và 111 của Việt Nam dưới góc độ BĐG. Cụ thể hơn, đánh giá hiện trạng chênh lệch về giới cũng như các khía cạnh kinh tế, xã hội và pháp lý của việc mang lại cơ hội, đối xử bình đẳng trong việc làm, nghề nghiệp và trả lương công bằng giữa nam giới và nữ giới trong thị trường lao động của Việt Nam, xác định những tồn tại trong chính sách, pháp luật hiện hành về BĐG và những tác động, hậu quả của sự chênh lệch đó, đồng thời đưa ra được những kiến nghị giải quyết, khắc phục.

+ Báo cáo nghiên cứu *"Chính sách, luật pháp lao động và các chương trình MTQG nhìn dưới góc độ BĐG"*. Nghiên cứu được thực hiện bởi Trung tâm Nghiên cứu Lao động Nữ và Giới thuộc Viện Khoa học Lao động & Xã hội theo sự uỷ quyền của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Bộ LĐ-TB&XH trong khuôn khổ Chương trình chung về BĐG giữa Chính phủ Việt Nam và Liên hợp quốc công bố vào tháng 5 năm 2011. Nghiên cứu đã rà soát, đánh giá thực trạng lồng ghép vấn đề BĐG trong Bộ luật Lao động và những văn bản quy phạm pháp luật và chính sách có liên quan; xác định những khó khăn, rào cản về giới và đề xuất những khuyến nghị nhằm phục vụ cho quá trình sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động trong thời gian tới cũng như đề xuất những nội dung lồng ghép vấn đề BĐG theo quy định của Luật BĐG đối với những văn bản quy phạm pháp luật và chính sách có liên quan. Nghiên cứu sẽ rà soát, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách hiện hành về lao động - xã hội theo năm lĩnh vực đào tạo nghề; lao động và việc làm; quan hệ lao động; an toàn - vệ sinh lao động; bảo trợ xã hội và xóa đói giảm nghèo. Ngoài 5 lĩnh vực nêu trên, nghiên cứu cũng xem xét, đánh giá các chương trình MTQG có liên quan, như: Chương trình MTQG giảm nghèo giai đoạn 2006-2010, Chương trình MTQG về việc làm đến năm 2010… Việc rà soát, đánh giá vấn đề lồng ghép BĐG trong 5 lĩnh vực này được thực hiện theo những nguyên tắc về BĐG được quy định trong Luật Bình đẳng giới.

+ *Đánh giá tình hình phụ nữ trong hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam* (2013) của nhóm chuyên gia thuộc Cơ quan Phòng chống Ma túy và Tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC) và sự hỗ trợ quan trọng từ Cơ quan Liên hợp quốc về BĐG và trao quyền cho phụ nữ (UN Women) và Quỹ dân số Liên hợp quốc (UNFPA). Liên hợp quốc tại Việt Nam thực hiện đánh giá nhằm nghiên cứu vai trò

của phụ nữ trong hệ thống tư pháp hình sự và xác định các lĩnh vực cần cải thiện. Báo cáo đánh giá tập trung vào ba lĩnh vực lớn: Phụ nữ là nạn nhân của tội phạm, phụ nữ vi phạm pháp luật và phụ nữ công tác trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Mỗi chương của báo cáo đều bắt đầu bằng phần mô tả thực trạng và trình bày khung nghiên cứu chuẩn, theo sau là phần phân tích số liệu sẵn có và đưa ra các khuyến nghị mang tính chiến lược với các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam. Cả ba lĩnh vực nghiên cứu đều chỉ ra sự cần thiết phải tăng cường thực hiện, theo dõi, đánh giá hệ thống luật và chính sách liên quan tới bạo lực với phụ nữ, cũng như các nghiên cứu và phân tích tiếp theo nhằm xây dựng các chính sách và chương trình dựa vào sự nhạy cảm về giới...

- Sách chuyên khảo, tham khảo

+ *"Công ước của Liên hợp quốc và pháp luật Việt Nam về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ"* của Viện Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2004. Đây là tập hợp kết quả nghiên cứu của các tác giả về nguyên tắc xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong các quy định của pháp luật Việt Nam so với các chuẩn mực quốc tế về quyền của phụ nữ, đặc biệt là theo tinh thần của Công ước CEDAW.

+ *"Pháp luật quốc gia và quốc tế về bảo vệ quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương"* của Hội Luật gia Việt Nam, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 2007. Nội dung cuốn sách là kết quả nghiên cứu các chuẩn mực quốc tế và của Việt Nam về quyền của nhóm dễ bị tổn thương trong đó có quyền của phụ nữ Việt Nam.

+ *"25 năm thực hiện công ước về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ - Thực tiễn tại Việt Nam"* của Viện Nghiên cứu QCN, thực hiện với sự tài trợ của UNIFEM và Cơ quan Phát triển Quốc tế Canađa (CIDA), Nxb Hà Nội, năm 2008. Nội dung cuốn sách là tập hợp 28 bài viết của các chuyên gia đánh giá tương đối toàn diện về thành tựu, hạn chế trong thực hiện quyền của phụ nữ theo tinh thần CEDAW trong 25 năm qua của thế giới và Việt Nam.

+ *"Giới và lồng ghép giới với hoạt động của Quốc Hội"* của Ủy Ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, năm 2009, do tác giả Lương Văn Cừ làm chủ biên. Nội dung cuốn sách gồm những vấn đề giới và BĐG, quy định của pháp luật Việt Nam về BĐG, thực trạng BĐG ở Việt Nam, vai trò của

các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội đối với việc đảm bảo thực hiện BĐG, một số kỹ năng lồng ghép giới trong hoạt động của Quốc hội.

+ *"BĐG ở Việt Nam",* Trần Thị Vân Anh - Nguyễn Hữu Minh chủ biên, Nxb Khoa học và Xã hội, là kết quả của cuộc điều tra cơ bản về BĐG mà nội dung chủ yếu tập trung đánh giá thực trạng BĐG trên các lĩnh vực lao động, việc làm, giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe, địa vị trong gia đình, cộng đồng và xã hội.

+ "*Bảo đảm quyền của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay*", Nguyễn Thị Báo chủ biên, Nxb Lý luận chính trị, năm 2016, nội dung cuốn sách tập trung phân tích, đánh giá làm nổi bật những vấn đề lý luận, thực tiễn, kiến nghị các quan điểm, giải pháp bảo đảm quyền của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay.

- Các luận án tiến sĩ đã bảo vệ thành công

+ *"Vai trò của phụ nữ trong phát triển cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Tây"* của Trần Thị Xuân Lan, năm 2009, nghiên cứu về thực trạng vai trò của phụ nữ và nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của phụ nữ trong phát triển cộng đồng tại tỉnh Hà Tây; đưa ra một số khuyến nghị, giải pháp nhằm góp phần nâng cao vai trò của phụ nữ trong phát triển cộng đồng ở nông thôn trong giai đoạn CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn hiện nay ở nước ta.

+ *"Thực hiện pháp luật về BĐG ở Việt Nam"* của Trần Thị Quốc Khánh, năm 2012. Luận án đã đưa ra được cơ sở lý luận về thực hiện pháp luật về BĐG; đánh giá được thực trạng thực hiện pháp luật về BĐG; đề xuất và luận chứng được các quan điểm, giải pháp thực hiện pháp luật về BĐG ở Việt Nam.

- Các bài báo, tạp chí

Có nhiều bài viết đăng trên các tạp chí theo hướng nghiên cứu đa ngành và liên ngành luật học như: *"Pháp luật quốc tế về vấn đề bạo lực đối với phụ nữ"* của Nguyễn Thị Thanh Hải; "*Nghiên cứu phụ nữ trong khoa học pháp lý"*, của tác giả Hoàng Thị Kim Quế, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 10/2004; *"Luật quốc tế và vấn đề quyền bình đẳng của phụ nữ",* của tác giả Khương Duy, Tạp chí cộng sản, số 8/2003; *"Một số quan điểm, giải pháp cơ bản nhằm nâng cao vai trò của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp trong thực hiện Luật BĐG và công tác phụ nữ ở nước ta"* của GS.TS. Nguyễn Đình Tấn, Tạp chí Nghiên cứu con người, số 04/2010; *"Chính sách và pháp luật của ASEAN về các vấn đề liên quan đến phụ*

nữ" của ThS. Lê Minh Tiến, Tạp chí Luật học, số 02/2010; *"Cơ chế đảm bảo và thúc đẩy QCN của phụ nữ trong khuôn khổ ASEAN"* của ThS. Chu Mạnh Hùng, Nguyễn Thị Hồng Yến, Tạp chí Luật học, số 02/2010; *"Quyền dân sự và quyền kinh tế của phụ nữ ở nước cộng hòa Indonesia"* của TS. Đỗ Đức Hồng Hà, Tạp chí Luật học, số 02/2010; *"BĐG và phát triển"* của ThS. Phạm Thị Tính, Tạp chí Nghiên cứu Con người, số 05/2012; *"Thực trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em qua hoạt động xét xử tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội"* của tác giả Ngô Thị Minh Ngọc, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 2/2009; *"Phòng, chống mua bán phụ nữ, trẻ em: Lấy phát triển kinh tế - xã hội làm gốc"* của tác giả Đỗ Anh Tuấn, Tạp chí Nhân quyền, số 11/2013; *"Pháp luật về bảo vệ phụ nữ, trẻ em nhằm PCBLGĐ và một số giải pháp hoàn thiện"* của tác giả Tường Duy Kiên, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 6/2010.

1.1.1.3. Nhóm các công trình nghiên cứu liên quan đến đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

- Đề tài khoa học cấp cơ sở *"Đảm bảo quyền kinh tế - xã hội của phụ nữ ở nông thôn trong điều kiện Việt Nam là thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO)"* do Hoàng Thị Mai Hương làm chủ nhiệm đề tài, năm 2007. Đề tài đã đánh giá tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO tới quyền kinh tế, xã hội của phụ nữ ở nông thôn như quyền có việc làm, quyền an sinh xã hội, quyền chăm sóc sức khỏe, quyền có nhà ở, quyền được giáo dục và đào tạo từ đó đưa ra những kiến nghị và giải pháp nhằm đảm bảo phụ nữ ở nông thôn được thụ hưởng các QCN.

+ Đề tài *"Tác động kinh tế xã hội của việc gia nhập WTO đến phụ nữ ở nông thôn Việt Nam"* do Nguyễn Thị Bích Thúy, Đào Ngọc Nga, Annalise và Aprl Phạm làm chủ nhiệm, năm 2009. Công trình đánh giá tác động của việc gia nhập WTO của Việt Nam đến các quyền của phụ nữ ở nông thôn từ đó đề xuất các biện pháp đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn với mong muốn giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa hội nhập phát triển kinh tế và đảm bảo QCN khi Việt Nam gia nhập WTO.

- Sách chuyên khảo

+*"Tập tục truyền thống với việc đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ và quyền trẻ em ở Việt Nam"*. Sách do Trung tâm Nghiên cứu QCN và Viện Thông tin khoa học xã hội thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh xuất bản, năm

2001, tài trợ bởi Đại sứ quán Liên bang Thụy Sỹ tại Việt Nam. Cuốn sách là tập hợp 19 bài nghiên cứu của các nhà khoa học, nhà quản lý Việt Nam về ảnh hưởng của tập tục truyền thống ở hầu hết các dân tộc, đặc biệt là các dân tộc thiểu số đối với việc đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em. Các bài viết hướng vào làm sáng tỏ mối quan hệ giữa tập tục truyền thống với pháp luật, nhằm bảo vệ lợi ích của phụ nữ và trẻ em; đề cập đến thực tiễn đa dạng của các quan hệ xã hội đang được điều chỉnh bởi tập tục truyền thống; phân tích làm sáng tỏ các quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các văn kiện quốc tế về QCN nhằm bảo vệ tốt nhất, có hiệu quả nhất quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em, đồng thời có thêm một chuyên đề về ảnh hưởng của một số tập tục của các nước trên thế giới đến đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em.

+ *"Nghiên cứu phụ nữ, giới và gia đình"* của tác giả Nguyễn Linh Khiếu, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003 được xuất bản trên cơ sở các bài báo, các công trình khoa học đã được công bố, trong đó, đề cập đến các vấn đề như: Chính sách xã hội đối với nông thôn và người phụ nữ ở nông thôn; tình hình thực hiện một số chính sách xã hội nói chung cho cả hai giới ở nông thôn hiện nay; thực trạng lao động nữ nông thôn; khía cạnh quan hệ giới của gia đình nông thôn miền núi.

+ *"Phụ nữ ở nông thôn với CNH, HĐH"* của PGS.TS. Lê Trọng, Nguyễn Minh Ngọc, Nxb Nông nghiệp, năm 2005, nêu ra cơ sở khoa học, nội dung và các giải pháp đặc biệt để phát triển CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn phù hợp với yêu cầu của phụ nữ; đánh giá vai trò của phụ nữ ở nông thôn và chiến lược giới, tạo quyền bình đẳng kinh tế cho phụ nữ thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

- Luận văn, luận án

+ Luận án tiến sĩ xã hội học *"Vị thế và vai trò xã hội của phụ nữ trong gia đình nông thôn Đồng bằng Bắc Bộ hiện nay"* của Nguyễn Thị Kim Thoa, năm 2000, đã làm rõ vị thế và vai trò của người phụ nữ ở nông thôn đồng bằng Bắc bộ trong thời kỳ đổi mới thông qua các hoạt động kinh tế, giáo dục...; làm rõ nguyên nhân tác động đến sự thay đổi vị thế và vai trò của phụ nữ; góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất các chính sách đối với phụ nữ để có thể phát huy vị thế và vai trò của họ trong gia đình và ngoài xã hội.

+ Luận án kinh tế học *"Những giải pháp chủ yếu để tạo việc làm và tăng thu nhập cho phụ nữ ở nông thôn tỉnh Quảng Trị"* của Phùng Thị Hồng Hà, năm 2001, đã làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận, thực tiễn về tạo việc làm, tăng thu nhập cho phụ nữ ở nông thôn nói chung và phụ nữ ở nông thôn Quảng Trị nói riêng; đưa ra quan điểm, định hướng và giải pháp nhằm tạo việc làm có thu nhập cao cho phụ nữ ở nông thôn.

+ Luận án tiến sĩ xã hội học *"Vai trò của người phụ nữ trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn"* (nghiên cứu khu vực đồng bằng sông Hồng) của Hoàng Bá Thịnh, năm 2001, đã xem xét vai trò của người phụ nữ trong CNH,HĐH nông thôn nhìn từ góc độ nguồn nhân lực để thấy được những thuận lợi và khó khăn cùng với triển vọng của lực lượng nữ giới; đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ và tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ ở nông thôn phát huy được những tiềm năng để họ có thể đảm nhận tốt vai trò trong công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn.

+ Luận án tiến sĩ triết học *"BĐG trong gia đình ở nông thôn đồng bằng sông Hồng hiện nay"* của Chu Thị Thoa, năm 2002, đã làm rõ thực trạng về BĐG trong gia đình ở nông thôn đồng bằng sông Hồng thời kỳ đổi mới; đề xuất phương hướng cơ bản, giải pháp chủ yếu nhằm giảm dần sự bất bình đẳng về giới, tiến tới thực hiện BĐG trong gia đình ở nông thôn đồng bằng sông Hồng.

+ Luận án tiến sĩ xã hội học *"Quan hệ giữa học vấn và địa vị phụ nữ ở nông thôn hiện nay"* (Nghiên cứu trường hợp tỉnh Quảng Ngãi) của Trần Thị Kim, năm 2004, phân tích mối quan hệ giữa học vấn và địa vị người phụ nữ ở nông thôn, làm rõ mức độ tương tác giữa học vấn và địa vị của người phụ nữ ở nông thôn qua nghiên cứu trường hợp tỉnh Quảng Ngãi; đưa ra giải pháp nhằm tăng cường ảnh hưởng tích cực của việc nâng cao trình độ học vấn tới việc nâng cao địa vị phụ nữ ở nông thôn.

+ Luận án tiến sĩ xã hội học*"Sự tham gia và quyền quyết định của phụ nữ ở nông thôn trong gia đình và ngoài xã hội"* (Nghiên cứu trường hợp phụ nữ đang tham gia trong hệ thống chính trị cơ sở tại 4 xã của tỉnh Thanh Hóa) của Nguyễn Thị Thúy, năm 2011. Mục đích nghiên cứu của luận án là nhận diện thực trạng mức độ tham gia và quyền quyết định của phụ nữ ở nông thôn trong gia đình và ngoài xã

hội. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao vị thế của phụ nữ ở nông thôn trong gia đình và ngoài xã hội.

+ Luận án tiến sĩ triết học *"Ảnh hưởng của đạo đức nho giáo đối với đạo đức người phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay"* của Doãn Thị Chín, năm 2012, đã làm rõ thực trạng ảnh hưởng của đạo đức Nho giáo đối với đạo đức của người phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay. Luận án đề xuất phương hướng và một số giải pháp chủ yếu nhằm phát huy những ảnh hưởng tích cực, hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực, góp phần vào việc xây dựng đạo đức người phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay.

- Các bài đăng tạp chí

+ *"Đảm bảo quyền an sinh của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam với tác động của việc gia nhập WTO"* của tác giả Trần Thị Hồng Hạnh, Tạp chí Nghiên cứu con người, số 01(34)/2008. Bài viết đánh giá ảnh hưởng của việc gia nhập WTO với phụ nữ ở nông thôn Việt Nam; thực trạng việc thực hiện các quyền an sinh như: BHXH; BHYT; chăm sóc sức khỏe; các chương trình trợ giúp xã hội, ưu đãi xã hội; đưa ra các giải pháp để đảm bảo tốt hơn quyền an sinh xã hội của phụ nữ ở nông thôn khi gia nhập WTO.

+ *"Chính sách đối với phụ nữ ở nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hóa"* của tác giả Hoàng Bá Thịnh, Tạp chí Cộng sản, số 816, tháng 10/2010. Bài viết khẳng định vai trò của phụ nữ ở nông thôn đối với sự phát triển nông nghiệp, nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa; những thách thức, trở ngại đối với phụ nữ ở nông thôn và đề xuất các giải pháp về chính sách đối với phụ nữ ở nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa như: ưu tiên đào tạo nghề và việc làm; tạo điều kiện thuận lợi tiếp cận các nguồn lực; chăm lo sức khỏe và an sinh xã hội…

1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

1.1.2.1. Nhóm các công trình nghiên cứu liên quan đến đảm bảo quyền con người

Trong thời gian vừa qua, chủ đề về QCN và đảm bảo quyền con người đã được sự quan tâm, chú ý của rất nhiều học giả nước ngoài. Các công trình nghiên cứu ở các cấp độ, nội dung và cách tiếp cận khác nhau. Với những nội dung phong phú và

lượng kiến thức đồ sộ đó, các công trình nghiên cứu đã được các Nhà xuất bản ở các nước trên thế giới xuất bản rộng rãi. Cụ thể là các tác phẩm sau:

- Alston, Philip, Mary Robinson, "*Human Right and Development*: *Towards Mutual Reinforcement"* (QCN và phát triển: Tiến tới sự hỗ trợ lẫn nhau), New York, Nxb Đại học Oxford, năm 2005. Vấn đề QCN và phát triển đã được đề cập từ lâu trong văn kiện QCN của Liên hợp quốc, nhưng tới nay vẫn chủ yếu được thảo luận một cách tách biệt giữa hai trường phái về phát triển và QCN. Cuốn sách làm rõ mối quan hệ tương tác giữa QCN và sự phát triển. Cụ thể, nêu rõ việc thực thi QCN về kinh tế, xã hội phụ thuộc vào phát triển kinh tế, đồng thời hiện thực hóa các tiêu chuẩn về y tế, giáo dục… tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế.

- ANNI, *Report on the Peformance anh Establishment of National Human Rights Institutions in Asia*, 2008 (Báo cáo về hoạt động và sự thành lập các thể chế QCN quốc gia ở châu Á). Đây là báo cáo hàng năm của mạng lưới các tổ chức phi chính phủ châu Á về các cơ quan quốc gia về QCN tại châu Á. Báo cáo nhận xét rằng có một xu hướng về vấn đề này trong thời gian gần đây, trong đó nổi bật là: 1) các cơ quan quốc gia ngày càng thiếu tính độc lập; 2) Các quốc gia chú trọng hơn vào khía cạnh phát huy QCN hơn là bảo vệ QCN và 3) thiếu sự hợp tác giữa cơ quan quốc gia và các tổ chức phi Chính phủ.

- Birgit Lindsnaes, Lone Lindholt, Kristine Yigen (edited), "*National Human Rights Institutions article and working papers - Input to the discussions on the establishment and development of the functions of national human rights institutions"* (Các bài viết và tài liệu làm việc theo thể chế QCN quốc gia - đóng góp cho việc thiết lập và phát triển các chức năng của các thể chế quốc gia), Danish Centre for Human Rights, năm 2001. Cuốn sách là tập hợp những bài viết trong bối cảnh từ những năm 1980, theo đó những thiết chế quốc gia về QCN đã có đủ một khoảng thời gian để phát triển, từ đó có thể rút ra bài học về lý thuyết và thực tiễn xây dựng, phát triển các cơ quan quốc gia về QCN.

- Jack Donnelly, "*Universal Human Rights In Theory and Practice"* (QCN trên thế giới trong lý thuyết và thực tiễn), ấn bản lần thứ 2, Nxb Viện Đại học Cornell, năm 2003. Đây là một trong những cuốn sách cơ bản về QCN với tư cách là một phạm trù phổ quát, tính tương đối của văn hóa và QCN với các vấn đề như

quan điểm phương Tây, phi phương Tây về QCN, giá trị châu Á và QCN, QCN trong các vấn đề quốc tế…

- Yvonne Donders "*Human Rights in education, science and culture: Legal development and challenges"* (QCN trong giáo dục, khoa học và văn hóa: sự phát triển pháp lý và những thách thức), Ashgate, năm 2000. Cuốn sách phân tích về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa trong thẩm quyền của UNESCO, trong đó có quyền giáo dục, quyền hưởng lợi từ tiến bộ khoa học kỹ thuật và quyền tham gia đời sống văn hóa. Tác giả cũng đi sâu phân tích nội dung, phạm vi áp dụng và trách nhiệm tương ứng của nhà nước trong việc đảm bảo các quyền này dựa trên khuôn khổ luật quốc tế về QCN, trong đó có việc thực thi trách nhiệm đó.

- Patrick Hayden "*The Philosophy of Human Rights"* (Triết lý con người), Nxb Paragon, năm 2001. Cuốn sách là tập hợp các bài viết, tác phẩm kinh điển liên quan tới QCN, trong đó nhấn mạnh về quá trình phát triển của các lý thuyết về QCN qua các tác phẩm triết học kinh điển và một số vấn đề đang được quan tâm như tính phổ quát và tương đối, quyền cho các nhóm xã hội, vấn đề can thiệp nhân tạo, quyền phụ nữ, QCN và vấn đề môi trường…

- Ian Brownlie & Guy S.Goodwin-Gill, "*Basic Documents on Human Rights"* (Các văn kiện cơ bản về QCN), Nxb Viện Đại Học, ấn bản lần thứ tư, năm 2002. Cuốn sách tập hợp các văn kiện cơ bản về tất các khía cạnh về QCN, bao gồm các văn kiện được thông qua bởi LHQ, các tổ chức chuyên môn, các tổ chức khu vực và các chủ thể khác trong lĩnh vực QCN.

- Rhona K. M. Smith, "*Textbook on International Human Rights"* (Sách giáo khoa về QCN quốc tế), Oxford University Press, 3rd edition, năm 2007. Đây là cuốn sách cơ bản về QCN quốc tế, gồm 23 chương giới thiệu khái quát về sự phát triển của QCN, hoạt động của Liên hợp quốc về QCN, các cơ chế khu vực về QCN tại châu Âu, châu Mỹ và châu Phi, các quyền quan trọng như quyền làm việc, quyền giáo dục… với những liên hệ với luật quốc tế. Cuốn sách được trình bày khoa học, rõ ràng, cơ bản với nhiều ví dụ cụ thể và các nguồn tài liệu gợi mở phong phú.

- Henry J. Steiner, Philip Alston, Ryan Goodman, "*International Human Rights in Context: Law, Politics, Morals"* (QCN quốc tế trong bối cảnh: luật, chính trị và đạo đức), ấn phẩm lần thứ 3, Nxb Đại học Oxford, năm 2008. Cuốn sách với

các phần chính là các khái niệm cơ bản về QCN, các phong trào về QCN, các cơ sở về chuẩn tắc đối với các hệ thống quyền dân sự - chính trị và kinh tế, văn hóa, xã hội cũng như tác động của an ninh quốc gia, khủng bố… đối với QCN. Các tác giả phân tích, so sánh hai khái niệm quyền và trách nhiệm, cũng như cuộc tranh luận giữa tính phổ quát và tính tương đối của QCN. Trong phần cuối, các tác giả phân tích khái quát về cơ chế nhân quyền quốc tế và khu vực; vai trò của các chủ thể nhà nước và phi nhà nước trong lĩnh vực đảm bảo và phát huy QCN.

1.1.2.2. Nhóm các công trình nghiên cứu liên quan đến đảm bảo quyền của phụ nữ nói chung, đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn nói riêng.

Các nghiên cứu cứu liên quan đến đảm bảo quyền của phụ nữ nói chung, đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn nói riêng khá đa dạng và phong phú, được thực hiện bởi các chuyên gia quốc tế về nhân quyền thể hiện trong các báo cáo, bình luận về Công ước CEDAW, Chương trình phát triển Liên hợp quốc (United Nations Development Programme, viết tắt là UNDP), Quỹ phát triển phụ nữ Liên hợp quốc (United Nations Development Fund for Women, viết tắt là UNIFEM), các nhà khoa học thuộc các quốc gia, tổ chức quốc tế, trong đó có một số công trình nghiên cứu về BĐG và quyền của phụ nữ ở Việt Nam, có thể kể đến những công trình tiêu biểu sau đây:

- *"Bình luận chung số 16 (2005) về Quyền bình đẳng của nam và nữ trong việc hưởng thụ tất cả các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa"* (Điều 3, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966), trong đó phân tích sâu sắc nội dung của Điều 3; làm rõ khung khái niệm về bình đẳng, không phân biệt đối xử, các biện pháp đặc biệt tạm thời, nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền của phụ nữ.

- Các khuyến nghị chung đã được thông qua của Ủy ban xóa bỏ phân biệt đối xử chống lại phụ nữ của Liên hợp quốc, gồm 26 khuyến nghị đối với các quốc gia thành viên công ước về nghĩa vụ của các quốc gia phải nỗ lực tôn trọng, thúc đẩy QCN của phụ nữ trên mọi mặt kể cả việc xóa bỏ các hủ tục cắt bỏ âm đạo của phụ nữ (Khuyến nghị số 14); về quyền của phụ nữ nông thôn (Khuyến nghị chung số 34); phân biệt đối xử đối với phụ nữ nhiễm HIV/AIDS (Khuyến nghị số 15); về đảm bảo quyền của phụ nữ khuyết tật (Khuyến nghị số 18); về bạo lực đối với phụ nữ (Khuyến nghị số 19). Trong đó, Khuyến nghị chung số 34 (năm 2016), làm rõ trách nhiệm,

nghĩa vụ của Nhà nước trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, tập trung vào Điều 14 của Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ. Trong đó công nhận hoàn cảnh đặc biệt của phụ nữ nông thôn, đó là bị phân biệt đối xử và chịu nhiều thách thức trong các lĩnh vực khác nhau như: kinh tế, chính trị, xã hội, tiếp cận với các dịch vụ... Đồng thời, khuyến nghị cũng đưa ra các biện pháp đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn mà các quốc gia có trách nhiệm phải thực hiện.

- Sách *"CEDAW Indicators for South Asia*: *An initiative*" (Các chỉ tiêu CEDAW cho khu vực Nam Á: Một sáng kiến) của Trung tâm nghiên cứu phụ nữ, đã được dịch sang tiếng Việt và xuất bản năm 2004, với sự tài trợ của Văn phòng UNIFEM khu vực nam Á. Ấn phẩm giới thiệu các chỉ tiêu giám sát thực hiện CEDAW chủ đạo là chỉ tiêu về luật pháp, về quyền giáo dục, quyền việc làm, quyền sức khỏe, quyền của phụ nữ khu vực nông thôn. Các chỉ tiêu này có thể sử dụng để đánh giá tình hình thực hiện CEDAW của Việt Nam.

- Ấn phẩm của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) về *"BĐG trong các cơ quan dân cử ở châu Á - Thái Bình Dương: Sáu hành động nhằm tăng cường trao quyền cho phụ nữ"* (bản dịch tiếng Việt) là công trình nghiên cứu của của Giáo sư Pippa Norris, Trường đại học Harvard và đại học Sydney cùng các cộng sự là Simon Alexis Finley, Harald Thorud và Pauline Tamesis, xuất bản năm 2012. Công trình nghiên cứu này đã chỉ rõ sự tham gia và đóng góp của phụ nữ trong chính trị (quyền chính trị) là điều kiện tiên quyết đối với phát triển con người và quản trị dân chủ. Mặc dù châu Á - Thái Bình Dương chiếm hai phần ba dân số thế giới và phát triển kinh tế mạnh mẽ trong những thập kỷ gần đây, nhưng BĐG trong chính trị vẫn là hiện thực xa vời đối với nhiều quốc gia. Tính trên toàn cầu, khu vực châu Á - Thái Bình Dương xếp thứ hai từ dưới lên về sự tham gia của phụ nữ trong chính trị, trung bình phụ nữ nắm giữ 18,2% trong cơ quan lập pháp.

- "*Báo cáo phát triển thế giới năm 2012 về BĐG"*, tập sách này là sản phẩm của Ngân hàng Quốc tế về tái thiết và phát triển, được thực hiện bởi nhóm chuyên gia đứng đầu là Ana Revenga và Sudhir Shetty, cùng các thành viên. Thông điệp chính của Báo cáo là BĐG và phát triển là những mô hình tiến bộ và sự tồn tại dai dẳng của bất BĐG cần được quan tâm giải quyết, cả trong các mục tiêu phát triển và quá trình hoạch định chính sách. Phát triển kinh tế không đủ để xóa bỏ tình trạng

bất BĐG. Báo cáo này tập trung vào 4 lĩnh vực ưu tiên về cải cách chính sách: giảm bất BĐG về nguồn vốn con người - nhất là bất bình đẳng trong tỉ lệ tử vong và trình độ học vấn của phụ nữ; giảm bất BĐG trong tiếp cận các cơ hội kinh tế, thu nhập và năng suất lao động; giảm bất BĐG về tiếng nói và năng lực trung gian trong xã hội; hạn chế sự tái diễn của tình trạng bất BĐG từ thế hệ này qua thế hệ khác. Cần có những giải pháp công để tác động đến những nguyên nhân cơ bản của tình trạng bất BĐG trong những lĩnh vực ưu tiên - trong một số trường hợp là cải thiện mức cung ứng dịch vụ (nhất là về nước sạch, vệ sinh và chăm sóc sức khỏe bà mẹ), ngoài ra là giải quyết những tồn tại về chức năng của thị trường và các thể chế đang kìm hãm sự phát triển (như giảm bất BĐG về thu nhập và năng suất lao động).

- Một số công trình nghiên cứu về BĐG của phụ nữ Việt Nam được nghiên cứu bởi các tổ chức và cá nhân người nước ngoài, tiêu biểu như:

Công trình nghiên cứu *"CEDAW và pháp luật: Nghiên cứu rà soát văn bản pháp luật Việt Nam trên cơ sở giới và quyền qua lăng kính CEDAW"* của tác giả Rea Abada Chiongson được dịch ra tiếng Việt và in thành sách ở Việt Nam, năm 2009, tài trợ của UNIFEM. Công trình nghiên cứu đã rà soát, đánh giá việc ghi nhận của hệ thống pháp luật Việt Nam, nêu lên những điểm tương thích và chưa tương thích, đồng thời nêu những khuyến nghị cần sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật Việt Nam để đảm bảo tính tương thích với nội dung điều chỉnh của CEDAW về xóa bỏ phân biệt đối xử và đảm bảo BĐG (dựa trên Điều 1-3 của CEDAW); Các biện pháp tạm thời và những biện pháp ưu tiên người mẹ (dựa trên Điều 4 của CEDAW); Buôn bán, bóc lột mại dâm phụ nữ (dựa trên Điều 6 của CEDAW); sự tham gia của phụ nữ vào đời sống chính trị, xã hội (dựa trên Điều 7-8 của CEDAW); Quyền có quốc tịch (dựa trên Điều 9 của CEDAW); Quyền giáo dục (dựa trên Điều 10 của CEDAW); Quyền làm việc (dựa trên Điều 11 của CEDAW); Quyền chăm sóc sức khỏe (dựa trên Điều 12 của CEDAW); Quyền tham gia vào đời sống kinh tế, xã hội (dựa trên Điều 13 của CEDAW); Quyền của phụ nữ ở nông thôn (dựa trên Điều 14 của CEDAW); Quyền bình đẳng trước pháp luật (dựa trên Điều 15 của CEDAW); Quyền về hôn nhân và gia đình (dựa trên Điều 16 của CEDAW).

Báo cáo *"Đánh giá giới tại Việt Nam"* của Ngân hàng Thế giới, năm 2011, phân tích và đánh giá các vấn đề giới ở Việt Nam trên ba bình diện: nghèo đói và an

sinh xã hội; việc làm và sinh kế; tham gia hoạt động chính trị. Ở mỗi bình diện, Việt Nam đều đạt được những kết quả nhất định nhưng vẫn còn nhiều bất cập. Từ những phân tích thực tế, báo cáo đưa ra nhiều khuyến nghị nhằm giúp Việt Nam tiếp tục hướng tới BĐG: Tăng cường thực hiện Luật BĐG và Chiến lược Quốc gia về BĐG; tăng cường sự tham gia của nam giới khi giải quyết các vấn đề về giới; tăng cường cả số lượng, chất lượng nghiên cứu dữ liệu phục vụ công tác theo dõi và phân tích các vấn đề giới; thúc đẩy sự đáp ứng toàn diện, đa ngành để giải quyết vấn đề bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường hoạt động đào tạo và các cơ chế khuyến khích phụ nữ tham gia vào nhiều ngành nghề khác nhau; giải quyết vấn đề gánh nặng công việc gấp đôi đối với phụ nữ thông qua cải thiện cơ sở hạ tầng và hỗ trợ chính sách; quy định tuổi nghỉ hưu bắt buộc cho nam giới và nữ giới như nhau; xây dựng năng lực để phụ nữ được trao quyền và tham gia vào đời sống xã hội.

"*Hướng tới bình đẳng giới tại Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ*". Báo cáo của UN Women, năm 2016, với sự hỗ trợ của Chính phủ Úc và phái đoàn liên minh châu Âu tại Việt Nam. Nghiên cứu gồm ba chương: Chương 1, 2 đưa ra bức tranh thống kê toàn diện về nền kinh tế Việt Nam, cho thấy hiện trạng phân bố không đồng đều trong nguồn lực sản xuất giữa các nhóm phụ nữ và nam giới; đồng thời, cho thấy những khác biệt đáng kể trong lựa chọn việc làm và cơ hội thu nhập giữa các nhóm phụ nữ và nam giới. Chương 3 tập trung vào công việc được trả lương và xem xét những thách thức, khó khăn cụ thể mà ba nhóm lao động nữ khác nhau phải đối mặt: nữ nông dân nông thôn làm việc với quy mô nhỏ; lao động giúp việc gia đình được trả lương và công nhân nhà máy may. Mục tiêu chính để đánh giá các chính sách hiện nay là làm thế nào để cải thiện các chính sách, hiện thực hóa quyền lao động của phụ nữ và giúp đời sống kinh tế của họ đảm bảo hơn. Khuyến nghị chính của chương này là phải có các chính sách ưu tiên cao nhất đối với nhóm phụ nữ làm nông nghiệp nhằm giải quyết những khó khăn kinh tế - xã hội của nhóm này.

1.2. Nhận xét tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.2.1. Những nội dung đã sáng tỏ và được luận án kế thừa, phát triển

Số lượng các công trình nghiên cứu gắn với chủ đề luận án rất lớn, phong phú và đa dạng, được tiếp cận từ nhiều hướng với các mức độ liên quan khác

nhau. Đây là thuận lợi đồng thời cũng là thách thức lớn đối với việc triển khai nghiên cứu đề tài luận án. Kết quả của các công trình nghiên cứu đã cung cấp một lượng kiến thức quan trọng về quyền con người, quyền của phụ nữ nói chung và của phụ nữ ở nông thôn nói riêng, là nguồn tư liệu quý để tác giả tiếp tục nghiên cứu và phát triển.

Căn cứ tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề luận án, có thể nhận thấy một số nội dung liên quan đến đề tài luận án đã được giải quyết, đạt được sự thống nhất cao, tác giả có thể kế thừa, phát triển trong quá trình nghiên cứu. Cụ thể:

Trên phương diện lý luận, các vấn đề liên quan đến khái niệm phụ nữ ở nông thôn, nội dung quyền của phụ nữ ở nông thôn cũng đã được các tác giả làm sáng tỏ ở các góc độ nhất định. Đặc biệt, cách tiếp cận về nội dung quyền với hai nhóm quyền về dân sự, chính trị; về kinh tế, xã hội, văn hóa và nội hàm các biện pháp đặc thù về phụ nữ nông thôn tại Điều 14 CEDAW không còn là vấn đề gây tranh cãi.

Cũng trên phương diện lý thuyết, các công trình đã xây dựng được khái niệm, đặc điểm, nội dung, cơ chế đảm bảo QCN nói chung và quyền con người trong một số lĩnh vực. Trong đó, nhận thức chung về vị trí, vai trò; các yếu tố đảm bảo quyền của phụ nữ là vấn đề đã được khẳng định. Một số công trình khoa học xác định rõ vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong đảm bảo QCN nói chung và quyền của phụ nữ nói riêng.

Trên phương diện thực tiễn, bức tranh thực trạng về đảm bảo quyền con người, quyền của phụ nữ bước đầu đã có những đường nét nhất định. Một số công trình đã đánh giá khá toàn diện những thành tựu trong xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống chính sách, pháp luật về quyền của phụ nữ; chỉ ra được những vấn đề, hạn chế, bất cập trong thực tiễn thực thi quyền phụ nữ… Đặc biệt, một số luận văn, luận án nghiên cứu về phụ nữ ở nông thôn dưới các góc độ tiếp cận chuyên ngành xã hội học, chính trị học, triết học, như: vị thế, vai trò, quyền quyết định của phụ nữ ở nông thôn trong gia đình và ngoài xã hội; những yếu tố ảnh hưởng đến đạo đức của phụ nữ ở nông thôn…

Về phương diện giải pháp, phần lớn các nghiên cứu hướng sự quan tâm đến nhu cầu tìm kiếm các giải pháp đảm bảo quyền cho phụ nữ. Đã có nhiều giải pháp

khả thi được đưa ra như: giải pháp về xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật; tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cơ quan trong hệ thống thiết chế đảm bảo QCN; đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về QCN, quyền của phụ nữ. Một số công trình đưa ra được các giải pháp tương đối thuyết phục về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn trong lĩnh vực kinh tế - xã hội…

Kết quả nghiên cứu từ các đề tài, bài viết là nguồn tư liệu quý, là tài liệu tham khảo bổ ích để nghiên cứu sinh kế thừa và phát triển khi nghiên cứu đề tài *"Đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay"*.

1.2.2. Những vấn đề chưa được giải quyết thấu đáo hoặc chưa được đặt ra nghiên cứu

Về lý luận, các công trình nghiên cứu chưa đưa ra được khái niệm phụ nữ ở nông thôn; chưa chỉ rõ được các đặc điểm của phụ nữ nông thôn; chưa chỉ ra các điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù ở vùng nông thôn. Đồng thời, chưa có công trình nào xây dựng được khái niệm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, chưa chỉ ra được nội dung, cơ chế đảm bảo quyền và các yếu tố ảnh hưởng đến đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

Về thực trạng, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện thực trạng đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, đặc biệt là những quyền dễ bị xâm phạm.

Về giải pháp, chưa có công trình nào đưa ra quan điểm và giải pháp đảm bảo một cách toàn diện các quyền của phụ nữ ở nông thôn

1.3. Những vấn đề đặt ra liên quan đến đề tài luận án

1.3.1. Những nội dung cần nghiên cứu của đề tài luận án

Xuất phát từ sự phân tích thực trạng tình hình nghiên cứu liên quan đến chủ đề luận án nêu trên, có thể thấy không gian nghiên cứu dành cho luận án còn hết sức rộng rãi, bao gồm những vấn đề sau:

Thứ nhất, trên cơ sở nền tảng lý luận về đảm bảo QCN, quyền phụ nữ, thực hiện BĐG trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, luận án cần xây dựng khung lý thuyết về khái niệm, đặc điểm, nội dung, cơ chế, yếu tố ảnh hưởng đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu đã đánh giá vị trí, vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội, trong sự nghiệp CNH, HĐH; những ảnh hưởng của sự gia

nhập WTO ở Việt Nam đến phụ nữ ở nông thôn. Tuy nhiên, vẫn chưa có công trình nào đánh giá, xem xét một cách toàn diện về hoạt động xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật và tổ chức thực hiện hệ thống chính sách, pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, vì vậy, luận án tập trung làm rõ những thành tựu đã đạt được; những tồn tại, hạn chế và chỉ ra nguyên nhân của những thành tựu, tồn tại, hạn chế đó.

Thứ ba, từ kết quả nghiên cứu về lý luận và thực tiễn, luận án đưa ra những quan điểm và giải pháp đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam. Cụ thể:

Về quan điểm, đề tài nhấn mạnh yêu cầu cần phát huy vai trò, tiềm năng to lớn của phụ nữ ở nông thôn trong sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; nâng cao địa vị của phụ nữ, thực hiện BĐG trên mọi lĩnh vực; đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn gắn với phát huy dân chủ và tăng cường cơ chế tự quản ở cơ sở; đồng thời, phải gắn liền với việc kiên quyết chống lại tư tưởng "trọng nam, khinh nữ", "phân biệt đối xử với phụ nữ", loại bỏ các hủ tục lạc hậu có hại cho phụ nữ.

Về giải pháp, đề tài đưa ra giải pháp nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò và quyền của phụ nữ ở nông thôn; tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn; tăng cường các biện pháp tổ chức thực hiện pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn; đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn; tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn lực để đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

1.3.2. Giả thuyết nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu của luận án

1.3.2.1. Giả thuyết nghiên cứu

Với kết quả tổng quan tình hình nghiên cứu và căn cứ vào các lý thuyết có liên quan đến chủ đề nghiên cứu, luận án đặt ra giả thuyết nghiên cứu như sau:

Đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam là vấn đề được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Việc xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật nhằm tạo cơ hội cho phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận và thụ hưởng đầy đủ các quyền trong lĩnh vực chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội và văn hóa là rất cần thiết. Mặc dù vậy, cơ chế đảm bảo quyền của phụ nữ nói chung, phụ nữ ở

nông thôn Việt Nam nói riêng đã được định hình nhưng chưa rõ nét. Công tác xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện pháp luật còn nhiều hạn chế, bất cập. Hiện nay, phụ nữ ở nông thôn đang phải đối mặt với nhiều rào cản, khó khăn trong thực hiện quyền con người, quyền công dân nhưng chưa có biện pháp hữu hiệu để bảo vệ, thúc đẩy các quyền của nhóm đối tượng này. Từ đó, đặt ra yêu cầu phải nâng cao hiệu quả đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, yếu tố quan trọng góp phần nâng cao vị thế, vai trò của người phụ nữ trong sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

1.3.2.2. Câu hỏi nghiên cứu của luận án

- Đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn là gì? Có điểm gì khác so với đảm bảo quyền của phụ nữ nói chung? Nội dung, cơ chế, các yếu tố ảnh hưởng đến đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn?

- Công tác xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam đạt được những thành tựu gì?

- Thực tế đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay đang nảy sinh những vấn đề bất cập gì?

- Nâng cao hiệu quả đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn cần xuất phát từ những quan điểm mang tính định hướng nào? Các giải pháp cần được áp dụng để đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam?

Kết luận chương 1

Sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể, đối với các công trình khoa học ở trong nước có liên quan đến đề tài luận án, tác giả phân thành ba nhóm: Các công trình nghiên cứu về đảm bảo QCN; các công trình nghiên cứu về đảm bảo quyền của phụ nữ; các công trình nghiên cứu về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Các công trình nghiên cứu trên đây đã đề cập những vấn đề QCN, đảm bảo QCN, quyền của phụ nữ trong một số lĩnh vực; các nhân tố tác động đến việc hình thành và hoạt động của các cơ chế đảm bảo quyền; một số công trình nghiên cứu, đánh giá khá toàn diện về thực trạng đảm bảo QCN trong một số lĩnh vực; chỉ ra vấn đề bức xúc, những hạn chế, bất cập trong thực tiễn thực thi quyền phụ nữ… Đặc biệt, các luận văn, luận án nghiên cứu về phụ nữ ở nông thôn dưới các góc độ

tiếp cận: pháp luật BĐG; quyền của phụ nữ; vị thế, vai trò, quyền quyết định của phụ nữ ở nông thôn trong gia đình và ngoài xã hội; những yếu tố ảnh hưởng đến đạo đức của phụ nữ ở nông thôn; một số công trình đã đề xuất các quan điểm, giải pháp trong việc đảm bảo QCN, quyền của phụ nữ. Các tài liệu nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án ở ngoài nước cũng đã nghiên cứu ở nhiều góc độ, với các cách tiếp cận khác nhau về QCN, quyền của phụ nữ…

Tuy nhiên thực trạng nghiên cứu cũng cho thấy còn nhiều vấn đề thuộc chủ đề luận án chưa được giải quyết thấu đáo hoặc chưa được đặt ra trong các công trình nghiên cứu đã công bố.

Trên cơ sở cách nhìn tổng quan tác giả đã xác định rõ các nội dung cơ bản cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án, đặt ra giả thuyết nghiên cứu và các câu hỏi nghiên cứu nhằm thực hiện được mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, đảm bảo được giá trị khoa học và thực tiễn của luận án.

Chương 2
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐẢM BẢO QUYỀN CỦA PHỤ NỮ Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. Khái niệm, đặc điểm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

2.1.1. Khái niệm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

2.1.1.1. Nông thôn và phụ nữ ở nông thôn

** Nông thôn*

Dưới khía cạnh xã hội học, nông thôn và đô thị là hai khái niệm về mặt nội dung có nhiều đặc điểm có tính đối lập nhau. Các nhà xã hội học đưa ra nhiều cơ sở khác nhau để phân biệt nông thôn và đô thị. Sự phân chia đó có thể dựa trên cơ sở các lĩnh vực hoạt động của xã hội như lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, giao thông, vận tải, dịch vụ... hoặc dựa trên các thiết chế chủ yếu của xã hội như thiết chế kinh tế, văn hóa, giáo dục… hoặc theo các nhóm, các giai cấp, tầng lớp xã hội hay theo bình diện lãnh thổ.

Nhiều năm trước đây, giới nghiên cứu thường nhấn mạnh vào tiêu chuẩn tối thiểu và cần thiết để xác định một xã hội nông thôn. Tuy nhiên, một số nghiên cứu đã phát hiện ra rằng nhiều đặc trưng vốn được gắn cho xã hội nông thôn cũng có thể thấy ở thành thị. Thậm chí người ta còn chưa thống nhất được với nhau về những đặc tính bản chất nhằm phân biệt cộng đồng nông thôn với cộng đồng đô thị. Trên thực tế, nông thôn được định nghĩa dưới dạng một hay nhiều thuộc tính định lượng hay các thuộc tính định tính hoặc cả hai thuộc tính đó. Các vấn đề về phương pháp luận và lý thuyết trong định nghĩa về khái niệm nông thôn tương tự như khi định nghĩa về đô thị và khi sử dụng những kiểu loại nói chung. Tất cả các đặc trưng nghề nghiệp, nhân khẩu học, sinh thái học, xã hội học, tổ chức và văn hóa được dùng như định nghĩa thuộc tính về xã hội nông thôn.

Ở Việt Nam, chưa có định nghĩa chính thức về nông thôn, song ở một số văn bản quy phạm pháp luật có sử dụng một số thuật ngữ liên quan đến nông thôn và đô thị như: Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định về chính quyền nông thôn, chính quyền đô thị; Nghị định số 42/2009/NĐ-CP, ngày 7/5/2009 của

Chính phủ đưa ra một số tiêu chí để xác định và phân loại đô thị, theo đó đô thị là vùng có quy mô dân số toàn đô thị tối thiểu phải đạt 4.000 người trở lên; mật độ dân số phù hợp với quy mô, tính chất và đặc điểm của từng loại đô thị và được tính trong phạm vi nội thành, nội thị và khu phố xây dựng tập trung của thị trấn; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp được tính trong phạm vi ranh giới nội thành, nội thị, khu vực xây dựng tập trung phải đạt tối thiểu 65% so với tổng số lao động; hệ thống công trình hạ tầng đô thị gồm hệ thống công trình hạ tầng xã hội và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật phải được đầu tư xây dựng đồng bộ và có mức độ hoàn chỉnh theo từng loại đô thị (đối với khu vực nội thành, nội thị), phải được đầu tư xây dựng đồng bộ mạng lưới hạ tầng và đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển đô thị bền vững (đối với khu vực ngoại thành, ngoại thị); Thông tư số 54/TT-NNPTNT ngày 21/8/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định: *"vùng/khu vực nông thôn mới Việt Nam XHCN là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn; được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là UBND xã"*; Khoản 1, Điều 3, Nghị định số 55/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định: *"Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường, quận thuộc thị xã, thành phố"*.

PGS.TS. Vũ Văn Phúc quan niệm về nông thôn mới là vùng nông thôn chứ không phải là thị tứ, thị trấn.... Nông thôn mới vừa bao hàm chức năng lịch sử vốn có của nông thôn là vùng nông dân quần tụ trong đơn vị làng xã và chủ yếu là nông nghiệp, vừa có những thuộc tính khác với nông thôn truyền thống[64]. Một số nhà nghiên cứu khác, khi phân tích đặc trưng văn hoá của xã hội nông thôn truyền thống đã tổng hợp các đặc trưng cơ bản sau:

- Xã hội nông thôn truyền thống lấy nông nghiệp làm gốc, trọng nông ức thương, coi trọng tước vị và kinh nghiệm;

- Đề cao tinh thần cộng đồng, không đề cao sự khác biệt, đa dạng, cá nhân chịu sự khống chế và giám sát của cộng đồng;

- Tư tưởng cào bằng, không chấp nhận sự nổi trội về mức sống và lối sống;

- Những giá trị chung được xã hội khuyến khích là gìn giữ tình làng nghĩa xóm, trọng cội nguồn, tổ tiên, lòng biết ơn công lao của các bậc tiền nhân, phát huy tinh thần tương thân tương ái.

Ngày nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam đặt ra vấn đề xây dựng nông thôn mới một cách toàn diện với những đặc trưng của nông thôn truyền thống và bổ sung những đặc điểm như: Làng xã văn minh, sạch đẹp, hạ tầng hiện đại; sản xuất phát triển bền vững theo hướng kinh tế hàng hóa; đời sống về vật chất và tinh thần của người dân ở nông thôn ngày càng được nâng cao; bản sắc văn hóa được giữ gìn và phát triển; xã hội nông thôn an ninh tốt, quản lý dân chủ; chức năng sản xuất xuất nông nghiệp; chức năng giữ gìn văn hóa truyền thống dân tộc; chức năng sinh thái[64].

Từ các nghiên cứu trên, có thể hiểu: Nông thôn Việt Nam là vùng/khu vực lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn; được quản lý trực tiếp bởi chính quyền xã; là địa bàn sinh sống của nhiều cộng đồng dân cư, những tộc người khác nhau, chủ yếu lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp; là nơi lưu giữ các giá trị văn hóa cổ truyền, tập quán tốt đẹp và các nghề truyền thống.

** Phụ nữ ở nông thôn*

Phụ nữ ở nông thôn trước hết là một bộ phận trong giới nữ - những người chiếm hơn một nửa nhân loại. Học thuyết Mác-Lênin đã chỉ ra rằng con người là một sinh vật có bản chất tự nhiên và bản chất xã hội. Là con người, đàn ông và đàn bà giống nhau, nhưng họ lại khác nhau về đặc điểm của cơ thể tự nhiên, đồng thời cũng khác nhau trong cách ứng xử, đối xử do ảnh hưởng của các mối quan hệ xã hội, văn hóa. Vì vậy, những phân biệt về đặc điểm của giống (sex) khác với những vấn đề về giới (gender) có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Về mặt sinh học, những đặc điểm về giống (giống cái và giống đực) là tự nhiên, sự phân biệt người đàn ông với người đàn bà là rõ ràng như: hình dáng cơ thể, cơ quan sinh dục và chức năng của nó... Những đặc điểm này là bẩm sinh và không thể thay đổi được. Những đặc điểm của cơ thể cũng là chung cho đàn ông và đàn bà, bất kỳ ở dân tộc, chủng tộc hay địa phương nào trên trái đất. Trải qua bao

nhiêu thế kỷ, con người ngày nay có những tiến bộ về chiều cao, cân nặng, tầm vóc cơ thể, kể cả vẻ đẹp ngoại hình. Ở mỗi dân tộc, địa phương, con người cũng có sự khác nhau về màu da, màu tóc và mắt, chiều cao của sống mũi, bề dày của đôi môi, hình dáng của đôi mắt... nhưng phụ nữ ở trên toàn thế giới đều giống nhau những nét cơ bản như: mang thai, sinh nở, nuôi con bằng sữa mẹ và thực hiện các thiên chức khác của người phụ nữ. Về mặt xã hội, có nhiều công trình khoa học, luận án, bài viết trên các tạp chí đề cập tới các vấn đề liên quan đến phụ nữ với tư cách là một giới trong xã hội. Bàn về khái niệm giới, theo quan điểm của tác giả Lê Thị Chiêu Nghi *"Giới bao gồm các mối quan hệ và tương quan về địa vị xã hội của phụ nữ và nam giới trong một môi trường xã hội cụ thể, hay nói cách khác, giới là sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trong quan hệ xã hội"*[62]. Theo tác giả Lê Ngọc Hùng và Nguyễn Thị Mỹ Lộc:*"Giới dùng để chỉ các đặc điểm, vị trí, vai trò và mối quan hệ xã hội giữa nam và nữ. Hay nói cách khác, giới là khái niệm dùng để chỉ những đặc trưng xã hội của nam và nữ"*[46].

Có thể thấy khái niệm phụ nữ (giới nữ) một phần bị quy định bởi các yếu tố, tiền đề sinh học của giới tính, đồng thời không mang tính bẩm sinh, di truyền mà bị quy định bởi điều kiện và môi trường sống của cá nhân, được hình thành và phát triển qua hàng loạt các cơ chế bắt chước, học tập, ám thị. Vị trí, vai trò của nữ giới có thể thay đổi dưới tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài, đặc biệt là về điều kiện kinh tế - xã hội. Khi người phụ nữ chịu tác động của môi trường sống, chịu ảnh hưởng của văn hóa làng xã, lúc đó đặc điểm của phụ nữ được bộc lộ qua suy nghĩ, tình cảm và hành vi của mỗi cá nhân, nhóm. Trong bài viết thực trạng về phụ nữ nông dân, nông thôn khi tiến hành xây dựng nông thôn mới ở nước ta hiện nay, PGS.TS. Nguyễn Linh Khiếu viết:

> Phụ nữ ở nông thôn là một cộng đồng người phong phú và đa dạng về sắc tộc, tôn giáo, lứa tuổi, trình độ học vấn khác nhau và sinh sống ở những vùng nông thôn khác nhau. Phụ nữ ở nông thôn hoạt động chủ yếu trong lĩnh

vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, các ngành nghề thủ công truyền thống[64].

Phụ nữ ở nông thôn có các đặc điểm sau:

Thứ nhất, phụ nữ ở nông thôn luôn là lực lượng đông đảo nhất trong cơ cấu dân cư, cơ cấu lao động của xã hội nông thôn Việt Nam.

Theo Niên giám thống kê năm 2014, dân số Việt Nam có khoảng hơn 90 triệu người trong đó ở nông thôn là: 66.900.000 người chiếm (trong đó phụ nữ ở nông thôn chiếm 51%, tương đương 33.030.000 người và chiếm khoảng 72,56% phụ nữ trong cả nước).

Thứ hai, đa số phụ nữ ở nông thôn lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Theo số liệu thống kê, hiện có 70,5% phụ nữ ở nông thôn làm nông nghiệp, 10,2% phụ nữ làm kinh doanh buôn bán, 12,9% phụ nữ làm việc trong một số lĩnh vực khác: công chức, viên chức, công nhân, lâm nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... Tuy nhiên, tỷ lệ lao động nữ nông thôn tham gia các hoạt động kinh tế trong từng lĩnh vực này rất nhỏ, không đáng kể[64].

Do đặc điểm lịch sử phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phụ nữ xưa kia cũng như hiện nay vẫn giữ vai trò trụ cột trong sản xuất nông nghiệp. Theo tính toán của các nhà khoa học, lao động nữ ở nước ta hiện nay sản xuất ra hơn 60% sản phẩm nông nghiệp và là một trong hai chủ thể quan trọng đem lại thu nhập kinh tế cho các hộ gia đình ở nông thôn[64].

Thứ ba, điều kiện kinh tế, lao động của phụ nữ ở nông thôn gặp nhiều khó khăn. Đa số phụ nữ ở nông thôn không phải là những lao động làm công ăn lương nên nguồn sống không ổn định và độc lập như phụ nữ thành thị. Phụ nữ ở nông thôn thường phải lao động quá sức. Họ vừa là lao động chính, vừa phải thực hiện thiên chức làm vợ, làm mẹ, làm con dâu trong gia đình… Do vậy, họ thường không có thời gian để nghỉ ngơi tái sản xất sức lao động. Bên cạnh đó, phụ nữ ở nông thôn thường bị hạn chế hơn nam giới trong tiếp cận nguồn lực đất đai, vốn và các nguồn lực khác, điều này ảnh hưởng đến vị thế, vai trò của họ, buộc họ phải lệ thuộc nhiều

hơn vào nam giới, ảnh hưởng đến tính tự chủ trong việc ra quyết định cho sự phát triển của bản thân cũng như gia đình. Hơn thế, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, do tính chất thường phải gắn liền với gia đình của lao động nữ ở nông thôn nên họ đã bỏ lỡ nhiều cơ hội và thời cơ để tìm kiếm việc làm có thu nhập cao hơn ở đô thị hay thị trường lao động quốc tế.

Thứ tư, trình độ học vấn của phụ nữ ở nông thôn còn thấp. Đa phần có trình độ trung học cơ sở với số năm đi học trung bình là 7,5 năm/người; vẫn còn một số phụ nữ không biết chữ. Do đời sống các gia đình nông thôn còn nghèo, nhiều phụ nữ không có điều kiện học tập, giao lưu, thụ hưởng các giá trị văn hóa tinh thần, trình độ văn hóa vốn đã thấp lại không có cơ hội bổ sung, nâng cao, sự hiểu biết xã hội hạn chế, lạc hậu; sự hiểu biết về kinh tế - xã hội hạn chế, ít có điều kiện tiếp cận và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, khoa học và công nghệ.

Thứ năm, phụ nữ ở nông thôn chịu nhiều ảnh hưởng bởi tư tưởng phong kiến, là nạn nhân của những hủ tục, tập quán lạc hậu, tình trạng trọng nam, khinh nữ vẫn còn tồn tại trong xã hội nông thôn hiện nay; là người gánh chịu nặng nề nhất những mất mát, tai họa do hậu quả của các cuộc chiến tranh mấy chục năm qua. Trong gia đình, người phụ nữ ở nông thôn vừa là người làm kinh tế, vừa là người quản lý kinh tế gia đình nhưng lại không phải là người ra quyết định quan trọng trong gia đình; họ có trình độ học vấn, sự hiểu biết thấp hơn dẫn đến vị thế cũng thấp hơn so với người chồng. Do tác động của quá trình đô thị hóa, nhiều nam giới di chuyển lên thành phố tìm kiếm việc làm, để lại cho người phụ nữ nhiều gánh nặng gia đình, họ phải đảm nhiệm hầu như toàn bộ công việc nội trợ gia đình, nuôi con cái và chăm sóc người già, người ốm, tham gia vào các hoạt động sản xuất nông, lâm ngư nghiệp và những công việc phi nông nghiệp khác; họ phải lao động quá sức, không có thời gian nghỉ ngơi để phục hồi sức lao động, không có điều kiện để học tập, giao lưu, tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ. Bên cạnh đó, phụ nữ ở nông thôn còn phải đối mặt với ảnh hưởng của suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi, thời vụ, tăng nguy cơ bệnh dịch, ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất, chất lượng. Nguồn nước mặt khan hiếm trong mùa khô dẫn đến hạn

hán nhưng lại quá dư thừa trong mùa mưa gây lũ lụt. Nguồn nước ngầm bị suy giảm đến cạn kiệt khiến phụ nữ gặp nhiều khó khăn hơn trong hoạt động sản xuất và công việc gia đình… Vì vậy, phụ nữ ở nông thôn là đối tượng dễ bị tổn thương kép, cần được quan tâm đặc biệt.

Từ những phân tích trên, có thể hiểu: Phụ nữ ở nông thôn là một cộng đồng người phong phú và đa dạng về sắc tộc, tôn giáo, lứa tuổi, trình độ; sinh sống ở khu vực lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn; lao động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, các ngành nghề thủ công truyền thống.

2.1.1.2. Quyền của phụ nữ ở nông thôn

Phụ nữ ở nông thôn trước hết được hưởng đầy đủ các quyền con người bao gồm các quyền được ghi nhận trong các Công ước quốc tế về QCN như: Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (năm 1966); Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (năm 1966)... Bên cạnh đó, phụ nữ ở nông thôn được hưởng đầy đủ các quyền của phụ nữ được ghi nhận trong công ước CEDAW, bao gồm các quyền sau:

** Quyền trong lĩnh vực dân sự, chính trị*

Thứ nhất, quyền tham chính của phụ nữ: Quyền tham chính của phụ nữ được hiểu là quyền tham gia vào đời sống chính trị, xã hội của phụ nữ. Điều 7 Công ước CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên phải đảm bảo quyền tham chính cho phụ nữ, cụ thể là: Quyền tham gia bầu cử, trưng cầu ý dân và ứng cử vào các cơ quan dân cử;quyền tham gia xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật và giữ chức vụ trong các cơ quan nhà nước; quyền tham gia các tổ chức xã hội.

Thứ hai, quyền bình đẳng trong việc tham gia các quan hệ quốc tế: Điều 8, CEDAW quy định: Phụ nữ được đảm bảo có cơ hội bình đẳng với nam giới trong việc tham gia các cơ quan đại diện ngoại giao của đất nước và các tổ chức, hội nghị quốc tế. Để đảm bảo quyền này, Ủy ban CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên sử dụng biện pháp đặc biệt tạm thời để tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các quan hệ quốc tế.

Thứ ba, quyền bình đẳng của phụ nữ về quốc tịch: Điều 9 CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên phải đảm bảo cho phụ nữ quyền được bình đẳng với nam giới trong việc nhập, thay đổi, giữ nguyên quốc tịch, mà không phụ thuộc vào quốc tịch chồng hoặc của cha (đặc biệt trong trường hợp phụ nữ kết hôn với người nước ngoài); quyền bình đẳng với chồng trong việc xác định quốc tịch cho con.

** Quyền của phụ nữ trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa*

Quyền kinh tế, văn hóa, xã hội là bộ phận cơ bản, thiết yếu trong tổng thể QCN, các quyền này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, đồng thời có mối liên kết với nhóm quyền về dân sự, chính trị.

- Quyền được giáo dục: Điều 10 CEDAW quy định phụ nữ có quyền bình đẳng về cơ hội tiếp cận, trong đó có quyền tiếp cận giáo dục tiểu học bắt buộc và miễn phí; giáo dục trung học và đại học hiện có và dần dần được cung cấp miễn phí và quyền của cha mẹ được tự do lựa chọn trường cho con cái. Nhà nước phải đảm bảo tính sẵn có, tính đa dạng các loại hình; hỗ trợ, ưu tiên, không phân biệt đối xử.

- Quyền lao động, việc làm: Điều 11 CEDAW quy định quyền lao động, việc làm của phụ nữ bao gồm quyền tự do lao động, quyền tự do quyết định chấp nhận và lựa chọn công việc, quyền được hưởng mức lương công bằng và được trả lương bằng nhau cho những công việc như nhau, quyền có thời gian nghỉ ngơi và việc giới hạn hợp lý thời giờ làm việc, quyền có điều kiện làm việc an toàn và vệ sinh, quyền tham gia và thành lập công đoàn và quyền đình công...

- Quyền bình đẳng trong việc tiếp cận dịch vụ y tế: Điều 12 CEDAW quy định phụ nữ được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, kể cả dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

- Quyền bảo đảm xã hội và tài chính: Điều 13 CEDAW quy định các quyền cụ thể như: Quyền được hưởng phúc lợi gia đình, quyền vay tiền ngân hàng, cầm cố tài sản và tham gia các loại hình tín dụng khác; quyền được tham gia các hoạt động giải trí, thể thao và mọi mặt của đời sống văn hóa.

Tiếp cận dưới góc độ chủ thể quyền, Công ước CEDAW đặc biệt quan tâm đến quyền của phụ nữ thuộc nhóm tổn thương kép đó là quyền bình đẳng của phụ nữ ở nông thôn. Phụ nữ ở nông thôn là bộ phận đặc thù, họ dễ bị tổn thương hơn so với những phụ nữ khác do công việc cơ bản không ổn định, lại thường là công việc chân tay nặng nhọc, thu nhập thấp và có nhiều khả năng gánh chịu những định kiến

cổ hủ thậm chí hủ tục so với phụ nữ ở thành thị. Do vậy, Điều 14 CEDAW yêu cầu quốc gia phải có các biện pháp đặc thù nhằm đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ ở nông thôn bao gồm các khía cạnh như: Quyền tham gia xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển ở tất cả các cấp; Quyền tiếp cận các phương tiện chăm sóc sức khoẻ thích hợp kể cả thông tin, tư vấn và dịch vụ kế hoạch hoá gia đình; Quyền được hưởng lợi trực tiếp từ các chương trình BHXH; Quyền được hưởng các loại hình giáo dục đào tạo, chính quy và không chính quy, kể cả các chương trình xoá mù chữ cũng như được hưởng mọi dịch vụ khuyến nông và dịch vụ cộng đồng để nâng cao trình độ năng lực của mình; Quyền tổ chức các nhóm tương trợ và hợp tác xã để được tiếp cận bình đẳng tới các cơ hội kinh tế thông qua việc làm công ăn lương hoặc việc làm tự tạo; Quyền tham gia mọi hoạt động của cộng đồng; Quyền tiếp cận các loại hình tín dụng và vốn vay dành cho nông nghiệp, các chương trình hỗ trợ thị trường, tiếp cận công nghệ phù hợp và được đối xử bình đẳng trong cải cách ruộng đất cũng như trong các dự án quy hoạch lại đất đai; Quyền được hưởng các điều kiện sống đầy đủ, nhất là về vấn đề nhà ở, vệ sinh, điện nước, giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

2.1.1.3. Khái niệm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

Quyền con người nói chung, quyền của phụ nữ ở nông thôn nói riêng là những quyền vốn có, tự nhiên, không ai ban phát, ngay từ khi sinh ra con người đã có các quyền này. Nhưng bản thân quyền vốn có, tự nhiên chưa phải đã là quyền mà cần có yếu tố thứ hai thiết định, đó là cơ chế pháp lý ghi nhận các quyền này. Quyền tự nhiên của phụ nữ ở nông thôn khi trở thành đối tượng điều chỉnh của pháp luật, được pháp luật chấp nhận, tổ chức, bắt buộc hoặc ngăn cấm thì mới trở thành quyền của phụ nữ ở nông thôn, do đó có thể nói, không có pháp luật thì không có QCN nói chung và quyền của phụ nữ ở nông thôn nói riêng. Quyền của phụ nữ ở nông thôn là những giá trị xã hội được thừa nhận và được thể chế hóa trong các văn bản quốc tế, được các quốc gia cam kết thực hiện. Tuy nhiên, do đặc thù về điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội ở nông thôn nên trên thực tế quyền của phụ nữ vẫn còn một khoảng cách nhất định so với quyền được ghi nhận trong pháp luật với tư cách là quyền công dân nên đặt ra nghĩa vụ, trách nhiệm phải được mọi chủ thể tôn trọng, bảo vệ và đảm bảo thực hiện bằng cách ban hành các chính sách pháp luật; tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; thanh tra, kiểm tra, giám sát; giải quyết

khiếu nại tố cáo, xử lý vi phạm; hợp tác quốc tế; thực hiện các hoạt động tố tụng... có như vậy phụ nữ ở nông thôn mới có thể được thụ hưởng quyền của mình trên thực tế, tiến tới công bằng xã hội.

Trong Từ điển Tiếng Việt, "*đảm bảo là làm cho chắc chắn thực hiện được, giữ gìn được hoặc có đầy đủ những gì cần thiết"*[89]. Tại Điều 14, Công ước CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn để họ có những điều kiện sống thích đáng và đưa ra những biện pháp đặc biệt nhằm đảm bảo cho họ trên cơ sở bình đẳng với nam giới cùng được thụ hưởng lợi ích từ sự phát triển của nông thôn. Các biện pháp đặc biệt để có thể đạt được mục tiêu này bao gồm: đảm bảo sự tham gia của họ vào soạn thảo và thực hiện các kế hoạch phát triển nông thôn; khuyến khích và quy định việc trợ giúp cho việc thiết lập các nhóm hợp tác, tương trợ lẫn nhau trong phụ nữ ở nông thôn và quy định cho phụ nữ ở nông thôn được chăm sóc sức khỏe thích đáng, các điều kiện thuận lợi trong kế hoạch hóa gia đình và các chương trình đảm bảo xã hội để giúp đỡ họ có khả năng quản lý về mặt tài chính và xã hội trong cuộc sống của mình. Các quốc gia thành viên cần tạo cho phụ nữ ở nông thôn cơ hội xóa bỏ sự phân biệt đối xử và lựa chọn những cách sống khác nhau thông qua việc đảm bảo cho họ tiếp cận các chương trình giáo dục và đào tạo một cách bình đẳng, cũng như nhận được những khoản vay tín dụng nông nghiệp và các điều kiện thuận lợi khác về thị trường. Điều 14, Hiến pháp năm 2013 quy định: *"Ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật"*.

Từ góc độ khái quát nhất có thể hiểu: *Đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tạo ra các tiền đề, điều kiện về chính trị, pháp lý, kinh tế, xã hội, văn hóa và thực hiện các biện pháp để phụ nữ ở nông thôn có cơ hội được tiếp cận, thụ hưởng đầy đủ các quyền về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa theo quy định.*

Từ khái niệm trên cho thấy, để đảm bảo quyền cho phụ nữ ở nông thôn đòi hỏi phải có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, của các tổ chức, cá nhân trong việc tạo ra các tiền đề, điều kiện về chính trị, pháp lý, kinh tế, xã hội, văn hoá... Song trong phạm vi khuôn khổ luận án, dưới góc độ tiếp cận luật học, luận án tập trung làm rõ

khía cạnh đảm bảo pháp lý - hoạt động xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật nhằm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay.

2.1.2. Đặc điểm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

Thứ nhất, chủ thể đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn phong phú và đa dạng, trong đó gia đình có vai trò đặc biệt quan trọng.

Ở cấp độ quốc tế, cơ quan đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn bao gồm: Liên hợp quốc, Ủy ban VSTBCPN (DAW), Ủy ban chống phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Quỹ phát triển phụ nữ của Liên hợp quốc (UNIFEM)... Ở cấp độ khu vực, có Uỷ ban phụ nữ ASEAN (ASEAN Committee on Woman - viết tắt là ACW), Liên đoàn các tổ chức phụ nữ ASEAN - là tổ chức phụ nữ phi chính phủ lớn nhất trong khu vực... Ở cấp độ quốc gia, chủ thể có trách nhiệm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn bao gồm tất cả các cơ quan trong hệ thống chính trị (như: tổ chức Đảng, các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội) và gia đình. Trong đó, gia đình giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Là một thiết chế xã hội, gia đình là môi trường đầu tiên có thể làm thay đổi tập quán phân công lao động theo giới; là nơi phân bổ nguồn lực trên cơ sở BĐG; gia đình không có bạo lực là tiền đề quan trọng trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay, các thành viên trong gia đình nông thôn Việt Nam chịu ảnh hưởng tư tưởng phong kiến nặng nề hơn so với gia đình thành thị, như tư tưởng trọng nam khinh nữ, tuân thủ tôn ti, trật tự… là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến phụ nữ ở nông thôn phải chịu sự phân biệt đối xử kép. Vì vậy, phát huy vai trò, trách nhiệm của các thành viên gia đình trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn có ý nghĩa hết sức quan trọng. Xuất phát từ vị trí, vai trò của gia đình, Điều 33, Luật BĐG quy định trách nhiệm của gia đình trong việc tạo điều kiện cho các thành viên trong gia đình nâng cao nhận thức, hiểu biết và tham gia các hoạt động về BĐG; giáo dục các thành viên có trách nhiệm chia sẻ và phân công hợp lý công việc gia đình; chăm sóc sức khỏe sinh sản và tạo điều kiện cho phụ nữ thực hiện làm mẹ an toàn; đối xử công bằng, tạo cơ hội như nhau giữa con trai, con gái trong học tập, lao động và tham gia các hoạt động khác.

Thứ hai, đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn được thực hiện bằng các biện pháp đặc thù.

Phụ nữ ở nông thôn với tư cách là một cá thể trong xã hội nên có đầy đủ các quyền của con người. Đó là những quyền vốn có, tự nhiên, không ai ban phát; là những giá trị xã hội được thừa nhận và được thể chế hóa trong các văn bản pháp luật quốc tế, khu vực và quốc gia. Tuy nhiên, do đặc thù về điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa nên trên thực tế quyền của phụ nữ ở nông thôn vẫn còn một khoảng cách nhất định so với nam giới và với phụ nữ ở thành thị. Khuyến nghị số 34 của Ủy ban về xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ đã chỉ ra rằng:

> Ngày nay, phụ nữ ở nông thôn tiếp tục phải đối mặt với nhiều rào cản trong thụ hưởng các QCN, trong nhiều trường hợp điều kiện sống không được đảm bảo ở mức tối thiểu. Ở nhiều nước, quyền và nhu cầu của phụ nữ không được ghi nhận trong chính sách, pháp luật. Ngay cả khi luật pháp và các chính sách đã đề cập đến quyền của phụ nữ ở nông thôn thì việc tổ chức thực hiện các quy định này cũng không được đầy đủ trên thực tế[110].

Tỷ lệ phụ nữ ở nông thôn phải sống trong nghèo đói và bị phân biệt đối xử cũng thường cao hơn. Họ phải đối mặt với sự phân biệt đối xử có tính hệ thống trong việc tiếp cận với đất đai và tài nguyên thiên thiên. Họ phải làm rất nhiều việc nhưng thực tế lại không có lương như: sản xuất nông nghiệp và chăm sóc các thành viên trong gia đình. Ngay cả khi chính thức có việc làm, họ vẫn phải làm nhiều công việc tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cao, thu nhập thấp và không được hưởng chế độ an sinh xã hội.

Vì vậy, để đảm bảo phụ nữ ở nông thôn được thụ hưởng đầy đủ các quyền Đảng và Nhà nước có trách nhiệm xây dựng và triển khai các biện pháp đặc thù để xóa bỏ phân biệt đối xử và bảo vệ, thúc đẩy quyền của phụ nữ ở nông thôn như: đảm bảo các quy định pháp luật không được phân biệt đối xử; các chính sách kinh tế vĩ mô đều hướng tới các nhu cầu của phụ nữ ở nông thôn và tăng cường khả năng sản xuất và đầu tư của các nhà sản xuất nữ quy mô nhỏ; giải quyết được những mối đe dọa cụ thể đối với phụ nữ ở nông thôn đến từ thay đổi khí hậu, thảm họa thiên nhiên, thoái hóa đất màu, ô nhiễm nguồn nước…

Thứ ba, đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn gắn trực tiếp với quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới

Nông thôn việt Nam là địa bàn chiến lược có vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử xây dựng và bảo vệ tổ quốc. GS.TS. Lê Hữu Nghĩa nhận định: "Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng vai trò của nông thôn mà gắn liền với nó là nông

nghiệp và nông dân"; "không thể xây dựng nông thôn mới nếu không phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng giai cấp nông dân theo yêu cầu của CNH, HĐH và hội hội nhập quốc tế"[63, tr.376, 386]

Ở Việt Nam, với hơn 70% dân số là nông dân, vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn luôn là vấn đề được Đảng và Nhà nước đặc biệt coi trọng trong các giai đoạn phát triển của cách mạng Việt Nam; có vị trí chiến lược trong sự nghiệp CNH, HĐH, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước. Quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới, một mặt góp phần xây dựng đời sống dân cư nông thôn văn minh, hiện đại, giữ gìn bản sắc văn hóa và môi trường sinh thái gắn với phát triển đô thị, thị trấn, thị tứ, phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn phù hợp với quy hoạch không gian xây dựng làng, xã, thôn, bản và phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương; kết hợp giữa hỗ trợ của Nhà nước với phát huy nội lực của cộng đồng dân cư nông thôn. Mặt khác, tạo môi trường, tiền đề quan trọng đảm bảo cho phụ nữ được đóng góp trí tuệ, công sức cho sự phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương, tham gia vào việc kiến tạo và phát triển tất cả các kế hoạch, chiến lược liên quan trực tiếp đến quyền của họ; khuyến khích họ tự phát triển bản thân và đảm bảo sự độc lập của họ về kinh tế và xã hội; hưởng lợi trực tiếp từ những chương trình kinh tế, xã hội…

Thứ tư, đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn chịu ảnh hưởng bởi phong tục tập quán, tính tự trị làng xã.

Về đặc điểm truyền thống văn hóa ở nông thôn, một số nhà nghiên cứu văn hóa như Trần Ngọc Thêm, Trần Quốc Vượng có chung một nhận xét rằng, đặc trưng nổi bật nhất của văn hóa người dân Việt Nam là luôn có chữ "tình" trong quan hệ giữa con người với con người, với tự nhiên và xã hội. *"Nổi trội lên tất cả là tính chất duy tình, duy cảm, duy nghĩa của con người Việt Nam trong mối quan hệ con người với con người, con người với tự nhiên, con người với xã hội và con người với thần linh"*; *"Văn hóa Việt Nam có đặc trưng văn hóa nông nghiệp lúa nước, mang tính chất tiểu nông, duy tình với cơ cấu tĩnh (tương đối)"*. Việc tổ chức xã hội nông thôn phụ thuộc vào đặc trưng xã hội, đồng thời theo nhiều nguyên tắc khác nhau tạo nên tính cộng đồng làng xã, sản phẩm của tính cộng đồng ấy tạo nên tính tự trị. Hệ

thống chính trị ở nông thôn Việt Nam là sự hỗn dung giữa hai yếu tố tự quản trị và bị quản trị, tùy từng thời kỳ và quan điểm lãnh đạo của nhà cầm quyền mà mức độ khinh - trọng hai yếu tố này diễn ra khác nhau. Năng lực tự quản của cộng đồng nông thôn Việt Nam đã hình thành từ rất lâu trong lịch sử. Làng - xã được Nhà nước tôn trọng như một cộng đồng tự quản có lẽ chính thức bắt đầu từ triều nhà Lý (năm 1009) với mô hình chính trị *"tập quyền thân dân",* đây là mô hình xây dựng một chính quyền dân sự với chính sách *"ngụ binh ư nông"* và tư tưởng *"lấy dân làm gốc"*, chính quyền Trung ương dựa vào làng, xã và tôn trọng tính tự trị của làng, xã. Những đặc điểm biểu hiện tính tự trị của một cộng đồng làng nông thôn Việt Nam trong truyền thống biểu hiện cụ thể: các làng xã biệt lập với nhau và độc lập với triều đình phong kiến; các làng tôn xưng bốn cụ cao tuổi nhất làng làm tứ trụ - thể hiện coi làng là một vương quốc nhỏ với tiểu triều đình riêng; làng có một bộ máy cai trị; làng có tài sản riêng và có quyền sử dụng tài sản đó; có một "pháp đình" riêng để xét xử những vụ kiện tụng của dân; có một cơ quan tuần phòng riêng làm nhiệm vụ đảm bảo an ninh; có đền thờ thành hoàng riêng; có phong tục tập quán riêng; có hệ thống thể chế riêng đó là hương ước, quy ước [29].

Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, mặc dù đã có nhiều thay đổi theo tiến trình phát triển chung của xã hội nhân loại, song những truyền thống văn hóa tốt đẹp được duy trì và có ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội. Đó là sự tồn tại của các thiết chế xã hội, cộng đồng dân cư, gia tộc, dòng họ... Già làng, trưởng bản, người đứng đầu dòng tộc thường là người cao tuổi nhất, có uy tín trong cộng đồng thôn, bản, xã, làng, am hiểu cuộc sống xã hội, họ cũng tự ý thức được vai trò và trách nhiệm trong việc gìn giữ sự yên ấm của bản, làng, dòng họ, có ảnh hưởng nhất định tới sự hòa thuận, bền vững của các gia đình, tới quyền lợi của người phụ nữ trong từng gia đình. Đồng thời với thiết chế xã hội là sự tồn tại của hệ thống thể chế xã hội - hương ước, quy ước. Đây được coi như một công cụ hỗ trợ cho pháp luật để duy trì, phát triển thuần phong mỹ tục, đề cao các chuẩn mực đạo lý và đạo đức truyền thống trong sinh hoạt cộng đồng thôn, làng, ấp, bản, cụm dân cư. Việc xây dựng hương ước, quy ước hiện nay ở cộng đồng dân cư nhằm đề cao tính tự quản, tự trị của các thôn, bản, làng, ấp hoàn toàn phù hợp với mục đích phát huy và tăng cường dân chủ hóa ở nông thôn của Đảng và Nhà nước ta.

Thực tế xây dựng và phát triển nông thôn ở nước ta trong những năm qua đã chứng minh rằng, nếu chỉ sử dụng thiết chế nhà nước và thuần túy pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội - dân sự ở nông thôn thì chưa đầy đủ và không đạt hiệu quả. Việc bỏ qua thiết chế xã hội, xóa bỏ vai trò của hương ước, quy ước với tư cách là một công cụ quan trọng góp phần quản lý xã hội ở nông thôn là đã bỏ qua một nét văn hóa truyền thống, hạn chế sự phát triển thuần phong mỹ tục, để lại những khoảng trống mà pháp luật cho dù có hoàn thiện đến đâu cũng không thể bao quát hết được. Do đó, đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn cũng chịu ảnh hưởng nhất định bởi văn hóa truyền thống xã hội nông thôn đặc biệt là tính tự trị làng xã.

Thứ năm, đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn gắn liền với việc xóa bỏ "phân biệt đối xử kép" và tạo cơ hội cho phụ nữ ở nông thôn được thụ hưởng đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng.

Phân biệt đối xử với phụ nữ là một dạng thái độ cho rằng nữ giới là hạ đẳng, kém khả năng và kém giá trị hơn nam giới. Phụ nữ ở nông thôn bị phân biệt đối xử không chỉ vì họ là phụ nữ mà còn vì địa vị thấp kém, ít học, thân phận nghèo khó của họ. Trong lịch sử đã có nhiều tư tưởng cho rằng nam và nữ có vai trò đặc thù trong xã hội, trong đó nam giới thường đảm nhiệm các công việc về nghệ thuật, kỹ nghệ, quân đội, trong khi phụ nữ phải đảm nhận việc nội trợ gia đình và chăm sóc trẻ em. Sự chuyên môn hóa về vai trò này đã dẫn đến sự hình thành quan niệm rằng phụ nữ không có khả năng thực hiện các công việc đòi hỏi trí tuệ. Theo các nhà nữ quyền, phân biệt đối xử với phụ nữ hiện nay phản ánh trên một số mặt sau: quyền bỏ phiếu cho phụ nữ, sự bình đẳng về chính trị, xóa bỏ các ngôn ngữ phân biệt giới, bạo lực gia đình mà đối tượng thường là nữ, những chỉ trích về các quảng cáo có tính phân biệt giới, các chỉ trích về sự thể hiện vai trò của phụ nữ trong khoa học.

Theo Công ước CEDAW, sự phân biệt đối xử với phụ nữ vi phạm các nguyên tắc về quyền bình đẳng và xúc phạm tới nhân phẩm con người, là một trở ngại đối với việc phụ nữ tham gia bình đẳng với nam giới trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước họ, ngăn cản sự phát triển thịnh vượng của xã hội và gia đình, gây khó khăn cho việc phát triển đầy đủ các tiềm năng của phụ nữ trong việc phục vụ đất nước và loài người.

Ở Việt Nam, trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH phụ nữ ở nông thôn đang có những biến đổi mạnh mẽ. Hiện tại, phụ nữ ở nông thôn nói chung và lao động nữ nông

thôn nói riêng đang có vai trò, vị trí đặc biệt trong đời sống kinh tế - xã hội ở nông thôn. Tuy nhiên, phụ nữ vẫn là lực lượng chính cấu thành nhóm lao động nghèo, có thu nhập thấp, dễ trở thành nạn nhân của tình trạng thiếu việc làm hoặc thất nghiệp và điều kiện việc làm bấp bênh hơn nam giới. Họ chủ yếu làm việc trong các ngành nghề có thu nhập thấp hoặc những công việc dễ bị tổn thương, làm công việc gia đình không được trả lương và trong khu vực "vô hình" của nền kinh tế phi chính thức… Trong tình trạng nghèo đói, phụ nữ là những người ít được tiếp cận nhất tới lương thực, y tế, giáo dục, đào tạo, cơ hội có việc làm và các nhu cầu khác.

Tác động bởi mặt trái của kinh tế thị trường, quá trình đô thị hóa, đất đai canh tác sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp, một bộ phận không nhỏ lao động nông thôn phải di cư ra đô thị tìm kiếm việc làm và đối mặt với nhiều rủi ro. Sự biến đổi khí hậu, ô nhiễm, suy thoái môi trường làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi, tăng nguy cơ bệnh dịch, ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất, chất lượng. Nguồn nước mặt khan hiếm trong mùa khô dẫn đến hạn hán nhưng lại quá dư thừa trong mùa mưa gây lũ lụt. Nguồn nước ngầm bị suy giảm đến cạn kiệt do khai thác quá mức cho nông nghiệp, sinh hoạt, sản xuất điện năng nhưng lại thiếu nguồn nước bổ sung. Những đối tượng dễ bị tổn thương nhất là nông dân nghèo, dân tộc thiểu số miền núi, người già, trẻ em và phụ nữ. Đa số phụ nữ ở khu vực nông thôn tham gia vào sản xuất nông nghiệp và phải đối mặt với các rủi ro về mất mùa do hạn hán và mưa lũ bất thường. Biến đổi khí hậu cũng góp phần làm cho nguồn nước trở nên bấp bênh hơn, điều này làm tăng thêm gánh nặng công việc của phụ nữ trong việc tham gia vào công việc đồng áng quy mô nhỏ. Vì họ phải bỏ nhiều thời gian và công sức để chuẩn bị đất, lấy nước, tưới nước và bảo vệ mùa màng khỏi sâu bệnh. Nghiên cứu của Tổ chức Care quốc tế tại Việt Nam cho thấy, phụ nữ sẽ chịu ảnh hưởng nhiều nhất dưới tác động của biến đổi khí hậu. Bình thường, khi chưa chịu tác động của biến đổi khí hậu, họ đã là lực lượng phải đảm đương vấn đề an ninh lương thực cho gia đình, có trách nhiệm chăm sóc gia đình. Còn khi có tác động của biến đổi khí hậu dẫn đến khan hiếm nguồn nước ngọt thì họ phải lo thêm việc trữ nước, lo nước tưới cho ruộng vườn, sức khỏe cũng bị ảnh hưởng do nguồn nước ô nhiễm…

Những đặc điểm về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn nêu trên cho thấy rõ sự khác biệt với đảm bảo quyền của phụ nữ ở thành thị. Đảm bảo quyền của

phụ nữ ở nông thôn được đặt trong bối cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội vùng nông thôn đó là bối cảnh đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn và xây dựng nông thôn mới; đó là sự ảnh hưởng bởi phong tục tập quán, tính tự trị làng xã. So với phụ nữ thành thị, phụ nữ ở nông thôn chịu sự "phân biệt đối xử kép" nên đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn phải gắn với việc xóa bỏ sự "phân biệt đối xử kép"; đồng thời đòi hỏi phát huy vai trò của gia đình trong tạo cơ hội cho phụ nữ được hưởng thụ quyền và lợi ích chính đáng. Trong năm đặc điểm nêu trên, đặc điểm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn được thực hiện bằng các biện pháp đặc thù là quan trọng nhất. Bởi lẽ chỉ khi tổ chức thực hiện tốt các biện pháp đặc thù mới có thể thực hiện được mục tiêu xóa bỏ phân biệt đối xử, loại bỏ các rào cản, điều kiện không thuận lợi và tạo cơ hội cho phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận, thụ hưởng đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của họ.

2.2. Nội dung đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

2.2.1. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

Đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn trước hết phải thông qua hoạt động xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật vì không có pháp luật thì không có cơ sở pháp lý để bảo vệ, đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, cũng bởi lẽ *"không có gì thúc đẩy sự vi phạm QCN hơn là tình trạng thiếu pháp luật hoặc pháp luật dựa trên cơ sở không khoa học"*[65]. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn không chỉ nhằm ghi nhận các QCN tự nhiên, vốn có của phụ nữ ở nông thôn mà còn tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các biện pháp thúc đẩy và bảo vệ các quyền này trên thực tế. Bằng các quy định của pháp luật, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân và gia đình thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ của mình đảm bảo phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận và hưởng thụ đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp đồng thời là công hữu hiệu để phụ nữ tự bảo vệ quyền lợi của mình.

Ở Việt Nam, Quốc hội là cơ quan có thẩm quyền cao nhất trong xây dựng hệ thống pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Hiến pháp là đạo luật có giá giá trị pháp lý cao nhất, trong đó QCN, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, đảm bảo; là cơ sở ban đầu, là tiền đề cho các hoạt động đảm bảo quyền cho phụ nữ ở nông thôn của các cơ

quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và của chính bản thân người phụ nữ ở nông thôn. Quốc hội ban hành các đạo luật quan trọng nhằm tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, vững chắc cho việc đảm bảo quyền của phụ nữ nói chung và quyền của phụ nữ ở nông thôn nói riêng như: Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Bộ Luật Dân sự, Bộ Luật Lao động, Bộ Luật Hình sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Cán bộ, công chức, Luật Đất đai, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Luật Viên chức, Luật Thi hành án hình sự, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật Hộ tịch, Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Hòa giải ở cơ sở... Trong đó, Luật Bình đẳng giới là tiền đề quan trọng cho việc triển khai, xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật có liên quan đến đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

Trên cơ sở Hiến pháp và pháp luật do Quốc hội ban hành theo nguyên tắc không phân biệt nam nữ, đảm bảo quyền BĐG trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, các biện pháp thúc đẩy BĐG; trên cơ sở những chủ trương, định hướng lớn phát triển kinh tế, xã hội ở vùng nông thôn, về phụ nữ và công tác phụ nữ... Chính phủ xây dựng các cơ chế, chính sách, biện pháp, chương trình có tính đến các điều kiện đặc thù của phụ nữ ở vùng nông thôn, vùng dân tộc miền núi, vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó, đồng thời xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng nông thôn, dân tộc, miền núi trên các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, lao động... tạo tiền đề kinh tế quan trọng đảm bảo quyền phụ nữ ở nông thôn. Các bộ, ban, ngành, các cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm lồng ghép giới trong hoạt động ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và ban hành những chính sách đặc thù đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Theo đó, các cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm lồng ghép vấn đề BĐG, dành những quy định đặc thù cho phụ nữ ở nông thôn trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; cơ quan thẩm định văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về BĐG đánh giá việc lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Việc ban hành các quy định, chính sách đặc thù về quyền của phụ nữ ở nông thôn để đảm bảo BĐG trong xây dựng chính sách, pháp luật được coi là công cụ pháp lý hữu hiệu nhằm đảm bảo, thúc đẩy quyền của phụ nữ ở nông thôn

2.2.2. Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

** Thực hiện các biện pháp bảo vệ, thúc đẩy quyền của phụ nữ ở nông thôn trên các lĩnh vực*

Khoản 2 Điều 14 CEDAW khẳng định: *"Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ ở nông thôn"*. Trên cơ sở đó, Khuyến nghị chung số 34 cũng đưa ra yêu cầu các quốc gia cần phải xây dựng và áp dụng các biện pháp đặc biệt (TSMs) để đẩy nhanh việc đạt được sự bình đẳng về căn bản cho phụ nữ ở nông thôn, trong đó nhấn mạnh các biện pháp quan trọng để đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn trên từng lĩnh vực như:

- Trong lĩnh vực dân sự, chính trị:

+ Đảm bảo cho phụ nữ ở nông thôn được tham gia vào các giao dịch dân sự và sở hữu tài sản độc lập và bình đẳng như nam giới; tiếp cận miễn phí hoặc với chi phí thấp đối với các dịch vụ và hỗ trợ pháp lý; xây dựng và thực hiện các biện pháp cho phép phụ nữ ở nông thôn được hưởng lợi từ việc phân phối công cộng, cho thuê hoặc sử dụng đất đai, nguồn nước, thủy hải sản, lâm sản; được ưu tiên trong việc phân bổ đất công, đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng; đảm bảo phụ nữ ở nông thôn được bảo vệ quyền riêng tư; ngăn ngừa hiện tượng buôn người và mại dâm đối với phụ nữ và trẻ em gái nông thôn, đặc biệt là những phụ nữ và trẻ em gái người dân tộc. Các cơ quan nhà nước cần phải thực hiện việc phòng, chống tình trạng ép buộc sinh con và ép buộc kết hôn đối với phụ nữ và trẻ em gái; ngăn chặn tình trạng tảo hôn và PCBLGĐ bằng cách thực hiện các cải cách và áp dụng các điều luật cấm những hành vi như vậy ở khu vực nông thôn; thực hiện các chiến dịch truyền thông, đặc biệt là các chiến dịch hướng đến nâng cao nhận thức cho nam giới. Đảm bảo phụ nữ ở nông thôn có thể tiếp cận những hỗ trợ tổng hợp dành cho các nạn nhân bị bạo hành; có các công cụ, phương tiện cần thiết để đấu tranh, phòng chống bạo lực và được bảo vệ khỏi sự trả thù khi tố cáo các hành vi vi phạm.

+ Đảm bảo cho phụ nữ ở nông thôn được tham gia ý kiến vào dự thảo các chủ trương, chính sách, pháp luật, chương trình, đề án, dự án, chiến lược có liên quan đến phụ nữ ở nông thôn…

- Trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội

+ Nhà nước ghi nhận đóng góp của phụ nữ ở nông thôn đối với nền kinh tế địa phương và vào tổng sản phẩm quốc nội; đảm bảo phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận, tham gia vào các công việc có trả lương; có cơ hội bình đẳng về thu nhập; tạo nhiều việc làm tại địa phương để mở ra cơ hội sinh kế bền vững cho phụ nữ ở nông thôn; thúc đẩy và phát triển các dịch vụ tài chính để họ được tiếp cận tín dụng, bảo hiểm, các dịch vụ thanh toán; chuyển giao và ứng dụng khoa học, kỹ thuật đặc biệt là khoa học nông nghiệp - thủy lợi để thay đổi cơ cấu sản xuất, tăng năng suất, tiết kiệm thời gian lao động; tăng cường tập huấn kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi, tìm kiếm thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp; bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...

+ Loại bỏ mọi tập tục có hại, những điều ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe, hạnh phúc, giá trị bản thân của phụ nữ và trẻ em gái nông thôn; tổ chức các hoạt động văn hoá.

+ Cải thiện cơ sở giáo dục vùng nông thôn, nâng cao chất lượng giáo dục, đồng thời giảm xuống mức tối thiểu các khoản chi phí học tập cho phụ nữ; đảm bảo giáo dục tiểu học là bắt buộc và cung cấp miễn phí; đảm bảo cho phụ nữ ở nông thôn có thể tiếp cận các chương trình dạy nghề và đào tạo kỹ năng trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi, kỹ thuật thu hoạch thức ăn, bảo quản, lưu trữ, xử lý, tiếp thị và kinh doanh…

+ Áp dụng các biện pháp thúc đẩy BĐG trong lĩnh vực công nghệ thông tin và cải thiện việc tiếp cận với công nghệ thông tin của phụ nữ và trẻ em gái nông thôn.

+ Đầu tư tài chính thỏa đáng cho hệ thống chăm sóc y tế ở vùng nông thôn; đảm bảo chất lượng dịch vụ y tế; đầu tư xây dựng trạm xá xã đủ tiêu chuẩn quốc gia, đặc biệt quan tâm tới việc xây dựng đội ngũ y bác sỹ đủ năng lực, trình độ; tập huấn kinh nghiệm chăm sóc sức khoẻ cho phụ nữ; áp dụng mức phí khám chữa bệnh hợp lý, phù hợp với điều kiện kinh tế của vùng nông thôn, miễn phí khám chữa bệnh cho các đối tượng phụ nữ ở nông thôn đặc thù như: phụ nữ tàn tật, phụ nữ cao tuổi, phụ nữ nghèo, neo đơn...; cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản; phòng ngừa và điều trị các bệnh không lây nhiễm.

+ Đầu tư các chương trình bảo hiểm sức khỏe cho phụ nữ ở nông thôn và các chương trình khác nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của họ.

+ Đảm bảo quyền có nơi ở hợp pháp của phụ nữ ở nông thôn mà trước hết là bảo vệ quyền sử dụng đất; nâng cao chất lượng nhà ở nông thôn thông qua việc thiết kế và thực hiện các chính sách, chương trình mục tiêu có tính đến các nhu cầu cụ thể của phụ nữ ở nông thôn.

+ Đảm bảo nước sạch, môi trường trong lành, các điều kiện vệ sinh đầy đủ; cung cấp các nguồn năng lượng bền vững và có thể tái tạo, đưa điện lưới đến các vùng xa xôi, hẻo lánh; phát triển năng lượng mặt trời và các nguồn năng lượng bền vững khác với công nghệ có chi phí thấp.

** Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các chủ thể có liên quan đến đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn*

- Nâng cao nhận thức của người dân ở khu vực nông thôn, cũng như các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, lãnh đạo các tổ chức tôn giáo, người đứng đầu thôn, bản, dòng tộc; nam giới về quyền của phụ nữ và trẻ em gái nông thôn nhằm hướng đến mục tiêu loại bỏ thái độ và hành vi phân biệt đối xử của xã hội, đặc biệt là cần loại bỏ tình trạng bạo lực về giới tính.

- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về BĐG, quyền của phụ nữ với các hình thức như: họp báo, thông cáo báo chí; phổ biến pháp luật trực tiếp; tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật; thông qua công tác xét xử, xử lý vi phạm hành chính, hoạt động tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hoạt động khác của các cơ quan trong bộ máy nhà nước; thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở, lồng ghép trong hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt của tổ chức chính trị và các đoàn thể, câu lạc bộ, tủ sách pháp luật và các thiết chế văn hóa khác ở cơ sở; thông qua chương trình giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

** Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm hành chính về quyền của phụ nữ ở nông thôn*

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quyền của phụ nữ, trong đó có phụ nữ ở nông thôn; thanh tra việc thực hiện chương trình mục tiêu về phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó có chủ thể hưởng lợi là phụ nữ; các biện pháp đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

- Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo về các hành vi xâm phạm đến quyền của phụ nữ ở nông thôn theo quy định của pháp luật.

** Hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn lực*

- Gia nhập hoặc tham gia ký kết các điều ước tế về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn; thừa nhận và tuân theo những giá trị chung của nhân loại, trong đó có giá trị bảo vệ nhân quyền của phụ nữ. Việc bảo vệ và phát triển quyền phụ nữ sẽ giúp quốc gia đó giải phóng phụ nữ, khai thác và phát huy tối đa tiềm năng và nguồn nhân lực nữ cho sự phát triển đất nước.

- Tranh thủ sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ để tạo thêm nguồn lực, đảm bảo thực hiện các quyền của phụ nữ ở nông thôn, bởi các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ có vai trò quan trọng trong cung cấp phương pháp tiếp cận đối với việc giải quyết các vấn đề của phụ nữ và BĐG.

- Huy động nguồn lực cho việc thực hiện các chương trình, dự án về BĐG ở Việt Nam.

** Thực hiện các hoạt động tố tụng bảo vệ quyền của phụ nữ ở nông thôn*

- Cung cấp các biện pháp ngăn ngừa, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân cho các thẩm phán, cảnh sát, bộ đội biên phòng, cán bộ thi hành án… đặc biệt là ở khu vực nông thôn và ở các cộng đồng dân tộc thiểu số.

- Đấu tranh, phòng ngừa, tố giác kịp thời các hành vi phạm tội xâm phạm đến quyền của phụ nữ ở nông thôn.

- Đảm bảo rằng phụ nữ ở nông thôn có được các công cụ, phương tiện cần thiết để đấu tranh, phòng chống lại vấn đề bạo lực và được bảo vệ khỏi sự trả thù khi tố cáo các hành vi, vi phạm.

- Sử dụng các biện pháp điều tra, khởi tố và trừng phạt mọi hành vi buôn bán phụ nữ và bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nông thôn.

- Thụ lý các đơn khởi kiện về vi phạm quyền của phụ nữ ở nông thôn.

- Xét xử dân sự hoặc hành xử đối với các hành vi vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp.

- Đảm bảo các bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến quyền của phụ nữ ở nông thôn được thực hiện nghiêm minh, chính xác, kịp thời.

2.3. Cơ chế đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

Cơ chế đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn nảy sinh từ yêu cầu thực hiện bình đẳng giới, bình đẳng về tiếp cận các nguồn lực giữa phụ nữ ở nông thôn và phụ

nữ thành thị; do có những đặc thù nhất định nên người phụ nữ ở nông thôn ít có cơ hội để thực hiện và bảo vệ quyền của mình.

Cơ chế đảm bảo quyền phụ nữ ở nông thôn có thể hiểu là những thể chế, thiết chế do toàn nhân loại, xã hội và nhà nước tạo ra nhằm đảm bảo cho quyền của phụ nữ ở nông thôn được thực hiện ở cấp độ toàn cầu, khu vực và ở từng quốc gia.

2.3.1. Cơ chế quốc tế

Cơ chế quốc tế đảm bảo quyền của phụ nữ nói chung và phụ nữ ở nông thôn nói riêng là bộ máy các cơ quan và các quy tắc, thủ tục về thúc đẩy, bảo vệ quyền của phụ nữ ở nông thôn trong hệ thống Liên hợp quốc.

Ngay từ khi ra đời, Liên hợp quốc đã nhận trách nhiệm thúc đẩy việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người trên quy mô toàn cầu. Với hàng loạt các văn kiện quốc tế về quyền con người như: Hiến chương Liên hợp quốc (1945), Tuyên ngôn Nhân quyền (1948) và hai Công ước quốc tế về quyền con người năm 1966 (Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá; Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị). Bên cạnh đó, còn có hàng trăm văn kiện quốc tế được ban hành dưới nhiều cấp độ pháp lý và hình thức khác nhau như điều ước, công ước, nghị định thư, hướng dẫn, khuyến nghị... được các quốc gia thừa nhận và tôn trọng**.** Trong đó, vấn đề chống phân biệt đối xử với phụ nữ, buôn bán trẻ em gái, cải thiện và không ngừng nâng cao mức độ tiến bộ của phụ nữ, việc thụ hưởng các quyền con người của phụ nữ… luôn được xem là những mối quan tâm đặc biệt trong hoạt động của tổ chức lớn nhất hành tinh này.

Năm 1946, Liên hợp quốc thành lập Ủy ban về địa vị của phụ nữ, có chức năng nghiên cứu, soạn thảo các văn kiện quốc tế nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ. Nỗ lực của Ủy ban và các cơ quan chuyên trách quyền con người khác đã thúc đẩy nhận thức chung của cộng đồng quốc tế về vấn đề quyền của phụ nữ, đưa đến việc Liên hợp quốc cho thông qua hàng loạt điều ước quan trọng về quyền của phụ nữ.

Liên hợp quốc đã tổ chức được 4 hội nghị thế giới về phụ nữ và hiện có 5 cơ quan, tổ chức. Gồm Uỷ ban về địa vị phụ nữ, Ban VSTBCPN, Quỹ phát triển phụ nữ Liên hợp quốc (UNIFEM), Viện nghiên cứu và đào tạo quốc tế vì sự tiến bộ của phụ nữ, Văn phòng cố vấn đặc biệt cho Tổng thư ký Liên hợp quốc về các vấn đề giới và sự tiến bộ của phụ nữ. Bên cạnh đó, còn có mạng lưới liên cơ quan về phụ nữ và bình đẳng giới trực thuộc, chịu trách nhiệm chủ yếu về vấn đề phụ nữ. Nhưng

điều có ý nghĩa nhất là Liên hợp quốc đã thông qua được các công cụ quốc tế, áp đặt các chuẩn mực pháp lý nhằm đảm bảo BĐG trên quy mô toàn cầu. Trong đó, CEDAW là công cụ quan trọng nhất, CEDAW đưa ra những nguyên tắc cơ bản là: bình đẳng thực tế; không phân biệt đối xử; nghĩa vụ quốc gia.

Nội dung cơ bản của CEDAW gồm lời nói đầu, 6 phần với 30 điều. Lời nói đầu đề cập đến cơ sở pháp lý, tính bức thiết của việc ban hành công ước, ý nghĩa của công ước đối với việc xóa bỏ phân biệt đối xử, đảm bảo các quyền bình đẳng cho phụ nữ. Đặc biệt, Điều 14 CEDAW xác nhận rằng phụ nữ ở nông thôn là một nhóm có những vấn đề đặc biệt cần được các quốc gia thành viên quan tâm, lưu ý. Bên cạnh đó, yêu cầu các quốc gia thành viên loại bỏ phân biệt đối xử chống lại phụ nữ ở các vùng nông thôn để đảm bảo quyền của họ được có điều kiện sống thích đáng và đưa ra những biện pháp đặc biệt nhằm đảm bảo cho họ trên cơ sở bình đẳng với nam giới, cùng được hưởng thụ lợi ích từ việc phát triển nông thôn. Liên quan đến Điều 14, trong Khuyến nghị chung số 16 (năm 1990), Uỷ ban CEDAW đặc biệt khuyến nghị các quốc gia thành viên thu thập số liệu thống kê và báo cáo với Uỷ ban về thực trạng pháp lý và xã hội của phụ nữ làm việc trong các doanh nghiệp và gia đình (phần lớn ở vùng nông thôn) mà không được trả công, không được hưởng bảo hiểm hoặc phúc lợi xã hội; cũng như thực hiện các biện pháp để cải thiện tình hình đó. Trong Khuyến nghị chung số 17, Uỷ ban cũng yêu cầu các quốc gia thành viên điều tra và báo cáo về những công việc gia đình không tính thành tiền công mà phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở nông thôn đang phải làm. Trong Khuyến nghị số 11, Uỷ ban đặc biệt lưu ý các quốc gia thành viên về tình trạng bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở nông thôn, xuất phát từ thực tế là những phong tục tập quán lạc hậu tồn tại phổ biến và có ảnh hưởng nặng nề hơn ở vùng nông thôn.

2.3.2. Cơ chế khu vực

Hiến chương ASEAN ra đời là dấu mốc quan trọng trong sự phát triển của ASEAN, là khuôn khổ pháp lý cho quan hệ hợp tác toàn diện của các nước thành viên, qua đó hỗ trợ thiết thực cho quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN nói chung, Cộng đồng văn hóa - xã hội của ASEAN nói riêng, trong đó vị thế, vai trò của người phụ nữ ngày càng được quan tâm và nâng cao. Trên cơ sở đó, Tuyên bố về sự tiến bộ của phụ nữ trong khu vực ASEAN năm 1988 và Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ

trong khu vực ASEAN năm 2004 là hai văn bản pháp lý chuyên ngành cơ bản về các vấn đề liên quan đến phụ nữ.

Hội nghị các nhà lãnh đạo nữ ASEAN được tổ chức năm 1975 là dấu mốc quan trọng đầu tiên trong việc hình thành cơ chế đảm bảo quyền của phụ nữ trong khu vực. Ngay sau hội nghị, Tiểu ban ASEAN về phụ nữ được thành lập năm 1976 và được đổi tên thành Chương trình phụ nữ ASEAN năm 1981. Nhằm tạo ra động lực mới trong hợp tác các vấn đề đối với phụ nữ, năm 2002 cơ quan chuyên ngành đã được tái cơ cấu lại thành Uỷ ban phụ nữ ASEAN (ASEAN Committee on Woman) viết tắt là ACW.

Ủy ban phụ nữ ASEAN đã thiết lập được các quan hệ hợp tác chặt chẽ với các đối tác thuộc Chính phủ các quốc gia thành viên, cũng như các tổ chức phi Chính phủ trong khu vực Đông Nam Á, điển hình là quan hệ đối tác giữa ACW và Liên đoàn các tổ chức phụ nữ ASEAN - là tổ chức phụ nữ phi chính phủ lớn nhất trong khu vực.

Đối với bên ngoài khu vực, ACW cũng đã thiết lập được các quan hệ đối tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế quan trọng hoạt động trong lĩnh vực bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ và loại bỏ mọi hình thức bạo lực, phân biệt đối xử đối với phụ nữ như Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) và Quỹ phát triển dành cho phụ nữ của Liên hợp quốc (UNIFEM).

2.3.3. Cơ chế quốc gia

Là các cơ chế đảm bảo quyền phụ nữ ở phạm vi từng quốc gia. Bên cạnh các cơ chế quốc tế và khu vực, các quốc gia thường có hệ thống pháp luật và các cơ quan, tổ chức chuyên trách nhằm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Do có những điều kiện và hoàn cảnh khác nhau, nên bên cạnh những nguyên tắc tổ chức, hoạt động cơ bản, mỗi quốc gia lại có cơ chế đặc thù của mình. Cơ chế quốc gia bao gồm:

** Cơ chế đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn mang tính Nhà nước*

Cơ chế quốc gia về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn xuất phát từ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của Nhà nước về đảm bảo bình đẳng và sự tiến bộ của phụ nữ ở nông thôn được ghi nhận trong các văn kiện pháp lý quốc tế. Cơ chế quốc gia đảm bảo quyền con người của phụ nữ ở nông thôn, nếu xét theo nghĩa rộng, rất đa dạng. Về lý thuyết các cơ quan nhà nước có chức năng duy trì ổn định, trật tự xã hội và đảm bảo quyền của người dân trong đó có đối tượng yếu thế - phụ nữ ở nông thôn.

Ở Việt Nam, đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn mang tính Nhà nước được thực hiện thông qua tổ chức và hoạt động của các cơ quan, tổ chức được giao quyền. Cụ thể:

- Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc hội Việt Nam có chức năng ban hành Hiến pháp và pháp luật tạo cơ sở pháp lý bảo đảm quyền của phụ nữ ở nông thôn, đồng thời xây dựng cơ sở pháp lý cho hoạt động của các thiết chế đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Quốc hội lãnh đạo, chỉ đạo Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật; đổi mới quy trình xây dựng, ban hành luật, đảm bảo sự tham gia nhiều hơn của nhân dân, đặc biệt là của phụ nữ ở nông thôn trong quá trình soạn thảo và thông qua luật có liên quan đến quyền của phụ nữ. Quốc hội thực hiện chức năng giám sát tối cao việc ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. UBVCVĐXH, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội thực hiện việc thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới đối với các dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trước khi trình Quốc hội, UBTV Quốc hội xem xét thông qua.

- Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội và là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, hoạt động của Chính phủ có ý nghĩa quyết định trực tiếp đến đảm bảo, thúc đẩy và phát triển quyền của phụ nữ ở nông thôn. Chính phủ xây dựng cơ chế, chính sách, chương trình có tính đến điều kiện đặc thù của phụ nữ ở nông thôn vùng dân tộc miền núi, vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn; xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế- xã hội ở các vùng nông thôn, dân tộc, miền núi trên các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, lao động... tạo tiền đề kinh tế quan trọng đảm bảo quyền phụ nữ ở nông thôn; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức hành chính tận tâm phục vụ nhân dân là ý nghĩa quyết định đối với vấn đề bảo đảm quyền phụ nữ ở nông thôn; xây dựng các chiến lược về công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, về quyền của phụ nữ ở nông thông qua các Chương trình MTQG; chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện chính sách pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan chuyên môn, giúp Chính phủ tổ chức thực hiện pháp luật đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông

thôn như: tham mưu xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở vùng nông thôn, các chính sách, chương trình, dự án liên quan đến quyền của phụ nữ ở nông thôn; hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạch định và thực thi chính sách; thẩm định các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; thông tin giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật…

- Ủy ban quốc gia VSTBCPN có nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ phương hướng, giải pháp để giải quyết những vấn đề liên ngành liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ; giúp Thủ tướng Chính phủ phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các đoàn thể trong việc tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến phụ nữ; giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương trong việc phối hợp thực hiện các MTQG VSTBCPN...

- Tòa án nhân dân có vai trò quan trọng trong đảm bảo quyền của phụ nữ nói chung và của phữ nông thôn nói riêng. Tòa án nhân dân là cơ quan duy nhất thực hiện chức năng xét xử; có nhiệm vụ bảo vệ phụ nữ ở nông thôn trong trường hợp bị xâm hại bởi các hành vi bạo lực gia đình, buôn bán phụ nữ và trẻ em gái, xâm hại tình dục, cưỡng ép kết hôn, tổ chức tảo hôn; bảo vệ quyền sở hữu tài sản, đặc biệt là quyền sử dụng đất…

- Viện Kiểm sát nhân dân là cơ quan nhà nước thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp và thực hiện quyền công tố. Viện Kiểm sát thực hiện quyền công tố trước Tòa án đối với tất cả các vụ án về hình sự có liên quan đến phụ nữ ở nông thôn, đồng thời giám sát mọi hoạt động tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng nhằm đảm bảo hoạt động tư pháp được khách quan, toàn diện, đầy đủ, đúng pháp luật trên cơ sở đó bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ ở nông thôn.

- Chính quyền địa phương có nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn vào đời sống thực tiễn. Hoạt động của chính quyền địa phương được thực hiện bởi nhiều cơ quan khác nhau trên cơ sở vị trí, chức năng, thẩm quyền và trách nhiệm của mỗi thiết chế trong hệ thống, bao gồm hoạt động ban hành văn bản quy phạm pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo và các

yêu cầu có liên quan đến quyền của phụ nữ ở nông thôn; triển khai thực hiện các chương trình, chiến lược, MTQG, chính sách ưu đãi đối với phụ nữ; thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tại địa phương; giám sát, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn... Đối với chính quyền địa phương, chính quyền cấp xã là cấp trực tiếp thực hiện chính sách, pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn; trực tiếp lắng nghe tâm tư, nguyện vọng và giải quyết các vấn đề phát sinh có liên quan đến phụ nữ ở nông thôn, do vậy, chính quyền cấp xã có vị trí vai trò đặc biệt quan trọng.

** Cơ chế đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn mang tính xã hội*

Ở Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Ngoài hoạt động tham gia xây dựng chính sách, pháp luật; giám sát việc thực hiện pháp luật có liên quan đến bình đẳng giới và đảm bảo quyền của phụ nữ, các tổ chức chính trị - xã hội phát động và triển khai thực hiện các phong trào, cuộc vận động đoàn viên, hội viên thi đua sản xuất giỏi, vươn lên thoát nghèo, làm giàu chính đáng; thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án, đề án đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng cho phụ nữ ở nông thôn...

Cơ chế xã hội được vận hành thông qua hoạt động của hệ thống các chủ thể: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, HLHPN Việt Nam, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Công đoàn. Trong đó, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có vai trò đặc biệt quan trọng; có trách nhiệm tham gia xây dựng chính sách, pháp luật các chương trình, đề án, dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn; vận động, hỗ trợ hội viên tham gia các tiêu chí xây dựng nông thôn mới do Hội đảm nhiệm; xây dựng, nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế - xã hội, các loại hình câu lạc bộ góp phần nông cao đời sống vật chất, tinh thần cho hội; phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan bồi dưỡng, giới thiệu hội viên đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; tham gia quản lý, lãnh đạo các cơ quan trong hệ thống chính trị; thực hiện chức năng đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ ở nông thôn; thực hiện chức năng giám sát, phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn…

** Đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn thông qua gia đình và các thiết chế tự quản ở cơ sở*

Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho phụ nữ và trẻ em gái nâng cao nhận thức, hiểu biết và tham gia các hoạt động về bình đẳng giới; chia sẻ và phân công hợp lý công việc gia đình với người phụ nữ; chăm sóc sức khoẻ sinh sản và tạo điều kiện cho phụ nữ thực hiện làm mẹ an toàn; đối xử công bằng, tạo cơ hội như nhau giữa con trai, con gái trong học tập, lao động và tham gia các hoạt động khác…

Các thiết chế tự quản ở cơ sở bao gồm các cộng đồng dân cư của thôn, bản, làng, ấp, dòng họ... Hoạt động của các thiết chế này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản, quyền thừa kế của phụ nữ ở nông thôn và các quyền trong các lĩnh vực văn hóa, hôn nhân và gia đình. Các thiết chế tự quản có trách nhiệm bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ trong quá trình xây dựng hương ước, quy ước, quy chế tự quản; giáo dục, thuyết phục nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi thành viên cộng đồng loại bỏ tư tưởng trọng nam khinh nữ và phân biệt đối xử với phụ nữ.

2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

2.4.1. Yếu tố chính trị

Yếu tố chính trị là tổng hợp các điều kiện, các lĩnh vực hoạt động phản ánh kết cấu xã hội - giai cấp, tính chất của các quan hệ giai cấp, nhất là quan hệ giữa giai cấp lãnh đạo với giai cấp khác trong một chế độ xã hội nhất định. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước trong mọi tình huống là nhiệm vụ số một, là yêu cầu sống còn của mọi quốc gia. Thực tiễn cho thấy sự bất ổn chính trị không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống văn hóa - xã hội của mỗi quốc gia; gây ra rất nhiều đau thương, bất hạnh cho nhân dân, trong đó có bộ phận phụ nữ ở nông thôn. Do vậy, yếu tố chính trị có tác động trực tiếp đến đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

Thuận lợi lớn nhất của tình hình chính trị nước ta hiện nay là sự ổn định chính trị - xã hội. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng khẳng định: *"...chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường... Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền và cả hệ thống chính trị được đẩy mạnh. Sức mạnh về mọi mặt của đất nước được nâng lên"*[36]. Đánh giá về ảnh hưởng của yếu tố chính trị đối với đời sống xã hội nói chung sự phát triển kinh tế nói riêng. Thành công của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam cũng là dựa trên sự ổn định chính trị. Đây là nền tảng vững chắc tạo ra môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của các vùng nông thôn. Để đảm bảo

quyền của phụ nữ ở nông thôn, đáp ứng yêu cầu của Nhà nước pháp quyền thì trong quá trình thực thi quyền lực chính trị, Đảng cầm quyền cần có những chủ trương, chính sách tạo điều kiện cho phụ nữ ở nông thôn tham gia vào các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, xóa bỏ các rào cản trong quá trình thực hiện quyền và lợi ích chính đáng của phụ nữ.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm lãnh đạo công tác phụ nữ, chăm lo tới lực lượng phụ nữ và phát triển đội ngũ cán bộ nữ thông qua việc ban hành các chủ trương, nghị quyết, chính sách, pháp luật liên quan tới công tác phụ nữ và công tác cán bộ nữ. Ngày 27/4/2007, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TW về công tác phụ nữ trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước với quan điểm *"xây dựng, phát triển vững chắc đội ngũ cán bộ nữ tương xứng với vai trò to lớn của phụ nữ là yêu cầu khách quan, là nội dung quan trọng trong chiến lược công tác cán bộ của Đảng"* và nhiệm vụ *"xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học nữ có trình độ cao, cán bộ lãnh đạo, quản lý nữ đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH"*[14].

Đặc biệt hiện nay, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đã và đang thực hiện nhiều chương trình MTQG như: Chương trình xây dựng nông thôn mới với mục tiêu xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao; môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường [6]. Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo cũng xác định mục tiêu: Tạo sự chuyển biến nhanh hơn về đời sống vật chất, tinh thần của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các huyện nghèo, đảm bảo đến năm 2020 ngang bằng các huyện khác trong khu vực. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, theo hướng sản xuất hàng hóa, khai thác tốt các thế mạnh của địa phương. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp với đặc điểm của từng huyện; chuyển đổi cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả theo quy hoạch; xây dựng xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; đảm bảo vững chắc an ninh, quốc phòng...[21]

Đường lối, chủ trương của Đảng về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn là cơ sở quan trọng để thể chế hóa thành các quyền, nghĩa vụ pháp lý cho các chủ thể, trong đó phụ nữ ở nông thôn là chủ thể hưởng quyền còn các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm phải thực hiện cơ chế đảm bảo quyền.

2.4.2. Yếu tố kinh tế

Theo nguyên lý triết học về mối quan hệ biện chứng giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng của Chủ nghĩa Mác- Lênin thì pháp luật và các thiết chế chính trị của bất cứ quốc gia nào cũng phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội của quốc gia đó. Kinh tế luôn là yếu tố tiền đề và quyết định đến các yếu tố khác như chính trị, nhà nước và pháp luật, văn hóa - xã hội và là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự ra đời của các thiết chế chính trị, quyết định đến nội dung của pháp luật, đến việc đảm bảo QCN nói chung, quyền của phụ nữ ở nông thôn nói riêng. Các Mác đã khẳng định: *"Trong thời đại nào cũng thế, chính vua chúa phải phụ tùng những điều kiện kinh tế, chứ không bao giờ vua chúa ra lệnh cho những điều kiện kinh tế được. Chẳng qua, chế độ pháp luật về chính trị cũng như về dân sự chỉ làm cái việc nói lên, ghi chép lại quyền lực của những quan hệ kinh tế"*[50]. Do vậy, tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện thuận lợi để các quốc gia giải quyết tốt hơn các vấn đề về giới, qua đó đảm bảo tốt hơn quyền của phụ nữ ở nông thôn.

Ở Việt Nam, trước đổi mới chưa có nhiều cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm đảm bảo cho một lực lượng xã hội đông đảo nhưng lại là đối tượng yếu thế đó là phụ nữ ở nông thôn. Từ năm 1986 đến nay, Việt Nam thực hiện đổi mới đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Nhờ đó, đã phát huy được các nguồn lực, tạo tiền đề kinh tế vững chắc để mọi công dân đều có quyền và cơ hội ngang nhau trong tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...

Trong những năm gần đây, do tác động của hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt từ khi có chủ trương, chính sách, chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới, chính sách xóa đói giảm nghèo ở miền núi, bộ mặt nông thôn Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, với mục tiêu trong chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn của Đảng và Nhà nước là không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, hài hoà giữa các vùng, tạo sự chuyển biến nhanh hơn ở các vùng còn nhiều khó khăn; nông dân được đào tạo có trình độ sản xuất ngang bằng với các nước tiên tiến trong khu vực và đủ

bản lĩnh chính trị, đóng vai trò làm chủ nông thôn mới. Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường. Các hộ gia đình trở thành đơn vị sản xuất quan trọng của nền kinh tế quốc dân và có tính độc lập tự chủ cao. Các gia đình nông thôn vừa là đơn vị sản xuất vừa là đơn vị tiêu dùng. Sự phát triển về kinh tế hộ đã thu hút số lượng lớn phụ nữ ở nông thôn vào các hoạt động này để tăng thu nhập và làm giàu, xóa được các hộ đói, giảm nhanh số hộ nghèo, tăng hộ giàu, cơ sở hạ tầng được chính quyền đầu tư và phát triển. Khi kinh tế phát triển cơ hội học hành cho phụ nữ và các bé gái cũng cao hơn, số phụ nữ tham gia vào các cấp lãnh đạo từ xã đến thôn, xóm ngày một nhiều hơn, cơ hội thăng tiến cũng cao hơn. Đây là tiền đề quan trọng để đảm bảo quyền cho phụ nữ ở nông thôn.

2.4.3. Yếu tố văn hóa - xã hội

Yếu tố văn hóa là tổng hợp các điều kiện, các lĩnh vực hoạt động phản ánh trình độ phát triển các giá trị nhân văn trong một xã hội. Các giá trị này được biểu hiện ở trình độ dân trí, chất lượng của đời sống tinh thần, tính chất các quan hệ giữa con người với con người trong xã hội. Đời sống văn hóa được thể hiện rõ nét ở hệ thống các giá trị văn hóa mà xã hội đó đang có, những quan hệ văn hóa đang chiếm vị trí chủ đạo, chất lượng của đời sống văn hóa cùng với các sản phẩm văn hóa tiêu biểu do xã hội đó sáng tạo. Các điều kiện văn hóa của đời sống xã hội có tác động rất lớn tới quá trình phát triển và hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn, tác động đến tư tưởng, đạo đức lối sống, cách hành xử của đội ngũ cán bộ, công chức trong quá trình tổ chức thực hiện các quy định pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn. Trình độ dân trí, trình độ học vấn của bản thân người phụ nữ ở nông thôn tỷ lệ thuận với việc ý thức và bảo vệ được quyền lợi chính đáng của mình.

Yếu tố xã hội là tổng hợp các điều kiện, các lĩnh vực hoạt động phản ánh tính chất quan hệ xã hội, vị thế của con người trong xã hội và toàn bộ hoạt động của đời

sống xã hội. Các yếu tố xã hội tác động lớn tới quá trình hoàn thiện pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn; tổ chức và hoạt động của các thiết chế chính trị.

Phát triển văn hóa, giáo dục, nâng cao dân trí là một trong những điều kiện quan trọng đảm bảo cho con người được phát triển tự do và toàn diện, tạo điều kiện cho mọi người được độc lập, nghiên cứu, nâng cao nhận thức về mọi mặt. Việc phát triển văn hóa, giáo dục phải được quy định bởi pháp luật của mỗi quốc gia, pháp luật có vai trò giáo dục tích cực, mạnh mẽ đối với tất cả các thành viên trong xã hội góp phần hình thành văn hóa pháp lý ở mọi người, giúp cho mọi người biết sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, biết tự bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình; biết tôn trọng các quyề, lợi ích hợp pháp của người khác trong cộng đồng.

2.4.4. Yếu tố pháp luật

Trong đời sống xã hội, pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng, là phương tiện, công cụ không thể thiếu để đảm bảo QCN nói chung, quyền của phụ nữ ở nông thôn nói riêng. Hệ thống pháp luật đồng bộ, khoa học, ghi nhận đầy đủ các quyền và biện pháp phù hợp sẽ bảo vệ, thúc đẩy các quyền của phụ nữ ở nông thôn.

Pháp luật là tiền đề, là cơ sở pháp lý để phụ nữ ở nông thôn đấu tranh bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Ở đây pháp luật được xem xét không chỉ với tư cách là công cụ, phương tiện của Nhà nước mà còn là công cụ, vũ khí của mọi phụ nữ ở nông thôn trong thực hiện, bảo vệ quyền của mình. Bởi quyền của phụ nữ ở nông thôn có thể bị xâm phạm từ phía các cơ quan, tổ chức, công chức Nhà nước trong khi thi hành công vụ, cũng như từ phía các thành viên khác trong xã hội, bởi vì trong quan hệ với Nhà nước, người phụ nữ ở nông thôn - với tư cách là công dân vừa là người chủ Nhà nước, vừa là đối tượng bị quản lý cho nên quyền và lợi ích hợp pháp của họ có nguy cơ xâm hại cao. Trong mối quan hệ với các cơ quan nhà nước, phụ nữ ở nông thôn là người bị quản lý và chịu sự phán quyết nên họ luôn luôn ở vị thế bất lợi. Trong điều kiện đó, người phụ nữ không có vũ khí, phương tiện nào khác hữu hiệu hơn là sử dụng pháp luật để đấu tranh tự bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Chỉ có pháp luật, bằng các quy phạm pháp luật quy định chặt chẽ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, các quyền, nghĩa vụ của công dân, mới tạo nên cơ sở pháp lý vững chắc để phụ nữ bảo vệ mình.

Ngược lại, một hệ thống pháp luật lạc hậu, chồng chéo mâu thuẫn, không nội luật hóa kịp thời, đầy đủ các cam kết quốc tế, thiếu vắng các quy định về quyền của phụ nữ và trách nhiệm của các chủ thể thì sẽ thiếu cơ sở pháp lý để đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Hơn nữa, không thể áp dụng các chế tài pháp lý khi có vi phạm quyền của phụ nữ xảy ra. Vì vậy xây dựng và hoàn thiện pháp luật luôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các quốc gia trong đảm bảo, bảo vệ QCN nói chung quyền của phụ nữ ở nông thôn nói riêng.

2.4.5. Yếu tố hội nhập quốc tế

Hội nhập là xu thế tất yếu của thời đại, là môi trường quốc tế rộng lớn để các quốc gia trong khu vực và trên toàn thế giới thông qua các mối quan hệ song phương, đa phương tiếp nhận các thành tựu về trình độ khoa học kỹ thuật, về hợp tác quốc tế để phát triển kinh tế xã hội. Để hội nhập quốc tế, mỗi quốc gia cần thừa nhận và tuân theo những giá trị chung của nhân loại, trong đó có giá trị bảo vệ nhân quyền, bảo vệ quyền phụ nữ. Khẳng định vai trò của việc bảo vệ nhân quyền, quyền phụ nữ đối với quá trình hội nhập quốc tế, chỉ số bảo vệ nhân quyền đã trở thành một trong những tiêu chí, điều kiện cho các quá trình hợp tác, tham gia vào đời sống quốc tế của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã mở ra không gian phát triển mới cho nền kinh tế Việt Nam, mở rộng quan hệ hợp tác sâu, rộng với các quốc gia trong khu vực và thế giới, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực sản xuất; thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế, đặc biệt là chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng tích cực; tiếp thu được khoa học công nghệ mới và kỹ năng quản lý tiên tiến. *"Kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế là những nhân tố nổi bật nhất tác động vào đời sống kinh tế - xã hội ở nông thôn thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển theo hướng sản xuất, kinh tế hàng hóa…"*[70]. Tác động của chính sách tự do hóa thương mại, phụ nữ có thêm cơ hội việc làm tăng thu nhập, cải thiện đời sống, nâng cao trình độ, tay nghề; khả năng ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất nông nghiệp; mở rộng thị trường tiêu thụ nông phẩm ra nước ngoài; cơ hội tiếp cận với các nguồn vốn tài trợ, các khoản vay tín dụng ưu đãi, hỗ trợ về chuyển giao khoa học, kỹ thuật; cơ hội hưởng thụ tinh hóa văn hóa của nhân loại; được phòng ngừa và giảm thiểu tác hại của rủi ro đến từ biến đổi khí hậu, thảm họa thiên nhiên, ô nhiễm môi trường...

Quá trình hội nhập mở ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức, nhất là đối với nông nghiệp, nông thôn. Người phụ nữ ở nông thôn cũng không thể tách ra khỏi guồng quay đó. Việc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới đòi hỏi nông sản phải có chất lượng cao, lao động phải lành nghề, chuyên môn hóa cao, điều đó dẫn đến nhiều phụ nữ ở nông thôn không đủ trình độ đáp ứng công việc, không đảm bảo được việc làm, thu nhập giảm sút. Bên cạnh đó, phụ nữ ở nông thôn còn phải đối mặt với tình trạng không còn đất để sản xuất nông nghiệp do công tác giải phóng mặt bằng, triển khai dự án phát triển các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng... buộc phải chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới; phải trực diện đối mặt với tình trạng ô nhiễm môi trường từ các khu công nghiệp; chịu sự ảnh hưởng tiêu cực của nền văn hóa lai căng, lối sống thực dụng...

Kết luận chương 2

Trên cơ sở nghiên cứu về nông thôn, phụ nữ ở nông thôn và quyền của phụ nữ ở nông thôn, tác giả đi đến khái niệm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn: Đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tạo ra các tiền đề, điều kiện về chính trị, pháp lý, kinh tế, xã hội, văn hóa và thực hiện các biện pháp để phụ nữ ở nông thôn có cơ hội được tiếp cận, thụ hưởng đầy đủ các quyền về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa theo quy định. Với đặc điểm nổi bật là đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn được thực hiện bằng các biện pháp đặc thù nhằm mục tiêu xóa bỏ phân biệt đối xử, các rào cản, điều kiện không thuận lợi và tạo cơ hội cho phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận, thụ hưởng đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của họ. Nội dung đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn bao gồm hoạt động xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật; tổ chức thực hiện pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Để bảo vệ, thúc đẩy quyền của phụ nữ ở nông thôn ngoài đảm bảo bằng chính sách, pháp luật thì tổ chức và hoạt động của các thiết chế có vị trí, vai trò quan trọng.

Trong bối cảnh Việt Nam đang xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, đảm bảo ngày càng tốt hơn QCN, cần nắm vững cơ sở lý luận về đảm bảo quyền của phụ nữ nói chung, quyền của phụ nữ ở nông thôn nói riêng, là điều kiện quan trọng để đánh giá đúng thực trạng và đề ra những giải pháp thiết thực để quyền của phụ nữ ở nông thôn thực sự được đảm bảo trên thực tế.

Chương 3
THỰC TRẠNG ĐẢM BẢO QUYỀN CỦA PHỤ NỮ Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Thành tựu trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay

3.1.1. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

Với tư cách là công dân, là một giới trong xã hội, phụ nữ ở nông thôn trước hết được thụ hưởng đầy đủ các QCN, quyền công dân, quyền của phụ nữ được ghi nhận trong Hiến pháp, pháp luật. Đó là các quyền về dân sự, chính trị; về kinh tế, xã hội, văn hoá. Trong những năm qua, hệ thống pháp luật về QCN nói chung, quyền của phụ nữ nói riêng không ngừng được quan tâm hoàn thiện, là nền tảng pháp lý quan trọng để phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận, thụ hưởng quyền, lợi ích chính đáng. Việt Nam đã nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ nội luật hóa các công ước quốc tế về quyền con người trong đó có quyền phụ nữ, đặc biệt là Công ước CEDAW; qua đó, đã phát huy được vai trò, tiềm năng to lớn của phụ nữ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ tổ quốc, nâng cao địa vị của phụ nữ, thực hiện bình đẳng giới trên mọi lĩnh vực. Việc ban hành các đạo luật như: Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, Bộ luật Lao động năm 2012, Luật Việc làm năm 2013, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015; Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ Luật Hình sự năm 2015… có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ nói chung, phụ nữ ở nông thôn nói riêng. Đặc biệt, Luật Bình đẳng giới năm 2006 đã nội luật hoá và khẳng định nguyên tắc bình đẳng nam nữ trong các quan hệ kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình.

Các quy định của hệ thống pháp luật hiện hành là cơ sở pháp lý để phụ nữ nói chung, phụ nữ ở nông thôn nói riêng được đảm bảo quyền trên các lĩnh vực chính trị, dân sự (quyền bầu cử, ứng cử vào các cơ quan dân cử; quyền tham gia quản lý xã hội, quản lý Nhà nước; quyền bất khả xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khoẻ; quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở; quyền thừa kế; quyền được tôn trọng tính

mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm; quyền tự do tín ngưỡng…); lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội (quyền được làm việc; quyền được giáo dục; quyền được tham gia vào đời sống văn hoá và thu hưởng các giá trị văn hoá; quyền được chăm sóc sức khỏe; quyền được hưởng bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế và các chế độ an sinh xã hội và phúc lợi xã hội …)

Tuy nhiên, xuất phát từ điều kiện kinh tế - xã hội ở nông thôn Việt Nam hiện nay, cơ hội tiếp cận và hưởng thụ các quyền của phụ nữ ở nông thôn thường thấp hơn so với nam giới và so với phụ nữ ở thành thị. Vì vậy, trong những năm qua, bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về QCN, quyền của phụ nữ, Nhà nước đặc biệt quan tâm xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật đặc thù cho phụ nữ ở nông thôn. Những thành tựu đạt được mặc dù mới chỉ dừng lại trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, song có vai trò quan trọng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ ở nông thôn; tạo sự chuyển biến nhanh hơn ở các vùng còn nhiều khó khăn; xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, trong đó người trực tiếp hưởng lợi là phụ nữ ở nông thôn. Kết quả đạt được cụ thể như sau:

- *Quyền kinh tế, lao động, việc làm*: Thực hiện Điều 14 Công ước CEDAW, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật đảm bảo quyền về kinh tế, lao động, việc làm cho phụ nữ ở nông thôn. Đó là các chính sách phát triển thị trường lao động; chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm; chính sách hỗ trợ, đào tạo nghề cho phụ nữ ở nông thôn; chính sách đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Điểm b Khoản 2 Điều 12 Luật BĐG năm 2006 quy định: *"Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ tín dụng, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư theo quy định của pháp luật"*; Điểm b, Khoản 5, Điều 14 quy định: *"Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ dạy nghề theo quy định của pháp luật"*. Với những quy định này, lần đầu tiên quyền của phụ nữ ở nông thôn được ghi nhận trong văn bản luật. Đây là những quy định đặc biệt quan trọng nhằm giúp cho phụ nữ ở nông thôn có cơ hội được tiếp cận với các dịch vụ hỗ trợ tín dụng và các dịch vụ khác nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về vốn, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; về trình độ tay nghề, cơ hội tìm kiếm việc làm… Quyết định số

68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp quy định các hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất trồng trọt được hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay trong hai năm đầu, 50% trong năm thứ ba để mua máy móc, thiết bị.

Nhà nước cũng đặc biệt quan tâm ban hành các chính sách nhằm phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Trực tiếp và toàn diện nhất là Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28/10/2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nghị quyết có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn; tạo điều kiện thuận lợi để người nông dân nói chung và nữ nông dân nói riêng được tham gia đóng góp và hưởng lợi nhiều hơn vào quá trình CNH, HĐH đất nước. Trong đó, Chương trình MTQG quốc gia về xây dựng nông thôn mới là chương trình trọng tâm, xuyên suốt, góp phần quan trọng xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ. Với chương trình này, phụ nữ ở nông thôn vừa là lực lượng quan trọng tham gia vào 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới - cơ hội để họ khẳng định và phát huy tiềm năng, giá trị của mình, vừa là chủ thể hưởng lợi trực tiếp từ hiệu quả chương trình mang lại.

Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011-2020 đã xác định mục tiêu: *"Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động";* xác định rõ chỉ tiêu và giải pháp để thực hiện mục tiêu chiến lược, trong đó về chỉ tiêu số 4: *"Tỷ lệ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 80% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020"*; Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án *"Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015"* đã đưa ra quan điểm: *"Tăng cơ hội học nghề, tạo việc làm cho phụ*

nữ; đặc biệt phụ nữ khu vực nông thôn, phụ nữ độ tuổi trung niên, phụ nữ dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng di dời, giải tỏa" với mục tiêu góp phần đảm bảo quyền được học nghề và có việc làm của phụ nữ ở nông thôn; tăng tỷ lệ lao động nữ nông thôn được đào tạo nghề và nâng cao chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh của lao động nữ; tạo cơ hội để phụ nữ ở nông thôn có thể tìm kiếm việc làm có thu nhập ổn định, giúp xóa đói, giảm nghèo và nâng cao vị thế cho phụ nữ; đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập quốc tế; Quyết định số 1489/QĐ-TTg, ngày 8/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 với mục tiêu nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, phù hợp nhằm nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh và đa dạng hóa về thu nhập cho người nghèo, hộ nghèo; tạo cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực thị trường (thị trường vốn, lao động, đất đai, khoa học kỹ thuật - công nghệ và thị trường hàng hóa đầu vào, đầu ra...) hướng đến phát triển sản xuất và dịch vụ, tăng nhanh thu nhập, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững; Quyết định số 1201/QĐ-TTg, ngày 31/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chương trình MTQG về việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012-2015 với mục tiêu chung là *"Hỗ trợ phát triển đào tạo nghề, tạo việc làm, tăng cường xuất khẩu lao động và phát triển thị trường lao động đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là ở khu vực nông thôn giai đoạn 2012-2015"*. Dự án 2 thuộc chương trình cũng xác định rõ mục tiêu và nhiệm vụ chủ yếu cho lao động nông thôn *(phụ lục số 1)*.

- *Quyền văn hóa, giáo dục, công nghệ, thông tin*

So với mặt bằng chung của xã hội, phụ nữ ở nông thôn thường có trình độ học vấn thấp hơn, điều này có nghĩa là một nửa lực lượng lao động của nền kinh tế bị hạn chế về kiến thức, kỹ năng sản xuất hoặc hạn chế khả năng ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất. Sự khác biệt về giới trong văn hóa, giáo dục, công nghệ, thông tin đã làm cho nữ nông dân thu nhận kiến thức về kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt và phòng trừ dịch bệnh hạn chế hơn so với nam giới. Nhằm giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, đào tạo, công nghệ, thông tin, Luật BĐG quy định: Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng; lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo; trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục,

đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (Điều 14); trong việc tiếp cận, ứng dụng khoa học và công nghệ (Điều 15); trong tham gia các hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao; trong hưởng thụ văn hoá, tiếp cận và sử dụng các nguồn thông tin (Điều 16)…

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi để lao động nông thôn nói chung, lao động nữ nông thôn nói riêng tham gia học nghề phù hợp với trình độ học vấn, điều kiện kinh tế và nhu cầu học nghề của mình; tạo việc làm, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án *"Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"*. Theo đó, Đề án xác định mục tiêu bình quân hàng năm đào tạo nghề cho khoảng 1 triệu lao động nông thôn, trong đó đào tạo, bồi dưỡng 100.000 lượt cán bộ, công chức xã. Bên cạnh đó, Chỉ tiêu số 3 thuộc mục tiêu số 2, Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011- 2020 xác định: *"Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề về chuyên môn kỹ thuật đạt 25% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020"*.

Nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ ở nông thôn nói riêng, đảm bảo sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Chiến lược MTQG về BĐG giai đoạn 2011-2020 đã xác định các giải pháp đảm bảo BĐG của phụ nữ ở nông thôn trong lĩnh vực giáo dục *(phụ lục số 2)*. Quyết định số 692/QĐ-TTg, năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xóa mù chữ đến năm 2020 đã xác định quan điểm chỉ đạo là: *"Chú trọng xóa mù chữ cho các đối tượng là phụ nữ, trẻ em gái; người khuyết tật, người dân tộc thiểu số và những người sinh sống ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn"*

- Quyền an sinh xã hội

Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn đang tạo nên những biến đổi mạnh mẽ trong đời sống của người nông dân Việt Nam nói chung và phụ nữ ở nông thôn nói riêng. Bên cạnh những yếu tố tích cực thì cũng có một số tác động không tích cực của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, đặc biệt là việc chuyển đổi đất nông nghiệp để xây dựng các khu công nghiệp khiến cho

hàng ngàn hộ nông dân không còn ruộng đất canh tác và phải tìm kiếm những phương thức sinh kế khác nhau, làm tăng thêm số lượng nam giới và lao động trẻ di cư từ nông thôn ra đô thị; gánh nặng công việc sản xuất và chăm sóc, giáo dục con cái tiếp tục đè nặng lên đôi vai người phụ nữ. Lao động quá sức, tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng mặt trời, thuốc bảo vệ thực vật, tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn cùng với hạn chế trong tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe dẫn đến phụ nữ ở nông thôn thường gặp phải những bệnh mãn tính như viêm da, viêm nhiễm đường hô hấp, đau đầu, các bệnh về phụ khoa…

Xuất phát từ thực trạng đó, Đảng và Nhà nước đã triển khai chính sách, pháp luật nhằm đảm bảo an sinh xã hội cho phụ nữ ở nông thôn. Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP, ngày 28/10/2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã xác định một trong những nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng các đề án chuyên ngành trong đó có có nhóm đề án về *"Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho dân cư nông thôn",* trong đó chỉ đạo thực hiện đồng bộ chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, nỗ lực nâng cao nhanh đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số và thực hiện các chính sách an sinh xã hội là những nội dung quan trọng; Quyết định số 629/QĐ-TTg, ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 quy định các giải pháp về thực hiện quyền an sinh xã hội: *"Tăng cường trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể trong việc tạo điều kiện, hỗ trợ các gia đình, đặc biệt là các gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng gặp nhiều khó khăn để phát triển kinh tế, cải thiện đời sống"; "Đảm bảo cho các hộ gia đình tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin. Ưu tiên cho gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, gia đình ở huyện nghèo, xã nghèo vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa".*

Quyết định số 102/2000/QĐ-TTg, ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 xác định mục tiêu: *"Đến năm 2020 tất cả dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia với số lượng ít nhất 60 lít/người/ngày; sử dụng hố xí hợp vệ*

sinh và thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, giữ sạch vệ sinh môi trường làng, xã". Với phương châm phát huy nội lực của dân cư nông thôn, dựa vào nhu cầu, trên cơ sở đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư, xây dựng và quản lý... Nguyên tắc cơ bản là phát triển bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội từng vùng, đảm bảo hoạt động lâu dài của hệ thống cung cấp nước sạch, vệ sinh nông thôn.

Thực hiện các quy định của pháp luật về đảm bảo quyền an sinh xã hội cho nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, trong đó có phụ nữ ở nông thôn, Chiến lược MTQG về BĐG giai đoạn 2011-2020 quy định: *"Tiếp tục hoàn thiện chính sách và mở rộng đối tượng tham gia các loại hình BHXH, nhất là đối với nhóm lao động mới; thực hiện các biện pháp nhằm đáp ứng nhu cầu của nữ giới và nam giới tham gia bảo hiểm tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp, chú ý nhóm dễ bị tổn thương (như lao động di cư, lao động nghèo ở vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số)"*. Cụ thể hoá quy định của Luật BĐG: *"Phụ nữ nghèo cư trú ở vùng sâu, vùng xa, là đồng bào dân tộc thiểu số, trừ các đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, khi sinh con đúng chính sách dân số được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ"* (Khoản 3, Điều 17), Chính Phủ ban hành Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 quy định chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số được hỗ trợ định mức 2 triệu đồng.

Để tiến tới BHYT toàn dân và đạt mục tiêu xây dựng nền y tế công bằng, hiệu quả và phát triển, Quốc hội đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế năm 2014. Luật này có nhiều nội dung đổi mới thể hiện rõ tính ưu việt như: mở rộng đối tượng tham gia BHYT; phạm vi quyền lợi BHYT và mức hưởng BHYT; mở thông tuyến khám, chữa bệnh có BHYT; quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng Quỹ BHYT; quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan…, Luật quy định bắt buộc tham gia BHYT đối với mọi đối tượng, thể hiện quyết tâm chính trị nhằm thúc đẩy thực hiện mục tiêu BHYT toàn dân và đề cao tính pháp lý nhằm gắn trách nhiệm của mọi người dân tham gia BHYT, đảm bảo nguyên tắc chia sẻ của người tham gia BHYT... Với đặc thù ngành nghề, phụ nữ ở nông thôn khó tiếp cận được với dịch vụ BHXH, do vậy, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 đã mở rộng độ bao phủ BHXH theo nhiều hướng tiếp cận, nhằm gia tăng tỷ lệ tham gia BHXH theo các loại hình BHXH một cách ổn định và bền vững, thể hiện

rõ các nguyên tắc BĐG trong các quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Theo đó, một số quy định được điều chỉnh để đảm bảo tốt hơn quyền thụ hưởng BHXH trong chế độ thai sản kể cả lao động nam và nữ (các quy định trong mục 2 về chế độ thai sản tại Chương III). Đồng thời, điều chỉnh cách tính mức hưởng lương hưu của lao động nữ theo hướng giảm dần sự chênh lệch về mức hưởng giữa nam và nữ khi có cùng điều kiện tham gia như nhau (khoản 4 Điều 56). Với chính sách pháp luật về BHXH nói trên, phụ nữ ở nông thôn có nhiều cơ hội để hưởng thụ quyền được chăm sóc, tái tạo sức khỏe cho bản thân.

Từ năm 1998, Chính phủ đã triển khai chương trình phát triển kinh tế xã hội tại các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (chương trình 135). Chương trình ghi nhận phụ nữ dân tộc thiểu số nằm trong nhóm "người nghèo nhất" nhưng vẫn chưa ứng phó được với tình trạng dễ bị tổn thương mang tính chuyên biệt về giới của họ. Năm 2012, Chính phủ cũng đã phê duyệt chương trình giảm nghèo bền vững đối với 61 huyện nghèo. Hầu hết các huyện này nằm ở khu vực miền núi nơi đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Chương trình tập trung vào phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm và tạo thu nhập (bao gồm cả xuất khẩu lao động), giáo dục và đào tạo, tăng cường nguồn nhân lực trong chính quyền địa phương các cấp và phát triển cơ sở hạ tầng ở cấp xã và huyện. Trong Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011-2020, mục tiêu 2 và 3 đề cập tới nhu cầu của phụ nữ dân tộc thiểu số và thừa nhận tính dễ bị tổn thương của họ về mặt BĐG và nguy cơ cao bị phân biệt đối xử trên cơ sở giới.

* Đánh giá chung

Trong những năm qua, cùng với quá trình đổi mới đất nước, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, hệ thống chính sách, pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn được quan tâm xây dựng và hoàn thiện; từng bước nội luật hóa CEDAW và các Công ước khác của Liên hợp quốc về QCN. Trong đó, các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và chính sách đặc thù cho phụ nữ ở nông thôn có vai trò quan trọng. Các chính sách đã tác động nhanh chóng, mạnh mẽ, kịp thời và toàn diện đến nhận thức, thái độ và hành vi của hệ thống các chủ thể; tạo cơ chế vận hành tương đối đồng bộ, nhịp nhàng; đặc biệt quy định trách nhiệm phối hợp khá rõ ràng, chặt chẽ giữa các cơ quan có thẩm quyền trong tổ chức thực hiện các chính

sách, pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn; *"tạo cơ sở, tiền đề quan trọng phát huy vai trò của phụ nữ ở nông thôn trong sự nghiệp CNH, HĐH, trong xây dựng nông thôn mới; nâng cao địa vị của phụ nữ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội"*[11,tr.194-195]. Qua triển khai thực hiện các Chương trình MTQG về giảm nghèo, Chương trình giảm nghèo bền vững cho 62 huyện nghèo (Nghị quyết 30a, Chương trình MTQG về nông thôn mới, Chương trình MTQG về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn, Chương trình MTQG về giáo dục, đào tạo, Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020)... phụ nữ được nâng cao trình độ về mọi mặt, có trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ; được cải thiện về đời sống vật chất, tinh thần; có cơ hội tham gia vào các công việc có hưởng lương và công việc xã hội khác, rút ngắn khoảng cách chệnh lệch giữa phụ nữ ở nông thôn và phụ nữ ở thành thị; giữa phụ nữ nông thôn ở vùng đồng bằng, ven biển với miền núi. Như vậy, so với phụ nữ thành thị, về mặt thể chế, phụ nữ ở nông thôn ngoài được đảm bảo bằng chính sách, pháp luật chung cho mọi phụ nữ, họ còn được hưởng những chính sách đặc thù dành riêng cho phụ nữ ở nông thôn.

3.1.2. Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

3.1.2.1. Thực hiện các biện pháp bảo vệ, thúc đẩy quyền của phụ nữ ở nông thôn

* Nhóm quyền dân sự, chính trị:

- Quyền dân sự

Thứ nhất, quyền sở hữu tài sản. Một trong những quyền dân sự quan trọng của phụ nữ ở nông thôn là quyền sở hữu tài sản trong đó có quyền cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở. Từ Luật Đất đai năm 2003, quy định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) phải ghi tên của cả chồng và vợ là một bước tiến bộ lớn trong việc cải thiện sự bình đẳng giữa nam và nữ đối với đất đai, một tài sản lớn của gia đình. Khoản 4, Điều 98 Luật đất đai năm 2013 quy định: *Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng mà giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc chồng thì được cấp đổi sang giấy chứng nhận quyền sử*

dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng nếu có yêu cầu. Trên cơ sở đó, các cấp chính quyền địa phương đã xây dựng kế hoạch rà soát, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; hướng dẫn nghiệp vụ kê khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận và hoàn thiện hồ sơ địa chính; chỉ đạo, đôn đốc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất các cấp in giấy chứng nhận; cấp đổi chỉnh lý giấy chứng nhận của cá nhân, hộ gia đình hiện đứng tên một người. Theo báo cáo về Tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội hiện nay được Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) công bố năm 2013, tại 10 tỉnh, thành đại diện cho sự đa dạng của các vùng kinh tế và tộc người, tỷ lệ cả chồng và vợ cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 22%, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên vợ và chồng đối với đất (mặt nước) nuôi trồng thủy sản là 91,1%; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp là 10,9%. Như vậy, thông qua tổ chức thực hiện tốt các quy định này, phụ nữ ở nông thôn có thêm cơ hội tiếp cận với nguồn lực đất đai, khẳng định vị thế trong gia đình, được tham gia bàn bạc, quyết định việc vay vốn để sản xuất, kinh doanh, trồng trọt... Đặc biệt, đối với phụ nữ vùng dân tộc thiểu số, bước đầu đã loại bỏ hủ tục, quan niệm lạc hậu khi cho rằng chỉ có nam giới mới có quyền sở hữu, quyền thừa kế đất đai.

Thứ hai, quyền được trợ giúp pháp lý của phụ nữ ở nông thôn cũng được quan tâm và đảm bảo thực hiện. Ở địa phương, các Trung tâm trợ giúp pháp lý đã tăng cường thực hiện trợ giúp pháp lý cho các đối tượng chính sách, nhóm đối tượng yếu thế trong đó có phụ nữ ở nông thôn; thường xuyên duy trì mối quan hệ chặt chẽ với HLHPN các cấp, Đoàn luật sư, các Văn phòng tư vấn luật trong việc tuyên truyền, tư vấn pháp luật và đại diện bào chữa, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ. Có thể nói, hoạt động trợ giúp pháp lý trong thời gian qua đã góp phần đáng kể vào việc thụ hưởng quyền tiếp cận công lý và đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ ở nông thôn, góp phần quan trọng trong việc đưa pháp luật vào cuộc sống và tới những đối tượng yếu thế, thiệt thòi trong xã hội, nhờ đó họ nâng cao được nhận thức về pháp luật, về quyền và nghĩa vụ của mình trong các quan hệ dân sự và hình sự có liên quan. Theo báo cáo tại Hội nghị tổng kết 8 năm thi hành Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006 của Cục trợ giúp pháp lý - Bộ Tư pháp, cả nước có trên

987.949 lượt người nghèo, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có tới hơn 50% là phụ nữ.

Thứ ba, quyền về hôn nhân và gia đình của phụ nữ ở nông thôn

So với gia đình ở thành thị, gia đình ở nông thôn chịu ảnh hưởng tư tưởng phong kiến nặng nề hơn. Họ quan niệm người phụ nữ phải là người lo công việc đồng áng, nương rẫy, vừa phải lo gánh vác công việc nội trợ, chăm sóc gia đình. Tuy nhiên, với việc ghi nhận quyền và các biện pháp đảm bảo trong Luật BĐG năm 2006, Luật PCBLGĐ năm 2007, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; cùng với sự nỗ lực, cố gắng của của bản thân và sự vào cuộc của nhiều tổ chức, ban ngành, đoàn thể, vị thế của phụ nữ trong các gia đình ở nông thôn ngày càng được cải thiện. được tham gia ý kiến, bàn bạc và quyết định các nguồn lực trong gia đình; bình đẳng trong sở hữu tài sản chung, được người chồng quan tâm, chia sẻ công việc gia đình, tạo điều kiện tham gia các hoạt động chính trị, văn hóa, giáo dục… Với mục tiêu hướng tới là tăng cường sự chia sẻ của nam giới với phụ nữ trong công việc nhà, năm 2014, Bộ LĐ-TB&XH đã phối hợp với Viện Gia đình và Giới tiến hành điều tra, khảo sát chỉ tiêu *"Rút ngắn khoảng cách về thời gian tham gia công việc gia đình của nữ giới và nam giới"*. Kết quả công tác điều tra, khảo sát được thực hiện tại 03 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Nghệ An và Hậu Giang cho thấy, có tới 64,33% những người được hỏi cho rằng tỷ lệ nam giới đã tham gia việc nhà nhiều hơn trước, giảm gánh nặng công việc cho phụ nữ, chị em có thêm thời gian để hưởng thụ các giá trị văn hóa, tinh thần, tạo điều kiện cho phụ nữ ở nông thôn phát triển toàn diện hơn.

Về vấn đề BLGĐ, Khuyến nghị số 19 của Ủy ban CEDAW về bạo lực đối với phụ nữ cũng chỉ ra rằng: *"Phụ nữ ở nông thôn có nguy cơ bạo lực trên cơ sở giới vì các thái độ truyền thống về vai trò phụ thuộc của phụ nữ vẫn còn tồn tại ở nhiều cộng đồng nông thôn".* Tuy nhiên, với việc đẩy mạnh triển khai thực hiện tốt pháp luật về PCBLGĐ, tình trạng bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở nông thôn đã được hạn chế, đặc biệt là đối với phụ nữ ở nông thôn vùng đồng bằng, ven biển. Các ngành, các cấp, nhất là HLHPN đã có nhiều biện pháp ngăn ngừa tình trạng ngược đãi đối với phụ nữ và hỗ trợ, giúp đỡ các nạn nhân bị bạo hành; tăng cường công tác hoà giải và đề xuất với chính quyền xử lý nghiêm khắc các đối tượng có

hành vi vi phạm. Một số hình thức hỗ trợ nạn nhân được thực hiện tại địa phương, như: Hỗ trợ nạn nhân gắn với công tác tiếp nhận; hỗ trợ tại cộng đồng với các chế độ hỗ trợ tâm lý xã hội, hỗ trợ pháp lý; hỗ trợ tại trung tâm... Đến năm 2015, các địa phương thành lập được 30.000 địa chỉ tin cậy tại cộng đồng, hỗ trợ trên 10.000 trường hợp phụ nữ và trẻ em bị bạo lực, một số địa chỉ tin cậy được hỗ trợ kinh phí, cấp tủ thuốc để hỗ trợ kịp thời các nạn nhân bị bạo lực. Một số tỉnh đã thí điểm xây dựng mô hình nhà tạm lánh, thực hiện tư vấn, hỗ trợ nạn nhân bị bạo lực.

- Quyền chính trị:

Thứ nhất, quyền ứng cử, bầu cử của phụ nữ ở nông thôn.

Trong các kỳ bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã có những nỗ lực vượt bậc nhằm đảm bảo tỷ lệ nữ ứng cử viên đã được xác định trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. Các cấp ủy Đảng đã phát huy vai trò định hướng trong việc lựa chọn và giới thiệu nhân sự là nữ trên cơ sở đó, UBTV Quốc hội, Thường trực HĐND các cấp trong quá trình dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng người ứng cử đã quán triệt sâu sắc chủ trương bình đẳng giới. Theo đó, các cơ quan, đơn vị được dự kiến phân bổ người ứng cử có điều kiện để có thể giới thiệu người ứng cử là nữ. Trong quá trình hiệp thương, ủy ban MTTQ các cấp đã quán triệt sâu sắc chủ trương bình đẳng giới, đảm bảo những phụ nữ đủ tiêu chuẩn đều được xem xét đưa vào danh sách chính thức ứng cử. Nhờ vậy, sự tham gia bộ máy lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở của phụ nữ ở nông thôn đạt được những kết quả nhất định *(phụ lục số 3)*.

Để đảm bảo quyền bầu cử của phụ nữ ở nông thôn, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số, các tổ chức bầu cử đã làm tốt công tác tuyên truyền để phụ nữ nhận thức được vai trò, tầm quan trọng cũng quyền lợi và trách nhiệm của cử tri, có những nơi cán bộ xã phải đi cả một ngày đường đến tận thôn, bản, hộ gia đình để tuyên truyền, vận động bà con đi cầu cử. Ở các vùng giao thông đi lại khó khăn, Hội đồng bầu cử đã tổ chức bầu cử sớm hơn thời gian chính thức, chuẩn bị các hòm phiếu di động để người già yếu, tàn tật được thực hiện quyền bầu cử của mình.

Thứ hai, quyền tham gia đóng góp ý kiến vào chủ trương, chính sách, pháp luật

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã có rất nhiều nỗ lực trong việc tăng cường tiếng nói của người dân trong quá trình hoạch định và triển khai chính sách.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, phụ nữ ở nông thôn ngày càng tích cực trong việc thảo luận, đóng góp ý kiến vào các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là đóng góp ý kiến vào dự thảo về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các chủ trương, chính sách về xây dựng nông thôn mới; dự thảo việc thực hiện các chương trình quốc gia về môi trường, nước sạch; tham gia thảo luận và quyết định mức đóng góp đối với phát triển cơ sở hạ tầng... Các chủ trương chính sách cũng được công khai, minh bạch đối với người dân nói chung và phụ nữ ở nông thôn nói riêng. Bên cạnh đó, phụ nữ ở nông thôn bước đầu phát huy vai trò giám sát hoạt động của chính quyền địa phương trong thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

* Nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

- *Quyền kinh tế*: Thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã xác đinh một trong những nhiệm vụ hàng đầu của là giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đi đôi với tốc độ tăng trưởng, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại. Nhà nước ưu tiên hỗ trợ đầu tư vào các vùng kém phát triển, để giảm sự cách biệt giữa các vùng miền; đặc biệt, tăng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, nông dân nhằm xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Nhờ đó đã góp phần làm thay đổi đáng kể bộ mặt nông thôn, giúp cho phụ nữ ở nông thôn ngày càng có nhiều cơ hội hơn trong việc tham gia vào các hoạt động kinh tế nhằm tăng thu nhập và cải thiện điều kiện sống cho hộ gia đình. Cùng với việc tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động kinh tế, đóng góp của phụ nữ ở nông thôn vào kinh tế hộ nói riêng và sự phát triển kinh tế chung của xã hội ngày càng đáng kể. Với vai trò là lực lượng lao động chính trong nông nghiệp, phụ nữ đã có những đóng góp quan trọng trong xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội ở các vùng nông thôn.

Thực hiện giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 80/NQ-CP, ngày 19/5/2011 về định hướng giảm nghèo bền vững giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020, ngày 8/10/20212 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1489/QĐ-

TTg phê duyệt Chương trình MTQG về giảm nghèo nhanh và bền vững. Tổng kinh phí huy động thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 30.451 tỷ đồng, đạt 109% tổng kinh phí được phê duyệt của Chương trình[27]. Nội dung chương trình bao gồm nhiều dự án thành phần, trong đó có Dự án 3 về nhân rộng mô hình giảm nghèo mà một trong những đối tượng được ưu tiên là phụ nữ nghèo, phụ nữ là chủ hộ đơn thân, phụ nữ tàn tật, ở nông thôn và dân tộc, miền núi, vùng sâu, vùng xa, ven biển, hải đảo. Theo đó, Bộ LĐ-TB&XH chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ liên quan hướng dẫn các địa phương hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, phát triển ngành nghề; nhân rộng các mô hình khuyến nông - lâm- ngư ở các vùng đặc thù, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho lao động nghèo; hỗ trợ nhân rộng các mô hình sản xuất chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hoá; hỗ trợ hộ nghèo và cộng đồng tham gia liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; nhân rộng mô hình giảm nghèo liên kết giữa hộ nghèo với doanh nghiệp; hỗ trợ kết nối hộ nghèo với thị trường thông qua phát triển các đơn vị cung cấp dịch vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Ở địa phương, chính quyền các cấp thành lập Ban Chỉ đạo giảm nghèo; xây dựng kế hoạch giảm nghèo trên địa bàn; ban hành các chính sách để hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo phù hợp với đặc điểm thực tế của từng địa phương.

Cùng với hoạt động của cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể cũng làm tốt công tác vận động, tuyên truyền, hỗ trợ người dân thực hiện các Chương trình MTQG, góp phần nâng cao hiệu quả, đạt được mục tiêu đề ra của các chương trình. Trong đó, đặc biệt phải kể đến vai trò của Hội Nông dân và HLHPN Việt Nam.

Hội Nông dân phát động phong trào *"Nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"*. Trên cơ sở đó, các cấp hội đã tích cực tuyên truyền, vận động nông dân không cam chịu đói nghèo, quyết tâm vươn lên làm giàu *(phụ lục số 4)*.

Với vai trò là tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị Việt Nam, đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ; phấn đấu vì sự phát triển của phụ nữ và BĐG, trong những năm qua, HLHPN Việt Nam cũng thực hiện nhiều hoạt động hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế, thực hiện tiêu chí "không đói nghèo" theo

hướng kết hợp đồng bộ các giải pháp hỗ trợ, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, dạy nghề gắn với tạo việc làm ổn định sau học nghề; phát triển sản xuất an toàn gắn với hỗ trợ vốn và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, phấn đấu thực hiện chỉ tiêu giúp phụ nữ nghèo làm chủ hộ thoát nghèo. HLHPN các địa phương đã xây dựng và triển khai có hiệu quả nhiều mô hình "chị em phụ nữ giúp nhau thoát nghèo" *(phụ lục số 4)*. Tính đến tháng 12/2015 đã có trên 11 triệu phụ nữ tham gia tại các loại hình tiết kiệm với số dư trên 5.160 tỷ đồng, tăng 500 tỷ đồng so với năm 2014, vận động ủng hộ xây dựng trên 3.000 mái ấm tình thương cho phụ nữ nghèo, phụ nữ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn [41]. Thực hiện các mô hình giảm nghèo, đến năm 2015, số hộ thoát nghèo đạt khoảng 15-20%, thu nhập bình quân của hộ nghèo tăng khoảng 15%; tạo việc làm cho 25% lao động nông thôn[43]; có 61.550 hộ nghèo do phụ nữ làm chủ thoát nghèo [41].

- *Quyền tiếp cận tín dụng*: Đảm bảo cho phụ nữ ở nông thôn quyền được vay tiền, cầm cố tài sản và tham gia các hình thức tín dụng như tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo luôn được Nhà nước quan tâm. Nhờ có quy định về việc phụ nữ cùng đứng tên với nam giới trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai, sở hữu nhà ở và tài sản; các chính sách về trợ cấp tín dụng, quyền của phụ nữ ở nông thôn được đảm bảo thực hiện trên thực tế. Thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011- 2020, tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức không ngừng được tăng lên. Trong những năm qua, các ngân hàng đã tập trung chỉ đạo thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch được giao, thực hiện uỷ thác từng phần cho tổ chức chính trị - xã hội cho vay vốn với lãi suất ưu đãi đến các hộ nghèo và đối tượng chính sách trong cả nước gồm: Hội Nông dân Việt Nam, HLHPN Việt Nam, Hội Cựu chiến binh và Đoàn Thanh niên *(phụ lục số 5)*. Năm 2015 tổng dự nợ các chương trình tín dụng ưu đãi cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách là 133,7 tỷ đồng với gần 7 triệu hộ vay vốn. Trong đó, dư nợ cho vay các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ đạt gần 87 nghìn tỷ đồng, với gần 4,5 triệu hộ vay vốn là nữ. Trên 80% các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ tại các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu đều được các ngân hàng chính sách xã hội giải quyết cho vay vốn từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các

chương trình vay vốn ưu đãi khác [27]. Thông qua hoạt động hỗ trợ ưu đãi tín dụng giúp phụ nữ ở nông thôn có việc làm ổn định, nâng cao vị thế, vai trò, đảm bảo tốt hơn quyền kinh tế, dân sự của phụ nữ ở nông thôn. Qua đó, tỷ lệ chênh lệch về tình trạng nghèo giữa nông thôn và thành thị đã và đang dần được thu hẹp. Khoảng cách về tỷ lệ nghèo năm 1993 giữa hai khu vực là 41,3% đã giảm xuống 16,7% năm 2012[25].

Để đảm bảo quyền tiếp cận tín dụng cho nông dân nói chung, phụ nữ nông dân nói riêng, Hội Nông dân triển khai Đề án *"Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân"*. Từ nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân, các cấp Hội đã xây dựng được 2.807 mô hình kinh tế hợp tác, liên kết (tổ, nhóm) sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm. Đây là một trong các nội dung hoạt động rất hiệu quả, thu hút nhiều nông dân vào tổ chức hội; nhiều hộ nông dân được hỗ trợ vốn đã thoát nghèo, nhiều hộ vươn lên trở thành hộ sản xuất, kinh doanh giỏi các cấp[44].

- *Quyền lao động, việc làm*: Ở nông thôn Việt Nam hiện nay, nữ lao động chiếm tỷ trọng lớn và có nhiều đóng góp cho công cuộc đổi mới và phát triển đất nước. Họ tham gia vào tất cả các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, quản lý nhà nước, các hoạt động cộng đồng... Với 50,2% tỷ trọng lao động trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, phụ nữ ở nông thôn có đóng góp lớn vào thành tựu sản xuất, phát triển kinh tế, xã hội. Theo Báo cáo Kết quả điều tra của Trường Cán bộ phụ nữ Trung ương về lao động nữ nông thôn có 70,5% phụ nữ ở nông thôn có nghề chính là nông nghiệp, 10,2% phụ nữ làm kinh doanh, có 12,9% phụ nữ làm việc trong một số lĩnh vực[91].

Nhờ có hệ thống chính sách, pháp luật tương đối đồng bộ đối với lao động nữ nói chung và lao động nữ nông thôn nói riêng, người lao động nữ có quyền tự tạo việc làm hoặc lựa chọn việc làm trong cơ quan nhà nước, trong các doanh nghiệp. Thực hiện Quyết định số 1201/QĐ-TTg, ngày 31/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG về Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án *"Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"*... Bộ LĐ-TB&XH là cơ quan quản lý Chương trình có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tổ

chức triển khai thực hiện các chương trình, đề án. Giai đoạn 2011-2015 đã có trên 3,5 triệu lao động nữ nông thôn được học nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (chiếm 43%), trong đó trên 2 triệu lao động nữ được hỗ trợ học nghề theo các chính sách, đề án (chiếm 46%). Nhiều tỉnh đạt tỷ lệ lao động nữ nông thôn được đào tạo nghề hơn 70% như Thái Bình (77.8%), Hà Nam (74.10%), Nam Định (75%). [27] Bên cạnh đó, các hoạt động điều tra, khảo sát và dự báo nhu cầu học nghề cho lao động nông thôn; tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập, trong đó ưu tiên đầu tư cho các cơ sở dạy nghề cấp huyện kiểu mẫu; xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu và danh mục thiết bị dạy nghề; phát triển giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề; hỗ trợ lao động nông thôn học nghề… được tăng cường *(phụ lục số 6)*.

HLHPN Việt Nam cũng đã triển khai Đề án*"Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015"*. Theo đó các cấp hội đã chủ động và phối hợp với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, đặc biệt là mạng lưới các hiệp hội, hội, câu lạc bộ doanh nhân nữ tạo việc làm mới cho nhiều phụ nữ và tổ chức cung ứng lao động nữ cho các doanh nghiệp *(phụ lục số 6)*.

Theo Báo cáo quốc gia kết quả 15 năm thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ của Việt Nam, trong suốt giai đoạn 2008-2014, số người từ 15 tuổi trở lên tham gia lao động có xu hướng tăng liên tục. Năm 2014, tỷ lệ việc làm trên dân số của phụ nữ liên tục tăng qua các năm từ 2008 đến 2014, đạt tỷ lệ 71,9% vào năm 2014. Theo vùng địa lý, tỷ lệ lao động trên dân số ở vùng nông thôn cao hơn so với các khu vực ở thành thị [26] *(phụ lục số 7)*.

- *Quyền văn hoá:* Thực hiện Chương trình MTQG về văn hóa giai đoạn 2012 - 2015, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan quản lý và điều hành chương trình, chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện chương trình; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan thẩm định, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện các dự án thành phần, trong đó có dự án về xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao cấp huyện tại những huyện đặc biệt khó khăn, hiện chưa có thiết chế văn hóa cấp huyện. Xây dựng thiết chế văn hóa, sân tập thể thao cấp xã và các buôn, làng, thôn, bản đảm bảo theo đúng tiêu chí nông thôn mới. Hỗ

trợ trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa đối với các nhà, hội trường sinh hoạt đa năng của các xã, phường, làng, bản. Đầu tư, thiết bị hoạt động văn hóa cho nhà văn hóa các cấp và các đội thông tin lưu động, cấp trang thiết bị hoạt động văn hóa và các sản phẩm, ấn phẩm văn hóa thông tin cho đồng bào các xã thuộc vùng sâu vùng xa, biên giới hải đảo và các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ sách và thiết bị, đào tạo cán bộ cho thư viện tỉnh và huyện trên cả nước. Cùng với việc thực hiện phong *trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá khu dân cư"* đã thu được nhiều kết quả đáng khích lệ, góp phần tăng tỷ lệ người dân được thụ hưởng các phương tiện thông tin đại chúng. Phong trào xây dựng gia đình văn hóa góp phần xây dựng gia đình trở thành môi trường quan trọng giáo dục nhân cách của mỗi thành viên *(phụ lục số 8).*

Việc thực hiện chủ trương xã hội hoá văn hoá của Đảng và Nhà nước trong thời gian qua đã tăng thêm nhiều cơ hội cải thiện, nâng cao đời sống tinh thần cho phụ nữ. Các loại hình hoạt động văn hoá phát triển ngày một phong phú, đa dạng mang đậm bản sắc dân tộc trên phạm vi toàn quốc. Đặc biệt, Nhà nước rất chú trọng tới đời sống văn hoá của các vùng đồng bào dân tộc thiểu số qua các chương trình hỗ trợ, đầu tư kinh phí xây dựng nhà văn hoá để nhân dân tiện sinh hoạt cộng đồng. Hiện nay, có nhiều đài phát thanh và truyền hình địa phương phát sóng chương trình bằng tiếng Việt và tiếng dân tộc. Chỉ còn tỷ lệ nhỏ phụ nữ ở vùng sâu, vùng xa chưa có điều kiện thụ hưởng các chương trình văn hoá, nghệ thuật, phát thanh, truyền hình.

- *Quyền giáo dục*: Đảm bảo quyền giáo dục cho người dân nói chung, phụ nữ ở nông thôn nói riêng, góp phần đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội vùng nông thôn, miền núi, Nhà nước đã thực hiện nhiều biện pháp như: Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi; củng cố, nâng cao kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở; xoá mù chữ và chống tái mù chữ; hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm; cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị theo hướng đạt chuẩn quốc gia cho các cơ sở giáo dục miền núi, vùng khó khăn và cơ sở giáo dục có học sinh người dân tộc, các trường phổ

thông dân tộc bán trú; biên soạn và tập huấn theo tài liệu đặc thù hỗ trợ giáo viên và học sinh các dân tộc rất ít người…

Thực hiện Dự án Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm thuộc chương trình MTQG giáo dục, đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có các cơ sở giáo dục, đào tạo được chương trình hỗ trợ đã tăng cường cơ sở vật chất cho trường phổ thông nội trú, trường trung học phổ thông chuyên, trường sư phạm, phòng học, phòng chức năng cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các trung tâm đóng trên địa bàn các xã miền núi đặc biệt khó khăn, giảm bớt mức đóng góp của nhân dân trên địa bàn, tạo điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị để huy động học sinh vùng khó khăn đến trường; lồng ghép với các chương trình và nguồn vốn khác đảm bảo thực hiện xã hội hóa giáo dục, tăng cường cơ sở vật chất, góp phần quan trọng trong việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao và phát triển vững chắc *(phụ lục số 8).*

Theo Báo cáo quốc gia kết quả 15 năm thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ, Việt Nam đã xóa bỏ bất bình đẳng trong giáo dục ở tất cả các cấp học. Nếu như năm 2000- 2001, tỷ lệ học sinh nữ trên học sinh nam lần lượt là: 91%, 88,9%, 87,8% ở bậc tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Đến năm học 2012- 2013, tỷ lệ này đã tăng lên lần lượt là: 91,3%, 94,3% và 113,7%. Tỷ lệ biết chữ ở phụ nữ đến năm 2013 đạt 93,1%[28]. Đặc biệt, năm học 2013-2014, xóa mù chữ cho 11.498 nữ, trong đó 7.766 người là nữ dân tộc thiểu số và chương trình giáo dục sau khi biết chữ đã thực hiện đối với 7.119 nữ, trong đó có 4.460 là nữ dân tộc thiểu số; khoảng 1,02 triệu người học nghề nông nghiệp, trong đó đa phần là phụ nữ [27].

- *Quyền công nghệ, thông tin:* Thực hiện Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo giai đoạn 2012-2015, Bộ Thông tin và Truyền thông - cơ quan quản lý và điều hành Chương trình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan, thẩm định, phê duyệt các dự án thành phần theo đúng quy trình, quy định, đồng thời tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án thành phần của Chương trình. Thông qua các sản

phẩm truyền thông của Chương trình đã góp phần rút ngắn khoảng cách về thông tin giữa các vùng miền *(phụ lục số 8)*.

Với những kết quả đạt được trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, công nghệ thông tin nói trên, trình độ dân trí, đời sống văn hóa tinh thần của phụ nữ ở nông thôn được nâng lên rõ rệt, hình thức hưởng thụ các giá trị văn hóa của phụ nữ ở nông thôn ngày càng phong phú, phụ nữ đã có nhiều thời gian nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí *(phụ lục số 9)*.

- *Quyền được chăm sóc y tế, kế hoạch hóa gia đình*: Các cơ quan y tế từ Trung ương đến cơ sở cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và triển khai thực hiện Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ ở nông thôn. Hiện nay, các tỉnh đều có Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản. Các trạm y tế xã đều được cung cấp các thiết bị cơ bản, quỹ thuốc và phương tiện chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình. Đến năm 2012, đã có 100% số xã có trạm y tế, trong đó có khoảng 75% số xã có bác sỹ, ở 76% thôn bản có y tế cơ sở, đã thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình đến từng hộ gia đình, có nơi đạt tỷ lệ 90% như vùng duyên hải miền Trung. Tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo đã có sự phối hợp y tế quân - dân trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân nên công tác chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ đã được thực hiện khá tốt. Có khoảng 500 bà đỡ thôn bản được đào tạo tại các bệnh viện lớn của cả nước đã và đang hỗ trợ chăm sóc sức khỏe sinh sản cho các bà mẹ tại một số vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số[25].

Thực hiện Chương trình MTQG y tế giai đoạn 2012- 2015, với tổng kinh phí huy động thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2011- 2015 khoảng 7.308 tỷ đồng. Bộ Y tế là cơ quan quản lý Chương trình đã phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan, đến nay đã xây dựng được một mạng lưới y tế dự phòng rộng khắp từ trung ương tới thôn, bản. Hoạt động y tế dự phòng được tăng cường, giám sát dịch bệnh chặt chẽ, khống chế và dập dịch kịp thời; đào tạo và nâng cao năng lực cho các cán bộ y tế làm công tác quản lý và thực hiện Chương trình MTQG. Đến nay, cả nước có 100% số xã và trên 90% số thôn, bản đã có nhân viên y tế hoạt động; 99% xã có nhà trạm; 72% số xã có bác sỹ hoạt động; 95% trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi và khoảng 78,8% trạm y tế xã đã thực hiện khám chữa

bệnh bằng BHYT[27]. Mạng lưới khám chữa bệnh từ tuyến y tế cơ sở đến trung ương, công lập và ngoài công lập được mở rộng và củng cố. Các cơ sở y tế dự phòng và khám chữa bệnh được củng cố về cơ sở hạ tầng, đào tạo cán bộ và đầu tư trang thiết bị để hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhờ đó, chất lượng chăm sóc sức khỏe, sinh sản của phụ nữ ở nông thôn được nâng lên, số ca tử vong mẹ do sinh đẻ, tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con giảm; số ca nạo, phá thai ở các vùng đều giảm; sức khỏe sinh sản của các bà mẹ được nâng lên, trẻ em được chăm sóc tốt hơn. Theo ước tính của Liên hợp quốc, Việt Nam có tốc độ giảm tử vong mẹ nhanh so với các nước trong khu vực [26] (*phụ lục số 10*).

- *Quyền tham gia BHXH, BHYT:* Đây là hai chính sách trụ cột trong hệ thống an sinh xã hội ở nước ta. Thực hiện Quyết định số 1215/QĐ-TTg, ngày 23/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển ngành BHXH Việt Nam đến năm 2020, các cơ quan BHXH đã chú trọng phát triển loại hình bảo hiểm tự nguyện, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhằm thu hút lực lượng lao động nữ ở nông thôn tham gia. Nhờ vậy, tỷ lệ tham gia BHXH, BHYT tăng qua các năm góp phần ổn định đời sống và thu nhập cho phụ nữ ở nông thôn.

Các tổ chức chính trị - xã hội đã tích cực, chủ động phối hợp với BHXH Việt Nam tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT đến với phụ nữ ở nông thôn để họ thấy rõ vai trò, ý nghĩa, quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo hiểm. Trong đó, HLHPN, Hội Nông dân tập huấn, truyền thông cho cán bộ, hội viên; tổ chức các hội thi, hội thảo, tọa đàm, đối thoại chính sách BHXH, BHYT; tuyên truyền trực tiếp đến từng hộ gia đình hội viên; trong các buổi sinh hoạt các chi hội, các nhóm/câu lạc bộ; xây dựng đội ngũ tuyên truyền viên ở cơ sở; xây dựng và duy trì các mô hình "BHYT toàn dân" và mô hình "BHXH tự nguyện" nhằm giúp hội viên tham gia được thuận tiện. Các cấp Hội nông dân đã xây dựng được 369 mô hình vận động hội viên, nông dân tham gia BHXH tự nguyện; xây dựng được 1.435 mô hình vận động hội viên, nông dân tham gia thực hiện BHYT toàn dân. Đến nay, đã trực tiếp vận động được 38.424 người tham gia BHXH tự nguyện và 1.899.966 người tham gia BHYT; thành lập được 1.518 đại lý thu BHXH tự nguyện, BHYT do Hội Nông dân đứng ra quản lý [45]. Ngoài ra, các tỉnh, thành Hội cũng đã tích cực tham gia vận động các doanh nghiệp

hỗ trợ hàng trăm triệu đồng giúp hội viên nông dân thuộc diện hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT.

- *Quyền có nước sạch và đảm bảo vệ sinh môi trường:* Việt Nam rất quan tâm đến việc phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, coi đó là một trong những biện pháp quan trọng nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và xoá đói giảm nghèo cho người dân, thực tế đã triển khai Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 1: 2006-2010, giai đoạn 2: 2011- 2015, ước tính đến hết năm 2015, số dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt khoảng 86%; khoảng 65% nhà tiêu đạt tiêu chuẩn hợp vệ sinh[27]. Chương trình đã góp phần nâng cao nhận thức cho phụ nữ ở nông thôn về sử dụng nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh, thực hành các hành vi vệ sinh và bảo vệ môi trường. Tập quán và hành vi vệ sinh của phụ nữ ở nông thôn được cải thiện.

Về phía các tổ chức đoàn thể, HLHPN Việt Nam đã vận động hội viên đã tham gia nhiều hoạt động quan trọng trong Chương trình quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Bên cạnh đó, Hội đã phát động phong trào *"5 không 3 sạch"* trong đó đặc biệt quan tâm 3 tiêu chí: sạch nhà, sạch ngõ, sạch bếp, góp phần bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp hướng tới thực hiên tốt các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

3.1.2.2. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các đối tượng có liên quan đến đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

Thông báo Kết luận của Ban bí thư về Đề án *"Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới"* khẳng định:

> Trong thời gian qua, với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ đã được các cấp, các ngành tập trung triển khai, góp phần thúc đẩy thực hiện BĐG và đạt được nhiều thành tựu... Công tác tuyên truyền được đẩy mạnh, bước đầu đã tạo được sự chuyển biến trong nhận thức và trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội [5].

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn từng bước được đổi mới. Chú trọng tuyên truyền các văn bản pháp luật mới có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của phụ nữ ở nông thôn, như: Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Hôn nhân gia đình, Luật BĐG, Luật

Phòng, chống bạo lực gia đình… Nội dung, hình thức phổ biến, tuyên truyền, giáo dục phong phú, đa dạng, phù hợp với đặc thù từng nhóm đối tượng, từng địa bàn dân cư, do vậy đã thu hút sự quan tâm của đông đảo quần chúng nhân dân. Giai đoạn 2011-2015, hai lĩnh vực được quan tâm nhiều nhất là bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, phòng chống bạo lực gia đình trên cơ sở giới và phòng chống bạo lực gia đình. Năm 2015, trước thềm đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2015-2020; bầu cử đại biểu Quốc Hội khoá XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021, truyền thông về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị được xem là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác tuyên truyền, giáo dục về bình đẳng giới.

Chính phủ thực hiện tốt việc chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với các tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp triển khai nhiều hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn với các nội dung, hình thức phong phú, đa dạng, thiết thực, hiệu quả; Bộ LĐ-TB&XH với trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước về BĐG và Thường trực của Ủy ban VSTBCPN Việt Nam đã chủ trì, phối hợp với Trung ương HLHPN Việt Nam và các bộ, ngành khác có liên quan xây dựng được nhiều đầu sản phẩm truyền thông với hàng trăm nghìn sản phẩm về giới và BĐG, trong đó có nhiều sản phẩm tuyên truyền dành riêng cho phụ nữ ở nông thôn; Bộ Tư pháp tham mưu giúp Chính phủ xây dựng nguồn lực phổ biến giáo dục pháp luật nói chung và luật về BĐG lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế- xã hội, chương trình MTQG đảm bảo tính đồng bộ, tránh chồng chéo; chủ trì, phối hợp với Bộ LĐ-TB&XH bồi dưỡng báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương kiến thức về giới và chính sách, pháp luật về BĐG; Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ LĐ-TB&XH và các bộ, ngành có liên quan bồi dưỡng kiến thức, pháp luật về giới và BĐG cho những người làm công tác thông tin, truyền thông; nghiên cứu xây dựng và triển khai thực hiện Đề án thông tin giáo dục, truyền thông về giới và BĐG qua các ấn phẩm, chương trình phát thanh và truyền hình; chỉ đạo, hướng dẫn Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng khác thực hiện tuyên truyền phổ biến đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về BĐG. Chỉ đạo Cục Quản lý phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục Báo chí phối hợp với HLHPN Việt Nam triển khai Đề án *"Tuyên*

truyền giáo dục phẩm chất người Phụ nữ Việt Nam thời kỳ CNH, HĐH đất nước" trên các phương tiện thông tin truyền thông; chỉ đạo các nhà xuất bản xuất bản các ấn phẩm tuyên truyền BĐG, nâng cao vai trò của phụ nữ trong xã hội và gia đình, phòng chống bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em; không xuất bản các sách, tài liệu có nội dung phân biệt đối xử về giới, định kiến giới dưới mọi hình thức.

Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tại các địa phương được tăng cường, bao gồm: Hoạt động xây dựng và phát triển các chương trình, xuất bản các sản phẩm truyền thông về BĐG; tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức về BĐG cho phù hợp với đặc thù từng nhóm đối tượng, địa bàn, dân cư gồm: Thiết kế và sản xuất các sản phẩm truyền thông; xây dựng chuyên mục về BĐG trên Cổng thông tin điện tử và tạp chí; làm pano, áp phích tuyên truyền ngoài trời về BĐG; xây dựng và phát hành "Sổ tay truyền thông về BĐG trong lĩnh vực chính trị"… Tại các địa phương, nhiều hoạt động tuyên truyền về BĐG và quyền của phụ nữ ở nông thôn đã được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng phong phú, thu hút sự quan tâm của đông đảo quần chúng tham gia. Đối với người dân miền núi, vùng sâu, vùng xa, do trình độ nhận thức còn hạn chế thì các hình thức tuyên truyền phù hợp được lựa chọn như: thông qua các chương trình phát thanh trực tiếp tại xã; tổ chức các hội nghị sinh hoạt cộng đồng; các hoạt động văn hóa, văn nghệ tại xã; tuyên truyền viên tại nhà…

Các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tốt công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật có liên quan trực tiếp đến quyền của phụ nữ ở nông thôn… HLHPN các cấp tuyên truyền, giáo dục hội viên nêu cao tinh thần trách nhiệm, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội.

Có thể nói, trong thời gian qua công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BĐG đã từng bước được thực hiện một cách sâu rộng và đem lại những hiệu quả nhất định, góp phần nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi về bình đẳng giới góp phần quan trọng đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

3.1.2.3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm hành chính về quyền của phụ nữ ở nông thôn

Trong thời gian qua, công tác thanh tra, kiểm tra về bình đẳng giới được thực hiện thường xuyên. Năm 2015, Chính Phủ đã chỉ đạo tổ chức thanh tra, kiểm tra tại

4 địa phương (Phú Thọ, Sơn La, Cao Bằng, Quảng Ninh) về việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới, tập trung vào việc thực hiện pháp luật về lao động, bình đẳng giới tại 117 doanh nghiệp với tổng số 88.649 lao động (trong đó 67.618/88.649 là lao động nữ chiếm 76,43% tổng số lao động được thanh tra, kiểm tra) [27]. Năm 2016, Chính phủ đã tổ chức triển khai các đoàn kiểm tra liên ngành về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tại 5 địa phương (Thành phố Hồ chí Minh, Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Điện Biên). Kết quả kiểm tra cho thấy công tác BĐG đã được triển khai bài bản hơn. Một số đơn vị, địa phương đã có sáng kiến lồng ghép công tác BĐG trong triển khai nhiệm vụ chuyên môn như các hoạt động nghiên cứu hỗ trợ việc triển khai lồng ghép trong một số lĩnh vực, hội thi tuyên truyền viên, dân vận khéo... Các đoàn thanh tra cũng ghi nhận nhiều kiến nghị, đề xuất từ đơn vị, địa phương liên quan tới việc hướng dẫn triển khai hoạt động, tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực và một số vấn đề gây tổn thất cho nhiều người dân nói chung, phụ nữ và trẻ em gái nói riêng như tình trạng biến đổi khí hậu, xâm lấn biển, ngập mặn tại Bạc Liêu, Cà Mau [28]

Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về BĐG, Bộ LĐ-TB&XH đã tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra lồng ghép nội dung về BĐG tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố và nhiều đoàn kiểm tra tình hình thực hiện công tác BĐG tại các địa phương. Năm 2016, tiến hành thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về BĐG tại một số địa phương và việc chấp hành các quy định về BĐG tại 121 doanh nghiệp trên địa bàn 16 tỉnh, thành phố. Kết thúc các đoàn thanh tra, kiểm tra, thanh tra Bộ đã có những kiến nghị, chỉ đạo cụ thể để các địa phương thực hiện tốt hơn công tác quản lý nhà nước về BĐG cũng như thực hiện đúng chính sách, pháp luật về BĐG.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra của UBND các cấp và các cơ quan chuyên môn cũng được tăng cường. Trong những năm qua, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về BĐG ở địa phương UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, huyện thị tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra lồng ghép nội dung về BĐG. Qua kiểm tra, thanh tra đã phát hiện một số sai phạm thường gặp như: một số doanh nghiệp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với phụ nữ trái pháp luật, chưa thực hiện đầy đủ, kịp thời về chi trả chế độ đối với hộ nghèo do phụ nữ là chủ hộ, chế độ chính sách

đối với bà mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình có công với cách mạng, hỗ trợ đối với học sinh nữ là người dân tộc thiểu số... Kết thúc các đoàn thanh tra, kiểm tra, cơ quan thanh tra đã có những kiến nghị, chỉ đạo cụ thể để các địa phương, cơ quan, đơn vị thực hiện tốt hơn chính sách, pháp luật đối với phụ nữ ở nông thôn.

Bên cạnh chương trình kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước về BĐG, nhiều địa phương đã phối hợp với Ủy ban quốc gia VSTBCPN đã tổ chức nhiều đoàn kiểm tra liên ngành về công tác VSTBCPN. Qua kiểm tra cho thấy, công tác tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức về BĐG đã được Ban VSTBCPN và các đơn vị, địa phương triển khai bằng nhiều hình thức. Việc thực hiện công tác cán bộ nữ nhìn chung còn nhiều khó khăn, tồn tại song bước đầu đã được các đơn vị, địa phương quan tâm triển khai thông qua việc xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện các chỉ thị, hướng dẫn, kế hoạch…. Một số nơi đã có sáng kiến, giải pháp hay trong việc thực hiện công tác VSTBCPN nói chung và công tác cán bộ nữ nói riêng.

Đồng thời, hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đã có những chuyển biến tích cực. Hình thức giám sát chuyên đề được chú trọng, đặc biệt là đã tổ chức được các đoàn giám sát chuyên đề như: giám sát đầu tư xây dựng công trình cơ bản, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách đối với các hộ nghèo, người có công với cách mạng, giám sát việc triển khai thực hiện các chương trình MTQG về xóa đói giảm nghèo... góp phần đảm bảo tốt hơn quyền của phụ nữ ở nông thôn.

3.1.2.4. Hợp tác quốc tế

Với chủ trương nhất quán, tôn trọng và đảm bảo ngày càng tốt hơn các quyền và tự do của công dân, việc tăng cường hợp tác quốc tế về QCN, nhất là việc tham gia, thực hiện cam kết quốc tế về QCN được Việt Nam quan tâm và thực hiện với tinh thần nghiêm túc. Đến nay, Việt Nam đã tham gia hầu hết các Công ước quốc tế về QCN trong đó có quyền của phụ nữ *(phụ lục số 11)*. Đây là những văn kiện quốc tế quan trọng, trên cơ sở đó Việt Nam nội luật hóa trong pháp luật quốc gia, góp phần hình thành cơ chế pháp lý đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) là điều ước quốc tế đặc biệt quan trọng thiết lập những nghĩa vụ pháp lý bắt buộc nhằm chấm dứt tất cả các hình thức phân biệt đối xử bất kể ngoài xã hội

hay trong gia đình, trước pháp luật hay trong đời sống hằng ngày cho đến khi phụ nữ được chấp nhận là có quyền bình đẳng toàn diện như nam giới. Các quyền của phụ nữ ở nông thôn trong Công ước CEDAW sẽ từng bước được nội luật hóa trong pháp luật Việt Nam tạo thể chế cho việc tôn trọng và và đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn trong thực tế. Đặc biệt, việc Việt Nam gia nhập WTO có tác động tích cực đến đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn:

> Tạo nhiều cơ hội việc làm mới cho phụ nữ ở nông thôn, nhất là những việc làm sử dụng nhiều lao động phổ thông, việc làm trong các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ quy mô nhỏ, cơ hội việc làm mới này có thể đáp ứng nhu cầu giới thực tiễn của phụ nữ do làm gia tăng cơ hội việc làm mới với thu nhập cao hơn, đặc biệt khi so sánh với việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp truyền thống[85, tr.7].

Thời gian qua các dự án chủ yếu được tài trợ bởi các tổ chức của Liên hợp quốc như UN WOMEN, UNFPA, UNICEF, UNDP và một số Chính phủ các nước như Nhật Bản, Úc, Tây Ban Nha, Phần Lan, Đan Mạch, Thuỵ Điển, được triển khai tại một số tỉnh như Lào Cai, Hà Giang, Hải Dương, Quảng Bình, Bến Tre, Kon Tum, Ninh Thuận và một số bộ, ngành. Điều này cho thấy BĐG vẫn tiếp tục được coi là một trong những ưu tiên thu hút và sử dụng nguồn vốn phát triển chính thức vốn ODA và vốn vay ưu đãi (*phụ lục số 12*). Thông qua thực hiện các Chương trình MTQG, Việt Nam thu hút được nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế. Theo báo cáo của các bộ, ngành và địa phương, trong giai đoạn 2011- 2015, nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các chương trình MTQG đạt khoảng 12.432 tỷ đồng. Một số chương trình thu hút được nguồn tài trợ quốc tế khá cao như Chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (6.579 tỷ đồng); Phòng, chống HIV/AIDS (2.792 tỷ đồng); y tế (1.548 tỷ đồng) [26]

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thời gian qua, các tổ chức đoàn thể đã tăng cường hợp tác quốc tế đem lại lợi ích thiết thực cho đoàn viên, hội viên:

+ Đối với Hội Nông dân: Các cấp Hội Nông dân tích cực triển khai Chương trình xúc tiến vận động viện trợ nước ngoài của Hội; giai đoạn 2014 - 2020 đã vận động tài trợ đạt trên 150 tỉ đồng; trong đó Trung ương Hội vận động được trên 60 tỷ đồng để thực hiện các chương trình, dự án. Ở một số tỉnh, thành vận động được nguồn

tài trợ lớn như: Hòa Bình 8 tỷ, Tuyên Quang 4 tỷ, Hà Tĩnh 3 tỷ. Đến nay có 15 tỉnh, thành Hội đã xây dựng Đề án đưa cán bộ, hội viên nông dân đi nghiên cứu, học tập ở nước ngoài; có 42 tỉnh, thành Hội tham gia các dự án quốc tế; 18 tỉnh, thành Hội xây dựng chương trình, kế hoạch vận động viện trợ không hoàn lại góp phần hỗ trợ hội viên, nông dân phát triển sản xuất, kinh doanh, cải thiện đời sống và nâng cao năng lực cán bộ Hội.

+ Đối với HLHPN Việt Nam: Hội đã tổ chức thành công một số sự kiện quốc tế lớn, được các cơ quan, đối tác trong nước và bạn bè quốc tế đánh giá cao như: Diễn đàn *"Phụ nữ, Hòa bình và Phát triển"*, Diễn đàn *"Phụ nữ Việt - Hàn"* lần thứ 3 với chủ đề *"Phụ nữ tham gia chính trị và phát triển kinh tế"*. Thành công của các diễn đàn góp phần tạo dấu ấn về vị trí, vai trò của Hội ở trong nước và quốc tế. Các cấp hội tuyên truyền, vận động hội viên, phụ nữ thực hiện tốt công tác đối ngoại nhân dân theo tinh thần chỉ thị, nghị quyết của Đảng.

Quan hệ hợp tác song phương và đa phương tiếp tục được duy trì và phát triển. Hoạt động hợp tác với tổ chức phụ nữ và đối tác thuộc các nước láng giềng, nước lớn, ASEAN, các bạn bè truyền thống được tăng cường thông qua trao đổi đoàn cấp cao và nhiều hình thức khác; Hội có thêm các đối tác mới, thỏa thuận mới, nội dung thỏa thuận ngày càng thực chất, có chiều sâu. Hội tiếp tục thực hiện tốt vai trò là thành viên của Liên đoàn Phụ nữ dân chủ Quốc tế (WIDF) và tham dự nhiều hoạt động về ASEAN trong bối cảnh cộng đồng ASEAN sắp chính thức thành lập. Trung ương Hội tiếp tục hỗ trợ tập huấn công tác phụ nữ cho cán bộ Lào và Campuchia. Hội LHPN các tỉnh, thành tiếp tục thúc đẩy quan hệ hữu nghị với Hội Phụ nữ các nước láng giềng. Đến nay, Hội LHPN ở 19/25 tỉnh giáp biên của Việt Nam đã kí kết hợp tác với đối tác Lào, Campuchia, Trung Quốc, tăng thêm 5 tỉnh so với năm 2012[41].

Các cấp Hội tiếp tục vận động và quản lý, sử dụng tốt các nguồn lực quốc tế: tổ chức các buổi tiếp xúc, làm việc với đối tác quốc tế, tổ chức cho nhà tài trợ đi thăm và tìm hiểu tình hình địa phương, chủ động xây dựng đề xuất dự án gửi đối tác; tổ chức buổi tìm hiểu nhu cầu, kết nối giữa một số doanh nghiệp nữ Việt Nam và doanh nghiệp nữ Hàn Quốc... Kết quả, Trung ương Hội đã vận động được 20 dự án và các khoản viện trợ phi dự án với tổng trị giá trên 01 triệu USD. Bên cạnh đó,

Trung ương Hội chủ động tìm kiếm các nguồn học bổng từ các đối tác quốc tế dành tặng cho học sinh nghèo tại các tỉnh khó khăn.

Công tác vận động, tập hợp phụ nữ Việt Nam ở nước ngoài được nâng cao hiệu quả. Công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại được đầu tư hơn, đã góp phần kết nối thông tin, chia sẻ kinh nghiệm giữa phụ nữ trong nước với phụ nữ Việt Nam ở nước ngoài. Trung ương Hội và một số tỉnh, thành tiếp tục quan tâm hỗ trợ phụ nữ về các vấn đề liên quan đến hôn nhân quốc tế: Trung ương Hội khởi động lại dự án *"Hỗ trợ hôn nhân Hàn Quốc"*, thí điểm ở 2 tỉnh Hải Dương và Hậu Giang trong thời gian 18 tháng; Hội LHPN một số tỉnh, thành giáp biên đã chủ động tổ chức các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức cho hội viên, phụ nữ Việt Nam, trong đó có phụ nữ dân tộc thiểu số kiến thức pháp luật khi kết hôn với người nước ngoài, nghiên cứu đề xuất các giải pháp, chính sách phù hợp để hạn chế những tác động tiêu cực đối với phụ nữ Việt Nam trong quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Hội LHPN ở nhiều tỉnh, thành đã vận động kiều bào hỗ trợ phụ nữ và trẻ em nghèo trong nước (học bổng, quỹ tín dụng, quà, gạo, tiền mặt...) với số tiền hàng tỷ đồng.

3.1.2.5. Thực hiện các hoạt động tố tụng bảo vệ quyền của phụ nữ ở nông thôn

** Trong hoạt động tố tụng hình sự:* Phụ nữ ở nông thôn thường phải đối mặt với các tội phạm như: tội mua bán người, tội cưỡng ép kết hôn, tội tổ chức tảo hôn, tội hiếp dâm, tội xâm phạm quyền bình đẳng giới, tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà cha mẹ, vợ, chồng, con... Trong đó, hành vi mua bán phụ nữ và bạo lực đối với phụ nữ là phổ biến nhất ở khu vực nông thôn và miền núi.

Thời gian qua, nhiều phụ nữ và trẻ em gái nông thôn là nạn nhân của tội phạm mua bán người. Do phải sống ở các khu vực xa xôi, hẻo lánh, đời sống kinh tế gặp nhiều khó khăn, cùng với việc thiếu thông tin về tình trạng buôn người và cách những kẻ buôn người hoạt động có thể khiến họ dễ trở thành nạn nhân của hành vi phạm tội này. Để nâng cao hiệu quả phòng ngừa, đấu tranh, trấn áp tội phạm mua bán phụ nữ, cơ quan Công an, Viện Kiểm sát, Toà án nhân dân đã điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm về buôn bán phụ nữ, trẻ em; tiến hành tổng điều tra, rà soát, đánh giá thực trạng tình hình phạm tội buôn bán phụ nữ trẻ em. Tòa án nhân dân ở địa phương đã tổ chức các phiên tòa xét xử lưu động một số vụ án điểm để tuyên truyền giáo dục và áp dụng hình phạt nghiêm khắc đối với các bị cáo phạm tội này

nhất là những bị cáo có vai trò tổ chức, cầm đầu, góp phần ngăn chặn, hạn chế tình trạng buôn bán phụ nữ, trẻ em qua biên giới, dự báo tình hình phục vụ kịp thời cho công tác chỉ huy chỉ đạo. Lực lượng bộ đội biên phòng tăng cường lực lượng tuần tra, kiểm soát, quản lý chặt chẽ biên giới, sử dụng đồng bộ các biện pháp công tác biên phòng, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, ban, ngành chức năng ở địa phương để phát hiện, ngăn chặn, chủ động xác lập chuyên án, kế hoạch nghiệp vụ, đấu tranh triệt phá được nhiều ổ nhóm, đường dây buôn bán phụ nữ, trẻ em, bước đầu đạt kết quả tốt. Giai đoạn 2011 - 2015, các cơ quan chức năng đã điều tra, khám phá trên 2.200 vụ, bắt hơn 3.300 đối tượng, tổ chức giải cứu, tiếp nhận gần 4.500 nạn nhân[113].

Bên cạnh tội phạm mua bán phụ nữ thì tình trạng bạo hành phụ nữ xảy ra khá phổ biến và dưới nhiều hành vi phạm tội khác nhau *(phụ lục số 13)*. Theo đánh giá của tổ chức Liên hợp quốc tại Việt Nam về tình hình phụ nữ trong hệ thống tư pháp hình sự: *"Trên thế giới, cứ một trong ba phụ nữ từng là nạn nhân của bạo hành về tinh thần, thể chất hoặc tình dục trong đời"*[49, tr. 13]. Thời gian qua, các cơ quan tư pháp đẩy mạnh công tác phòng chống và bảo vệ phụ nữ trước bạo lực và truy tố các đối tượng gây bạo hành; xét xử nghiêm minh, kịp thời các hành vi bạo lực đối với phụ nữ ở nông thôn; nhiều đối tượng gây bạo hành đã bị kết án tù theo quy định của pháp luật hình sự. Tính từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2013, Tòa án các cấp đã thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 9.683 vụ với 11.444 bị cáo. Trong đó, đưa ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm 8.772 vụ với 10.265 bị cáo. Nhiều vụ án với những hành vi nguy hiểm, thủ đoạn phạm tội đê hèn, xâm hại nghiêm trọng sức khoẻ, tính mạng, nhân phẩm của phụ nữ và trẻ em gái ở nông thôn *(phụ lục số 14)*. Với những hình phạt nghiêm khắc có giá trị răn đe, phòng ngừa, góp phần đảm bảo an ninh trật tự an toàn xã hội và bảo vệ phụ nữ nông thôn trước những xâm hại về thể chất, tinh thần.

* *Trong hoạt động tố tụng dân sự*: Các vụ án liên quan đến quyền của phụ nữ ở nông thôn chủ yếu là tranh chấp quyền sở hữu tài sản, quyền thừa kế, trong đó án ly hôn chiếm tỷ lệ cao. Nhìn chung, kết quả xét xử các vụ việc dân sự thời gian vừa qua đạt yêu cầu, đảm bảo đúng nguyên tắc và trình tự tố tụng. Để đảm bảo quyền trợ giúp pháp lý cho phụ nữ ở nông thôn, đặc biệt là phụ nữ vùng dân tộc miền núi, Toà án địa phương tích cực tổ chức hoạt động xét xử lưu động dân sự, điều này góp

phần tuyên truyền pháp luật, hạn chế việc tranh chấp phát sinh thành điểm nóng góp phần giữ vững an ninh, chính trị, trật tự xã hội tại địa phương. Theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, tính trung bình mỗi năm các Tòa án nhân dân đã giải quyết trên 150.000 vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình; trên 2.000 vụ việc về lao động; tỷ lệ các vụ việc mà Tòa án phải giải quyết hàng năm tăng khoảng 15%[88]. Thông qua hoạt động tố tụng của các cơ quan tư pháp đã góp phần nâng cao nhận thức và hiểu biết pháp luật của phụ nữ nông thôn bằng cách cung cấp cho họ những thông tin về quyền, lợi ích hợp pháp của mình và sự tồn tại của hệ thống luật bất thành văn. Đảm bảo cho phụ nữ ở nông thôn có thể tiếp cận miễn phí hoặc với chi phí có thể chi trả được đối với các dịch vụ hỗ trợ pháp lý; đảm bảo họ có thể đi đến tòa án và các cơ quan pháp luật khác; bảo vệ phụ nữ ở nông thôn trước những hủ tục như phải thừa kế khoản nợ của tổ tiên; chế độ con trai trưởng được hưởng di sản thừa kế; tịch thu tài sản của góa phụ; ép buộc sinh con hoặc kết hôn… mà những hủ tục này đã ngăn cản phụ nữ ở nông thôn không được thụ hưởng quyền của họ đối với đất đai, nguồn nước, tài nguyên thiên nhiên; ảnh hưởng đến sức khỏe, hạnh phúc, quyền sở hữu tài sản, giá trị bản thân của phụ nữ và trẻ em gái nông thôn.

* Đánh giá chung:

Có thể khẳng định rằng, trong những năm qua công tác tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Hệ thống các thiết chế đảm bảo quyền của phụ nữ nói chung, phụ nữ ở nông thôn nói riêng không ngừng được đổi mới nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động. Quốc hội đã ban hành được nhiều đạo luật quan trọng tạo cơ sở pháp lý đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, đồng thời xây dựng được cơ sở pháp lý cho hoạt động của các thiết chế bảo đảm quyền của phụ nữ ở nông thôn. Quốc hội làm tốt vai trò chỉ đạo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật; triển khai lấy ý kiến sâu rộng các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là phụ nữ ở nông thôn đối với dự thảo các văn bản luật có liên quan đến quyền của phụ nữ. Bên cạnh đó, Quốc hội quan tâm thực hiện giám sát việc ban hành và thực hiện các chính sách về quyền của phụ nữ ở nông thôn thông qua các hoạt động cụ thể như giám sát chuyên đề việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; các đề án, dự án... có đối tượng thụ hưởng là phụ nữ ở nông thôn.

Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp đã triển khai nhiều biện pháp quan trọng nhằm đảm bảo, thúc đẩy và phát triển quyền của phụ nữ ở nông thôn. Nhiều cơ chế, chính sách, biện pháp, chương trình có tính đến các điều kiện đặc thù của phụ nữ ở vùng nông thôn, vùng miền núi, vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn được xây dựng và chỉ đạo thực hiện đạt hiệu quả cao. Công tác hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạch định và thực thi chính sách được các bộ, ngành quan tâm; hoạt động giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới; hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật… được tăng cường. Ủy ban quốc gia VSTBCPN đã đề xuất được nhiều biện pháp quan trọng để giải quyết những vấn đề liên ngành liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ.

Hệ thống cơ quan tư pháp đã phát huy tốt vai trò đấu tranh, phòng chống tội phạm và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật nhằm bảo vệ phụ nữ nói chung và phụ nữ ở nông thôn nói riêng khỏi sự xâm hại bởi các hành vi bạo lực gia đình, buôn bán phụ nữ và trẻ em gái, cưỡng ép kết hôn, bảo vệ quyền sở hữu tài sản, đặc biệt là quyền sử dụng đất…

Bên cạnh các thiết chế mang tính nhà nước, các thiết chế xã hội cũng đã góp phần quan trọng đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Các tổ chức chính trị - xã hội đã phát động và triển khai thực hiện các phong trào, các cuộc vận động đoàn viên, hội viên thi đua sản xuất giỏi, vươn lên thoát nghèo, làm giàu chính đáng; thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án, đề án đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng cho phụ nữ ở nông thôn... Trong đó, HLHPN Việt Nam đã khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng trong vận động, hỗ trợ hội viên tham gia các tiêu chí xây dựng nông thôn mới; xây dựng, nhân rộng được nhiều mô hình điển hình phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện tốt chức năng giám sát, phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật có liên quan đến quyền của phụ nữ ở nông thôn…

3.2. Hạn chế trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay

3.2.1. Trong xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

Thứ nhất, Việt Nam chưa nội luật hóa kịp thời và đầy đủ các cam kết quốc tế về quyền của phụ nữ nói chung và phụ nữ ở nông thôn nói riêng.

Các quy định của pháp luật hiện hành tương đối phù hợp với Công ước CEDAW, đáp ứng được yêu cầu của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế năm 2005 quy định về mối quan hệ giữa điều ước quốc tế và văn bản quy phạm pháp luật trong nước. Tuy nhiên, còn nhiều quy định trong Công ước CEDAW chưa được nội luật hóa, ví dụ như: về loại bỏ mọi hình thức buôn bán phụ nữ và bóc lột mại dâm. Điều 6, Công ước CEDAW quy định việc áp dụng mọi biện pháp thích hợp, kể cả biện pháp pháp luật để loại bỏ mọi hình thức buôn bán phụ nữ và bóc lột phụ nữ làm mại dâm. Vấn đề này đã được quy định trong Bộ luật Hình sự sửa đổi năm 2015, nhưng chưa quy định tình tiết tăng nặng nếu nạn nhân của tội mua bán người là phụ nữ. Bên cạnh đó, chưa có văn bản quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân trong công tác phòng ngừa và chống nạn buôn người, bóc lột phụ nữ làm mại dâm, trong khi phụ nữ ở nông thôn đã và đang là nạn nhân chủ yếu của nạn buôn bán người và bóc lột tình dục.

Đặc biệt, các quy định tại Điều 14, Công ước CEDAW về quyền của phụ nữ ở nông thôn bao gồm nhiều vấn đề yêu cầu các quốc gia thành viên phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xoá bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ ở nông thôn để đảm bảo cho phụ nữ, trên cơ sở bình đẳng nam nữ, được tham gia và hưởng lợi từ quá trình phát triển nông thôn, song hiện nay Việt Nam mới nội luật hóa được một số quy định về quyền ưu đãi tín dụng và quyền được hỗ trợ học nghề cho phụ nữ ở nông thôn tại Luật BĐG mà chưa có một văn bản riêng để nội luật hóa một cách toàn diện các quy định tại Điều 14 của CEDAW.

Thứ hai, pháp luật hiện hành chưa có nhiều quy định đặc thù để đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

Thực tế cho thấy, quyền của phụ nữ ở nông thôn đã được quy định trong khá nhiều văn bản khác nhau như: Văn bản luật của Quốc hội, nghị quyết, nghị định của Chính phủ; chiến lược, chương trình, kế hoạch, mục tiêu.... của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ban ngành, địa phương. Tuy nhiên, hiện nay chỉ duy nhất Luật BĐG có quy định đặc thù cho phụ nữ ở nông thôn tại Khoản 2 Điều 12 và Điểm b, khoản 5, Điều 14. Nhiều quyền quan trọng của phụ nữ ở nông thôn chưa được đảm bảo bằng các quy định trong văn bản luật mà chỉ được đề cập trong các chính sách. Đặc biệt, còn thiếu vắng quy định đặc thù về các quyền dân sự, chính trị của phụ nữ

ở nông thôn. Chính vì vậy, tính pháp lý trong các quy định đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn chưa cao.

Thứ ba, quy định pháp luật về quyền của phụ nữ nói chung, phụ nữ ở nông thôn nói riêng chưa thực sự phù hợp, thiếu tính cụ thể.

- Một số quy định chưa phù hợp dẫn đến trở thành rào cản cho việc thực hiện quyền của phụ nữ ở nông thôn tham gia chính trị (tham gia chính quyền cơ sở) như: Còn có sự phân biệt đối xử về độ tuổi bổ nhiệm, đề bạt và nghỉ hưu đối với phụ nữ làm hạn chế cơ hội tiếp cận các quyền tham gia ứng cử, bổ nhiệm, đề bạt đối với các chức vụ, chức danh. Với quy định của pháp luật về tuổi nghỉ hưu của phụ nữ là 55, nam là 60, sự phân biệt tuổi tác này trong những trường hợp nhất định sẽ tạo ra những bất lợi đối với phụ nữ như: rút ngắn thời gian làm việc và giai đoạn thăng tiến, ít cơ hội thăng tiến hơn, thu nhập tổng cộng hạn chế hơn và hạn chế khả năng đóng góp hiệu quả do họ buộc phải về hưu khi họ đang ở đỉnh cao của sự nghiệp. Thêm vào đó sự phân biệt tuổi hưu tác động đối với con đường sự nghiệp trước khi về hưu đó là các tuổi liên quan đến quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm; pháp luật về BHXH có một số quy định về phạm vi, đối tượng tham gia BHXH có thể dẫn đến phân biệt đối xử gián tiếp. Chế tài xử phạt các vi phạm Luật BHXH chưa đủ mạnh, cộng với ý thức tuân thủ pháp luật của các doanh nghiệp, chủ sử dụng lao động chưa tốt làm ảnh hưởng đến quyền lợi của lao động nữ dẫn đến việc tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật đến người dân cũng như việc nắm bắt của phụ nữ ở nông thôn để bảo vệ quyền lợi của mình gặp nhiều khó khăn...

- Nhiều quy định chung chung, thiếu tính cụ thể. Chẳng hạn như quy định về ưu tiên nâng bậc lương cho lao động nữ; quy định ưu tiên nhận phụ nữ vào làm việc khi có đủ tiêu chuẩn, điều kiện tuyển chọn như nam giới. Văn bản hướng dẫn thi hành chưa đầy đủ, chưa bao quát hết những vấn đề về lao động nữ đã được quy định trong Bộ luật Lao động. Các chính sách hiện hành chưa quy định rõ ràng về sự tham gia của phụ nữ và tổ chức đại diện của phụ nữ trong quá trình lập kế hoạch và triển khai xây dựng, vận hành các công trình dịch vụ xã hội công như nước sạch, vệ sinh môi trường.

- Tính dự liệu và tính phù hợp với điều kiện khách quan của một số quy định pháp luật còn thấp, dẫn đến tình trạng dễ bị lạc hậu hoặc phải sửa đổi bổ sung nhanh

chóng dẫn đến thiếu tính ổn định, yêu cầu quan trọng trong xây dựng pháp luật. Ví dụ: một số quy định trong Luật Bảo hiểm xã hội vừa được ban hành song đã bộc lộ những điểm chưa phù hợp đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung; quy định pháp luật về mức hưởng các chế độ cứu trợ xã hội trong Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội còn thấp so với thực tế phát triển của xã hội, mức chuẩn để tính mức trợ cấp bằng 45% so với chuẩn nghèo, bằng 20% so với mức sống tối thiểu, chưa đảm bảo nhu cầu tối thiểu cho đối tượng hưởng trợ cấp trong đó có phụ nữ ở nông thôn; một số chính sách cung cấp dịch vụ xã hội công theo khu vực, hộ khẩu khiến con em của phụ nữ di cư khó được tiếp cận; quy hoạch hệ thống cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản chưa đáp ứng giới, chưa quan tâm đầy đủ nhu cầu và hoàn cảnh của phụ nữ ở các địa bàn dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Thứ tư, hệ thống chính sách đảm bảo quyền của phụ nữ nói chung, phụ nữ ở nông thôn nói riêng bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập

- Trong cơ chế quản lý điều hành, phân cấp: Theo Báo cáo quốc gia về kết quả 15 năm thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam tháng 9 năm 2015: *"Có quá nhiều chính sách, dự án dàn trải với cơ chế khác nhau, nội dung trùng lắp, nguồn vốn đảm bảo thấp, chi phí cao cho hoạt động sự nghiệp, thủ tục rườm rà..."*. Điều này làm giảm hiệu quả và lãng phí trong sử dụng vốn, lợi ích đến đối tượng thụ hưởng không cao và nguy cơ khó đạt mục tiêu đã đề ra.

- Về biện pháp đảm bảo thực hiện chính sách: Các chính sách hiện hành xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu và các giải pháp, biện pháp tổ chức thực hiện... nhưng còn thiếu các quy định về chế tài xử lý vi phạm. Đặc biệt, trong trường hợp không đạt được các chỉ tiêu, mục tiêu đã đặt ra thì chưa có biện pháp, cơ chế hữu hiệu để xác định trách nhiệm của các chủ thể có liên quan.

- Trong quy trình hoạch định chính sách: Việc kiến nghị ban hành chính sách chủ yếu xuất phát từ phía cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước, việc dự thảo chính sách là do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nên sự tham gia đóng góp ý kiến để xây dựng các phương án, biện pháp của chính sách của đối tượng bị

tác động rất hạn chế dẫn đến có những chính sách chưa thực sự phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

Thứ năm, các quy định về cơ cấu, tổ chức bộ máy của các cơ quan làm công tác phụ nữ còn nhiều bất cập

Chưa có cơ quan hoặc bộ phận chuyên trách đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Chức năng, nhiệm vụ của một số cơ quan có liên quan đến đảm bảo quyền của phụ nữ còn chồng chéo; cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa phát huy được hiệu quả, trách nhiệm của một số cơ quan chưa rõ ràng, cụ thể, chưa có cơ chế giám sát hữu hiệu trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của các cơ quan này; cơ chế chính sách, điều kiện đảm bảo hoạt động cho đội ngũ cán bộ làm công tác phụ nữ còn chưa thỏa đáng.

3.2.2. Những hạn chế trong tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

3.2.2.1. Thực hiện các biện pháp đặc thù bảo vệ, thúc đẩy quyền của phụ nữ ở nông thôn

* Nhóm quyền dân sự, chính trị

- Nhóm quyền dân sự

Thứ nhất, về quyền sở hữu tài sản, quyền thừa kế, quyền tiếp cận đất đai và các nguồn lực khác của phụ nữ ở nông thôn. Mặc dù tỷ lệ phụ nữ nông thôn tham gia vào nông nghiệp cao nhưng họ ít có khả năng được tiếp cận với đất đai, tín dụng và các nguồn tài nguyên và nguồn lực kinh tế khác còn nhiều hạn chế. Nhà nước chưa xây dựng và thực hiện các biện pháp cho phép phụ nữ nông thôn được hưởng lợi từ việc phân phối công cộng, cho thuê hoặc sử dụng đất đai, nguồn nước, thủy hải sản, lâm sản, từ các chính sách cải cách ruộng đất, phát triển nông thôn, chính sách về quản lý tài nguyên thiên nhiên trong khu vực nông thôn; các chính sách liên quan đến đất đai còn nhiều hạn chế trong lồng ghép mục tiêu giới cụ thể, cả chỉ tiêu, biện pháp, hình thức và nội dung bình đẳng.

Theo báo cáo về tiếp cận đất đai của phụ nữ Việt Nam hiện nay được Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) công bố năm 2013, tỷ lệ cả chồng và vợ cùng đứng tên trên GCNQSDĐ chỉ chiếm 22% trong khi nếu đứng tên riêng người chồng thì gấp đôi tỷ lệ này. Tỷ lệ hộ gia đình có nam giới là chủ sở hữu

quyền sử dụng đất duy nhất là 74,2% trong khi đó ở vùng nông thôn đồng bằng là 40,6%. Trong khi 36% giấy chứng nhận sử dụng đất của người Kinh có tên cả vợ và chồng thì con số này ở người dân tộc thiểu số chỉ là 21% [112]. So sánh các báo cáo tại thời điểm sau khi Luật Đất đai sửa đổi năm 2013 có hiệu lực và sau ngày Luật Đất đai năm 2003 ra đời, mặc dù tỷ lệ GCNQSDĐ ghi tên cả chồng và vợ có tăng lên nhưng chỉ đối với khu vực thành phố và đồng bằng ven thành phố, còn khu vực nông thôn, đặc biệt là những người sống ở miền núi thì chưa được cải thiện.

Như vậy, mặc dù pháp luật đã quy định quyền được đứng tên trong GCNQSDĐ, nhưng trên thực tế việc thực hiện quyền này vẫn còn gặp nhiều rào cản. Lý giải điều này, có nhiều nguyên do: *Thứ nhất*, Chính phủ chưa có quy định chi tiết hướng dẫn thực hiện Khoản 4 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013; *Thứ hai*, ở nông thôn, miền núi và các vùng dân tộc thiểu số, theo luật tục, chỉ nam giới mới có quyền sở hữu tài sản, thừa kế đất đai; *Thứ ba*, trong nhiều trường hợp, phụ nữ không nhận thức được quyền lợi hợp pháp của mình là được cùng có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thứ hai, quyền tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý

Ở Việt Nam, đối tượng được trợ giúp pháp lý hiện nay chưa bao hàm những người cũng được coi là yếu thế và dễ bị tổn thương nhất trong xã hội và chiếm số lượng khá lớn là phụ nữ ở nông thôn. Nhiều vụ án dân sự, hình sự liên quan đến quyền và lợi ích của nhóm đối tượng này đã xảy ra, nhưng không phải tất cả họ đều có thể có quyền được trợ giúp pháp lý. Theo số liệu thống kê mới đây của Liên đoàn Luật sư Việt Nam, hiện cả nước mới chỉ có hơn 4.000 luật sư trên tổng số 90 triệu dân, chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, trong khi nhu cầu được trợ giúp pháp lý lại chủ yếu nằm ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Bên cạnh đó, vấn đề bình đẳng giới, quyền của phụ nữ ở nông thôn chưa được đội ngũ luật sư quan tâm. Trên thực tế, người được trợ giúp pháp lý là phụ nữ dân tộc thiểu số cũng tương đối lớn, rất nhiều trong số họ không thể nói được tiếng Việt nhưng Nhà nước chưa có chính sách đào tạo đội ngũ phiên dịch viên.

Thứ ba, quyền hôn nhân và gia đình

Hoạt động can thiệp phòng chống bạo lực gia đình ở một số địa phương mới chủ yếu bằng hoạt động hòa giải và chỉ được tiến hành đối với những trường hợp bạo lực về thể chất đã rõ ràng. Sự can thiệp của cơ quan hành pháp còn bị động và chậm. Việc phối hợp hoạt động ở một số địa phương chưa tốt, kế hoạch không cụ thể và không có sự phân công rõ ràng. Việc xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách tại cơ sở làm công tác PCBLGĐ vẫn chưa được tiến hành mà chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm. Phần lớn cán bộ hoạt động trong lĩnh vực gia đình, PCBLGĐ chưa được trang bị phương pháp, kỹ năng chuyên môn cần thiết cho công tác hòa giải, tư vấn và trợ giúp nạn nhân cũng như người thực hiện hành vi bạo lực. Nhiều cán bộ y tế cơ sở chưa được tập huấn về kỹ năng sàng lọc, phát hiện nạn nhân bị bạo lực, chưa đủ kiến thức để tư vấn cho nạn nhân và người gây bạo lực. Việc kiểm tra, cập nhật thông tin, thống kê về bạo lực gia đình chưa trở thành nhiệm vụ của một cơ quan cụ thể, gây khó khăn cho việc xây dựng chương trình hành động PCBLGĐ ở các cấp. Đặc biệt, hiện nay còn thiếu những dữ liệu cơ bản làm cơ sở để đánh giá việc can thiệp PCBLGĐ cũng như giám sát các hoạt động PCBLGĐ. Công tác truyền thông về bạo lực gia đình chưa có sự thống nhất về cách thức, nội dung và đối tượng hướng đến của truyền thông, do vậy hiệu quả chưa cao. Hoạt động của các cơ sở hỗ trợ và tư vấn nạn nhân bạo lực gia đình - một mô hình không hoàn toàn mới nhưng những cơ sở này còn nhỏ lẻ, hoạt động kém hiệu quả có tính chuyên biệt về mục đích và đối tượng tham gia. Theo Nghiên cứu quốc gia về BLGĐ đối với phụ nữ năm 2010 cho thấy khá rõ về tình trạng BLGĐ của phụ nữ tại Việt Nam, có tới 58% trong số phụ nữ từng lập gia đình chịu ít nhất một hình thức bạo lực về thể xác, tình dục hoặc tinh thần. Nghiên cứu cũng phát hiện thấy trong khi nạn bạo hành xảy ra đối với phụ nữ ở tất cả các nhóm dân số xã hội khác nhau, thì tỷ lệ bạo lực thể xác, tình dục và tâm lý cao hơn tại các vùng nông thôn và ở những phụ nữ có trình độ văn hóa thấp hơn. Theo số liệu tổng hợp của 51/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho thấy chỉ tính riêng năm 2016 số vụ bạo lực gia đình có nạn nhân là phụ nữ 9733 vụ [28]

Nạn tảo hôn, cưỡng ép kết hôn và kết hôn cận huyết cũng đang là vấn đề đáng báo động ở các vùng nông thôn và vùng dân tộc, miền núi ở nước ta hiện nay. Mặc dù tảo hôn là hành vi bị cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, kết

quả của cuộc Điều tra dân số và gia đình năm 2013 cho thấy số lượng phụ nữ kết hôn trong độ tuổi từ 15-19 đang tăng dần, từ 9,3% năm 1999 lên tới 9,8% trong năm 2013. Các nhóm dân tộc thiểu số có tỉ lệ tảo hôn trung bình là 8,4%, cao hơn sáu lần so với nhóm người Kinh (1,4%) và cao hơn so với tỷ lệ trung bình toàn quốc (2,5%) 3,5 lần. 25 trong số 53 nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ tảo hôn trên 10%. Tỷ lệ tảo hôn còn cao hơn rất nhiều ở các khu vực miền núi và DTTS - 22,6% và 14,8% lần lượt ở khu vực Trung du, miền núi Bắc bộ và Tây Nguyên...[112] Tình trạng tảo hôn ảnh hưởng đến việc thụ hưởng nhiều quyền khác của phụ nữ và có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực như sinh con sớm, sinh non, thai lưu và các biến chứng sức khỏe sinh sản đối với phụ nữ khi sinh con ở độ tuổi quá nhỏ, các em phải bỏ học, phải lao động trong gia đình và nhiều công việc khác không được trả lương.

Về quyền quyết định của phụ nữ ở nông thôn và phân công lao động giới trong gia đình còn nhiều bất cập. Đa số phụ nữ ngoài việc gánh vác công việc đồng áng, nguồn thu nhập chính cho cả gia đình, vẫn phải bận rộn với công việc nội trợ, chăm sóc gia đình. Do định kiến giới, các phong tục tập quán đã cản trở phụ nữ có cơ hội được sử dụng quyền của mình một cách bình đẳng trong đời sống gia đình. Đa số phụ nữ ở nông thôn không được tham gia quyết định các vấn đề quan trọng trong gia đình, trong đó có vấn đề tiếp cận sở hữu ruộng đất [112]. Đặc biệt, có sự khác biệt về quyền quyết định giữa địa phương đồng bằng và miền núi, so với phụ nữ đồng bằng thì quyền quyết định của phụ nữ miền núi hạn chế hơn [100].

- Về quyền chính trị của phụ nữ ở nông thôn, Khuyến nghị số 34 đã chỉ rõ một thực tế*: "Phụ nữ nông thôn cũng thường bị gạt ra khỏi các vị trí lãnh đạo hay vị trí có thể ra quyết định ở mọi cấp"*. Ở Việt Nam, mặc dù quyền chính trị đã được pháp luật quy định tương đối đầy đủ, đồng bộ, song các cơ quan nhà nước vẫn chưa có biện pháp đảm bảo cho phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận và hưởng thụ đầy đủ các quyền này; chưa quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo để các quy định của pháp luật được hiện thực hoá trong đời sống. Tỷ lệ phụ nữ giữ vị trí lãnh đạo, quản lý có tăng nhưng chưa đạt chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. Tỷ lệ phụ nữ tham gia cấp ủy nhiệm kỳ 2015 - 2020 ở cấp xã chỉ đạt 19,69%; cấp huyện chỉ đạt 14,3%; cấp tỉnh chỉ đạt 13,3%[26]; tỷ lệ phụ nữ tham gia

đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã đạt 26,59%; cấp huyện đạt 27,85%; cấp tỉnh đạt 26,54%; Nhiều tỉnh, thành phố có tỷ lệ nữ lãnh đạo, quản lý cấp xã dưới 5%, trong đó phần lớn là các tỉnh, thành phố phía Bắc [28].

Công tác quy hoạch cán bộ chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến thiếu cán bộ nữ kế cận cho nhiều vị trí lãnh đạo, quản lý. Đối với vùng miền núi, dân tộc thiểu số, hầu hết phụ nữ bị hạn chế trong tham gia hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị các cấp; trong việc tham gia ý kiến vào dự thảo các chính sách, kế hoạch có ảnh hưởng đến cuộc sống của mình.

* Nhóm quyền kinh tế, văn hóa, xã hội

- Trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm, Nhà nước chưa thiết lập được các cơ chế, chính sách đặc thù đảm bảo các quyền kinh tế của phụ nữ ở nông thôn. Trong nhiều chính sách, chương trình, mục tiêu về phát triển kinh tế vùng nông thôn chưa chú trọng nhiều đến vấn đề giới; chưa có các biện pháp hữu hiệu để đảm bảo rằng phụ nữ nông thôn được tham gia vào các công việc có trả lương, hoặc có quyền tiếp cận với những việc làm trong khu vực lao động chính thức, đảm bảo cơ hội bình đẳng về thu nhập, cơ hội tiếp cận đến lợi ích an sinh xã hội. Đánh giá về hạn chế trong đảm bảo quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, PGS. TS Nguyễn Thị Báo nhận định:

> Phụ nữ gặp nhiều rào cản trong thực hiện quyền lao động, việc làm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, văn hóa xã hội. Cơ hội của nữ tiếp cận việc làm chính thức, với sự đảm bảo về bảo hiểm xã hội và điều kiện lao động thấp hơn so với nam. Trong lao động nữ thì nhóm có cơ hội thấp hơn là lao động nông thôn…[11, tr.271]

Việc thực hiện các chương trình MTQG liên quan đến phát triển kinh tế xã hội như chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững, chương trình xây dựng nông thôn mới còn nhiều bất cập trong quản lý, điều hành và kiểm tra, giám sát sử dụng nguồn vốn, dẫn đến kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên[27]. Tỷ lệ hộ nghèo ở các vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam còn chiếm tỷ lệ cao. Sự đan xen giữa phân biệt đối xử trên cơ sở giới và túng thiếu về kinh tế cho thấy phụ nữ thuộc các hộ gia đình nghèo là đại diện cho một trong

những nhóm "yếu thế" trong xã hội, nhu cầu cơ bản của họ không được đáp ứng đầy đủ và còn bị phân biệt đối xử nặng nề hơn so với phụ nữ nói chung. Phụ nữ ở nông thôn ít có cơ hội tiếp cận với thông tin, với tiến bộ khoa học kỹ thuật dẫn đến việc gặp nhiều rủi ro trong quá trình tiêu thụ sản phẩm. Nữ nông dân thường bị tư thương ép giá vì không nắm được thông tin thị trường, ít có hiểu biết trong lĩnh vực thương mại hoặc không nắm được những yêu cầu chuẩn của sản phẩm trồng trọt.

Lao động nữ ở nông thôn vẫn chiếm số đông ở những lĩnh vực lao động phổ thông, có thu nhập thấp và việc làm bấp bênh, nhiều rủi ro. Các cuộc điều tra về thời gian làm việc của phụ nữ ở nông thôn cho thấy: "Thời gian làm việc trung bình của chị em trong ngày là khá cao: 12h/ngày. Riêng với nữ nông dân ở miền Bắc, Bắc Trụng bộ và miền núi, thường làm việc 14h/ngày. Phụ nữ cô đơn và phụ nữ nghèo là những người có ngày làm việc dài nhất 16h/ngày. Do phải làm việc nhiều nên thời gian nghỉ ngơi của phụ nữ rất ít, hậu quả là nhiều phụ nữ bị kiệt sức, mỏi mệt, suy nhược cơ thể, đau yếu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, thậm chí cả tính mạng" [48, tr.131, 132). Bên cạnh đó, còn một tỷ lệ không nhỏ phụ nữ ở nông thôn không có việc làm mà chỉ làm nương, phát rẫy, canh tác nhỏ, nội trợ trong gia đình. Đây được xem là nhóm lao động dễ bị tổn thương nhất. Nhóm lao động này bị hạn chế về tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội và các quyền lợi xã hội khác. Đối với khu vực đồng bằng Bắc Bộ và Trung bộ, phụ nữ là lực lượng lao động chính trong trồng trọt và chăn nuôi, trong khi nam giới di cư đến các khu vực đô thị tìm việc làm. Mặc dù có sự khác nhau về khuôn mẫu trong phân công lao động theo giới ở các khu vực và nguyên nhân chính là do quy mô đất trồng ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ nhỏ hơn so với ở Nam bộ song có thể khẳng định một bộ phận lớn phụ nữ ở nông thôn làm nông nghiệp phải gánh chịu nhiều áp lực. Theo Báo cáo quốc gia kết quả 15 năm thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ cho thấy, Việt Nam vẫn còn một tỷ lệ tương đối cao lao động dễ bị tổn thương, chiếm hơn 60% tổng lao động. Trong đó, tỷ lệ nữ chiếm 68,2% (trong khi đó tỷ lệ nam là 56,6%) vào năm 2014; ở đây cũng có sự chênh lệch lớn giữa vùng nông thôn và thành thị với tỷ lệ 70,8% ở vùng nông thôn và 42,5% ở thành thị[28] *(phụ lục số 15).* Mặc dù không có sự phân biệt về giới trong chính sách tiền lương, song thu nhập thực tế giữa lao động nam và nữ vẫn chênh lệch, do lao động nữ ít có điều kiện làm việc trong những ngành, nghề

đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật cao. Thu nhập của nữ chỉ bằng 74,5% so với thu nhập của nam giới.

Tỷ lệ hộ gia đình chưa từng được tiếp cận tín dụng ưu đãi trong các nhóm dân tộc thiểu số vẫn cao hơn so với dân tộc Kinh. Người dân tộc thiểu số thường vay tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội thay vì các ngân hàng thương mại, tuy nhiên, khoản vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội cho hộ nghèo sản xuất kinh doanh có quy mô trung bình chỉ từ 5-7 triệu đồng. Các hộ gia đình dân tộc thiểu số do phụ nữ làm chủ hộ càng khó tiếp cận với nguồn tín dụng hơn vì họ không đủ tài sản để thế chấp.

- Việc tổ chức các hoạt động văn hoá như lễ hội, dịch vụ vui chơi giải trí, xây dựng tủ sách, thành lập các câu lạc bộ, tạo môi trường cho phụ nữ ở nông thôn có cơ hội hưởng thụ đầy đủ các quyền văn hoá còn nhiều bất cập, đặc biệt là ở những vùng tái định cư. Nhà nước chưa có các biện pháp mạnh loại bỏ triệt để những tập tục có hại cho phụ nữ, loại bỏ truyền thống phân biệt đối xử với phụ nữ; dẫn đến trên thực tế phụ nữ ở nông thôn vẫn chịu ảnh hưởng bởi hủ tục đặc biệt là "phụ nữ ở khu vực miền núi phía Bắc, một vài dân tộc thiểu số như Thái, Dao, H' Mông" [47, tr.134].

- Nhà nước chưa có biện pháp đặc biệt để đảm bảo cho phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục như ngoại ngữ, tin học, kỹ năng sống…; chưa có nhiều chương trình hỗ trợ cho phụ nữ và trẻ em gái ở nông thôn về học bổng, các khoản vay tín dụng, phương tiện đi lại; đội ngũ giáo viên còn hạn chế về năng lực, trình độ, phương pháp sư phạm; chưa đưa vào chương trình đào tạo ở các cấp học, bậc học kiến thức về giới và BĐG, về vai trò, trách nhiệm của phụ nữ và nam giới trong gia đình và xã hội; còn tồn tại nhiều định kiến giới, phân biệt đối xử về giới trong các sách giáo khoa; cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học còn thiếu thốn, nhiều trường học không đảm bảo nước sạch, vệ sinh môi trường, chưa có biện pháp bảo vệ cho phụ nữ và trẻ em gái tránh khỏi những xâm hại về tình dục, bạo lực trên cơ sở giới cả trong và ngoài trường học; chưa có nhiều chương trình định hướng nghề cho phụ nữ và trẻ em gái…

- Chưa có nhiều chương trình đào tạo nghề giúp phụ nữ ở nông thôn có trình độ kỹ thuật cao, khả năng ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Sự kết hợp 4 chủ thể, gồm: nhà nông, Nhà nước, nhà

khoa học, nhà phân phối sản phẩm trong hoạt động trồng trọt nhằm chuyên nghiệp hóa hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn còn rất hạn chế. Do phụ nữ ít có cơ hội tham gia các lớp tập huấn chuyển giao kiến thức khoa học kỹ thuật và ít có cơ hội tiếp cận với thông tin, khoa học kỹ thuật dẫn đến việc gặp nhiều rủi ro trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Trong khi nhiều công việc nông nghiệp được cơ khí hóa để giảm gánh nặng cho người nông dân thì lợi ích này chủ yếu là cho nam giới, những người vốn chịu trách nhiệm với các công việc có liên quan như chuẩn bị đất, thu hoạch và hậu thu hoạch, vận chuyển...

- Trong gia đình nông thôn, phụ nữ vừa đảm nhiệm vai trò làm vợ, làm mẹ, vừa là lực lượng lao động chính trong gia đình. Gánh nặng này ảnh hưởng tới sức khoẻ, thể chất và tinh thần của phụ nữ. Người phụ nữ thường làm việc trực tiếp dưới ánh nắng mặt trời, trong điều kiện lao động khắc nghiệt với các phương tiện sản xuất thủ công, thời gian làm việc dài. Đây là đối tượng chịu nhiều thiệt hại về sức khoẻ nhưng ít có điều kiện chăm sóc cho bản thân. Các bệnh lao động nữ ở nông thôn thường gặp là: đau đầu (51,1%), bệnh xương khớp (22,5%), phụ khoa (16,5%), tai mũi họng(14,1%)[91].

Việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bao gồm cả chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản gặp nhiều khó khăn đối với phụ nữ nông thôn, kể cả phụ nữ lớn tuổi và phụ nữ tàn tật; ngân sách được phân bổ cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở nông thôn còn hạn hẹp; thiếu trang thiết bị, cơ sở hạ tầng và đội ngũ y bác sỹ có tay nghề, trình độ chuyên môn cao; thiếu thông tin về các phương pháp tránh thai hiện đại;

Bệnh tật và tử vong ở người mẹ tỉ lệ còn cao ở nhiều vùng nông thôn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn. Số phụ nữ mắc bệnh và chết do bệnh tai biến sản khoa vẫn có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây, đặc biệt, nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số như H'mông, Thái, Ba Na, Tày, Dao, Nùng. Khả năng tiếp cận với các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình của phụ nữ ở nông thôn còn nhiều hạn chế; phụ nữ ở nông thôn sử dụng nhiều phương pháp phá thai không an toàn hơn so với thành thị. Tuy vậy, Nhà nước chưa có các biện pháp đặc thù nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ ở nông thôn, như các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, tiếp cận các biện pháp tránh thai, dịch vụ dự phòng và điều trị HIV…

- Vẫn còn sự chênh lệch lớn về tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh, đặc biệt là tại những vùng nghèo, vùng có điều kiện khó khăn chưa được tiếp cận với các điều kiện cấp nước và vệ sinh đạt tiêu chuẩn; cơ chế, chính sách còn nhiều bất cập và chưa đủ mạnh để thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế, bao gồm khu vực tư nhân; hướng dẫn việc xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn còn chưa được quan tâm đúng mức; chất lượng xây dựng và tính đồng bộ của các công trình cấp nước còn chưa cao, chưa đảm bảo đủ nguồn lực để duy tu, bảo dưỡng các hệ thống cấp nước trong quá trình khai thác, vận hành; sự quan tâm của các cấp chính quyền về thúc đẩy thực hiện mục tiêu vệ sinh và nhận thức của người dân về xây dựng, sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh chưa cao.

3.2.2.2. Trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền của phụ nữ nói chung, phụ nữ ở nông thôn nói riêng còn mang tính hình thức, phong trào, việc lựa chọn nội dung tuyên truyền còn dàn trải chưa thực sự thiết thực, phù hợp với phụ nữ ở nông thôn; chủ yếu mới chỉ dừng ở chính sách, pháp luật về BĐG, chưa mở rộng đến các nội dung có liên quan. Đối tượng truyên truyền chưa chú trọng đến các chủ thể có trách nhiệm trực tiếp trong đảm bảo quyền của phụ nữ. Việc tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật chưa gắn nhiều với tư vấn pháp luật, thực hiện các thủ tục hành chính hoặc giải quyết các chế độ, chính sách cho phụ nữ ở nông thôn; các cơ quan chưa có sự phối hợp tốt trong lựa chọn nội dung tuyên truyền và thời điểm tuyên truyền dẫn đến tình trạng cùng một văn bản nhưng nhiều cơ quan, tổ chức cùng thực hiện một cách liên tiếp, trùng lặp. Ví dụ, khi Luật BĐG năm 2006 ra đời, không chỉ Sở LĐ-TB&XH tuyên truyền mà còn Sở Tư pháp, Sở Văn Hóa - Thể thao và Du lịch, HLHPN, Trường Chính trị cũng thực hiện tuyên truyền, nhưng chưa thực hiện tốt cơ chế phối hợp giữa các cơ quan này.

3.2.2.3. Trong công tác thanh tra, kiểm tra

Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về quyền BĐG chưa được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục. Mới chủ yếu tập trung thanh tra, kiểm tra ở khu vực doanh nghiệp về thực hiện chính sách, pháp luật đối với lao động nữ. Hoạt động thanh tra, kiểm tra của Bộ LĐ-TB&XH đối với các địa phương chưa rộng khắp. Chưa chú trọng thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các nội

dung có liên quan đến phụ nữ ở nông thôn trong các chương trình, dự án, đề án, MTQG. Các kết luận, kiến nghị thanh tra chủ yếu mới chỉ dừng lại ở mức độ nhắc nhở, chấn chỉnh. Công tác theo dõi, đôn đốc kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra chưa được quan tâm đúng mức; việc xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm chưa nghiêm.

3.2.2.4. Trong hợp tác quốc tế

Đến nay, có một số điều ước quốc tế về QCN chưa được Việt Nam tham gia dẫn đến tình trạng có lỗ hổng pháp lý trong ràng buộc trách nhiệm của Nhà nước đối với vấn đề bảo vệ nhân quyền nói chung và quyền của phụ nữ ở nông thôn nói riêng, đó là**:** Công ước Quốc tế về chống các hình thức tra tấn và nhục hình vô nhân đạo khác, viết tắt tiếng Anh là CAT và Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ**,** viết tắt tiếng Anh là MWC. Việt Nam cũng chưa tham gia 2 nghị định thư không bắt buộc của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và nghị định thư không bắt buộc của Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ.

- Việc huy động và sử dụng các nguồn lực nước ngoài trong đảm bảo quyền của phụ nữ còn nhiều hạn chế.

3.2.2.5. Trong hoạt động tố tụng bảo vệ quyền của phụ nữ ở nông thôn

- Tình hình tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em vẫn có những diễn biến phức tạp, có chiều hướng gia tăng và quốc tế hóa. Tình trạng ngược đãi phụ nữ trong gia đình vẫn tồn tại cả ở thành thị và nông thôn, trong tất cả các nhóm xã hội. Hình thức bạo lực gia đình phổ biến là bạo lực của chồng đối với vợ. Số vụ bạo lực gia đình xảy ra phổ biến nhưng số vụ đưa ra xét xử hình sự còn nhiều hạn chế.

- Công tác thống kê trong hoạt động tư pháp chưa quan tâm nhiều tới chỉ số giới nên hiện nay không có số liệu nào về các vụ án có liên quan đến phụ nữ.

- Mặc dù tình hình vi phạm pháp luật về bình đẳng giới, nạn bạo hành gia đình diễn ra khá phổ biến và phức tạp, thậm chí có những vụ án đặc biệt nghiêm trọng đã xảy ra nhưng cho đến nay chưa có bị cáo nào bị kết án về tội này mà thông thường được xem xét theo loại tội phạm chung như: giết người, cố ý gây thương tích nên dẫn đến hạn chế trong tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bình đẳng giới.

- Trong công tác giải quyết các vụ việc dân sự liên quan đến quyền của phụ nữ đặc biệt là trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, đội ngũ cán bộ, công chức của Tòa án nhân dân các cấp nhìn chung chưa đủ về số lượng, một bộ phận còn bất cập về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực công tác. Thẩm phán còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện các hoạt động tố tụng dân sự, dẫn tới chất lượng giải quyết nhiều vụ việc còn chưa cao. Việc phát huy vai trò của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong phối hợp giải quyết các vụ việc dân sự hoặc trong công nhận, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự, quyền hôn nhân và gia đình của người dân còn nhiều bất cập. Tính trung bình mỗi năm có khoảng 4% các bản án, quyết định của Tòa án bị sửa và 1,5% các bản án, quyết định của Tòa án bị hủy[88].

3.3. Nguyên nhân của thành tựu và hạn chế trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay

3.3.1. Nguyên nhân của thành tựu

3.3.1.1. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay vấn đề quyền của phụ nữ nói chung, quyền của phụ nữ ở nông thôn nói riêng luôn là vấn đề được cộng đồng quốc tế quan tâm. BĐG và tôn trọng và đảm bảo quyền của phụ nữ là tiêu chí để đánh giá mức độ đảm bảo dân chủ, nhân quyền của một quốc gia.

Thứ hai, với tư cách là thành viên của các công ước quốc tế về QCN trong đó có Công ước CEDAW, Việt Nam có trách nhiệm phải nỗ lực thực hiện các cam kết quốc tế về tôn trọng và đảm bảo các QCN cơ bản của phụ nữ ở nông thôn và chịu sự giám sát của Ủy ban CEDAW. Hơn nữa, đảm bảo QCN trong đó có quyền của phụ nữ phụ nữ ở nông thôn sẽ góp phần nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Đặc biệt, trong bối cảnh các thế lực phản động, thù địch lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền để can thiệp công việc nội bộ, chống phá đất nước ta, Đảng và Nhà nước ta chỉ rõ: "Cuộc đấu tranh trên vấn đề nhân quyền là cuộc đấu tranh mang tính chất giai cấp sâu sắc sẽ diễn ra liên tục, lâu dài và quyết liệt". Do đó, công tác bảo vệ và thúc đẩy QCN nói chung, quyền của phụ nữ ở nông thôn nói riêng là trách nhiệm của tất cả các ngành, các cấp, các đoàn thể và tổ chức nhân dân dưới sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của Đảng. Đây cũng là một trong những hoạt động quan trọng trong công tác đối nội, đối ngoại của Đảng, Nhà nước với mục đích đảm bảo

ngày càng tốt hơn QCN của nhân dân ta và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động của các thế lực phản động, thù địch lợi dụng nhân quyền chống phá Nhà nước ta. Các quan điểm trên của Đảng và nhà nước ta vừa là sự kế thừa có chọn lọc những nhận thức chung của cộng đồng quốc tế, vừa phù hợp với nhận thức của các nước đang phát triển, do đó nhận được sự chia sẻ rộng rãi.

Thứ ba, là một nước nông nghiệp với 2/3 dân số sống ở nông thôn, đồng nghĩa với 2/3 phụ nữ sinh sống và làm việc ở nông thôn, do đó muốn thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH nông thôn, xây dựng nông thôn mới, yêu cầu cấp bách là phải thúc đẩy sự tôn trọng và đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, tạo cơ hội bình đẳng cho phụ nữ ở nông thôn cống hiến và hưởng thụ.

3.3.1.2. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, thành tựu đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay là do sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và sự vận hành có hiệu quả Nhà nước ta để đưa đường lối chính sách về BĐG và đảm bảo quyền của phụ nữ vào cuộc sống. Đảng ta đã xác định rõ tôn trọng và đảm bảo QCN quyền của phụ nữ ở nông thôn là nhu cầu nội tại đảm bảo uy tín của Đảng và Nhà nước ta đối với nhân nhân. Nhất là trong bối cảnh hiện nay khi Việt Nam đang quyết tâm xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Vì một trong những đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền là nhà nước phải tôn trọng và bảo vệ QCN của mọi công dân. Nhân dân trong đó có hơn một nửa dân số Việt Nam là phụ nữ sẽ tin tưởng hơn vào chế độ, vào sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng trong đó có sự nghiệp giải phóng phụ nữ, từ đó sẽ tiếp tục nỗ lực phấn đấu thực hiện sự chỉ đạo của Đảng để xây dựng và phát triển đất nước.

Thực tế cho thấy, trong bối cảnh hội nhập và phát triển, Đảng và Nhà nước chủ trương tiếp tục đẩy mạnh thực hiện nền dân chủ XHCN, dưới nhiều hình thức sáng tạo, kết hợp thực hiện dân chủ ở cơ sở với không ngừng dân chủ hóa mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nhằm thực hiện ngày càng đầy đủ các QCN. Dân chủ hóa còn được thể hiện thông qua việc thúc đẩy tôn trọng và đảm bảo quyền của phụ nữ, thu hút sự tham gia của người dân và cả hệ thống chính trị trong việc thực hiện và bảo vệ QCN...

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 của Đảng nêu rõ:

Mở rộng dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người; coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển. Phải đảm bảo QCN, quyền công dân và các điều kiện để mọi người được phát triển toàn diện. Nâng cao năng lực và tạo cơ chế để nhân dân thực hiện đầy đủ quyền làm chủ, nhất là dân chủ trực tiếp để phát huy mạnh mẽ mọi khả năng sáng tạo và đảm bảo đồng thuận cao trong xã hội, tạo động lực phát triển đất nước[35].

Trong gần 30 năm thực hiện chính sách đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm xây dựng các cơ chế bảo vệ QCN phù hợp với đặc thù Việt Nam và tiếp tục nghiên cứu các mô hình phổ biến hiện nay các nước đang áp dụng. Quá trình phát triển dân chủ ở Việt Nam diễn ra tích cực song thận trọng đã góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, hóa giải mọi xung đột bên trong, tạo môi trường hòa bình và các điều kiện thiết yếu cho việc thực hiện QCN.

Thứ hai, bản thân phụ nữ ở nông thôn ngày càng nhận thức rõ hơn quyền của mình nên đã có nhiều nỗ lực để phấn đấu vươn lên, hoàn thiện bản thân, vượt qua rào cản về định kiến giới để tiếp cận và hưởng thụ quyền của mình trên các lĩnh vực của đời sống.

3.3.2. Nguyên nhân của hạn chế

3.3.2.1. Nguyên nhân khách quan

Tình hình kinh tế- xã hội trong những năm vừa qua có tác động không nhỏ đến đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Theo Báo cáo chính trị của BCHTW Đảng Khóa XI, nhiệm kỳ 2010-2015 tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, năm năm qua, bên cạnh những thời cơ, thuận lợi, tình hình thế giới, khu vực có nhiều diễn biến rất phức tạp; kinh tế thế giới phục hồi chậm, khủng hoảng chính trị ở nhiều nơi, nhiều nước; cạnh tranh về nhiều mặt ngày càng quyết liệt giữa các nước lớn tại khu vực; diễn biến phức tạp trên Biển Đông... đã tác động bất lợi đến nước ta. Trong nước, ngay từ đầu nhiệm kỳ, cùng với những ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, những hạn chế, khiếm khuyết vốn có của nền kinh tế chưa được giải quyết, những hạn chế, yếu kém trong lãnh đạo, quản lý và những vấn đề mới phát sinh đã làm cho lạm phát tăng cao, ảnh hưởng nghiêm trọng đến ổn định kinh tế vĩ mô, tốc độ tăng trưởng và đời sống nhân dân; thiên tai,

dịch bệnh, biến đổi khí hậu gây thiệt hại nặng nề cho sản nông nghiệp, ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống của phụ nữ ở nông thôn.

3.3.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, định kiến giới còn tồn tại trong nhân dân và cả trong một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý. Với tư tưởng "trọng nam, khinh nữ", phân biệt đối xử với phụ nữ của các chủ thể dẫn tới hành vi sai lệch, làm hạn chế kết quả của công tác đảm bảo quyền của phụ nữ trong đó có phụ nữ ở nông thôn; cản trở phụ nữ thực hiện các quyền bình đẳng trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, gia đình, gây khó khăn trong việc triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về BĐG; coi lao động nữ ở nông thôn là người tề gia nội trợ, gắn với công việc bếp núc, công việc gia đình... Định kiến giới dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, bạo hành gia đình, tệ nạn xã hội liên quan đến mại dâm, buôn bán phụ nữ...

Thứ hai, nhận thức của các chủ thể về vị trí, vai trò, của phụ nữ ở nông thôn; về công tác phụ nữ; về vấn đề BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ còn hạn chế. Đặc biệt, một số cấp uỷ Đảng, chính quyền cơ sở - cấp trực tiếp triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của đảng, chính sách pháp luật của nhà nước vào đời sống thực tiễn vẫn còn quan niệm coi công tác BĐG, hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ là công việc của cơ quan chuyên trách, của HLHPN.

Thứ ba, định hướng lãnh đạo, chỉ đạo, phương pháp công tác vận động phụ nữ còn thiếu cụ thể, chưa sát hợp với từng đối tượng, khu vực, vùng miền, đặc biệt là đối với phụ nữ ở nông thôn. Còn thiếu quyết liệt trong chỉ đạo thực hiện hoặc chỉ đạo triển khai mang tính hình thức.

Thứ tư, việc thực hiện trách nhiệm phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương, đơn vị trong việc triển khai thực hiện BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ có lúc, có mặt thiếu đồng bộ, chưa chặt chẽ, thường xuyên và chưa hiệu quả.

Thứ năm, chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác phụ nữ còn thiếu và yếu. Hệ thống bộ máy quản lý nhà nước về BĐG ở Việt Nam mới hình thành sau khi có Nghị định số 186/2007/NĐ ngày 25/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ LĐ-TB&XH quản lý nhà nước về BĐG được giao cho Bộ, do đó đội ngũ cán bộ làm công tác BĐG mới được hình thành, nên thiếu về số lượng, hạn chế kiến thức chuyên môn về giới, kỹ năng lồng

ghép giới để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, nhất là ở địa phương cơ sở. Hầu hết đội ngũ cán bộ kiêm nhiệm, mới được tiếp cận với kiến thức giới nên còn lúng túng trong công tác tham mưu, đề xuất và triển khai nhiệm vụ quản lý nhà nước về BĐG. Nhiều cán bộ lại chưa được đào tạo đúng chuyên ngành, lại không ổn định, thường xuyên thay đổi theo yêu cầu nhiệm vụ của cơ quan. Còn thiếu cán bộ lãnh đạo quản lý và cán bộ công chức chuyên môn có nhạy cảm giới và trách nhiệm giới, thiếu chuyên gia hiểu biết thấu đáo, toàn diện về giới, BĐG và những vấn đề có liên quan; thiếu kỹ năng lồng ghép vấn đề BĐG vào xây dựng và soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật; chưa thường xuyên quan tâm tập huấn kiến thức và kỹ năng hoạt động cho đội ngũ cán bộ làm công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ, cán bộ tham mưu hoạch định chính sách; cán bộ làm công tác pháp chế; đặc biệt là đội ngũ cộng tác viên về BĐG ở thôn, bản. Chủ trương công tác cán bộ nữ chưa được quán triệt thực hiện đầy đủ trong quy hoạch, tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng, đề bạt cán bộ. Việc thể chế hóa quan điểm chủ trương, chính sách của Đảng về công tác cán bộ nữ chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ còn khoảng cách khá lớn giữa quy hoạch và kết quả bổ nhiệm cán bộ nữ.

Thứ sáu, chưa phát huy hết vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong bảo vệ quyền của phụ nữ ở nông thôn. Đặc biệt chưa thực hiện tốt chức năng giám sát và phản biện xã hội. Hoạt động giám sát, phản biện xã hội còn mang tính hình thức, chất lượng chưa cao; còn lúng túng trong lựa chọn nội dung, đối tượng giám sát; việc theo dõi thực hiện các kết luận, kiến nghị sau giám sát chưa được quan tâm. Chất lượng phân tích, đánh giá, kết luận và nêu chính kiến trong hoạt động phản biện chưa cao. Nhiều dự thảo văn bản pháp luật, chương trình, dự án... không được triển khai lấy ý kiến góp ý của Mặt trận Tổ quốc và HLHPN, đặc biệt là ở cấp cơ sở.

Thứ bảy, bản thân phụ nữ ở nông thôn chưa đủ kiến thức, kinh nghiệm, phương pháp, kỹ năng, sự tự tin, bản lĩnh để tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của bản thân.

Kết luận chương 3

Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong bảo vệ, thúc đẩy quyền của phụ nữ nói chung, phụ nữ ở nông thôn nói riêng. Hệ thống chính sách, pháp luật về quyền phụ nữ trong đó có phụ nữ ở nông thôn không ngừng được hoàn thiện; từng bước nội luật hóa nội dung của CEDAW và đặc biệt là Điều 14 về quyền của phụ nữ ở nông thôn. Nhiều chính sách được ban hành tạo tiền đề pháp lý quan trọng để phụ nữ ở nông thôn được tham gia vào các chương trình, dự án, đề án, là cơ hội để họ được tiếp cận và thụ hưởng các điều kiện về nguồn lực, thị trường lao động, ứng dụng khoa học, kỹ thuật… góp phần ổn định đời sống, thu nhập; khẳng định vị thế, vai trò và phát huy tiềm năng, giá trị của bản thân. Các thiết chế đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn ngày càng được củng cố, hoàn thiện và vận hành có hiệu quả. Các cơ quan có thẩm quyền đã tổ chức, triển khai có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách, MTQG có liên quan đến quyền của phụ nữ ở nông thôn; thực hiện tốt công tác tuyền truyền nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm thực hiện BĐG cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân…

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, vẫn còn những hạn chế, bất cập trong xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật, ảnh hưởng nhất định đến quyền lợi và sự tham gia vào đời sống kinh tế- xã hội của phụ nữ ở nông thôn. Hơn nữa, cùng với quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, sự hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, những thách thức của đảm bảo quyền của phụ nữ sẽ ngày càng phức tạp hơn.

Do vậy, để đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, trước hết cần phải đạt được sự BĐG và phát huy một cách có hiệu quả vai trò của họ trong tiến trình phát triển, đòi hỏi tất cả các tác nhân trong xã hội, như nhà nước, hội phụ nữ, gia đình... và bản thân người phụ nữ ở nông thôn phải có trách nhiệm trong việc tạo ra, duy trì và phát triển một môi trường thuận lợi ở ngoài xã hội cũng như trong phạm vi mỗi gia đình, có như vậy mới có thể đảm bảo trên thực tế quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam.

Chương 4
QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO QUYỀN CỦA PHỤ NỮ Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY

4.1. Quan điểm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

4.1.1. Phát huy vai trò, tiềm năng to lớn của phụ nữ ở nông thôn trong sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; nâng cao địa vị của phụ nữ, thực hiện BĐG trên mọi lĩnh vực

Nhằm phát huy hơn nữa vai trò của phụ nữ ở nông thôn trong giai đoạn cách mạng mới, tại Đại hội Đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XII, nhiệm kỳ 2012-2017, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng chỉ rõ:

> Phụ nữ Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước và cách mạng, đã có những đóng góp to lớn trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta; ngày nay đang tiếp tục phát huy vai trò, vị trí quan trọng trong công cuộc đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH, xây dựng và bảo vệ đất nước... các tầng lớp phụ nữ Việt Nam với đức tính cần cù, sáng tạo, chịu thương, chịu khó đã và đang vượt qua mọi khó khăn, nỗ lực trong học tập, lao động và công tác, tham gia tích cực vào quá trình hoạch định và thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, đạt nhiều thành tích xuất sắc trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH, xu hướng chuyển dịch thị trường sức lao động từ nông thôn ra thành thị diễn ra mạnh mẽ, ở nông thôn, phụ nữ có vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng, là lực lượng lao động chính trong sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, là chủ thể mang lại thu nhập chính cho gia đình, là người đảm nhiệm hầu như toàn bộ công việc nội trợ, nuôi dạy con cái và chăm sóc người già, người ốm ở các gia đình; là người quản lý thực tế các nguồn lực gia đình, có vai trò quan trọng cùng với chồng quyết định đầu tư, chi tiêu lớn trong sản xuất, kinh doanh, trong xây dựng nhà cửa và mua sắm các tiện nghi sinh hoạt đắt tiền của gia đình; có vị trí trung tâm và đóng vai trò quyết định trong các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội; vừa xây dựng, đào tạo nguồn nhân lực mới, vừa là nguồn nhân lực trực tiếp tham gia vào quá trình biến đổi cơ cấu

lao động, cơ cấu việc làm, cơ cấu ngành nghề và cơ cấu kinh tế- xã hội nông thôn; tham gia tích cực trong thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và làm nòng cốt trong triển khai thực hiện các phong trào. Vì vậy, có thể khẳng định họ là một chủ thể quan trọng tích cực thúc đẩy quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay tình trạng vi phạm pháp luật về quyền của phụ nữ là rào cản ảnh hưởng tới sự phát triển và cống hiến của phụ nữ cho xã hội, làm cho vị thế của phụ nữ chưa tương xứng với yêu cầu của sự phát triển, thậm chí trong một số lĩnh vực, vị thế của phụ nữ còn thấp hơn nhiều so với nam giới. Để phát huy vị trí, vai trò, đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, Đảng, Nhà nước cần phải quan tâm tạo điều kiện để không ngừng nâng cao năng lực của phụ nữ, đồng thời cần có sự hỗ trợ của gia đình, đặc biệt là nam giới vào việc tiếp cận và thực hiện các quyền của phụ nữ ở nông thôn mà pháp luật đã quy định; phải tạo điều kiện cho phụ nữ có trình độ, năng lực chuyên môn, nhận thức đầy đủ pháp luật về quyền và lợi ích chính đáng của mình.

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, nhiều cơ hội mới đang mở ra cho phụ nữ ở nông thôn, tạo nhiều cơ hội việc làm, cơ hội giáo dục đào tạo, cơ hội chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ phát triển kinh tế... Để có thể khẳng định và phát huy vị thế của mình, bản thân người phụ nữ ở nông thôn cần nỗ lực nhiều hơn trong việc trau dồi, tích lũy tri thức cũng như vốn sống, vốn văn hóa. Có tri thức, phụ nữ sẽ có bản lĩnh hơn và có nhiều cơ hội lựa chọn hơn trong cuộc sống. Lòng yêu nước, yêu quê hương, đồng bào, lý tưởng cuộc sống cao đẹp cũng như tình cảm gắn bó với gia đình, dòng họ là động lực, là sức mạnh tự thân giúp người phụ nữ vươn lên, khắc phục mọi khó khăn, trở ngại. Bên cạnh đó, việc tự tạo lập cho mình ý thức cầu tiến, độc lập trong suy nghĩ và hành động, tự tin, sáng tạo, biết hoạch định kế hoạch, biết đối mặt với áp lực, biết chăm sóc bản thân cũng là những đức tính cần thiết mà người phụ nữ hiện đại cần phải có. Và hơn ai hết, chính người phụ nữ ở nông thôn sẽ phải chủ động và biết tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; tích cực đấu tranh, ngăn ngừa vi phạm pháp luật về BĐG trong gia đình và ngoài xã hội.

Như vậy, nâng cao vị thế của phụ nữ nói chung và phụ nữ ở nông thôn nói riêng là vấn đề có tính chiến lược lâu dài, đồng thời là nhiệm vụ cấp bách trước mắt, đòi hỏi các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị- xã hội ở các địa phương cần có những định hướng và biện pháp tích cực, cụ thể để phát huy vai trò của phụ nữ ở nông thôn trong phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng nông thôn mới. Đặc biệt, bản thân người phụ nữ cần nỗ lực vươn lên để khẳng định vị thế, vai trò, giá trị của bản thân.

4.1.2. Đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn phải gắn với phát huy dân chủ và tăng cường cơ chế tự quản ở cơ sở

Một trong những yêu cầu cơ bản để xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân ở nước ta là phải mở rộng dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Do vậy, đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn trước hết phải phát huy dân chủ. Bên cạnh việc thực hiện tốt chế độ dân chủ đại diện thông qua việc phát huy vai trò, nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân, UBND, cần thực hiện tốt chế độ dân chủ trực tiếp để phụ nữ ở nông thôn được tham gia bàn bạc, quyết định trực tiếp những vấn đề quan trọng của địa phương; những vấn đề liên quan đến lợi ích thiết thực của họ, nhất là những nội dung được quy định trong Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn. Công khai thông tin đầy đủ, chính xác những vấn đề nhân dân cần được bàn bạc và quyết định. Đảm bảo môi trường xã hội lành mạnh, tự do, bình đẳng để phụ nữ ở nông thôn thể hiện ý chí của mình, không bị ép buộc, mua chuộc, lôi kéo; có cơ chế để phụ nữ ở nông thôn giám sát hoạt động của chính quyền ở cơ sở.

Cùng với việc phát huy dân chủ ở cơ sở cần phải tăng cường chế độ tự quản. Đặc biệt, thực hiện tốt chế độ tự quản trong các lĩnh vực ảnh hưởng trực tiếp đến quyền của phụ nữ ở nông thôn như: Xây dựng nông thôn mới; an ninh trật tự, an toàn xã hội; phòng chống tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường... Đẩy mạnh hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư theo mô hình tổ nhân dân tự quản theo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng lợi". Qua phát huy dân chủ, góp phần quan trọng trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Bên cạnh đó, quan tâm xây dựng và hoàn thiện hệ thống hương ước, quy ước, coi đây là công cụ hỗ trợ cho pháp luật để duy trì, phát triển thuần phong mỹ tục, đề cao các chuẩn mực đạo lý và đạo đức truyền thống trong sinh hoạt cộng đồng dân cư; đề cao tính tự quản, tự trị của các thôn, bản, làng, ấp hoàn toàn phù hợp với mục đích phát huy và tăng cường dân chủ ở nông thôn của Đảng và Nhà nước ta.

4.1.3. Đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn gắn với việc chống tư tưởng "trọng nam, khinh nữ", "phân biệt đối xử với phụ nữ", loại bỏ các hủ tục lạc hậu có hại cho phụ nữ

Trọng nam khinh nữ là tư tưởng coi nam giới quan trọng hơn phụ nữ, thể hiện bằng các hành vi phân biệt đối xử chống lại phụ nữ. Mặc dù, quyền của phụ nữ được ghi nhận và đảm bảo thực hiện trong các văn bản quan trọng của Đảng, Nhà nước, nhưng trên thực tế tư tưởng *"trọng nam khinh nữ"* vẫn còn tồn tại trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện quyền của phụ nữ nói chung, phụ nữ ở nông thôn nói riêng. Gánh nặng *"vai trò kép"* của phụ nữ chỉ ra một thực tế là đa số phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở nông thôn dành nhiều thời gian làm việc và có quá ít thời gian nghỉ ngơi, giải trí so với nam giới ảnh hưởng không nhỏ tới sức khoẻ thể chất của phụ nữ. Đây là một chỉ báo quan trọng có nguồn gốc từ định kiến và phân biệt đối xử về giới. Việc người phụ nữ phải đảm nhận hầu hết các công việc trong gia đình sẽ hạn chế thời gian họ tham gia các công việc xã hội, đầu tư cho học tập, nghiên cứu, nâng cao trình độ. Do đó, phụ nữ bị hạn chế về mặt nhận thức xã hội, không có cơ hội để phấn đấu, vươn lên trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động...

Từ tư tưởng định kiến "*trọng nam khinh nữ"*, phân biệt đối xử với phụ nữ của các chủ thể dẫn tới hành vi sai lệch, hành vi này không chỉ dừng lại ở vi phạm chuẩn mực đạo đức mà còn trái với các quy định pháp luật về quyền của phụ nữ; cản trở phụ nữ thực hiện các quyền bình đẳng trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, gia đình. Do vậy, việc đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn phải gắn liền với việc kiên quyết chống lại tư tưởng "trọng nam, khinh nữ", phân biệt đối xử chống lại phụ nữ.

Bên cạnh đó, ở Việt Nam hiện nay còn tồn tại nhiều hủ tục làm cản trở phụ nữ ở nông thôn - nhất là phụ nữ vùng dân tộc thiểu số thực hiện các quyền kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, như: con gái không được thừa kế tài sản của bố mẹ, ưu tiên việc học hành cho con trai, tục kết hôn sớm, buộc sinh nhiều con, tục nối dây…Vì vậy, loại bỏ các tập tục truyền thống lỗi thời, có tính chất bất bình đẳng là yếu tố quan trọng đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

4.2. Giải pháp đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt nam

4.2.1. Nâng cao nhận thức về quyền và trách nhiệm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

Có thể nói cái gốc của bất BĐG là vấn đề nhận thức do vậy, trước hết phải nâng cao nhận thức cho các chủ thể về quyền, trách nhiệm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Mục tiêu của nhóm giải pháp này nhằm thống nhất trong nhận thức của hệ thống các chủ thể về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, nhận thức đầy đủ toàn diện về trách nhiệm của mình. Đây chính là điều kiện tiên quyết đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

Triển khai thực hiện nhóm giải pháp này, trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các nội dung sau:

Thứ nhất, quán triệt sâu sắc các chủ trương, nghị quyết của Đảng về vị trí, vai trò của phụ nữ và công tác phụ nữ, đặc biệt là quan điểm, mục tiêu công tác phụ nữ trong tình hình mới nhằm thống nhất nhận thức về trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội, tạo bước chuyển biến rõ rệt về hiệu quả công tác phụ nữ ở từng ngành, địa phương, đơn vị.

Thứ hai, tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền và trách nhiệm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

- Mở rộng đối tượng phổ biến tuyên truyền cho mọi chủ thể trong xã hội, trong đó có các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội, đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp từ Trung ương đến cơ sở. Chú trọng nâng cao nhận thức của gia đình, của lãnh đạo địa phương, lãnh đạo tổ chức tôn giáo, lãnh đạo cộng đồng về quyền của phụ nữ và trẻ em gái nông thôn nhằm hướng đến mục tiêu loại bỏ thái độ và hành vi phân biệt đối xử của xã hội. Tăng cường các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho thẩm phán, luật sư, cán bộ thi hành án, cán bộ xã, thôn, già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ về

quyền của phụ nữ nông thôn và các ảnh hưởng tiêu cực của việc phân biệt đối xử; tăng cường các hội thảo, tọa đàm khoa học, các buổi nói chuyện chuyên đề về những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn…

- Tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn.

Nội dung tuyên truyền phải đảm bảo thiết thực, chú trọng tuyên truyền những chủ trương, chính sách, văn bản pháp luật có liên quan trực tiếp đến quyền của phụ nữ ở nông thôn như: Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ luật lao động... và các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch liên quan đến phụ nữ ở nông thôn. Đặc biệt, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Hình thức tuyên truyền phải phong phú, đa dạng tùy theo đặc điểm đối tượng, địa bàn; gắn tuyên truyền pháp luật với phê phán những thói quen xấu, tư tưởng trọng nam khinh nữ; đề cao, tôn vinh truyền thống tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam. Đối với người dân ở nông thôn, vùng miền núi, trình độ dân trí và hiểu biết văn hoá còn hạn chế thì nội dung tuyên truyền phải đơn giản, dễ hiểu; hình thức tuyên truyền phải phong phú, đa dạng, sinh động. Có thể thông qua các phương tiện thông tin đại chúng hoặc tuyên truyền trực tiếp trong các cuộc hội họp, sinh hoạt cộng đồng; bằng nhiều hình thức khác nhau như sân khấu hóa, tổ chức thi tìm hiểu pháp luật, phổ biến các văn bản luật mới ban hành... Triển khai trên diện rộng những hình thức mới đang phát huy hiệu quả như mạng internet, xây dựng "Chuyên mục phổ biến pháp luật", "Phụ nữ với pháp luật"; "Phụ nữ tìm hiểu pháp luật"… trên các phương tiện thông tin đại chúng, các trang báo của tỉnh trên cơ sở kết hợp giữa báo Phụ nữ và Sở Tư pháp. Tăng cường công tác truyền thông trực tiếp trên các chương trình phát thanh cho phụ nữ ở nông thôn cũng như các chủ thể có trách nhiệm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Nâng cao hiệu quả của Tủ sách pháp luật ở cơ sở để các đối tượng được tuyên truyền thường xuyên cập nhật thông tin, văn bản pháp luật.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Cần có kế hoạch bố trí, bồi dưỡng nâng cao tinh thần trách nhiệm của đội ngũ

làm công tác tuyên truyền. Cán bộ làm công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật phải có đủ năng lực tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc triển khai thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; đồng thời có đủ năng lực hướng dẫn các ban ngành đoàn thể, các đơn vị triển khai kế hoạch tuyên truyền.

Thứ ba, trang bị đầy đủ kiến thức về bình đẳng giới cho phụ nữ ở nông thôn để họ tự bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình, không ngừng nỗ lực, cố gắng vươn lên, xóa bỏ tự ti, mặc cảm, vượt qua mọi định kiến, rào cản để khẳng định vị thế, vai trò trong mọi lĩnh vực để phát huy phẩm chất, giá trị cho sự phát triển gia đình, cộng đồng, xã hội.

4.2.2. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

Trong thời gian qua, cùng với quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, hệ thống pháp luật về quyền của phụ nữ được xây dựng tương đối đồng bộ, tạo khung pháp lý để điều chỉnh các quan hệ có liên quan đến phụ nữ nói chung và phụ nữ ở nông thôn nói riêng. Tuy nhiên, trước yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, để hài hòa với pháp luật quốc tế trong bối cảnh hội nhập, rất cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo tinh thần của Công ước CEDAW nhằm đảm bảo thực thi quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay.

Mục tiêu của nhóm giải pháp này nhằm tạo khung pháp lý đồng bộ, đầy đủ, khả thi, vừa đảm bảo tương thích với pháp luật quốc tế, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam nói chung và nông thôn Việt Nam nói riêng. Đồng thời việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách tạo cơ sở cho tổ chức và hoạt động của các thiết chế - chủ thể có trách nhiệm trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

4.2.2.1. Nội luật hóa kịp thời và đầy đủ các cam kết quốc tế về quyền của phụ nữ nói chung và phụ nữ ở nông thôn nói riêng

Trong xu thế toàn cầu hóa, việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phải đảm bảo cho pháp luật quốc gia tương đồng với pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, đây là vấn đề khó và hết sức phức tạp, bởi không chỉ đơn thuần là việc sửa chữa,

chỉnh lý văn bản trên cơ sở pháp luật quốc tế, càng không phải sự sao chép toàn văn pháp luật quốc tế mà thực chất chỉ dựa trên những nội dung và nguyên tắc của pháp luật quốc tế để từ đó có sự so sánh, lựa chọn những quy định nào phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, những quy định nào khắc phục được sự khác biệt về phong tục tập quán, khác biệt về chế độ chính trị giữa các nước.

Từ nghiên cứu thực trạng cơ chế pháp lý về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn cho thấy, nhìn chung những nội dung của các Công ước quốc tế, đặc biệt là Công ước CEDAW đã và đang được nội luật hóa trong pháp luật Việt Nam. Hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành về cơ bản đã tương thích với những nguyên tắc và tiêu chuẩn cơ bản của Liên hợp quốc về các quyền của phụ nữ trên các lĩnh vực. TS. Nguyễn Đức Thùy nhận định: *"So sánh với nhiều nước trên thế giới và khu vực, Việt Nam là một điểm sáng trong việc thực hiện CEDAW. Tinh thần Công ước phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta về bình đẳng nam nữ... Chúng ta đã nội luật hóa CEDAW trong Hiến pháp và hệ thống pháp luật hiện hành..."*[84, tr.9]. Tuy nhiên, vẫn còn một số quy định trong Công ước CEDAW chưa được nội luật hóa. Điều 14 CEDAW về quyền của phụ nữ ở nông thôn đã yêu cầu các quốc gia thành viên phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xoá bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ ở nông thôn, đảm bảo cho phụ nữ được tham gia và hưởng lợi từ quá trình phát triển nông thôn, song hiện nay Việt Nam mới nội luật hóa được một số quy định về quyền ưu đãi tín dụng (điểm b khoản 2 Điều 12) và quyền được hỗ trợ học nghề (điểm b khoản Điều 14) tại Luật BĐG.

Vì vậy, cần phải quan tâm nội luật hóa đầy đủ, kịp thời các quy định trong Điều 14 CEDAW đặc biệt phải chú trọng nội luật hóa các nội dung: quyền tiếp cận các phương tiện chăm sóc sức khỏe; quyền được hưởng lợi trực tiếp từ các chương trình BHXH; quyền tiếp cận các chương trình hỗ trợ thị trường; quyền được tham gia mọi hoạt động của cộng đồng; quyền được hưởng các điều kiện sống đầy đủnhất là về vấn đề nhà ở, vệ sinh, điện nước, giao thông vận tải và thông tin liên lạc... Bên cạnh đó, nâng cao hiệu lực pháp lý cho các quy định nhằm đảm bảo tính toàn diện, thống nhất và tính pháp lý cao. Luật BĐG cần dành riêng một chương quy định về biện pháp đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, trong đó quan tâm đến các vấn đề đặc biệt đặt ra đối với phụ nữ ở nông thôn.

4.2.2.2. Sửa đổi các quy định pháp luật hiện hành không còn phù hợp; bổ sung các quy định đặc thù cho phụ nữ ở nông thôn

Một là, tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập, không phù hợp với thực tiễn, nhằm tạo thể chế pháp lý đồng bộ về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Cụ thể:

- Trong lĩnh vực dân sự, chính trị:

+ Đảm bảo quyền sở ở hữu tài sản, quyền sử dụng đất là vấn đề hết sức quan trọng đối với phụ nữ ở nông thôn, đặc biệt đối với phụ nữ làm nông nghiệp, Luật Đất đai năm 2003 quy định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải đứng tên cả hai vợ chồng. Khoản 4 Điều 98 Luật Đất đai cũng quy định: "*Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc chồng thì được cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng nếu có yêu cầu"* nhưng lại không quy định trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền phải sửa đổi các Giấy chứng nhận đất đã được cấp trước đó (mà hầu hết chỉ nam giới đứng tên). Đồng thời, đối với cụm từ *nếu có yêu cầu* dường như đã tạo ra hạn chế sự quyết tâm của các cấp chính quyền và phụ nữ - người vợ trong việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cả chồng và vợ; cộng với mức lệ phí cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn cao, chưa thống nhất và thủ tục ở các địa phương kéo dài cũng là một điều gây ngại khi ý thức gia trưởng trong một bộ phận nam giới/người chồng lấn áp, người vợ sẽ trở nên phụ thuộc. Vì vậy, cần bổ sung quy định việc đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của chồng và vợ từ một tên thành hai tên của các trường hợp trước năm 2003 như một việc đương nhiên và thuộc về trách nhiệm của chính quyền, không nên chờ khi người vợ có yêu cầu. Đối với các hộ gia đình ở khu vực nông thôn, miền núi, cần có thêm quy định hỗ trợ tài chính đối với việc đổi sổ theo luật định. Do vậy, cần bổ sung quy định về trách nhiệm rà soát, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của hai vợ chồng nhưng mới chỉ một bên vợ hoặc chồng đứng tên. Đồng

thời, quy định chế tài nghiêm khắc để xử lý vi phạm quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Khoản 4 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013.

+ Về bảo vệ quyền bầu cử và ứng cử của phụ nữ, Hiến pháp, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 và Luật BĐG năm 2006 quy định các đảm bảo về quyền bình đẳng trong bầu cử và ứng cử như: Quy định tỷ lệ nữ ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân trong Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân. Tuy nhiên, các quy định của luật mới chỉ dừng lại ở tỷ lệ ứng cử, chưa có biện pháp đảm bảo tỷ lệ đại biểu nữ trúng cử phải trên 35%. Do vậy, mặc dù Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước đã xác định tỷ lệ tham gia của phụ nữ từ 35% đến 40% và chiến lược quốc gia về BĐG đã xác định mục tiêu cụ thể về sự tham gia của phụ nữ vào những vị trí do bầu cử nhưng mục tiêu trên còn khoảng cách xa so với kết quả thực tế đạt được. Vì vậy, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật BĐG cần quy định các biện pháp cụ thể để đảm bảo phụ nữ ở nông thôn có thêm cơ hội trở thành đại biểu như mục tiêu đề ra.

+ Về bảo vệ quyền tham gia các vị trí công quyền của phụ nữ, Điều 63, Hiến pháp và Điều 11, Luật BĐG quy định các đảm bảo chung về quyền tham gia bình đẳng trong tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực chính trị và quản lý nhà nước. Các chiến lược và kế hoạch đã đề ra những mục tiêu cụ thể hơn về sự tham gia của phụ nữ với tư cách là lãnh đạo, cán bộ, công chức. Mặc dù, đã có văn bản pháp luật nhưng rất ít phụ nữ giữ cương vị lãnh đạo trong các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là ở cấp xã. Do vậy, cần có quy định cụ thể trong Luật Cán bộ, công chức và văn bản pháp luật khác về tổ chức của những cơ quan nhà nước, như Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân... tỷ lệ nữ giữ vị trí lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội không ít hơn 35% ... Các cơ quan này phải được giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu tỷ lệ 35% nói trên. Nhằm đảm bảo BĐG thực sự, những biện pháp chống phân biệt đối xử trên cơ sở giới cần được quy định trong Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở cần có quy định riêng nhằm khuyến khích sự tham gia của phụ nữ ở nông thôn vào quá trình hoạch định, ra quyết định ngay ở cấp thôn, bản; Ban hành một số chính sách khuyến khích hỗ trợ phụ nữ tham

gia vào công tác lãnh đạo, quản lý như chế độ khen thưởng kịp thời, chế độ trợ cấp khó khăn, hỗ trợ các dịch vụ chăm sóc gia đình nhằm giải phóng sức lao động của phụ nữ, động viên, khuyến khích họ tham gia vào công việc xã hội. Nếu có những chính sách trên sẽ là động lực để khơi dậy và phát huy được thế mạnh của nhiều chị em phụ nữ và trên hết cả là khai thác được sự tham gia và đóng góp của toàn thể thành viên trong xã hội vào sự phát triển chung của đất nước.

- Trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.

+ Về quyền tiếp cận tín dụng, điểm b khoản 2 Điều 12 Luật BĐG quy định: *"Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ tín dụng, khuyên nông, khuyến lâm, khuyến ngư theo quy định của pháp luật"*. Tuy nhiên, quyền này mới chỉ được cụ thể hóa trong chương trình, chiến lược, mục tiêu như Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011- 2020. Trong thời gian tới, để đảm bảo quyền được hỗ trợ tín dụng của phụ nữ ở nông thôn cần bổ sung quy định về chính sách tín dụng trong Luật Các tổ chức tín dụng, chú trọng phát triển tổ chức tín dụng và hỗ trợ tín dụng ở vùng nông thôn. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 55/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, tuy nhiên vẫn chưa lồng ghép giới và có biện pháp đảm bảo, thúc đẩy BĐG trong hoạt động tín dụng. Do vậy, cần bổ sung quy định ưu tiên cho phụ nữ là chủ hộ vay vốn về mức vay và lãi suất cho vay.

+ Một trong những bất cập của pháp luật về lao động, việc làm đó là quy định tuổi nghỉ hưu của nam và nữ. Bộ luật Lao động năm 2012, Luật BHXH năm 2014 quy định tuổi nghỉ hưu của lao động nữ là 55, nam là 60. Hiện nay, có nhiều ý kiến khác nhau về quy định của Bộ luật lao động đối với tuổi nghỉ hưu của nam và nữ chênh nhau 05 năm. Một số ý kiến cho rằng, đây là biện pháp "đặc biệt tạm thời", biện pháp thúc đẩy BĐG nhằm ưu tiên cho phụ nữ trong lao động. Tuy nhiên, xét dưới góc độ quyền bình đẳng nam, nữ thì tuổi nghỉ hưu của nam và nữ phải được quy định như nhau. Hiện nay, hầu hết các nước có nền kinh tế phát triển đều khuyến khích người dân làm việc đến trên 60 tuổi (nhằm tăng nguồn lực đóng góp cho xã hội và giảm chi phí nuôi người về hưu), quy định tuổi nghỉ hưu của nam và nữ bằng nhau và nữ có quyền nghỉ trước tuổi quy định. Trong điều kiện kinh tế xã hội Việt Nam hiện nay, để động viên người tham gia lao động xây dựng đất nước,

đồng thời góp phần giảm bớt gánh nặng cho quỹ BHXH phải chi trả lương hưu lâu dài cho người lao động còn sức khỏe, nhất là để đảm bảo nguyên tắc Hiến định: "không phân biệt nam, nữ". Theo chúng tôi, về phương diện pháp lý cần quy định tuổi nghỉ hưu như nhau giữa nam và nữ, trường hợp có ưu tiên thì cho phụ nữ có quyền lựa chọn về hưu sớm từ 1-5 năm.

+ Trong ban hành, hoàn thiện các văn bản pháp luật có liên quan đến việc làm, tiền lương cần tính đến yếu tố giới. Có chính sách ưu tiên cho các chủ đầu tư, doanh nghiệp, tư nhân ở các vùng nông thôn sử dụng nhiều lao động nữ bằng cách ưu tiên cho vay vốn, giảm mức thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu tiên thị trường đầu ra... Bên cạnh đó, đối với phụ nữ ở nông thôn tham gia sản xuất, cần có quy định ưu tiên hỗ trợ trong hoạt động xúc tiến thương mại, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm... Cần ban hành các chính sách phát triển nghề truyền thống ở các vùng nông thôn nhằm không ngừng phát huy những giá trị đặc sắc của các làng nghề truyền thống. Có cơ chế hỗ trợ làng nghề truyền thống, kể cả những làng nghề mới bằng cách hỗ trợ phương tiện kỹ thuật, hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề, hỗ trợ vốn, hỗ trợ thị trường tiêu thụ sản phẩm...

+ Bổ sung quy định về yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tuyển dụng lao động nữ phải tạo điều kiện có cơ hội được đào tạo, đồng thời khuyến khích họ nâng cao trình độ học vấn. Một thực tế là phần lớn lao động nữ ở nông thôn trong các khu công nghiệp đều có trình độ học vấn thấp, do vậy, khi bị thất nghiệp họ khó có khả năng cạnh tranh tìm việc làm mới.

+ Về quyền giáo dục, đào tạo, để đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục, bình đẳng về giáo dục của phụ nữ, Luật Giáo dục đưa ra nhiều đảm bảo chung, trong đó có quyền bình đẳng về cơ hội học tập không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, điều kiện kinh tế. Luật cũng giao trách nhiệm cho Nhà nước phải tạo điều kiện cho tất cả mọi người đều được tiếp cận giáo dục, kể cả trẻ em các dân tộc ít người, trẻ em thuộc các gia đình ở những vùng thuộc diện đặc biệt khó khăn, người ốm đau, tàn tật và các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi khác. Các đảm bảo chung tiếp tục được quy định trong Nghị định số 49/2005/NĐ-CP và Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Tuy nhiên, còn một

số vấn đề cần hoàn thiện thêm để tuân thủ Điều 10 Công ước CEDAW. Do đó, khuyến nghị các văn bản hướng dẫn thi hành Luật BĐG và Luật Giáo dục cần: Quy định độ tuổi, điều kiện, tiêu chuẩn như nhau khi nhập học, tham dự các khoá đào tạo, bồi dưỡng; đảm bảo bình đẳng trong việc chọn nghề nghiệp để học và đào tạo; cần quy định các điều kiện như nhau, không bị phân biệt đối xử và định kiến về giới trong hoạt động hướng nghiệp; bên cạnh đó, cần ban hành quy định cụ thể nội dung đảm bảo quyền được hưởng các điều kiện giáo dục bình đẳng, giống nhau về chương trình, thi, kiểm tra, thiết bị học tập.

Bên cạnh đó, cần có chính sách riêng để đảm bảo sự tham gia của phụ nữ nông thôn, chẳng hạn như chính sách ưu tiên trong giáo dục đối với các trường cử tuyển trẻ em gái và phụ nữ hoặc có những ưu tiên riêng về tiêu chuẩn vào học, tiêu chuẩn thi tuyển và một số trợ cấp nhất định đối với phụ nữ nghèo ở nông thôn và phụ nữ dân tộc thiểu số khi tham gia học tập, bồi dưỡng.

Để tăng tỷ lệ lao động nữ ở nông thôn được đào tạo nghề và nâng cao chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh của lao động nữ, tạo điều kiện để phụ nữ ở nông thôn có cơ hội tìm kiếm việc làm, thu nhập ổn định, giúp xóa đói, giảm nghèo cần phải có những quy định đảm bảo thực hiện Điểm b, Khoản 5, Điều 14 Luật BĐG: *"Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ dạy nghề theo quy định của pháp luật"*. Theo đó, cần sửa đổi Điều 65, Luật Dạy nghề về chính sách đối với người học nghề theo hướng: Bổ sung đối tượng phụ nữ ở nông thôn được hỗ trợ chi phí học nghề, không chỉ đối với đào tạo ngắn hạn, trình độ sơ cấp, trung cấp mà cả trình độ cao đẳng; đồng thời có chính sách ưu đãi vay vốn đi học cho phụ nữ ở nông thôn; Cần quy định rõ trách nhiệm của cơ sở dạy nghề trong việc hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho người học nghề, đặc biệt người học nghề là lao động nữ ở nông thôn.

+ Trong lĩnh vực an sinh xã hội, cần quy định biện pháp để thúc đẩy lao động nữ nông thôn tham gia BHXH tự nguyện; đồng thời, đảm bảo tương quan hợp lý giữa mức đóng và mức hưởng của người lao động. Bởi thực tế cho thấy, tỷ lệ phụ nữ ở nông thôn và lao động tự do ở nông thôn hiện nay tham gia chế độ BHXH rất thấp. Một trong những nguyên nhân cơ bản khiến phụ nữ ở nông thôn khó tiếp cận được với BHXH tự nguyện là do mức thu nhập của đối tượng này thấp so với mức

đóng bảo hiểm (22% mức lương tối thiểu). Trong khi đó, theo Khoản 2 Điều 20 Luật BHXH, người lao động phải có đủ 20 năm đóng BHXH tự nguyện mới được hưởng lương hưu, nên nhiều người chưa tin và chưa có động lực mạnh mẽ để tham gia chế độ bảo hiểm này. Do vậy, để mở rộng đối tượng phụ nữ ở nông thôn tham gia BHXH tự nguyện, bên cạnh việc làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về sự cần thiết tham gia BHXH tự nguyện, đổi mới mạnh mẽ công tác dịch vụ của cơ quan BHXH, nhà nước cần hỗ trợ một phần kinh phí để giảm mức đóng cho người lao động. Hiện nay, BHXH tự nguyện mới dừng lại chế độ hưu trí, tử tuất, vì vậy, cần quy định chế độ thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp nhằm tạo hệ thống BHXH đầy đủ, đồng bộ góp phần đảm bảo cho phụ nữ ở nông thôn có cơ hội được tham gia BHXH một cách toàn diện.

+ Cần tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện pháp luật liên quan đến chăm sóc sức khỏe, tạo cơ sở pháp lý cho việc đảm bảo ngày càng tốt hơn quyền được chăm sóc sức khỏe của phụ nữ, nhất là phụ nữ ở nông thôn. Cần lồng ghép vấn đề giới trong Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân, Luật Khám chữa bệnh; quy định những biện pháp đảm bảo cho phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng.

Hai là, hoàn thiện các quy định tạo cơ sở cho việc vận hành các thiết chế đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn hiện nay

- Cần hoàn thiện các quy định pháp luật để xây dựng cơ quan thực thi và giám sát việc thực hiện pháp luật về quyền của phụ nữ nói chung, phụ nữ ở nông thôn nói riêng. Thực thi quyền lực và thi hành pháp luật cần có sự kiểm tra, giám sát đầy đủ và hữu hiệu trên tất cả các lĩnh vực.

- Hoàn thiện các quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước về BĐG; tiêu chuẩn, chức trách, nhiệm vụ của đội ngũ làm công tác BĐG và VSTBCPN đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa cơ quan nhà nước về BĐG các cấp với tổ chức phối hợp liên ngành, phù hợp với tiến trình cải cách hành chính.

Cần quy định chế tài đủ mạnh đối với tập thể, cá có thẩm quyền không thực hiện đúng, đủ các nhiệm vụ chính trị về công tác cán bộ nữ và không chấp hành nghiêm túc Luật Bình đẳng giới.

4.2.3. Tăng cường các biện pháp tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

Trong hệ thống các nhóm giải pháp đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, tăng cường các biện pháp tổ chức thực hiện pháp luật được xác định là giải pháp trọng tâm, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Mục tiêu của nhóm giải pháp này nhằm xác định được những biện pháp, cách thức cụ thể, rõ ràng, khả thi, phù hợp với đặc điểm vùng miền, đặc điểm đối tượng, để tổ chức thực hiện có hiệu quả các quyền của phụ nữ ở nông thôn, đặc biệt là những quyền dễ bị xâm phạm, từ đó, tăng cường cơ hội được tiếp cận và thụ hưởng đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ ở nông thôn.

4.2.3.1. Đảm bảo quyền dân sự, chính trị của phụ nữ ở nông thôn

Quyền dân sự, chính trị có vị trí quan trọng trong hệ thống các quyền của phụ nữ. Trong đó, quyền dân sự là những quyền cơ bản, thiết yếu gắn chặt với nhân thân và gắn trực tiếp với nhu cầu tối thiểu của công dân nói chung, phụ nữ nói riêng; quyền chính trị là quyền cốt lõi, có ý nghĩa quyết định địa vị xã hội của phụ nữ.

Đối với các quyền dân sự, xuất phát từ thực tiễn hiện nay cho thấy, cần tập trung trước hết vào thực hiện các biện pháp đảm bảo quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất cho phụ nữ ở nông thôn. Mặc dù, Khoản 4 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *"Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trừ trường hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người…"* song trên thực tế phụ nữ đứng tên trong giấy chứng nhận còn rất ít dẫn đến họ bị hạn chế trong các giao dịch dân sự, thế chấp, vay vốn tín dụng; ảnh hưởng đến quyền sở hữu tài sản trong trường hợp ly hôn, giải quyết thừa kế… Việc đảm bảo quyền sử dụng đất là vấn đề hết sức quan trọng đối với phụ nữ ở nông thôn, đặc biệt là đối với phụ nữ làm nông nghiệp. Để tạo cơ sở pháp lý đảm bảo cho phụ nữ tiếp cận với đất đai, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần:

- Đảm bảo rằng các chính sách liên quan đến đất đai phải lồng ghép mục tiêu giới cụ thể, cả chỉ tiêu, biện pháp, hình thức và nội dung bình đẳng.

- Xây dựng và thực hiện các biện pháp cho phép phụ nữ ở nông thôn được hưởng lợi từ việc phân phối công cộng, cho thuê hoặc sử dụng đất đai, nguồn nước, thủy hải sản, lâm sản; từ các chính sách cải cách ruộng đất, phát triển nông thôn, chính sách về quản lý tài nguyên thiên nhiên trong khu vực nông thôn.

- Loại bỏ phong tục, hủ tục ở một số vùng dân tộc miền núi với quan niệm rằng phụ nữ không được hưởng thừa kế đất đai, nhà ở và trong trường hợp ly hôn phụ nữ phải quay trở về ở với cha mẹ đẻ mà không được chia tài sản chung hoặc nếu có thì chỉ được mang theo một vài tài sản có giá trị thấp chứ không được chia quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở.

Bên cạnh đó, thời gian qua một số quyền dân sự của phụ nữ bị vi phạm bắt nguồn từ hành vi bạo lực gia đình. Tình trạng bạo lực gia đình đang là vấn nạn ở nông thôn Việt Nam, gây nên những hậu quả xấu, ảnh hưởng nghiêm trọng tới thể chất, tinh thần, danh dự, nhân phẩm... của phụ nữ. Vì vậy, các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội cần phải:

- Nâng cao nhận thức của người dân ở khu vực nông thôn, cũng như các lãnh đạo địa phương, chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản về quyền của phụ nữ và trẻ em gái nông thôn nhằm hướng đến mục tiêu loại bỏ thái độ và hành vi phân biệt đối xử của xã hội, đặc biệt, cần loại bỏ việc chấp nhận tình trạng bạo lực về giới tính;

- Sử dụng các biện pháp điều tra, khởi tố và trừng phạt mọi hành vi bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nông thôn; đảm bảo cho các nạn nhân hiện đang sinh sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là vùng dân tộc miền núi có thể tiếp cận pháp luật, được hỗ trợ pháp lý và cơ quan nhà nước ở khu vực nông thôn có công cụ, phương tiện cần thiết để đấu tranh phòng chống bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nông thôn và bảo vệ họ khỏi sự trả thù khi tố cáo những vấn đề này.

- Đảm bảo phụ nữ và trẻ em gái nông thôn có thể tiếp cận những hỗ trợ dành cho các nạn nhân bị bạo hành, bao gồm nơi nương trú khẩn cấp hay hỗ trợ chăm sóc sức khỏe toàn diện. Khi thực hiện hỗ trợ phải bảo vệ được quyền riêng tư và lòng tự trọng của nạn nhân;

Đối với quyền chính trị của phụ nữ ở nông thôn, mặc dù đã được pháp luật quy định tương đối đầy đủ, đồng bộ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy tỷ lệ phụ nữ tham gia đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, tham gia quản lý nhà nước, tham gia ý

kiến đóng góp vào các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới ở địa phương còn hạn chế. Do vậy, cần phải có biện pháp đảm bảo cho phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận và hưởng thụ đầy đủ các quyền này. Đặc biệt, các cơ quan có thẩm quyền phải quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo để các quy định của pháp luật được hiện thực hoá trong đời sống. Để đảm bảo phụ nữ ở nông thôn có thể chủ động tham gia vào đời sống chính trị và đời sống cộng đồng, cần thực hiện các biện pháp sau:

- Quy định chỉ tiêu, tỷ lệ và có các biện pháp cụ thể để đảm bảo phụ nữ ở nông thôn được tham gia vào các cấp ủy đảng, các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp); giữ vị trí chủ chốt trong các cơ quan hành chính nhà nước, đặc biệt là các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đất đai, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi, tài nguyên thiên nhiên...

- Đảm bảo HLHPN và phụ nữ ở nông thôn quyền được tham gia, đề xuất, góp ý xây dựng, tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của phụ nữ ở nông thôn; được quyền giám sát hoạt động triển khai các chương trình, dự án của các cơ quan nhà nước. Trong đó, cần đặc biệt quan tâm đảm bảo sự tham gia của phụ nữ ở nông thôn vào thực hiện các chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn và có biện pháp động viên, khích lệ để họ phát huy trí tuệ, sức lực, đóng góp có hiêu quả vào quá trình xây dựng kế hoạch và việc quyết định các vấn đề liên quan đến dịch vụ và kết cấu hạ tầng nông thôn, bao gồm nguồn nước, vệ sinh môi trường, giao thông và năng lượng. Phụ nữ ở nông thôn và HLHPN cần phải được tham gia trực tiếp vào toàn bộ quá trình phân tích, lên kế hoạch, thiết kế, lập dự toán ngân sách, tài chính, giám sát và đánh giá hiệu quả thực hiện các chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Nhà nước cần có các công cụ để giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu về sự tham gia vào đời sống chính trị của phụ nữ ở nông thôn và có chương trình hành động về xóa bỏ rào cản đối với sự tham gia của phụ nữ ở nông thôn vào đời sống chính trị.

4.2.3.2. Đảm bảo quyền kinh tế, văn hóa, xã hội của phụ nữ ở nông thôn

* Đối với quyền kinh tế: Mặc dù phụ nữ ở nông thôn có vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhưng hiện nay nhiều chính sách chưa

quan tâm đầy đủ đến vấn đề lồng ghép giới dẫn đến phụ nữ ở nông thôn thường không được hưởng lợi từ việc áp dụng các chính sách đó. Đa số phụ nữ ở nông thôn còn bị hạn chế cơ hội trong thị trường lao động chính thức mà phần nhiều là tham gia vào các lĩnh vực lao động không được quy định bởi luật lao động và pháp luật an sinh xã hội. Thời gian lao động của họ thường dài hơn nhưng mức lương được trả thấp hơn. Phụ nữ ở nông thôn cũng gặp phải nhiều rào cản trong việc tiếp cận các dịch vụ tài chính, tín dụng… Do đó, cần phải có các biện pháp thiết thực, cụ thể nhằm đảm bảo quyền kinh tế cho phụ nữ ở nông thôn. Cụ thể:

- Nhà nước cần ghi nhận những đóng góp của phụ nữ ở nông thôn đối với nền kinh tế địa phương và đóng góp vào tổng sản phẩm quốc nội; đồng thời đảm bảo phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận, tham gia vào các công việc có trả lương; có quyền tiếp cận với những việc làm trong khu vực lao động chính thức, đảm bảo cơ hội bình đẳng về thu nhập.

- Triển khai thực hiện tốt chủ trương phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII. Theo đó, xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu.Đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện cả về nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, bền vững; đẩy nhanh công nghiệp hóa nông nghiệp, hiện đại hóa nông thôn để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài. Khai thác lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, nâng cao giá trị gia tăng. Chú trọng đầu tư vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp. Có chính sách phù hợp để tích tụ, tập trung ruộng đất, thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp… Trong quá trình thực hiện chủ trương này, các cơ quan nhà nước đặc biệt là chính quyền địa phương phải thiết lập cơ chế, chính sách để đảm bảo rằng việc phát triển khu vực nông thôn có quan tâm đến vấn đề giới tính và được phân bổ đủ ngân sách. Đảm bảo cho phụ nữ ở nông thôn nhanh chóng thích ứng, nắm bắt kịp thời các cơ hội để có thể đáp ứng được những yêu cầu, đòi hỏi mới của xã hội. Đẩy mạnh chuyển giao và ứng dụng khoa học, kỹ thuật để thay đổi cơ cấu sản xuất, tăng cường tập huấn kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi, tìm kiếm thị

trường cho các sản phẩm nông nghiệp. Đây chính là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế nông thôn theo hướng bền vững mà phụ nữ là chủ thể trực tiếp được hưởng lợi.

- Cần thúc đẩy và phát triển các dịch vụ tài chính đảm bảo cho phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận tín dụng, bảo hiểm, các dịch vụ thanh toán… Một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển nông thôn là hoạt động xoá đói, giảm nghèo, trong đó tín dụng là công cụ hiệu quả kích thích các hoạt động tạo thu nhập, giúp phụ nữ ở nông thôn nâng cao khả năng sản xuất, phát triển kinh doanh, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho bản thân và gia đình. Vì vậy, Nhà nước cần có những can thiệp nhất định để hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn nói chung và phụ nữ nói riêng. Ở Việt Nam hiện nay, nguồn vốn cho nông dân và doanh nghiệp nông nghiệp nông thôn vẫn còn vấn đề lớn. Chính sách tín dụng và nguồn vốn của Chính phủ chủ yếu mới tập trung cho công tác xóa đói giảm nghèo, chưa đáp ứng được yêu cầu thị trường hóa sản xuất nông nghiệp. Các khoản vay truyền thống đòi hỏi vay phải có thế chấp, trong khi đó tài sản thế chấp của phụ nữ không cao, thậm chí là không có. Vì vậy, rất nhiều phụ nữ ở nông thôn không có cơ hội để tiếp cận với các khoản vay truyền thống. Để tạo điều kiện cho phụ nữ có thế tiếp cận tín dụng nông nghiệp trong thời gian tới, cần phát triển mạnh mẽ loại hình tín dụng phi chính thức - tín dụng ủy thác (gồm cho vay vốn thông qua các tổ chức như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân…) nhằm bổ sung vào mảng khuyết của hệ thống tín dụng chính thức. Đồng thời, không dừng lại ở đối tượng là phụ nữ nghèo mà mở rộng đối tượng vay đến mọi phụ nữ ở nông thôn khi có nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, cần tiếp tục điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn vay của các ngân hàng thương mại ưu tiên cho nông nghiệp, nông thôn, nhất là các khoản vay trung hạn và dài hạn. Đặc biệt, đơn giản các thủ tục và điều kiện vay vốn. Đồng thời, đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng nông nghiệp nông thôn phù hợp với đặc thù của chu kỳ sản xuất từng sản phẩm trong nông nghiệp. Cùng với đó, các ngân hàng cần xem xét các điều kiện khác có thể đảm bảo thế chấp để phụ nữ ở nông thôn được vay vốn như: tài sản trên đất, tài sản hình thành từ vốn vay… Hệ thống tín dụng cần tích hợp chính sách tín dụng với các chính sách bảo hiểm... Trong những trường hợp đặc biệt như khắc phục hậu quả thiên tai, hay tiến hành các chương trình ưu tiên phục vụ vùng sâu,

vùng xa, miền núi, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số, Chính phủ có thể can thiệp trực tiếp bằng các biện pháp cung cấp vốn, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức cho vay vốn lưu động ở vùng khó khăn; hỗ trợ lãi suất; các cấp chính quyền địa phương cần tích cực hỗ trợ các hoạt động tín dụng trên địa bàn, hỗ trợ hoạt động của các tổ cho vay lưu động của các ngân hàng, hướng dẫn người dân cách sử dụng đồng vốn hợp lý, vốn cho vay phải gắn kết với các chương trình phát triển kinh tế của địa phương, giúp người dân xây dựng phương án phù hợp để quản lý nợ và rủi ro.

* Đối với quyền văn hóa: Hiện nay, Việt Nam tuy chưa phải là một quốc gia có tiềm lực kinh tế mạnh, song đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân đã và đang được nâng lên. Người dân ngày càng có điều kiện hưởng thụ các giá trị văn hóa tốt đẹp không chỉ ở trong nước mà còn tiếp nhận những tinh hoa văn hóa của nhân loại để không ngừng làm giàu đời sống tinh thần của mình. Tuy nhiên, phụ nữ ở nông thôn vẫn chịu thiệt thòi hơn so với phụ nữ thành thị, cùng lúc phải đóng nhiều vai trò, thậm chí phải thay thế nam giới trong nhiều vực của đời sống kinh tế - xã hội nên họ phải lao động quá sức, không có thời gian nghỉ ngơi, không có điều kiện học tập, giao lưu, thụ hưởng các giá trị văn hóa tinh thần... Do vậy, đảm bảo quyền văn hoá, giáo dục cho phụ nữ cần thiết phải thực hiện các biện pháp sau:

- Tổ chức các hoạt động văn hoá như lễ hội, dịch vụ vui chơi giải trí, xây dựng tủ sách, thành lập các câu lạc bộ, tạo môi trường để phụ nữ ở nông thôn có cơ hội hưởng thụ đầy đủ các quyền văn hoá. Loại bỏ mọi tập tục có hại, những điều ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe, hạnh phúc, giá trị của phụ nữ và trẻ em gái nông thôn; loại bỏ truyền thống phân biệt đối xử. Các cơ quan nhà nước nên áp dụng các biện pháp như các chương trình tìm kiếm và hỗ trợ, các chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức, loại bỏ những tục lệ gây hại đối với phụ nữ ở nông thôn đặc biệt là phụ nữ vùng dân tộc, miền núi. Thực hiện phòng, chống tình trạng ép buộc sinh con hoặc kết hôn đối với phụ nữ và trẻ em gái, bằng cách cải cách và áp dụng các điều luật cấm những hành vi như vậy ở khu vực nông thôn; các chiến dịch truyền thông, đặc biệt là các chiến dịch hướng đến nâng cao nhận thức cho nam giới; việc giáo dục về giới tính và sức khỏe sinh sản phù hợp với lứa tuổi trong các

trường học; hình thành các dịch vụ hỗ trợ xã hội và chăm sóc sức khỏe cho các trẻ em gái nông thôn đã kết hôn và cho các trẻ em gái đứng trước nguy cơ bị ép buộc sinh con hoặc kết hôn.

- Cần tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục của các cơ sở đào tạo khu vực nông thôn. Chương trình giáo dục cần lồng ghép nội dung về quyền của phụ nữ và về sự cần thiết chống sự phân biệt đối xử, loại bỏ định kiến phân biệt đối xử về vai trò và trách nhiệm của phụ nữ và nam giới trong gia đình, xã hội; cấm tảo hôn hoặc cưỡng bức kết hôn; cấm bóc lột sức lao động hoặc bạo lực tình dục; thành lập quỹ học bổng và hỗ trợ tài chính, tạo các khoản vay và hỗ trợ phương tiện cho việc đi lại, học hành của phụ nữ ở nông thôn; cải thiện cơ sở hạ tầng giáo dục vùng nông thôn, giảm xuống mức tối thiểu các khoản chi phí học tập cho phụ nữ; đảm bảo giáo dục tiểu học là bắt buộc và cung cấp miễn phí. Bên cạnh đó, đảm bảo cho phụ nữ ở nông thôn có thể tiếp cận các chương trình dạy nghề và đào tạo kỹ năng trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi, kỹ thuật thu hoạch thức ăn, bảo quản, lưu trữ, tiếp thị và kinh doanh… đảm bảo tăng năng suất nông nghiệp và thu nhập; mở rộng các dịch vụ tư vấn nông thôn; tăng cường đội ngũ các nhà khoa học trong nghiên cứu nông nghiệp.

- Trong lĩnh vực công nghệ, thông tin, Nhà nước cần đẩy mạnh đầu tư xây dựngcơ sở hạ tầng và đổi mới công nghệ, đặc biệt là công nghệ nông nghiệp thủy lợi, khai thác nước và trang thiết bị tiết kiệm lao động, thân thiện môi trường, giảm bớt gánh nặng công việc gia đình và công việc sản xuất; áp dụng các biện pháp thúc đẩy BĐG trong lĩnh vực công nghệ thông tin và cải thiện việc tiếp cận với công nghệ, thông tin, đồng thời nâng cao kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của phụ nữ ở nông thôn.

* Về quyền an sinh xã hội:

- Cần tổ chức thực hiện có hiệu quả các biện pháp chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ ở nông thôn. Thực tế cho thấy, đa số phụ nữ ở nông thôn thường xuyên phải làm việc dưới ánh nắng mặt trời, tiếp xúc trực tiếp với thuốc bảo vệ thực vật, trong khi điều kiện sống của họ còn nhiều khó khăn, không được chăm sóc y tế, thăm khám bệnh thường xuyên. Để đảm bảo quyền chăm sóc sức khoẻ cho phụ nữ ở nông thôn cần chú trọng đến việc kiểm định chất lượng, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng dịch vụ y tế; đầu tư xây dựng trạm xá xã đủ tiêu chuẩn quốc gia, quan tâm xây

dựng đội ngũ y, bác sỹ đủ năng lực trình độ; tăng cường đưa đội ngũ y, bác sỹ giỏi về đến thôn, bản khám chữa bệnh và cấp phát thuốc miễn phí cho phụ nữ... HLHPN, Hội Nông dân phải phối hợp tổ chức các cuộc giao lưu, toạ đàm về các chủ đề chăm sóc sức khoẻ, vận động để phụ nữ tham gia BHXH tự nguyện, BHYT, đặc biệt là trong điều kiện hiện nay phí khám chữa bệnh ngày càng cao, thu nhập của phụ nữ thấp thì điều này càng trở nên quan trọng.

- Xây dựng và thực thi chính sách hỗ trợ về nhà ở cho phụ nữ có thu nhập thấp, phụ nữ neo đơn, tàn tật mà tự thân họ không thể thực hiện được quyền có nhà ở của mình; giải quyết vấn đề nhà ở như một phần của sự phát triển tổng thể vùng nông thôn và đảm bảo nâng cao chất lượng nhà ở nông thôn thông qua việc xây dựng và thực hiện các chính sách, chương trình mục tiêu có tính đến các nhu cầu cụ thể của phụ nữ ở nông thôn.

- Đối với quyền được sống trong môi trường trong lành: Hiện nay, phụ nữ và trẻ em gái nông thôn là những người đang bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi sự khan hiếm nước; trầm trọng hơn, đó là quyền bất bình đẳng trong tiếp cận các nguồn năng lượng tự nhiên, thiếu cơ sở hạ tầng và dịch vụ, thiếu vệ sinh đầy đủ làm tăng nguy cơ bị bệnh, luôn phải đối mặt với tình trạng biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh. Vì vậy, Nhà nước phải đảm bảo phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận với các dịch vụ thiết yếu và hàng hóa công cộng, bao gồm: Đảm bảo nước sạch phục vụ sinh hoạt của các cá nhân, hộ gia đình và đủ nước cho sản xuất nông nghiệp. Mở rộng các dịch vụ trên lưới điện đến các vùng nông thôn; phát triển năng lượng mặt trời và các nguồn năng lượng bền vững khác với công nghệ có chi phí thấp. Các cơ quan trong nhà nước cần phải giải quyết được những mối đe dọa cụ thể đối với phụ nữ ở nông thôn đến từ thay đổi khí hậu, thảm họa thiên nhiên, thoái hóa đất màu, ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, lũ lụt, sa mạc hóa, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất nông nghiệp, công nghiệp khai khoáng, phá hoại môi trường sinh thái và mất đa dạng sinh học, đặt biệt là sự đa dạng sinh học trong nông nghiệp; đảm bảo phụ nữ ở nông thôn được sống trong một môi trường an toàn, sạch sẽ và có lợi cho sức khỏe; giảm thiểu rủi ro; bảo vệ an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái nông thôn trong tất cả các thời điểm xảy ra thiên tai hoặc các thảm họa khác, bao gồm từ việc cảnh báo sớm cho đến giảm nhẹ hậu quả, phục hồi, khôi phục và xây dựng lại.

4.2.4. Đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ đã được hình thành và phát huy hiệu lực, hiệu quả trong đảm bảo quyền của phụ nữ trong đó có phụ nữ ở nông thôn. Tuy nhiên, hiện trong các cơ quan này chưa có bộ phận chuyên trách thực hiện chức năng, nhiệm vụ, theo dõi quản lý việc thực hiện pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Bên cạnh đó, hoạt động của các cơ quan vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Cho nên, đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống các thiết chế là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

Mục tiêu của nhóm giải pháp này nhằm kiến nghị hoàn thiện cơ cấu, tổ chức bộ máy; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có thẩm quyền; chỉ rõ nội dung, cách thức đổi mới nâng cao chất lượng hoạt động, từ đó, phát huy vai trò, trách nhiệm của từng chủ thể trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn.

Về tổ chức, đối với vụ Bình đẳng giới thuộc Bộ LĐ-TB&XH cần có bộ phận chuyên trách theo dõi, quản lý về thực hiện pháp luật về BĐG ở khu vực nông thôn. Ở địa phương, trước kia công tác BĐG chủ yếu được các địa phương giao cho văn phòng sở. Do khối lượng công việc của văn phòng lớn, cùng một lúc phải đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ tham mưu nên công tác BĐG chưa thực sự được quan tâm, chú trọng. Khắc phục bất cập này, Thông tư số 37/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 02/10/2015 về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở LĐ-TB&XH thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Phòng LĐ-TB&XH thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, công tác BĐG được giao cho Phòng Bảo vệ, chăm sóc trẻ em và BĐG. Trong thời gian tới, các địa phương cần khẩn trương thực hiện quy định này. Ở cấp huyện, Phòng LĐ-TB&XH cần có bộ phận phụ trách về công tác BĐG. Còn ở cấp xã, do chưa có sự thống nhất trong phân công công tác BĐG cho chức danh công chức chính sách lao động - tiền lương hay công chức văn hóa nên thời gian qua nhiều địa phương giao nhiệm vụ này cho công chức văn hóa, trong khi đó, để đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn đòi hỏi người cán bộ phụ trách BĐG phải có kiến thức về giới, nắm vững chế

độ chính sách về lao động, việc làm, an sinh xã hội... nên cần thống nhất giao nhiệm vụ này cho công chức chính sách lao động - tiền lương.

Bên cạnh đổi mới về cơ cấu, tổ chức bộ máy, trong thời gian tới, đòi hỏi phải tăng cường đổi mới hoạt động của các thiết chế nhằm thúc đẩy, bảo vệ quyền của phụ nữ ở nông thôn. Cụ thể:

- Đối với các cấp ủy Đảng, đặc biệt là cấp ủy Đảng ở cơ sở cần ban hành nghị quyết chuyên đề về công tác phụ nữ; xác định rõ mục tiêu, yêu cầu, quan điểm, biện pháp đảm bảo quyền cho phụ nữ ở nông thôn; chú trọng làm tốt công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã về vị trí vai trò của phụ nữ ở nông thôn trong bối cảnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới, về quyền và lợi ích chính đáng của phụ nữ ở nông thôn. Đồng thời, nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết của Đảng về công tác nữ ở các vùng nông thôn; quan tâm lãnh đạo, phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là HLHPN Việt Nam để Hội thực sự là tổ chức đoàn kết các tầng lớp phụ nữ, giúp phụ nữ xóa bỏ mặc cảm tự ti, nỗ lực phấn đấu vươn lên khẳng định giá trị bản thân, cống hiến trí tuệ, sức lực của mình góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH và xây dựng nông thôn mới.

- Đối với các cơ quan Nhà nước:

Trong quá trình nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật có liên quan đến quyền của phụ nữ nói chung, phụ nữ ở nông thôn nói riêng, Quốc hội cần chú trọng việc lấy ý kiến của phụ nữ ở nông thôn vào các dự thảo luật, chính sách để tăng cường quyền được tham gia hoạch định chính sách, pháp luật. UBVCVĐXH tăng cường trách nhiệm tham gia với Hội đồng dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội để thẩm tra lồng ghép các vấn đề về giới và các dự án luật, pháp lệnh. Trong lồng ghép phải tính tới yếu tố đặc thù của phụ nữ ở nông thôn; tăng cường giám sát theo chuyên đề về thực hiện BĐG, thực hiện các chương trình MTQG; thực hiện các quy định pháp luật lao động của chủ doanh nghiệp trong các khu công nghiệp có sử dụng nhiều lao động nữ ở nông thôn..., có chế tài thực hiện các kiến nghị sau giám sát; tăng cường trách nhiệm của đại biểu Quốc hội trong công tác xây dựng luật, tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức pháp luật nói chung, pháp luật

về quyền của phụ nữ ở nông thôn; quan tâm lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, phản ánh của phụ nữ ở nông thôn thông qua hoạt động tiếp xúc cử tri, tham gia đoàn giám sát, tiếp nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo của phụ nữ ở nông thôn; chủ động đề xuất và gương mẫu thực hiện các biện pháp thúc đẩy BĐG, chống phân biệt đối xử, vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ ở nông thôn.

Để tiếp tục phát huy vai trò, trách nhiệm của cơ quan hành pháp, trong thời gian tới Chính phủ cần tiếp tục quan tâm hoạch định chiến lược, chính sách nhằm đảm bảo cho phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận cơ hội về giáo dục, y tế, tín dụng, an sinh xã hội...; có cơ chế tạo điều kiện tối đa cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân mà đặc biệt là HLHPN và phụ nữ ở nông thôn được tham gia đóng góp vào các chiến lược, chính sách; phát huy vai trò đầu mối tổ chức và chỉ đạo thực thi các chính sách quốc gia và cam kết quốc tế về quyền của phụ nữ mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia; thường xuyên sơ kết, tổng kết việc tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu, chiến lược trong giai đoạn vừa qua, trên cơ sở đánh giá rút kinh nghiệm để triển khai có hiệu quả trong giai đoạn tiếp theo; quan tâm tạo nguồn nhân lực cho việc tổ chức và thực hiện các quyền của phụ nữ ở nông thôn; xây dựng lực lượng cán bộ công chức chuyên nghiệp, được đào tạo bài bản, chính quy; am hiểu pháp luật về BĐG, tâm huyết, vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đẩy mạnh rà soát, tham mưu xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách phù hợp với thực tiễn của nước ta về BĐG và quyền của phụ nữ ở nông thôn; tham mưu xây dựng các chính sách đặc thù cho phụ nữ ở nông thôn, đặc biệt là phụ nữ ở vùng cao, vùng sâu, biên giới, hải đảo, người dân tộc thiểu số; tăng cường tham mưu thực hiện quy định lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng và thực hiện văn bản quy phạm pháp luật; trong quá trình xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án, dự án chú trọng các chỉ tiêu có liên quan đến phụ nữ ở nông thôn;

Chính quyền địa phương cần tiếp tục xây dựng kế hoạch, chương trình triển khai thực hiện MTQG về BĐG tại địa phương giai đoạn 2016-2020; duy trì và phát triển các mô hình ngăn ngừa và giảm thiểu tác hại của bạo lực dựa trên cơ sở giới, mô hình hỗ trợ các làng, xã xây dựng, sửa đổi quy ước, hương ước đảm bảo nguyên tắc BĐG; mô hình thí điểm về dịch vụ tư vấn, hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu

số...; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả hai chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình MTQG giai đoạn 2016- 2020, trong đó, chú trọng thực hiện các chỉ tiêu liên quan trực tiếp đến phụ nữ ở nông thôn; nâng cao trách nhiệm phối hợp với các ngành, đoàn thể; xác định rõ nhiệm vụ của Ban chỉ đạo thực hiện các chương trình MTQG ở địa phương theo hướng thống nhất đầu mối quản lý, điều hành thực hiện các chương trình; kịp thời báo cáo những phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện; đề xuất với các cơ quan quản lý chương trình tạo điều kiện cho địa phương chủ động trong việc điều hòa nguồn vốn giữa các chương trình, thực hiện lồng ghép một cách có hiệu quả việc thực hiện các chương trình, MTQG trên địa bàn nhằm giảm tình trạng đầu tư dàn trải, kéo dài thời gian thực hiện; thực hiện phân cấp giao quyền tự chủ cho cấp xã trong quản lý các dự án thuộc chương trình MTQG.

Đảm bảo các điều kiện để phụ nữ ở nông thôn được tiếp cận đầy đủ và bình đẳng các nguồn lực kinh tế (như đất canh tác, các nguồn vốn tín dụng, thông tin thị trường, thông tin về luật pháp, chính sách), bình đẳng về cơ hội tham gia sản xuất kinh doanh. Các chính sách, chương trình đào tạo nghề cần tập trung vào khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số; thu hút nhiều lao động nữ; nâng cao tay nghề, kỹ năng, cách quản lý, kinh doanh phát triển tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông sản, sản xuất hàng tiêu dùng cũng như phát triển các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống dân cư ở nông thôn. Có chính sách hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt là cơ sở thu hút nhiều lao động nữ. Đảm bảo các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư sử dụng ngân sách nhà nước thu hút học viên nữ. Xác định và đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu về nữ trong việc bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo cho người dân ở khu vực nông thôn và ven đô, vùng dân tộc thiểu số, hỗ trợ họ áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp và chế biến.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của chính quyền địa phương trong triển khai, tổ chức thực hiện luật BĐG, các chương trình MTQG và các quy định của pháp luật có liên quan đến quyền

của phụ nữ ở nông thôn. Đây phải được coi là hoạt động thường xuyên và phải có phân công trách nhiệm rõ ràng, cụ thể cho từng cơ quan, ban ngành và từng cấp.

Bố trí đủ cán bộ làm công tác BĐG ở các cấp; hình thành đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác BĐG và sự tiến bộ của phụ nữ, đặc biệt ở thôn, xóm, bản, làng, cụm dân cư. Xây dựng mạng lưới chuyên gia về giới trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bồi dưỡng kỹ năng phân tích, đánh giá và lồng ghép giới cho đội ngũ cán bộ, công chức tham gia hoạch định chính sách và xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức các đợt tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới cho thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến BĐG hoặc có vấn đề bất BĐG, phân biệt đối xử về giới.

- Đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên

Mặt trận Tổ quốc cần tiếp tục nâng cao chất lượng các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"*; chăm lo và bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ ở nông thôn; phát huy tiềm năng sáng tạo của phụ nữ ở nông thôn; tập trung đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội; xây dựng và nhân rộng mô hình, điển hình tiên tiến của phụ nữ ở nông thôn; động viên, biểu dương kịp thời những cách làm hay, sáng tạo và có hình thức tôn vinh đối với các tập thể, cá nhân, cộng đồng, doanh nghiệp, doanh nhân có những cống hiến, đóng góp xứng đáng cho công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ; đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học kỹ thuật; xây dựng các mô hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tín chấp ngân hàng... tạo điều kiện phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, thu nhập cho phụ nữ ở nông thôn; tăng cường tiếp xúc, trao đổi, lắng nghe ý kiến, giải quyết, xử lý kịp thời những phản ánh, kiến nghị, yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của phụ nữ ở nông thôn; cần làm tốt công tác hiệp thương, giới thiệu ứng cử viên đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đảm bảo nguyên tắc BĐG; cần chủ động đề xuất với các tổ chức bầu cử và thống nhất chỉ đạo trong hệ thống Mặt trận thực hiện các biện pháp thúc đẩy BĐG tạo cơ hội thuận lợi hơn cho các ứng cử viên nữ tham gia bầu cử, ứng cử; thực hiện tốt chức năng giám sát, phản biện xã hội, trực

tiếp hoặc đề nghị các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc nhận xét, đánh giá nêu chính kiến, kiến nghị đối với dự thảo văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án của cơ quan nhà nước có liên quan đến quyền của phụ nữ ở nông thôn; tăng cường giám sát hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức trong thực hiện chính sách pháp luật; kịp thời phát hiện và kiến nghị xử lý sai phạm; kiến nghị sửa đổi bổ, sung chính sách, pháp luật đặc biệt là những văn bản có đối tượng điều chỉnh là phụ nữ ở nông thôn.

HLHPN Việt Nam phát huy vai trò nòng cốt trong đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn; tích cực tham gia xây dựng chính sách, pháp luật và tham gia quản lý nhà nước về BĐG theo quy định; chủ động nghiên cứu, rà soát và kịp thời đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, các chính sách có liên quan đến quyền của phụ nữ ở nông thôn; nâng cao chất lượng giám sát việc thực hiện pháp luật có liên quan đến phụ nữ ở nông thôn; làm tốt công tác tuyên truyền vận động hội viên phụ nữ, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước có liên quan đến phụ nữ ở nông thôn; nâng cao chất lượng thực hiện phong trào thi đua; đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động "5 không 3 sạch" gắn với các tiêu chí xây dựng nông thôn mới; cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh..."; chú trọng biểu dương và nhân rộng gương hội viên phụ nữ điển hình trong xây dựng nông thôn mới; tiếp tục tổ chức tốt các hoạt động hỗ trợ phụ nữ thực hiện các mục tiêu về BĐG, xây dựng chỉ tiêu, có kế hoạch giải pháp cụ thể giúp phụ nữ thoát nghèo theo từng chi tổ góp phần xoá đói giảm nghèo bền vững, chủ động phối hợp với chính quyền và các ngành chức năng đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động cán bộ, hội viên tích cực tham gia chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu mùa vụ, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, xây dựng các mô hình kinh tế phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương; tích cực, chủ động khai thác nguồn lực để hỗ trợ phụ nữ nghèo xây dựng mô hình chăn nuôi, trồng trọt để vươn lên thoát nghèo; hướng dẫn phụ nữ sản xuất kinh doanh, hỗ trợ vốn kết hợp với dạy nghề, tạo việc làm, từ đó nâng cao vị thế trong gia đình, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống. Việc hỗ trợ này thông qua các hoạt động vay vốn tín dụng - tiết kiệm và tạo việc làm; tăng cường sự tiếp cận giáo dục và dạy nghề cho phụ nữ; trang bị các kiến thức khoa học, công nghệ, ứng dụng

trong sản xuất kinh doanh và dạy nghề; tổ chức các hoạt động phòng, chống buôn bán phụ nữ, trẻ em, PCBLGĐ, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý... Quan tâm, hỗ trợ, bảo vệ quyền lợi cho hội viên nữ là người khuyết tật, người già neo đơn không nơi nương tựa; tăng cường phối hợp triển khai thực hiện có hiệu quả các phong trào, các cuộc vận động. Phối hợp với chính quyền tổ chức thực hiện Nghị định 19/NĐ-CP ngày 07/3/2003 của Chính phủ quy định trách nhiệm của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong việc đảm bảo cho các cấp HLHPN tham gia quản lý nhà nước; phối hợp với Ban VSTBCPN xây dựng và triển khai có hiệu quả các chương trình, mục tiêu vì sự tiến bộ của phụ nữ; tạo điều kiện cho phụ nữ học tập, phấn đấu, quan tâm đào tạo, bổ nhiệm, tăng tỷ lệ cán bộ nữ tham gia công tác lãnh đạo; phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc và các ban, ngành, đoàn thể xây dựng các chương trình, kế hoạch liên ngành, cụ thể hóa các nội dung phối hợp nhằm tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, các chương trình, đề án của Chính phủ; tiếp tục phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ Tín dụng khai thác nguồn vốn hỗ trợ cho hội viên phụ nữ vay phát triển kinh tế gia đình, tạo việc làm, tăng thu nhập; chủ động xây dựng các chương trình hoạt động gắn kết với các đơn vị kinh tế, các doanh nghiệp nhằm khai thác thông tin việc làm, tìm kiếm thị trường, đầu ra cho sản xuất nông nghiệp.

Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh... cần quan tâm lựa chọn, bố trí đội ngũ cán bộ chủ chốt đảm bảo nguyên tắc BĐG; quan tâm rà soát, xem xét để lựa chọn, bổ sung nhân sự nữ vào quy hoạch cán bộ và bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo, quản lý. Bên cạnh đó, cần phối hợp chặt chẽ với HLHPN trong triển khai các phong trào, cuộc vận động, các chương trình, dự án, đề án để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng cho phụ nữ ở nông thôn... Phát huy hơn nữa vai trò của Hội Nông dân trong phát triển, nhân rộng các mô hình kinh tế cho nữ hội viên; hỗ trợ, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ về khoa học kỹ thuật, kết nối tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp của nữ nông dân; thực hiện tốt các tiêu chí xây dựng nông thôn mới mà Hội Nông dân đảm nhiệm...

Như vậy, để đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, đòi hỏi phải có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị. Trong đó, sự định hướng lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền phải cụ thể, rõ ràng, quyết liệt, sát hợp với từng đối tượng, khu vực, vùng miền. Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị xã hội, đặc biệt là của HLHPN trong đảm bảo quyền cho phụ nữ ở nông thôn. Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương, đơn vị trong việc triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật có liên quan trực tiếp đến phụ nữ ở nông thôn phải chủ động, linh hoạt, chặt chẽ, thường xuyên. Đặc biệt, phải chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác BĐG đủ về số lượng, có kiến thức, kỹ năng, phương pháp công tác; am hiểu thực tiễn; tâm huyết với sự nghiệp BĐG và sự tiến bộ của phụ nữ.

4.2.5. Tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn lực để đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn

Trong quá trình đổi mới đất nước, Đảng và Nhà nước ta nhất quán thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình độc lập và phát triển. Thông qua quá trình hội nhập, chúng ta có thêm được những điều kiện thuận lợi mới để hợp tác quốc tế một cách toàn diện hơn với các quốc gia trong khu vực và trên toàn cầu nhằm củng cố môi trường hòa bình, phát triển kinh tế xã hội, thực hiện CNH, HĐH đất nước, phục vụ xây dựng và bảo vệ đất nước.

Mục tiêu của nhóm giải pháp này nhằm xác định các biện pháp, cách thức để hợp tác, trao đổi học hỏi kinh nghiệm, tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, các quốc gia trên thế giới và khu vực để giải quyết các vấn đề đặt ra đối với phụ nữ nói chung và phụ nữ ở nông thôn nói riêng; tăng cường hơn nữa trách nhiệm của Việt Nam trong thực hiện các cam kết quốc tế đã ký kết và tham gia.

Để bảo vệ, thúc đẩy quyền của phụ nữ nói chung, quyền của phụ nữ ở nông thôn nói riêng, trong thời gian tới cần tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế thông qua các hoạt động nghiên cứu pháp luật, chính sách; thường xuyên tổ chức các hội thảo khu vực và quốc tế nhằm tìm hiểu nội dung các công ước của Liên hợp quốc liên quan trực tiếp và gián tiếp đến việc đảm bảo các quyền của phụ nữ ở nông thôn, kể

cả những công ước mà các quốc gia tham dự hội thảo chưa tham gia, ký kết và phê chuẩn. Các hội thảo này sẽ là những diễn đàn thích hợp giúp cho các quốc gia tham dự có điều kiện trao đổi kinh nghiệm áp dụng trong hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia, từ đó, một mặt, chỉ ra những điểm cần bổ sung cho công ước để phù hợp với thực tiễn đời sống quốc tế; mặt khác, rút ra những bài học trong công tác nội luật hóa và thực hiện có hiệu quả những công ước đó trong hoàn cảnh thực tiễn quốc gia mình.

Tiếp tục tranh thủ sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ để tạo thêm nguồn lực cho đảm bảo thực hiện quyền của phụ nữ ở nông thôn, bởi các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính có vai trò quan trọng trong cung cấp phương pháp tiếp cận đối với việc giải quyết các vấn đề của phụ nữ và BĐG; phân tích chính sách và cung cấp bằng chứng cho việc xây dựng và thực thi chính sách về quyền của phụ nữ và BĐG; tăng cường đối thoại chính sách với các cơ quan nhà nước và hệ thống chính trị của Việt Nam; hỗ trợ nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện mục tiêu BĐG ở Việt Nam; hỗ trợ nguồn lực cho việc thực hiện các chương trình, dự án về BĐG ở Việt Nam. Trong khi các nguồn kinh phí hỗ trợ mang lại sự thay đổi về cuộc sống của người dân, nhất là phụ nữ ở nông thôn, người nghèo, người dân tộc thiểu số thì các hỗ trợ kỹ thuật và phương pháp giải quyết vấn đề từ kinh nghiệm của quốc tế lại mang lại tư duy mới và cách tiếp cận mới. Đây chính là những điều quý giá mà chúng ta học được từ các tổ chức quốc tế.

Trong thời gian tới, để phát huy vai trò, vị thế của phụ nữ nói chung, phụ nữ ở nông thôn nói riêng, Việt Nam cần thực hiện tốt các điều khoản trong Công ước này CEDAW, đặc biệt là thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ, thúc đẩy quyền của phụ nữ ở nông thôn theo Điều 14 CEDAW và Khuyến nghị số 34. Đồng thời, cần xem xét để tham gia phê chuẩn Công ước quốc tế về quyền chính trị của phụ nữ năm 1952. Mặc dù, chúng ta đã phê chuẩn Công ước CEDAW - một văn kiện tiến bộ và toàn diện hơn nhiều so với Công ước năm 1952 và trên thực tế kể cả đối với CEDAW hay phần lớn các văn kiện quốc tế cơ bản khác về QCN nếu so sánh với pháp luật nước ta thì chúng ta đã cơ bản nội luật hóa các quy định đó. Tuy nhiên, vấn đề là khi chúng ta gia nhập hay phê chuẩn một văn kiện quốc tế điều đó có nghĩa là chúng ta đã bày tỏ cam kết của mình với cộng đồng quốc tế về nghĩa vụ

phải thực hiện những quy định của văn kiện đó. Mức độ thực hiện cam kết có tác dụng như một thước đo cho hành động của Việt Nam về QCN của phụ nữ, trong đó có phụ nữ ở nông thôn.

Kết luận chương 4

Quyền của phụ nữ ở nông thôn chỉ có thể được đảm bảo trong điều kiện ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội và một chế độ dân chủ rộng rãi; nó phải đặt trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Để đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, bên cạnh việc tăng cường các đảm bảo QCN, quyền của phụ nữ nói chung, cần phải bám sát các quan điểm và giải pháp sau:

1. Về quan điểm: Trên cơ sở lý luận và thực trạng đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn, tác giả đưa ra 3 quan điểm: Phát huy vai trò, tiềm năng to lớn của phụ nữ ở nông thôn trong sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới, nâng cao địa vị của phụ nữ, thực hiện BĐG trên mọi lĩnh vực; đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn phải gắn với phát huy dân chủ và tăng cường cơ chế tự quản ở cơ sở; đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn gắn với việc chống tư tưởng "trọng nam, khinh nữ", "phân biệt đối xử với phụ nữ", loại bỏ các hủ tục lạc hậu có hại cho phụ nữ.

2. Về giải pháp: Trên cơ sở những quan điểm mang tính định hướng, tác giả luận giải về các giải pháp đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn. Các giải pháp đó bao gồm: Nâng cao nhận thức về quyền và trách nhiệm đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn; tiếp tục xây dựng, hoàn thiện pháp luật, chính sách đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn; tăng cường các biện pháp tổ chức thực hiện pháp luật đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn; đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền trong đảm bảo thực hiện pháp luật về quyền của phụ nữ ở nông thôn; tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn lực. Thực hiện đồng bộ các giải pháp này có ý nghĩa quan trọng đảm bảo quyền phụ nữ ở nông thôn ở Việt Nam hiện nay.

KẾT LUẬN

1. Phụ nữ ở nông thôn là lực lượng chính trong sản xuất nông nghiệp, quyết định sự thành công của sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và là đối tượng chủ yếu đảm nhiệm công việc trong gia đình, nuôi dạy con cái, giữ gìn truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Tuy nhiên, cho đến nay, phụ nữ ở nông thôn vẫn phải đối mặt với các rào cản trong thực hiện QCN như: ít có cơ hội được tiếp cận nguồn lực đất đai, tín dụng và nguồn tài nguyên và nguồn lực kinh tế khác; cơ hội tiếp cận với dịch vụ an sinh xã hội; đa số phụ nữ ở nông thôn lao động trong khu vực phi chính thức, không được trả lương và đối mặt với nhiều rủi ro do thiên tai, biến đổi khí hậu; vị thế, vai trò trong gia đình còn nhiều hạn chế; là nạn nhân chủ yếu của bạo lực gia đình, của những hủ tục lạc hậu… Điều đó đặt ra nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể trong việc tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy thực hiện các quyền trên thực tế.

2. Đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tạo ra các tiền đề, điều kiện về chính trị, pháp lý, kinh tế, xã hội, văn hóa và thực hiện các biện pháp để phụ nữ ở nông thôn có cơ hội được tiếp cận, thụ hưởng đầy đủ các quyền về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa theo quy định. Điều 14, Công ước CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn để họ có những điều kiện sống thích đáng và đưa ra những biện pháp đặc biệt nhằm đảm bảo cho họ trên cơ sở bình đẳng với nam giới cùng được thụ hưởng lợi ích từ sự phát triển của nông thôn. Các biện pháp đặc biệt để có thể đạt được mục tiêu này bao gồm: Đảm bảo quyền tham gia xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển ở tất cả các cấp; quyền tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức; quyền được hưởng lợi trực tiếp từ các chương trình BHXH; quyền được hưởng các loại hình giáo dục đào tạo; quyền tiếp cận các loại hình tín dụng và vốn vay dành cho nông nghiệp, các chương trình hỗ trợ thị trường; quyền được hưởng các điều kiện sống đầy đủ, nhất là về vấn đề nhà ở, vệ sinh, điện nước, giao thông vận tải và thông tin liên lạc...

3. Ở Việt Nam, quyền của phụ nữ nói chung và của phụ nữ ở nông thôn nói riêng luôn được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Hệ thống chính sách, pháp luật về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn từng bước được hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho phụ nữ ở nông thôn được thực hiện các quyền của mình.

Công tác tổ chức thực hiện pháp luật về quyền phụ nữ ở nông thôn ở Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao nhận thức chung cho toàn xã hội. Vị thế, vai trò của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam được cải thiện và ngày càng được nâng cao trong tiến trình đổi mới. Nhờ đổi mới, phát triển kinh tế, các chỉ số về tiến bộ của phụ nữ đều tăng.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, hệ thống pháp luật về quyền của phụ nữ, trong đó có phụ nữ ở nông thôn còn chưa thực sự hoàn thiện, một số quy định chưa tính đến yếu tố đặc thù của phụ nữ ở nông thôn. Việc triển khai các biện pháp đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn chưa thực sự hiệu quả, còn nhiều sơ hở, thiếu nhất quán. Nguyên nhân chủ yếu là do nhận thức của các chủ thể về vị trí, vai trò của phụ nữ ở nông thôn còn hạn chế. Tư tưởng "trọng nam, khinh nữ", định kiến giới còn tồn tại khá nặng nề ở nông thôn… dẫn đến quyền và lợi ích chính đáng của phụ nữ chưa được đảm bảo đầy đủ trên thực tế, giảm khả năng đóng góp của họ vào sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

4. Trong bối cảnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới hiện nay, trên cơ sở lý luận và thực tiễn đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn cần phải nắm rõ xu hướng tiếp cận mới về quyền của phụ nữ hiện nay là tập trung vào quyền của nhóm phụ nữ dễ bị tổn thương, trong đó đặc biệt chú ý đến nhóm phụ nữ nghèo, nông thôn, miền núi; xác định rõ trách nhiệm đảm bảo quyền của phụ nữ là yêu cầu khách quan, xuất phát từ yêu cầu thực hiện trách nhiệm của quốc gia thành viên trước cộng đồng quốc tế và khu vực; đưa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn vào đời sống thực tiễn.

5. Đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn Việt Nam hiện nay chỉ có thể thực hiện tốt khi thực hiện đồng bộ 5 giải pháp là: Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò và quyền của phụ nữ ở nông thôn; tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn; tăng cường các biện pháp tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn trên một số lĩnh vực; đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền trong đảm bảo thực hiện quyền của phụ nữ ở nông thôn; tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn lực để đảm bảo quyền của phụ nữ ở nông thôn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I Tài liệu Tiếng Việt

1. Ban Bí thư (1967), *Nghị quyết số 152-NQ/TW ngày 10/01/1967 về một số vấn đề tổ chức lãnh đạo công tác phụ vận.*
2. Ban Bí thư (1984), *Chỉ thị số 44- CT/TW ngày 7/6/1984 về một số vấn đề cấp bách trong công tác cán bộ nữ.*
3. Ban Bí thư (1984), *Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 16/5/1994 về một số vấn đề công tác cán bộ nữ trong tình hình mới.*
4. Ban Bí thư (1994), *Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 16/5/1994 về một số vấn đề công tác cán bộ nữ trong tình hình mới.*
5. Ban Bí thư (2015), *Thông báo số 196-TB/TW, ngày 16/3/2015 kết luận về Đề án "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới"*
6. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2008), *Nghị quyết 26-NQ/TƯ của ngày 5/8/2008 về nông nghiệp, nông thôn, nông dân.*
7. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2011), *Báo cáo chính trị khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng.*
8. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2011), *Báo cáo chính trị của BCH TW Đảng khóa XI, nhiệm kỳ 2010-2015 tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*.
9. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2015), *Kết luận của Ban Bí thư về Đề án "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Công tác BĐG và sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới"*.
10. Ban Luật pháp chính sách Trung ương Hội Phụ nữ Việt Nam (2007), *Một số thuật ngữ về giới và bình đẳng giới,* Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
11. Nguyễn Thị Báo (2016) (chủ biên), *Bảo đảm quyền của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận Chính trị.
12. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, *Hoạt động của cơ quan TW HLHPN Việt Nam,* Tài liệu lưu trữ.

13. Bộ Chính trị (1993), *Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 12/7/1993 về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới.*
14. Bộ Chính trị (2007), *Nghị quyết số 11-NQ/TW về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*
15. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2010), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa.*
16. Bộ Giáo đục và Đào tạo (2011), *Báo cáo số 119/BGDĐT-TCCB ngày 10/01/2011 về chuẩn bị báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới*
17. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2012), *Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.*
18. Vũ Ngọc Binh (2012), *Nhìn lại quá trình thực hiện Công ước CEDAW trong hơn ba thập kỷ qua trên thế giới và Việt Nam cùng với các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh.*
19. Chính phủ (2008), *Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.*
20. Chính phủ (2009), *Báo cáo số 63/BC-CP ngày 08/05/2009 việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.*
21. Chính phủ (2010), *Báo cáo số 158/BC-CP ngày 22/10/2010 đánh giá tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2006-2010 và đề xuất danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011- 2015.*
22. Chính phủ (2011), *Báo cáo số 23/BC-CP ngày 09/3/2011 của Chỉnh phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.*
23. Chính phủ (2012), *Báo cáo quốc gia lần thứ 7 và lần thứ 8 tình hình thực hiện CEDAW giai đoạn 2004-2010 của Chính phủ Việt Nam gửi Ủy ban CEDAW.*
24. Chính phủ (2015), *Báo cáo số 157/BC-CP ngày 09/4/2015 của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2014.*
25. Chính phủ (2015), *Báo cáo số 507/BC-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015 và định hướng xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.*
26. Chính phủ (2015), *Báo cáo quốc gia kết quả 15 năm thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ của Việt Nam.*

27. Chính phủ (2016), *Báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011-2015.*
28. Chính phủ (2017), *Báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2016.*
29. Bùi Quang Dũng (2013), *Nông dân, những vấn đề cơ bản và đương đại.* Nxb Khoa học xã hội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Nghị quyết Trung ương 2, khoá VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Hội nghị lần lần thứ VII khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Đoàn Chủ tịch Hội LHPN Việt Nam (2010), *Báo cáo số 64/BC-ĐCT ngày 19/8/2010 đánh giá giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội phụ nữ toàn quốc lần thứ X*.
38. Đoàn Chủ tịch HLHPN Việt Nam (2011), *Báo cáo số 11/BC-ĐCT ngày 28/01/2011 về kết quả công tác Hội năm 2010 và nhiệm vụ năm 2011*.
39. Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2011), *Báo cáo số 68/BC-ĐCT-TC ngày 31/8/2011 đánh giá kết quả tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIII và ĐBHĐND các cấp nhiệm kỳ 2011-2016.*
40. Hội đồng bầu cử (2011), *Báo cáo số 453/BC-HĐBC ngày 18/7/2011 về tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIII và đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2011-2016 của Hội đồng bầu cử.*

41. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2015), *Báo cáo số 03/BC- ĐCT, ngày 15/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương HLHPN Việt Nam về kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5, 6 Ban Chấp hành Trung ương HLHPN Việt Nam năm 2015 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2016.*
42. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, *Báo cáo đánh giá phong trào phụ nữ và kết quả hoạt động Hội LHPN Việt Nam nhiệm kỳ 2007- 2012 và phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ 2012- 2017.*
43. Hội Nông dân Việt Nam (2012), *Báo cáo số 35-BCH/HNDTWW, ngày 17/5/2012, của BCH Hội Nông dân Việt Nam về tổng kết phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau xoá đói, giảm nghèo và làm giàu chính đáng giai đoạn 2007- 2011.*
44. Hội Nông dân Việt Nam (2015), *Báo cáo số 125/BCH-HNDTW ngày 18/1/2016 của BCH Trung ương Hội Nông dân Việt Nam về tình hình, kết quả nửa nhiệm kỳ (7/2013- 12/2015) thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Nông dân Việt Nam lần thứ VI nhiệm kỳ (2013- 2018).*
45. Hội Nông dân Việt Nam (2015), *Báo cáo tổng kết chương trình phối hợp thực hiện chính sách BHXH, BHYT giữa Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Hội Nông dân việt Nam giai đoạn 2012-2015.*
46. Lê Ngọc Hùng và Nguyễn Thị Mĩ Lộc (2000), *Xã hội học về giới và phát triển,* Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
47 Vũ Hùng (2008), CEDAW và nỗ lực xóa bỏ những tập tục truyền thống đối xử bất bình đẳng với phụ nữ ở Việt Nam, *25 năm thực hiện Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) thực tiễn tại Việt Nam,* Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội
48. Lê Thành Long (chủ biên dịch) (2009), *CEDAW và pháp luật: Nghiên cứu rà soát văn bản pháp luật Việt Nam trên cơ sở quyền và giới qua lăng kinh CEDAW,* Nxb CTCP phát triển báo chí truyền thông Việt Nam, Hà Nội.
49. Liên hợp quốc (2013), *Đánh giá tình hình phụ nữ trong hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam*
50. C.Mac và Ph. Ăng-ghen (1971), *Tuyển tập,* Nxb Sự thật, Hà Nội.
51. C.Mác và Ph-Ăngghen (1995), *Toàn tập,* T21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
52. C.Mác và Ph.Ăngghen(1995), *Toàn tập,* T36, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

53. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập,* tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập,* tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
55. Hồ Chí Minh (2000), *Toận tập,* tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
56. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập,* tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập,* tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
58. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập,* tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
59. Dương Thị Minh (2004), *Gia đình Việt Nam và vai trò người phụ nữ trong giai đoạn hiện nay,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Vụ phát triển quốc tế Anh (DFID), Cơ quan phát triển quốc tế Canada (CIDA) (2006), *Báo cáo đánh giá tình hình giới ở Việt Nam.*
61. Huỳnh Thị Nhân (2007), *Dạy nghề và tạo việc làm cho phụ nữ nhằm đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa- hiện đại hóa đất nước,* Báo cáo tham luận tại Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ X.
62. Lê Thị Chiêu Nghi (2001), *Giới và dự án phát triển*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
63. Lê Hữu Nghĩa, *Xây dựng Nông thôn mới ở Việt Nam – Những vấn đề đặt ra và giải pháp,* Vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn – Kinh nghiệm Việt Nam kinh nghiệm Trung Quốc, Nxb Chính trị Quốc gia, tr 376, 386
64. Vũ Văn Phúc (2012), *Xây dựng nông thôn mới những vấn đề lý luận và thực tiễn,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
65. Phạm Ngọc Quang (1990), *Một số khía cạnh về vấn đề bảo đảm quyền con người trong giai đoạn hiện nay ở nước ta,* Tạp chí triết học, số 1, 1990, tr. 36.
66. Lê Thị Quý (1998), *Bất bình đẳng nam nữ nhìn từ góc độ lịch sử*, Tạp chí Khoa học về phụ nữ.
67. Lê Thị Quý (2000), *Khoa học nghiên cứu về giới ở Việt Nam, những vấn đề đặt ra,* Báo cáo chuyên đề, Trung tâm nghiên cứu giới và phát triển.
68. Lê Thị Quý (2000), *Nghiên cứu và đào tạo giới ở Việt Nam*, Trung tâm Nghiên cứu khoa học về gia đình và phụ nữ, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
69. Quỹ phát triển Phụ nữ Liên Hợp quốc (UNIFEM) (2009), *Tuyển chọn các khuyến nghị chung CEDAW.*
70. Tô Huy Rứa (2009*), Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong đổi mới ở Việt Nam –*

Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn - Kinh nghiệm Việt Nam, kinh nghiệm Trung Quốc, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

71. Đỗ Thị Thạch (2005), *Phát huy nguồn lực trí thức nữ Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
72. Phạm Minh Thảo (2001), *Dự báo xu thế phụ nữ thế kỷ 21*, Nxb Lao động.
73. Văn Ngọc Thái (2012), *Tình hình đấu tranh, xử lý hoạt động môi giới hôn nhân bất hợp pháp tại các tỉnh, thành phố khu vực phía Nam,* Hội thảo phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài và phòng chống mua bán phụ nữ, trẻ em qua biên giới do Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội phối hợp với Nhóm nữ đại biểu Quốc hội Việt Nam và UNDP tổ chức, tại tỉnh Vĩnh Long từ ngày 19-20/7/2012.
74. Lê Thi (1998), *Phụ nữ và bình đẳng giới trong đổi mới ở Việt Nam, Nxb Phụ* nữ, Hà Nội.
75. Thủ tướng Chính phủ (2000), *Quyết định số 102/2000/QĐ-TTg của ngày 25/8/2000 về việc phê duyệt chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020.*
76. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định số 114/2008/QĐ-TTg ngày 22/8/2008 về kiện toàn ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.*
77. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của về phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.*
78. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26/2/2010 về phê duyệt Đề án Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015.*
79. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 phê duyệt chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.*
80. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8/10/2012 của về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015*.
81. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 về phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.*
82. Thủ tướng Chính Phủ (2013), *Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp*
83. Thủ tướng Chính Phủ (2015), *Quyết định số 1696/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 về phê*

duyệt Chương trình hành động quốc gia về BĐG giai đoạn 2016-2020

84. Nguyễn Đức Thùy (2008)*, 25 năm thực hiện CEDAW và thực tiễn Việt Nam,* Nxb Hà Nội.
85. Nguyễn Thị Bích Thủy, Đào Ngọc Nga, Annalise Moser và April Phạm (2009), *Tác động kinh tế xã hội của việc gia nhập WTO đến phụ nữ nông thôn Việt Nam.*
86. Vũ Ngọc Thủy (2012), *Báo cáo tại Hội thảo "Thực hiện cam kết quốc tế và pháp luật về bình đẳng giới" do UBVCVĐXH của Quốc hội tổ chức ngày 5-6/3/2012 tại thành phố Cần Thơ.*
87. Tổng cục Thống kê (2004), *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2004*.
88. Tòa án nhân dân tối cao (2015), *Báo cáo số 43/BC-TANDTC về tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành Bộ luật tố tụng dân sự.*
89. Trung tâm từ điển học (1995), *Từ điển tiếng Việt,* Nxb Đà Nẵng.
90. Trường Đại học luật Hà Nội (2000), *Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật,* Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
91. Trường cán bộ phụ nữ Trung ương (2007), *Báo cáo kết quả điều tra số liệu cơ bản về lao động nữ nông thôn.*
92. Nguyễn Ánh Tuyết (2008), *Hoàn thiện pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam,* Luận án Thạc sĩ Luật, Học viện Chính trị- Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
93. Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội (2009), *Báo cáo số 1346/BC-UBXH12 ngày 11/5/2009 khóa XII kết quả giám sát tình hình thực hiện bình đẳng giới và việc triển khai thi hành Luật bình đẳng giới.*
94. Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội (2011), *Báo cáo số 2894/BC-UBXH12 ngày 18/3/2011 thẩm tra báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2010.*
95. Ủy ban Văn hoá, giáo dục thanh niên, thiếu niên và nhi đồng của Quốc hội (2007), *Báo cáo kết quả giám sát việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở.*
96. GS.TS Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2010), *Quyền con người tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học,* Tập 1,2, Nxb Khoa học xã hội.
97. GS.TS Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2011), *Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người,* Nxb Khoa học xã hội.

98. GS.TS Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2011), *Quyền con người*, Giáo trình giảng dạy sau đại học, Nxb Khoa học xã hội.
99. Viện Nghiên cứu Quyền con người (2008), *Compilation of General comments and General recommendations Adopted by Human Rights Treaty Bodies*" (Bình luận và khuyến nghị chung của các Ủy Ban Công ước về quyền con người), tr. 14-15.
100. Viện Nghiên cứu gia đình và giới (2015), *Báo cáo Phụ nữ hoạt động nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam*
101. V.I.Lênin (1977), Tập 42, Nxb Nxb Tiến bộ, Mátxcơva.

II Tài liệu nước ngoài

102. Alston, Philip, Mary Robinson (2005), *Human Right and Development: Towards Mutual Reinforcement (QCN và phát triển: Tiến tới sự hỗ trợ lẫn nhau),* New York, Nxb Đại học Oxford.
103. Anni (2008), *Report on the Peformance anh Establishment of National Human Rights Institutions in Asia, (Báo cáo về hoạt động và sự thành lập các thể chế QCN quốc gia ở châu Á)*
104. An-Na'im Abdullahi Ahmed (1991), *Human Rights in Cross-Cultural Perspectives: A Quest for Consensus (QCN theo quan điểm đa văn hóa: Đi tìm sự nhất trí), Philadenphia,* Nxb Viện Đại học Pensylvania.
105. Anne F. Bayefsky, *International Human Rights Law: Use in Canadian Charter of Ringhts and Freedom litigation (Luật quốc tế về quyền con người: Sử dụng trong Hiến chương của Canada).*
106. Birgit Lindsnaes, Lone Lindholt, Kristine Yigen (edited), (2001), *National Human Rights Institutions, article and working papers - Input to the discussions on the establishment and development of the functions of national human rights institutions (Các bài viết và tài liệu làm việc theo thể chế quyền con người quốc gia - Đóng góp cho việc thiết lập và phát triển các chức năng của các thể chế quốc gia),* Danish Centre for Human Rights.
107. Jack Donnelly, (2003), *Universal Human Rights In Theory and Practice (Quyền con người trên thế giới trong lý thuyết và thực tiễn),* Ấn bản lần thứ 2, Nxb Viện Đại học Cornell, New York.
108. Yvonne Donders, (2000), *Human Rights in education, science and culture: Legal*

development and challenges (quyền con người trong giáo dục, khoa học và văn hóa: sự phát triển pháp lý và những thách thức).

109. Eide, Asbjorn, Catarina, Allan Rosas, Krause (1995), *Economic, Social and Cultural Rights (Quyền kinh tế, xã hội và văn hóa), Dordrecht,* Nxb Martinus Nijhoff.

110. *General Recommendation No.34(2016) on the right of Rural women* (Khuyến nghị chung số 34 về quyền của phụ nữ ở nông thôn) http://tbinternet.ohchr.org/Treaties/CEDAW/Shared%20Documents/1-Global/INT-CEDAW-GEC-7933-E.pdf

111. Patrick Hayden (2001), *Theo Philosophy of Human Rights* (Triết lý con người), Nxb Paragon.

112. Oxfam actionaid, Disee, Caritas 2010, Báo cáo hiện trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng người dân tộc thiểu số, Nxb Hong Anh Vu, Syracuse University

Phụ lục số 1

Mục tiêu và nhiệm vụ chủ yếu của Dự án 2

Chương trình MTQG việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012 – 2015

Theo Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 31/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Đào tạo nghề cho lao động nông thôn

1. Mục tiêu: Đào tạo nghề cho 2,45 triệu lao động nông thôn, trong đó đặt hàng dạy nghề cho 115,3 nghìn người thuộc diện hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 130% thu nhập của hộ nghèo, người có công với cách mạng và con của họ, người tàn tật, hộ bị thu hồi đất canh tác, người dân tộc thiểu số và các đối tượng khác nếu thực tế có nhu cầu bức thiết; tiếp tục triển khai làm rõ một số mô hình dạy nghề. Tỷ lệ gắn với việc làm và có việc làm sau khi học nghề tối thiểu đạt 70%; dạy bổ sung kiến thức và một số kỹ năng nghề cho 1,8 triệu người để đạt được yêu cầu tham dự đánh giá kỹ năng nghề theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ 1…

2. Nhiệm vụ chủ yếu: Điều tra, khảo sát và dự báo nhu cầu học nghề cho lao động nông thôn; tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập, trong đó ưu tiên đầu tư cho các cơ sở dạy nghề cấp huyện kiểu mẫu; phát triển chương trình, giáo trình, học liệu và xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề, xây dựng 200 chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề, xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề trình độ sơ cấp nghề của 200 nghề; phát triển giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề; hỗ trợ lao động nông thôn học nghề, hỗ trợ dạy nghề cho khoảng 2,45 triệu người

Phụ lục số 2

Một số giải pháp đảm bảo BĐG của phụ nữ ở nông thôn trong lĩnh vực giáo dục theo Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011-2020

TT	Nội dung
1	**Nhóm giải pháp thực hiện mục tiêu 2:** - Các chính sách, chương trình đào tạo nghề cần tập trung vào khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số; thu hút nhiều lao động nữ; nâng cao tay nghề, kỹ năng, cách quản lý, kinh doanh phát triển tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông sản, sản xuất hàng tiêu dùng cũng như phát triển các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống dân cư ở nông thôn. Có chính sách hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt là cơ sở thu hút nhiều lao động nữ - Bảo đảm các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm sử dụng ngân sách nhà nước thu hút nhiều học viên nữ. Xác định và bảo đảm thực hiện các chỉ tiêu về nữ trong việc bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo cho người dân ở khu vực nông thôn và ven đô, vùng dân tộc thiểu số, hỗ trợ họ áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp và chế biến.
2	**Nhóm giải pháp thực hiện mục tiêu 3:** Có chính sách, chương trình học bổng hỗ trợ trẻ em gái và phụ nữ tham gia học tập, nâng cao trình độ, đặc biệt có chính sách khuyến khích đối với trẻ em gái, phụ nữ nông thôn và vùng dân tộc thiểu số

Phụ lục số 3

Sự tham gia của phụ nữ ở nông thôn trong các cơ quan Đảng, chính quyền cấp xã

TT	Nội dung	Tỷ lệ	Ghi chú
1	**Nữ đảng ủy viên**		
1.1	Nhiệm kỳ 2001- 2005	0,9%	
1.2	Nhiệm kỳ 2006- 2010	4,59%	
1.3	Nhiệm kỳ 2011- 2015	7.25%	
2	**Nữ đại biểu HĐND cấp xã**		
2.1	Nhiệm kỳ 1999- 2004	16.61%	
2.2	Nhiệm kỳ 2011-2016	21.71%	
2.3	Nhiệm kỳ 2016- 2021	26,89%	
3	**Nữ trong các cơ quan hành chính nhà nước cấp xã**		
3.1	Phụ nữ là lãnh đạo	15%	
3.2	Phụ nữ là cán bộ, công chức và bán chuyên trách	30%	

Nguồn: *Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới*

Phụ lục số 4

Một số kết quả nổi bật trong hỗ trợ hội viên phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững của Hội nông dân, Hội phụ nữ

TT	Nội dung	Ghi chú
1	Kết quả thực hiện phong *trào "Nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững" do Hội Nông dân Việt Nam phát động:* [Nguồn: *Báo cáo số 35-BCH/HNDTWW, ngày 17/5/2012, của BCH Hội Nông dân Việt Nam về tổng kết phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau xoá đói, giảm nghèo và làm giàu chính đáng giai đoạn 2007- 2011*]. Hàng năm, có 8,2 triệu hộ đăng ký thi đua, trong đó có 4,2 triệu hộ đạt danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi các cấp. Từ phong trào thi đua đã xuất hiện hàng ngàn tấm gương nông dân điển hình tiên tiến trong sản xuất, kinh doanh giỏi, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào sản xuất, kinh doanh trong đó có nhiều nữ nông dân; hình thành các mô hình kinh tế hộ, kinh tế trang trại, gia trại, tổ hợp tác liên kết nhau trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, mang lại hiệu quả kinh tế cao được nhân rộng	
2	**Một số mô hình phụ nữ giúp nhau thoát nghèo điển hìnhcủa Hội phụ nữ ở các tỉnh** [Nguồn: Báo cáo số 03 ngày 15/1/2016 của BCH HLHPN Việt Nam]	
2.1	Tỉnh Lâm Đồng: "5 giúp 1", "10 giúp 1"	Mô hình của tổ phụ nữ giúp hội viên nghèo

2.2	Tỉnh Gia Lai: “3 trong 1”	Mỗi chi hội khá giúp 01 hội viên phụ nữ thoát nghèo
2.3	Tỉnh Đồng Tháp: 03 hộ khá giàu giúp 01 hộ nghèo	03 hộ khá giàu giúp 01 hộ nghèo thoát nghèo bền vững; mỗi chi hội giúp 01 hộ nghèo thoát nghèo, giúp hội viên, phụ nữ nghèo, phụ nữ nghèo làm chủ hộ
2.4	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Tổ phụ nữ không có hội viên nghèo	
2.5	Tỉnh Tây Ninh: Đồng hành cùng phụ nữ nghèo	

Phụ lục số 5

Kết quả thực hiện các chính sách

về đào tạo nghề và việc làm cho phụ nữ ở nông thôn

TT	Kết quả đạt được
1	Kết quả thực hiện Quyết định số 1201/QĐ-TTg, ngày 31/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về Việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012 – 2015*[Nguồn: Báo cáo số 507/BC-CP ngày 13/10/2015 về đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015 và định hướng xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020]*.
1.1	Xây dựng cổng thông tin điện tử dạy nghề; cơ sở dữ liệu về dạy nghề; phần mềm quản lý lao động nông thôn đã qua đào tạo nghề; hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo trực tuyến cơ sở dữ liệu về dạy nghề; hoàn thiện việc xây dựng phần mềm dạy nghề dùng chung theo chuẩn quốc gia để cung cấp cho các cơ sở dạy nghề trong cả nước, triển khai tại 26/40 trường nghề
1.2	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề cho 45 trường nghề được lựa chọn đầu tư trở thành trường nghề chất lượng cao vào năm 2020; 226 trường có nghề trọng điểm; 03 Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật và 11 khoa sư phạm nghề tại một số trường cao đẳng nghề
1.3	Đào tạo, bồi dưỡng cho 6.679 giáo viên; 3.380 cán bộ quản lý dạy nghề
1.4	Chuyển giao, tiếp nhận 28/34 bộ chương trình các nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN, quốc tế; xây dựng và ban hành 154 bộ chương trình, giáo trình và bộ đề thi tốt nghiệp các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, 55 chương trình khung trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề; xây dựng và ban hành 220 danh mục thiết bị dạy nghề; xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật cho 20 nghề; đào tạo, bồi dưỡng cho 1.177 kiểm định viên chất lượng dạy nghề; 2.615 cán bộ tự kiểm định chất lượng; kiểm định chất lượng cho 177 cơ sở dạy nghề.

1.5	Xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho 59 nghề; cập nhật bổ sung 14 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; đào tạo, bồi dưỡng 1.924 đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho 8.315 giáo viên dạy nghề và người lao động; thực hiện 191 điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu lao lao động nông thôn; rà soát xây dựng danh mục 7.068 nghề đào tạo cho lao động nông thôn; xây dựng mới 91 bộ chương trình, giáo trình dạy nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp nghề
1.6	Bồi dưỡng kỹ năng dạy nghề cho 3.014 lượt giáo viên, người dạy nghề mới; bồi dưỡng nghiệp vụ cho trên 29.000 lượt cán bộ quản lý dạy nghề cấp tỉnh, huyện, xã về dạy nghề cho lao động nông thôn.
1.7	Hỗ trợ đào tạo nghề ước đạt khoảng 2,42 triệu người, trong đó khoảng 1,02 triệu người học nghề nông nghiệp và 1,4 triệu người học nghề phi nông nghiệp. Số người có việc làm sau học nghề ước đạt trên 1,8 triệu người. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề ước đạt trên 75%.
1.8	Ước hoàn thành được 2.104 chương trình đào tạo, bồi dưỡng công chức xã; đã đào tạo, bồi dưỡng được 12.208 đội ngũ giáo viên, giảng viên và 500 nghìn lượt cán bộ, công chức xã.
1.9	Tạo việc làm thông qua Quỹ Quốc gia về việc làm giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 552,3 ngàn lao động.
1.10	Hỗ trợ đào tạo khoảng 8.072 lao động và 5.037 lao động trình độ cao theo dự án hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
1.11	Đầu tư cho 04 Trung tâm giới thiệu việc làm vùng; hỗ trợ đầu tư cho 49 Trung tâm giới thiệu việc làm tại 49 địa phương; các Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm kiểu mẫu của Đoàn Thanh niên; 44 Trung tâm giới thiệu việc làm tổ chức sàn giao dịch việc làm định kỳ, thường xuyên. Với việc đầu tư như trên, ước thực hiện giai đoạn 2011 - 2015 các Trung tâm này đã tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm cho khoảng 8,17 triệu lượt lao động. Số lao động tìm được việc làm qua hệ thống Trung tâm giới thiệu việc làm 5 năm (2011-2015) chiếm 37,89%; đã từng bước

	hoàn thiện cơ sở dữ liệu về cung, cầu lao động làm cơ sở khai thác dữ liệu phục vụ cho việc phân tích, hoạch định chính sách việc làm và phát triển nguồn nhân lực
2	**Kết quả thực hiện đề án *"Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015"* của HLHPN Việt Nam** [Nguồn: *Báo cáo đánh giá phong trào phụ nữ và kết quả hoạt động HLHPN Việt Nam nhiệm kỳ 2007- 2012 và phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ 2012- 2017*]. Các cấp hội đã chủ động và phối hợp với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, đặc biệt là mạng lưới các hiệp hội, hội, câu lạc bộ doanh nhân nữ tạo việc làm mới cho nhiều phụ nữ và tổ chức cung ứng lao động nữ cho các doanh nghiệp. Các cơ sở dạy nghề của Hội đã chủ động tổ chức đào tạo nghề và phối hợp đào tạo nghề cho 165.758 lao động nữ, trong đó 80% lao động nữ có việc làm
3	**Kết quả thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tưởng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghệ cho lao động nông thôn đến năm 2020"** *[Báo cáo số 157/BC-CP ngày 9/4/2015 về thực hiện mục tiêu quốc gia về BĐG năm 2014]* Trong 04 năm (2010-2013) có 1.615.034 lao động nông thôn được đào tạo nghề (nông nghiệp và phi nông nghiệp), trong số đó có 78.593 lao động là nữ chiếm tỷ lệ 48,8%. Năm 2014, kết quả đào tạo nghề nông nghiệp như sau: trong tổng số 164.803 người được đào tạo có 58.448 nữ, đạt tỷ lệ 35%.

Phụ lục 6

Tỷ số việc làm trên dân số (%)

Năm		**2008**	**2009**	**2010**	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**
Cả nước		72,6	74,2	74,6	75,5	75,4	76,0	76,6
Theo giới tính	Nam		79,3	79,4	80,3	80,0	80,4	80,5
	Nữ		69,4	70,2	70,9	71,1	71,8	71,9
Theo khu vực	Thành thị	64,3	64,0	66,0	67,3	67,9	68,0	68,0
	Nông thôn	76	78,7	78,5	79,4	79,2	80,0	80,2

Nguồn: Báo cáo quốc gia kết quả 15 năm thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ của Việt Nam

Phụ lục 7

Một số kết quả thực hiện chương trình vay vốn của Ngân hàng

TT	Nội dung
1	**Kết quả thực hiện Chương trình vay vốn của Ngân hàng CSXH Việt Nam** [Nguồn: *Báo cáo quốc gia lần thứ 7 và lần thứ 8 tình hình thực hiện CEDAW giai đoạn 2004-2010 của Chính phủ Việt Nam gửi Ủy ban CEDAW]* Số hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ được vay vốn từ Chương trình xóa đói, giảm nghèo Ủy thác qua Hội Phụ nữ Việt Nam: cho vay 546 nghìn hộ với dư nợ là: 7.139 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 87,3% hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ được vay vốn từ chương trình xóa đói giảm nghèo. Các chủ hộ do phụ nữ làm chủ còn được vay vốn từ các nguồn tín dụng ưu đãi khác như vay vốn giải quyết việc làm, chương trình xuất khẩu lao động, hỗ trợ làm nhà ở, tín dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, vay vốn từ chương trình tín dụng hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, hộ gia đình nghèo khó khăn vay cho học sinh, sinh viên đi học.
2	**Kết quả thực hiện Chương trình vay vốn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn** - Năm 2014, theo báo cáo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, số lượng lao động nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức là 38.970 khách hàng, chiếm tỷ lệ 76%. *[Nguồn: Báo cáo số 157/BC-CP ngày 9/4/2015 về thực hiện mục tiêu quốc gia về BĐG năm 2014]* - Năm 2015, số lượng nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức là 95.625 khách hàng với dự nợ 6116 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 80%. *[Nguồn: Báo cáo số 76/BC-CP ngày 15/3/2016 về thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011-2015]*

Tỷ lệ chủ hộ là nữ vay vốn

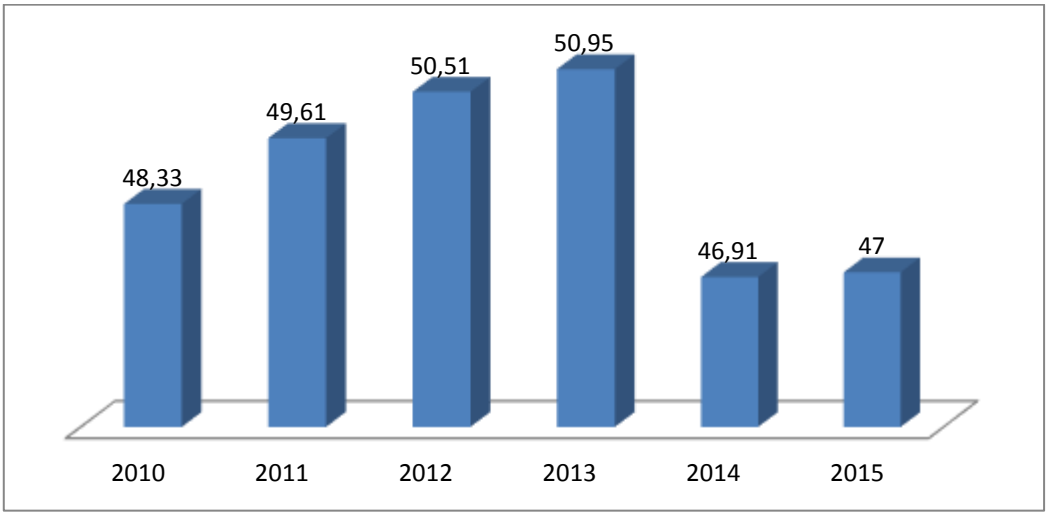

Nguồn: Báo cáo số 76/BC-CP, ngày 15/3/2016 của Chính Phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011-2015

Phụ lục 8

Kết quả thực hiện một số chương trình MTQG về văn hóa, giáo dục và đào tạo, đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo giai đoạn 2012-2015

TT	Nội dung
1	**Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2012 – 2015** [Nguồn: *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện phong trào"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa 2000-2010*] Có 4.663 xã có nhà văn hóa, 38.543/99.658 thôn có nhà văn hóa, sân thể thao, 38.000 người tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên, trên 36% dân số tham gia các hoạt động văn nghệ quần chúng và sinh hoạt các loại hình câu lạc bộ sở thích
2	**Kết quả thực hiện Thực hiện Dự án số 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 – 2015**[Nguồn: *Báo cáo số 507/BC-CP ngày 13/10/2015 về đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015 và định hướng xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020*] Xây dựng được 785 phòng học thông thường và phòng học bộ môn; 451 phòng phục vụ học tập, giáo dục; 641 phòng phục vụ công tác hành chính - quản trị trong nhà trường; 2.495 phòng nội trú. Hoàn thành 14/48 trường phổ thông dân tộc nội trú tại 22 tỉnh miền núi, vùng dân tộc thiểu số.
3	**Kết quả thực hiện Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo giai đoạn 2012-2015**[Nguồn: *Báo cáo số 507/BC-CP ngày 13/10/2015 về đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015 và định hướng xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020*] Đầu tư thiết lập mới và nâng cấp thiết bị cho 529 đài truyền thanh xã; mua sắm 56 bộ phương tiện tác nghiệp phục vụ hoạt động thông tin truyền thông; hỗ trợ mua sắm và cung cấp 370 bộ thiết bị thu tín hiệu, thiết bị nghe, xem và thiết bị phụ trợ; thực hiện biên tập, sản xuất và phát sóng 4.195 chương trình phát thanh, truyền hình; đặt hàng các nhà xuất bản sáng tác, xuất bản, in và phát hành 1.327631 bản sách chuyên đề; tổ chức sáng tác, xuất bản, in, phát hành và quảng bá 1.378.933 ấn phẩm truyền thông đến các xã; thiết lập 07 cụm thông tin đối ngoại.

Phụ lục 9

Bảng 3.2. Mức độ sử dụng thời gian rỗi của LĐNNT

(Tỷ lệ % theo số người trả lời)

TT	Tên hoạt động	Mức độ tham gia			
		Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Không bao giờ	Khác
1	Đọc tài liệu, học tập nâng cao trình độ	9,4	33,1	55,3	2,2
2	Xem ti vi, video	52,8	39,6	7,4	0,2
3	Nghe đài, nghe nhạc	15,9	46,2	37,3	0,6
4	Truy cập Internet	0,8	3,6	94,5	1,0
5	Thể dục thể thao, CSSK bản thân	11,9	28,2	59,1	0,7
6	Xem phim, ca nhạc, văn nghệ	4,7	41,8	52,9	0,7
7	Uống bia, café	0,8	13,0	85,5	0,8
8	Hát karaoke	1,1	16,5	81,5	0,9
9	Đọc truyện, báo chí	7,5	37,4	54,2	1,0
10	Mua sắm	12,7	63,2	23,1	1,0
11	Gặp gỡ, thăm hỏi họ hàng, bạn bè	12,1	77,0	10,5	0,4
12	Lễ hội, lễ chùa	6,0	51,7	41,3	1,0
13	Ngủ, nghỉ ngơi	55,2	37,3	6,9	0,6

Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra số liệu cơ bản về lao động nữ ở nông thôn năm 2014 của Trường cán bộ phụ nữ Trung ương

Phụ lục số 10

Một số kết quả trong bảo đảm quyền của phụ nữ trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe

TT	Nội dung
1	**Về giảm tỷ số giới tính khi sinh:** Tỷ số giới tính khi sinh năm 2011 là 111,9 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái, năm 2013 là 113,8 trẻ sơ sinh trai/ 100 trẻ sơ sinh gái, năm 2014, tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh ở mức 112,2 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái, đạt mục tiêu khống chế tốc độ tăng nhanh tỷ số giới tính khi sinh. Tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc đạt 100% kế hoạch
2	**Về giảm tỷ số tử vong mẹ:** Tỷ số tử vong mẹ ở Việt Nam đã giảm hơn 3 lần từ 233/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 1990 xuống còn 68/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2010. Năm 2012, tử vong mẹ ở mức 63/100.000, năm 2014 là 59/100.000 và ước năm 2015 là 58,3/100.000. Theo ước tính của Liên Hợp quốc, Việt Nam có tốc độ giảm tử vong mẹ nhanh so với các nước trong khu vực
3	**Việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con:** Công tác phòng lây truyền từ mẹ sang con hiện đang được triển khai trên địa bàn toàn quốc với những định hướng mới đổi đối với các can thiệp về phòng lây truyền HIV/AIDS từ mẹ sang con (PLTMC) như sau: (1) Tư vấn xét nghiệm HIV cho phụ nữ mang thai (PNMT) sớm, (2) Thuốc ARV cho PLTMC sớm từ tuần thai thứ 14 (thay cho từ tuần thai thứ 28 trước đây). Tính đến hết năm 2014, toàn quốc có 505 số cơ sở y tế cung cấp gói dịch vụ lây truyền HIV từ mẹ sang con, có 299 cơ sở tuyến huyện. Dịch vụ chủ yếu tập trung tại tuyến tỉnh, thành phố và tại các tỉnh, thành phố có dự án tài trợ, đây là thách thức lớn đến tính bền vững của chương trình. Theo số liệu thống kê, số lượng phụ nữ mang thai được tư vấn xét nghiệm HIV năm 2011 là 1.275.687 trường hợp; năm 2012 là 1.408.551 trường hợp; năm 2013 là 1.510.485 trường hợp; năm 2014 là 1.513.928 trường hợp và 6 tháng đầu năm 2015 là 687.638 trường hợp.

4	**Về tỷ lệ phá thai:** Tính đến tháng 9 năm 2015, toàn quốc có 220.723 trường hợp phá thai trên tổng số 1.200.466 trẻ đẻ sống (so với cùng kỳ năm 2014 là 277.601 trường hợp phá thai trên 1.202.114 trẻ đẻ sống). Trong 9 tháng năm 2015 có 414 trường hợp tai biến phá thai so với 392 ca tai biến của năm 2014. Tỷ lệ tai biến do phá thai là 0,89%, tăng cao so với cùng kỳ năm 2014 (0,17%), năm 2013 (0,22%), năm 2012 (0,24%), năm 2011 (0,43%). Đây cũng là nội dung cần tăng cường giám sát hỗ trợ từ Trung ương, các bệnh viện sản khoa chỉ đạo tuyến đầu ngành trong thời gian tới. Tỷ lệ phá thai vị thành niên trên tổng số phá thai trên toàn quốc là 3,9% (cao hơn tỷ lệ năm 2014). Các vùng có tỷ lệ cao nhất là trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng Sông Cửu Long với tỷ lệ lần lượt là 11,5 % và 3,6%.

Nguồn: Báo cáo số 76/ BC-CP, ngày 15/3/2016 của Chính Phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011-2015

Phụ lục số 11

Một số công ước quốc tế về quyền con người, quyền của phụ nữ mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia

TT	Tên Công ước
1	Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, năm 1982
2	Công ước về quyền kinh tế, văn hóa, xã hội, năm 1982
3	Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW), tham gia năm 1982
4	Công ước quốc tế về quyền trẻ em, tham gia năm 1990
5	Công ước về quyền trẻ em liên quan đến buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, phê chuẩn năm 2001
6	Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật, năm 2007, phê chuẩn năm 2014
7	Một số Công ước khác liên quan đến quyền lao động việc làm do tổ chức Lao động quốc tế (ILO) ban hành mà Việt Nam đã phê chuẩn:
7.1	Công ước số 100 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và nữ cho loại công việc có giá trị ngang nhau;
7.2	Công ước số 111 về chống phân biệt đối xử tại nơi làm việc
7.3	Công ước số 138 quy định về tuổi tối thiểu được làm việc
7.4	Công ước số 182 về cấm và hành động ngay lập tức loại bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất
7.5	Công ước số 29 về chống lao động cưỡng bức

Phụ lục số 12

Kết quả thực hiện các hoạt động hợp tác hội nhập chuyên ngành của đơn vị với các đối tác nước ngoài theo cơ chế song phương và đa phương

TT	Tên dự án	Kết quả thực hiện
1	Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị	- Tập huấn cho 47 giảng viên nguồn, 07 lớp tập huấn vùng cho 320 nữ ứng cử viên tiềm năng vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ tiếp theo - Tổ chức 02 tọa đàm trao đổi kinh nghiệm và bàn về giải pháp tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị giữa các địa phương ở khu vực miền Bắc và Miền Nam
2	Trong khuôn khổ hỗ trợ của Bộ Bình đẳng giới và Gia đình Hàn Quốc, tiếp tục triển khai dự án Hỗ trợ mô hình Trung tâm nâng cao năng lực dạy nghề cho phụ nữ tại Việt Nam (mô hình đã tập trung triển khai một số sáng kiến mới ở các Trung tâm dịch vụ việc làm Cần Thơ, Quảng Nam và Thái Bình)	- Hỗ trợ tổ chức các lớp dạy nghề cho phụ nữ trang bị cho các học viên kỹ năng bán hàng, thiết kế đồ họa, dạy nghề đan móc và giải quyết việc làm bằng nghề đan móc cho phụ nữ khuyết tật, - Xây dựng và duy trì hoạt động mô hình vườn ươm danh nhân nữ; - Hỗ trợ cho cán bộ trung tâm được tập huấn chuyên sâu về thiết kế việc làm và tổ chức triển khai các lớp tư vấn nhóm và các lớp trang điểm cho các phụ nữ có nhu cầu học nghề; - Hỗ trợ triển khai các lớp Tư vấn nhóm và các lớp dạy nghề cho phụ nữ gồm: nghề diệt chiếu, nghề giúp việc gia đình, xe tư vấn việc làm lưu động.

3	Hợp tác với Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Tây Ban Nha trong khuôn khổ Dự án "Lồng ghép bình đẳng giới trong luật pháp, chính sách hướng tới việc làm bền vững tại Việt Nam"	- Đưa nội dung bình đẳng giới vào trong giáo dục và đào tạo; - Tổ chức đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện mục tiêu về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm và những điều chỉnh cần thiết cho giai đoạn 2016 – 2020.
4	Tổ chức quốc tế Oxfam hỗ trợ Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam thực hiện một chuỗi sự kiện truyền thông	Góp phần nâng cao nhận thức của phụ nữ từ trung ương cho đến cơ sở về vai trò trong chính trị nói riêng và bình đẳng giới trong chính trị nói chung.
5	Dự án Nâng cao năng lực lãnh đạo cho cán bộ nữ trong khu vực Nhà nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế do UNDP hỗ trợ	- Nâng cao năng lực cho nữ cán bộ lãnh đạo và quản lý nhằm đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới - Nâng cao nhận thức cho các cán bộ nữ đang tham gia quản lý về những vấn đề mới đặt ra trong triển khai chủ trương tích cực hội nhập quốc tế.
6	Nhóm Đối tác hoạt động về Giới (GAP) với sự tham gia của các cán bộ phụ trách về giới của các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế tiếp tục được duy trì hiệu quả	Mỗi kỳ họp đều đưa ra các chủ đề ưu tiên để huy động sự tham gia và thảo luận tích cực của các thành viên GAP nhằm góp phần thúc đẩy hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới tại Việt Nam. Năm 2015, các nội dung họp được tập trung vào tham vấn góp ý Chương trình hoạt động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 – 2020.

Nguồn: Báo cáo số 76/ BC-CP, ngày 15/3/2016 của Chính Phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011-2015

Phụ lục 13
Tỷ lệ lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng lao động (%)

Năm		2009	2010	2011	2012	2013	2014
Cả nước		61,8	63,2	62,4	62,5	62,6	62,7
Theo giới tính	Nam	53,9	56,6	55,9	56,3	56,6	56,6
	Nữ	70,4	70,3	69,4	69,1	69,0	68,2
Theo khu vực	Thành thị	44,1	40,1	42,4	42,7	43,5	42,5
	Nông thôn	68,2	72,0	70,7	70,9	70,7	70,8

Nguồn: Báo cáo quốc gia kết quả 15 năm thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ

Phụ lục 14

Một sô tội phạm mà phụ nữ ở nông thôn là nạn nhân phổ biến

TT	Tội phạm	Căn cứ pháp lý
1	Tội hiếp dâm	Điều 141, Bộ luật Hình sự năm 2015
2	Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi	Điều 142, Bộ luật Hình sự
3	Tội cưỡng dâm, Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi	Điều 143, 144, Bộ luật Hình sự
4	Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi	Điều 145, Bộ luật Hình sự
5	Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi	Điều 146, Bộ luật Hình sự
6	Tội mua bán người Điều 151. Tội mua bán người dưới 16 tuổi	Điều 150, Bộ luật Hình sự
7	Tội xâm phạm quyền bình đẳng giới	Điều 165, Bộ luật Hình sự
8	Tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện	Điều 181, Bộ luật Hình sự
9	Tội tổ chức tảo hôn	Điều 183, Bộ luật Hình sự
10	Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình	Điều 185, Bộ luật Hình sự

Phụ lục số 15
Kết quả xét xử một số vụ án nạn nhân là phụ nữ ở nông thôn

TT	Thẩm quyền xét xử	Khái quát vụ việc	Kết quả xét xử
1	TAND thành phố Cần Thơ	Ngày 4/3/2012, Phạm Minh Trí (SN 1991), Phan Thành Dương và Nguyễn Thành Lâm (SN 1970) có hành vi giết chết rồi hiếp dâm cháu Đoàn Long Thuý Anh (sinh ngày 25/7/2001) ở Ấp Thới Bình, Xã Xuân Thắng, Huyện Thới Lai, TP Cần Thơ.	Ngày 20/7/2012, Toà án nhân dân TP Cần Thơ mở phiên toà xét xử lưu động tại Huyện Thới Lai. Phạm Minh Trí bị tuyên tử hình về tội "Giết người", 20 năm tù về tội "Hiếp dâm trẻ em", tổng hợp hình phạt chung là tử hình; xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh Lâm tử hình về tội "Giết người", 15 năm tù về tội "Hiếp dâm trẻ em", tổng hợp hình phạt chung là tử hình. Riêng Phan Thành Dương treo cổ tự tử tại trại tạm giam, nên cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra.
2	Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc	Ngày 15/12/2012, Y Hồng Byă sinh năm 1993 (dân tộc M'Nông) trú tại buôn Đắk Tuôr xã CưPui, Kroong Bông, sau khi đi làm ruộng về thấy cháu H'Quyên Byă (sinh ngày 10/7/2007) đang đi trên đường, tên Y Hồng	Ngày 10/9/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tuyên phạt bị cáo Y Hồng Byă mức án tử hình về tội hiếp dâm trẻ em, giết người và buộc gia đình bị cáo bồi thường hơn 100 triệu đồng chi phí mai táng, tinh thần cho gia đình bị

		Byă đã nỗi dục vọng và muốn giao cấu với cháu. Do cháu H'Quyên quá sợ hãi khóc hét lên, sợ người dân phát hiện và sợ cháu về kể với gia đình, bị cáo đã giết cháu. Bị cáo đã cầm đá đập liên tiếp vào đầu rồi kéo xác cháu đến cái hố lấy đất, cỏ lấp lại.	hại.
3	TAND Huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang	Bị cáo Chu Quang Đạo (thôn Chớp, xã Lương Phong, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang) đã dùng dao chọc tiết lợn cắt gân tay, gân chân vợ là chị Dương Thị Hồng (SN 1981), gây thương tích nặng nề; tổn thương cơ thể 34%.	Ngày 11/4/2016, TAND huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đã mở phiên tòa xét xử bị cáo Chu Quang Đạo, tuyên phạt bị cáo 5 năm tù về Tội và yêu cầu bồi thường cho chị Hồng 36,4 triệu đồng
4	Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa	Nguyễn Trọng Tường (sinh năm 1974, ở huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa), do mâu thuẫn nên vợ là chị Lê Thị Hồng bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Ngày 4/12/2015 Tường đã dùng dao giết vợ và những người thân bên gia đình vợ dẫn đến	Ngày 10/5/2016, Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá tuyên phạt bị cáo Nguyễn Trọng Tường tử hình về tội danh giết người.

		bà Trần Thị Huệ (mẹ vợ) tử vong; anh Lê Sỹ Hùng (em vợ) bị thương nặng và một số người khác bị thương; chị Lê Thị Hồng may mắn chạy thoát	
5	Tòa án tỉnh Cao Bằng	Bị cáo Lê Thị Hà (SN 1979), trú tại thôn Hợp Hiến, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn có hành vi buôn bán phụ nữ, trẻ em qua biên giới.	Ngày 23/9/2016 Hội đồng xét xử TAND tỉnh Cao Bằng tuyên phạt Lê Thị Hà 8 năm tù về tội mua bán phụ nữ, 10 năm tù về tội mua bán trẻ em. Ngoài ra, bị cáo phải chấp hành thêm hình phạt 5 năm tù về tội mua bán người do TAND tỉnh Bắc Kạn xét xử vào cuối năm 2015. Tổng hợp hình phạt, bị cáo chịu mức án 23 năm tù.